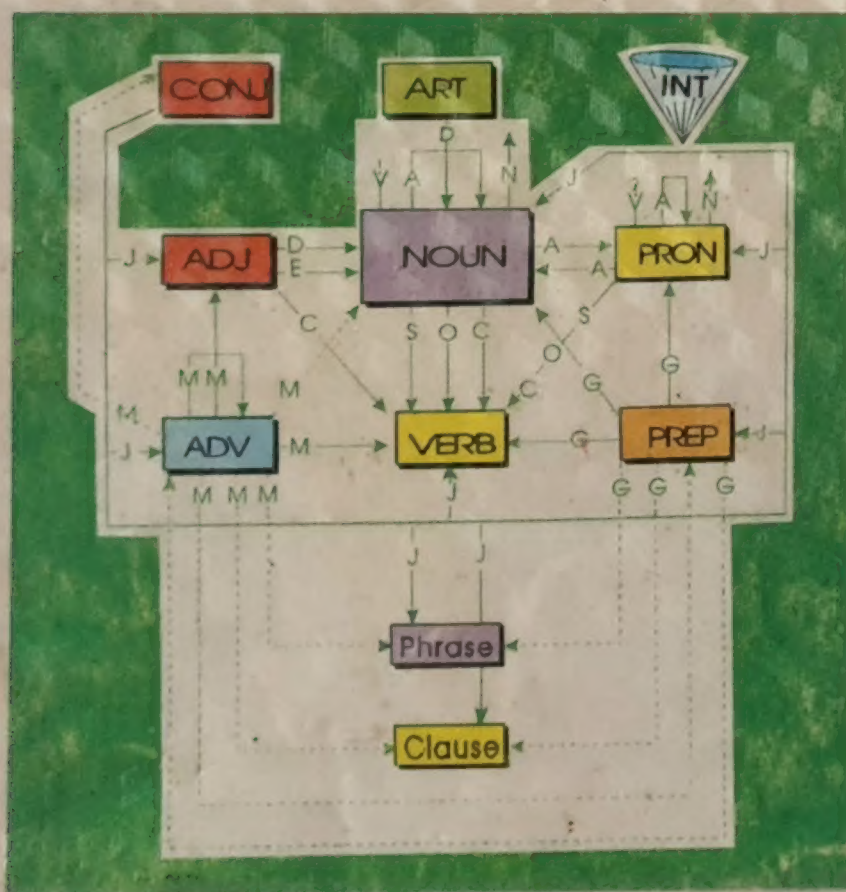


DUY AN NGUYỄN HỮU VINH

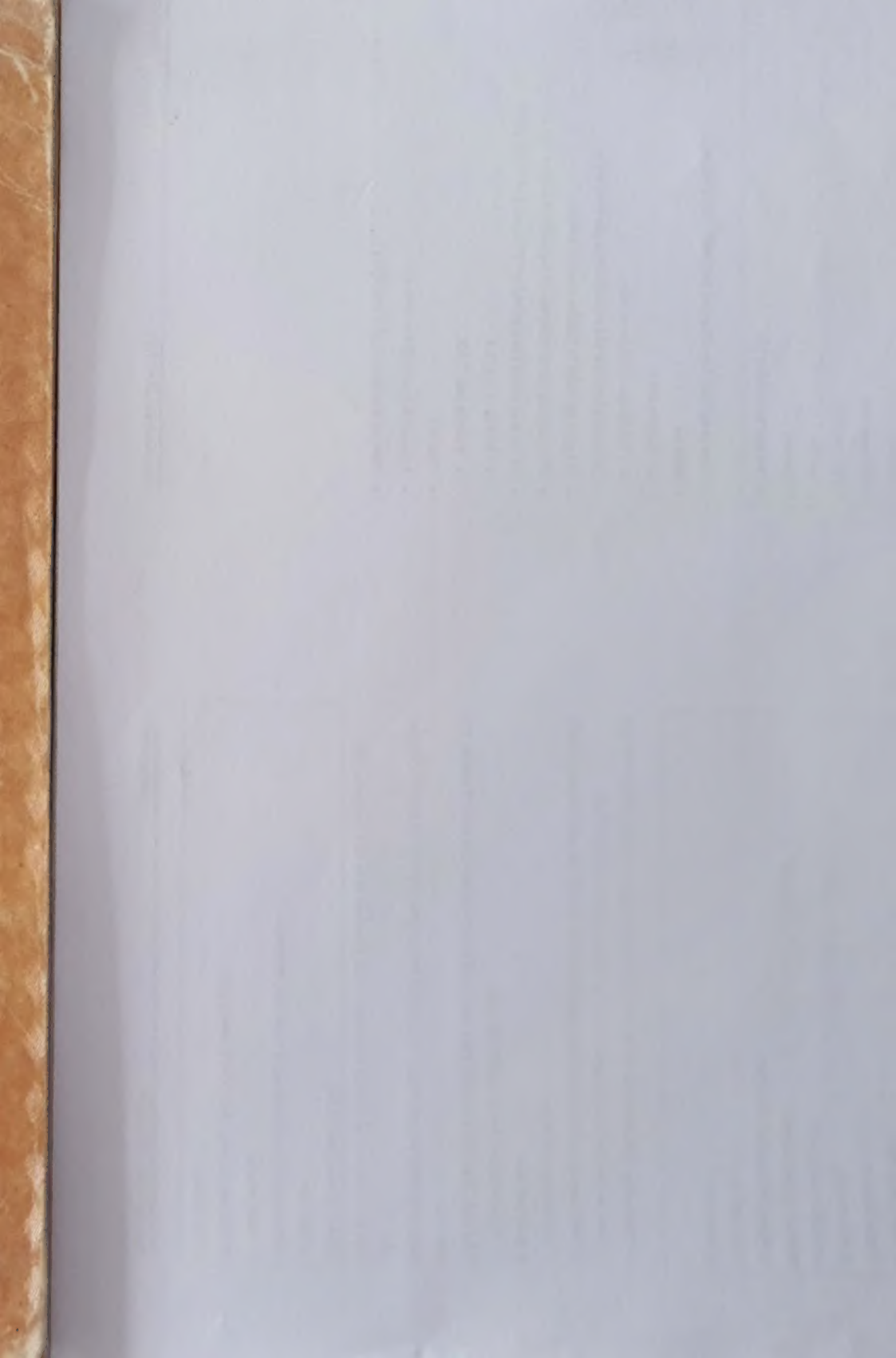
Cử nhân Anh văn - Cử nhân Sư phạm

TÀI LIỆU TỰ HỌC TIẾNG ANH PHỔ THÔNG

# GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN



NHÀ XUẤT BẢN THANH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Ghi ơn

Quý vị Giảng-sư Trường Đại-học Văn-khoa Sài-Gòn :

Bà PHAN THỊ NGUYỆT MINH

Ông HOÀNG GIA LỊNH

Ông MAVROCORDATO

Ông FILSHIE

Ông Dr. YATES

Ông J.J. DUNN

CÁC SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN:

- 1- PHÂN-TÍCH TỪ-LOẠI VÀ CÂU TRONG TIẾNG ANH
- 2- ĐỐI-CHIẾU TỪ-VỤNG ANH PHÁP, PHÁP ANH
- 3- THE SUBORDINATE CLAUSES IN THE ENGLISH AND FRENCH LANGUAGES
- 4- LES PRONOMS PERSONNELS DANS LES LANGUES FRANÇAISE ET VIETNAMIENNE
- 5- TIẾP-ĐẦU-NGŨ VÀ TIẾP-VI-NGŨ TIẾNG ANH



Duy-Ân  
NGUYỄN-HỮU-VỊNH  
*Cử-nhân Anh-văn*  
*Cử-nhân Sư-phạm*

TÀI LIỆU TỰ HỌC TIẾNG ANH PHỔ THÔNG

# GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN

In lần thứ 8  
(Có sửa chữa bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
1996

# LỜI GIỚI THIỆU

\*

Ở nước ta, từ trước đến nay, chưa bao giờ phong trào học tiếng Anh phát triển mạnh mẽ như lúc này. Nhà nước ta thúc đẩy mọi tầng lớp đồng bào học hỏi tiếng Anh, cho phép mở nhiều trung tâm trau dồi tiếng Anh, khuyến khích sáng tác, phiên dịch và xuất bản nhiều loại sách giúp học tiếng Anh.

Muốn giỏi một loại ngoại ngữ nào, nhu cầu một là học **từ vựng**, nhu cầu hai là học **văn phạm** và nhu cầu ba là học **đàm thoại**. Để thỏa mãn các độc giả về ba nhu cầu trên đây, NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH xin trân trọng giới thiệu phụ bản "**CÁCH HỌC TỪ VỰNG : TIẾP ĐẦU NGỮ và TIẾP VỊ NGỮ**", phụ bản "**CÁCH TÌM DẤU NHẮN**" và cuốn "**GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN**" của tác giả NGUYỄN HỮU VỊNH, một nhà giáo chuyên dạy ngoại ngữ gần 40 năm qua.

Phụ bản "**CÁCH HỌC TỪ VỰNG : TIẾP ĐẦU NGỮ và TIẾP VỊ NGỮ**" giúp bạn nhớ kỹ và nhớ lâu những từ vựng cũ mà bạn đã học trước đây, đồng thời giúp bạn dịch giải một cách dễ dàng và chính xác một số từ vựng mới mà bạn sẽ gặp sau này, đôi khi không cần nhờ đến từ điển.

Phụ bản "**CÁCH TÌM DẤU NHẮN**" mách bạn một số nguyên tắc cơ bản giúp bạn đọc đúng cách một số từ vựng, giảm bớt cho bạn một phần ba thì giờ bạn dành ra để tìm dấu nhấn trong từ điển.

Cuốn "**GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN**" có những đặc điểm sau đây :

- **Dàn bài** rõ ràng, đầy đủ : giúp bạn nắm được điểm chính, điểm phụ;
- **Sơ đồ, hình vẽ** đơn giản, gợi ý : giúp bạn ghi sâu vào trong ký ức bài vừa mới học;
- **Câu thơ** ngắn gọn, súc tích : giúp bạn nhớ lâu và nhớ có hệ thống những định luật dài dòng;
- **Ví dụ** cụ thể, dễ hiểu : giúp bạn ứng dụng thực hành ngay trong đời sống thường ngày;
- **Phương pháp sư phạm** phong phú : giúp bạn tiếp thu bài học một cách nhẹ nhàng, thoải mái;
- **Bài hát** vui tươi, đa dạng: giúp bạn bớt căng thẳng trong các giờ học ngoại ngữ;

Với những đặc điểm nêu trên, cuốn sách Văn phạm Anh văn này rất đúng với tựa đề "Giúp trí nhớ". Chúng tôi hy vọng rằng cuốn sách sẽ đem lại nhiều lợi ích cho những người muốn có một số kiến thức căn bản về môn Văn phạm tiếng Anh.

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



## LỜI NÓI ĐẦU



Chúng tôi tái bản cuốn **VĂN PHẠM ANH VĂN** này thể theo lời khuyến khích nồng nhiệt của các bạn đồng nghiệp và các cựu học sinh của chúng tôi.

Chúng tôi không có cao vọng biên soạn một cuốn sách thuộc loại tham khảo, nhưng chúng tôi chỉ ước mong cống hiến cho các bạn một cuốn sách thuộc loại "giúp trí nhớ".

Chúng tôi trình bày các bài theo những phương pháp sư phạm, như : tổng hợp, phân tích, đối chiếu, thính thị, suy luận, diễn dịch, qui nạp, bảng tóm, hình vẽ gợi ý, ghép các chữ đầu, ... Chúng tôi dùng những câu thơ lục bát hoặc song thất lục bát, ngắn gọn, nhưng súc tích, để giúp nhớ những định luật dài dòng. Chúng tôi phổ nhạc vào một số câu thơ đó, với những nhịp điệu vui tươi, đa dạng : từ nhịp 2/4, 3/4, 4/4 đến nhịp 6/8. Chúng tôi chỉ dùng một âm giai FA TRƯỞNG để các bài hát có thể hát nối đuôi nhau, thích hợp với trình độ nhạc lý trung bình của các học sinh. Trong các ví dụ, chúng tôi cố gắng dùng những từ rất đơn giản, thông thường, để học sinh khỏi bận tâm về ý nghĩa của từ vựng, mà chỉ tập trung sự chú ý vào cấu trúc của văn phạm. Chúng tôi đánh số vào mỗi ví dụ để học sinh có thể dễ dàng theo dõi bài học và để các bạn đồng nghiệp tùy ý áp dụng phương pháp đối chiếu.

Chúng tôi đã cố gắng nhiều trong khi biên soạn cuốn sách này, nhưng chắc chắn cũng còn thiếu sót hoặc lỗi lầm, xin các bạn vui lòng góp ý xây dựng, để lần tái bản tới, cuốn sách sẽ được hoàn bị hơn. Chúng tôi không quên công ơn các bạn.

Sau cùng, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các bạn đã nhiệt tình khích lệ chúng tôi. Chúng tôi cũng xin trân trọng ghi ơn các tác giả các sách Văn phạm đã cung cấp cho chúng tôi nhiều tài liệu quý giá để biên soạn cuốn sách này.

Tác giả

Duy Ân **NGUYỄN HỮU VỊNH**

# MỤC LỤC

<u>LỜI GIỚI THIỆU</u>	4	CHƯƠNG 6 : <u>ĐỘNG TỪ</u>	45
<u>LỜI NÓI ĐẦU</u>	5	1- Cách chia DT :	
<u>NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT</u>	8	TO HAVE, TO BE	46
<u>VĂN TIẾNG ANH (bài hát)</u>	12	TO SPEAK, TO OPEN	47
CHƯƠNG 1 : <u>CHÍN LOẠI TỪ</u>	9	2- Cách chia DT ở thể thụ	
Định nghĩa	10	động và tiêm tiến	48
CHƯƠNG 2 : <u>DANH TỪ</u>	13	3- Thể tình lược	48
1- Các loại	14	4- Khi nào động từ có S ?	49
2- Giống cái	14	5- Cách đọc chữ S và ED	49
3- Số nhiều	15	6- Các loại DT	50
4- Sở hữu vị	16	7- Khuyết DT	51
5- Chức năng	18	8- Tha DT và Tự DT	52
6- Thành lập DT ghép	18	9- Thể xác định, nghi vấn và	
CHƯƠNG 3 : <u>MẠO TỪ</u>	19	phủ định	52
1- Các loại - cách đọc	20	10- Thể nghi phủ	52
2- Vị trí	20	11- Phải không ? - Thế à ! -	
3- Dùng MT xác định	21	Còn anh ? - Cũng thế -	53
4- Bỏ MT xác định	22	Cũng không.	
5- Dùng MT bất định	24	12- Thể truyền khiến	54
CHƯƠNG 4 : <u>TÍNH TỪ</u>	25	13- Thể sai bảo	54
1- Các loại	26	14- Thể tập quán	55
2- Chức năng	26	15- Thể khoa đại	55
3- Vị trí	27	16- Thể thụ động	56
4- Cấp bậc so sánh	28	17- Thể tiêm tiến	57
5- Tỉ cấp và Cục cấp bất quy tắc	29	18- Các hình thức của chủ từ,	
6- Thành ngữ về Tỉ cấp	29	túc từ và thuộc từ	58
7- Số đếm	30	19- Các chủ từ, động từ	59
8- Số thứ tự	31	túc từ và thuộc từ	60
9- Thứ tự các TT	32	20- Chủ từ đảo lộn	62
10- Thành lập TT ghép	32	21- DT vị biến	63
11- Cầm thân TT	32	22- Danh động từ	64
CHƯƠNG 5 : <u>ĐẠI TỪ</u>	33	23- Phân từ	66
1- So sánh TT và DT	34	24- DT giới hạn và vô hạn	66
2- Chức năng	34	25- Từ ngữ và câu	67
3- TT và DT chỉ thị	35	26- Câu và mệnh đề	67
4- TT và DT bất định	36	27- Các loại từ ngữ và mệnh đề	68
5- Các Bất định từ khác	37	28- Cách dùng các thì của	
6- TT và DT sở hữu	38	I- Indicative Mood	70
7- DT nhân xưng	39	II- Conditional Mood	71
8- DT liên tục	40	III- Subjunctive Mood	72
9- DT phản thân	42	29- Câu điều kiện	73
10- DT hỗ tương	43	30- DT hiệp với chủ từ nào ?	
11- TT và DT nghi vấn	44	31- Lời nói trực tiếp và lời	
		nói gián tiếp	74
		I- Quy tắc chung	76
		II- Câu phát biểu	77
		III- Câu hỏi	77
		IV- Câu truyền khiến	78
		32- Các loại thuộc từ	



<b>CHƯƠNG 7: <u>TRẠNG TỪ</u></b>	79	4- But	110
1- Các loại	80	5- Enough	111
2- Chức năng	81	6- Get	111
3- Vị trí	82	7- Of	111
4- Cấp bậc so sánh	83	8- Only	112
5- Thứ tự	84	9- What - Such	112
<b>CHƯƠNG 8: <u>GIỚI TỪ</u></b>	85	<b>CHƯƠNG 14: <u>CÁC BÀI HÁT</u></b>	113
1- Các loại	86	1- Ago, For, Since	114
2- Chức năng	87	2- Bất định từ	114
3- Ảnh hưởng của GT	88	3- Chữ S (Khi nào ĐT có S)	114
4- Vị trí	88	4- Đọc chữ S và ED	114
5- Các GT (xếp theo ABC)	89	5- Động từ vị biến	115
6- GT và liên từ	93	6- Hình thức của chủ từ, túc từ và thuộc từ	115
7- GT và trạng từ	94	7- Khuyết động từ	115
<b>CHƯƠNG 9: <u>LIÊN TỪ</u></b>	95	8- Đại từ liên tục	116
1- Các loại	96	9- Nghi phủ	116
2- Chức năng	98	10- Đại từ nhân xưng	116
<b>CHƯƠNG 10: <u>TÁN THÁN TỪ</u></b>	99	11- Phải không ?	117
- Các loại	100	12- Số đếm	117
<b>CHƯƠNG 11: <u>BÀI ÔN TỔNG HỢP</u></b>	101	13- Sở hữu từ	118
1- Chức năng 9 từ loại	102	14- Tỉ cấp và cực cấp	118
2- Bảng tóm	104	15- To Do	118
<b>CHƯƠNG 12: <u>MẤY TỪ NGŨ VIỆT ANH</u></b>	105	16- Vị trí của tính từ	118
1- Cả hai - cả ... lẫn	106	<b>PHỤ BẢN 1: <u>TIẾP ĐẦU NGŨ và TIẾP VỊ NGŨ</u></b>	119
2- Càng ngày càng ...	106	1- Tiếp đầu ngữ của DT	120
3- Càng ... thì càng	106	2- Tiếp đầu ngữ của ĐT	120
4- Chính	106	3- Tiếp đầu ngữ của TT	120
5- Có	106	4- Tiếp đầu ngữ của TRT	121
6- Còn anh ? - Còn nó ?	106	5- Tiếp vị ngữ của DT	121
7- Cũng	106	6- Tiếp vị ngữ của ĐT	122
8- Cũng thế - Cũng không	106	7- Tiếp vị ngữ của TT	122
9- Để	107	8- Tiếp vị ngữ của TRT	122
10- Khác	107	9- Bài tập	124
11- Không nữa	107	<b>PHỤ BẢN 2: <u>CÁCH TÌM DẤU NHẤN</u></b>	127
12- Người ta	107	1- Những từ 2 vần	128
13- Nhau	107	2- Những từ nhiều vần	129
14- Như	108	3- Mấy tiếp vị ngữ đặc biệt	130
15- Nửa và rưỡi	108	4- Bảng tóm	130
16- Phải không ?	108	5- Bài tập kiểu thông thường	131
17- Quá không thể ...	108	6- Bài tập kiểu trắc nghiệm	134
18- Thế à !	108	<b>PHỤ BẢN 3: <u>ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC</u></b>	135
19- Vào	108	1- Xếp theo vần ABC	136
20- Vừa ... vừa ...	108	2- Xếp theo hình thức	138
<b>CHƯƠNG 13: <u>MẤY TỪ NGŨ ANH-VIỆT</u></b>	109	3- Mấy ĐT dễ nhầm lẫn	139
1- Ago, For, Since	110	<b><u>MỤC LỤC CHI TIẾT</u></b>	140
2- Also, Too	110	<b><u>CÁC SÁCH THAM KHẢO</u></b>	142
3- Both - Both ... and	110		



# NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT (ABBREVIATIONS)

1-A.	Apposition	đồng cách	28-mđ	mệnh đề	clause (cl, cla)
2-ADJ.	ADJECTIVE	Tính từ (TT)	29-mđgt	mđ. giới thiệu	introductory clause
3-ADV.	ADVERB	Trạng từ (TRT)	30-Mo, M	Modify	bổ nghĩa
4-ART.	ARTICLE	Mạo từ (MT)	31-MT	Mạo từ	ARTICLE (ART)
5-BC	Bị chú	Nota	32-N	Nominative	chủ vị
6-cl, cla	clause	mệnh đề	33-No	NOUN	Danh từ (DT)
7-cngt	Câu nói gián tiếp	INDIRECT SPEECH	34-np	nghe phủ	internegative
8-cntt	Câu nói trực tiếp	DIRECT SPEECH	35-nv	nghe vấn	interrogative
9-C, Co	Complement	thuộc từ (tht)	36-O, Ob	Object	túc từ (tt)
10-CONJ.	CONJUNCTION	Liên từ (LT)	37-pđ	phủ định	negative
11-ct	chủ từ	Subject (S, Su)	38-phra	phrase	từ ngữ
12-D	Determine	chỉ định	39-PREP	PREPOSITION	Giới từ (GT)
13-DĐT	Danh động từ	Gerund (Ge)	40-PRO (N)	PRONOUN	Đại từ (Đ T)
14-DT	Danh từ	NOUN (No)	41-PT	phân từ	Participle
15-DDT	Đại từ	PRONOUN (PRO, PRON)	42-QPT	Quá phân từ	Past Participle
16-ĐT	Động từ	VERB (Ve)	43-S, Su	Subject	chủ từ (ct)
17-ĐTvb	Động từ vị biến	infinitive (In)	44-tt	túc từ	Object (O, Ob)
18-E	Epithet	phẩm định từ	45-TT	Tính từ	ADJECTIVE (ADJ)
19-FI, fi	Finite Verb	Động từ Giới hạn	46-TTT	Tán thán từ	INTERJECTION (INT)
20-Ge	Gerund	Danh động từ (DĐT)	47-tht	thuộc từ	Complement (C, Co)
21-Go, G	Govern	cai quản	48-TRT	Trạng từ	ADVERB (ADV)
22-GT	Giới-từ	PREPOSITION (PREP)	49-V	Vocative	hô khởi từ
23-HPT	Hiện phân từ	Present Participle	50-Ve	VERB	Động từ (ĐT)
24-In	Infinitive	ĐT vị biến	51-vi	intransitive v.	tự động từ
25-INT.	INTERJECTION	Tán thán từ (TTT)	52-vt	transitive verb	thụ động từ
26-J, Jo	Join	nối	53-xđ	xác định	affirmative
27-LT	Liên từ	CONJUNCTION (CONJ)	54- /	hoặc, hay	or

TIDE AND TIME WAIT FOR NO MAN.

Thủy triều cùng với thời giờ

Cứ đi đi mãi không chờ đợi ai.

# CHÍN TỪ LOẠI

ĐỊNH NGHĨA

10





# CHÍN TỪ LOẠI: ĐỊNH NGHĨA (NINE PARTS OF SPEECH: DEFINITIONS)

loại	định nghĩa	ví dụ
1° NOUN (Danh từ)	<p>- là tiếng dùng để</p> <p>chỉ tên {</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- một người,</li> <li>- một con vật,</li> <li>- một đồ vật,</li> <li>- một nơi chốn,</li> <li>- một tính chất,</li> <li>- một ý tưởng,</li> <li>- một hành động.</li> </ul>	1- Mary, Ba 2- Dog (chó), cat (mèo) 3- Pen (bút), book (sách) 4- Việt-nam, London 5- freedom (tự do), independence (độc lập) 6- gratitude (lòng biết ơn) 7- movement (sự di-chuyển)
2° PRONOUN <sup>(1)</sup> (Đại từ)	<p>- là tiếng dùng để thay thế Danh-từ.</p>	8- Nam comes here. He is my friend. (Nam đến đây. Nó là bạn tôi) 9- I (tôi), he (nó), they (chúng nó)
3° ADJECTIVE <sup>(2)</sup> (Tính từ)	<p>- là tiếng dùng để</p> <p>{</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a- chỉ định Danh từ,</li> <li>b- bổ nghĩa Danh từ.</li> </ul>	10- This man (người đàn ông này) 11- Some pens (một vài cây bút) 12- A good boy (cậu bé tốt) 13- A short ruler (cái thước ngắn)
4° ARTICLE (Mạo từ)	<p>- là tiếng dùng để chỉ-định Danh từ.</p>	14- A girl (một cô gái) 15- An elephant (một con voi) 16- The sun (một trời)
5° VERB (Động từ)	<p>- là tiếng dùng để</p> <p>chỉ {</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a- một trạng thái,</li> <li>b- một hành động.</li> </ul>	17- Nam is clever. (Nam thông minh) 18- Nam reads a book. (Nam đọc sách)
6° ADVERB <sup>(3)</sup> (Trạng từ)	<p>- là tiếng dùng để</p> <p>bổ nghĩa {</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a- 1 Động từ,</li> <li>b- 1 Tính từ,</li> <li>c- 1 Trạng từ khác.</li> </ul>	<div style="display: flex; flex-direction: column; align-items: center;"> <div style="display: flex; justify-content: space-around; width: 100%;"> <div style="text-align: center;">             19- To speak ĐT           </div> <div style="text-align: center;">             slowly TRT           </div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-around; width: 100%; margin-top: 10px;"> <div style="text-align: center;">             20- Very TRT           </div> <div style="text-align: center;">             happy TT           </div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-around; width: 100%; margin-top: 10px;"> <div style="text-align: center;">             21- Very TRT           </div> <div style="text-align: center;">             slowly TRT           </div> </div> </div>

<p>7. CONJUNCTION<sup>(4)</sup> (Liên từ)</p>	<p>- là tiếng dùng để</p> <p>nối { 2 tiếng cùng loại, 2 Mệnh đề cùng loại, Mđ Chính + Mđ Phụ.</p>	<p>22- I buy <u>rulers</u> <b>and</b> <u>pencils</u>. DT DT</p> <p>23- <u>Be is good</u> <b>but</b> <u>Tu is bad</u>. Mđ độc lập Mđ độc lập</p> <p>24. <u>I punish Tu</u> <b>because</b> <u>he is bad</u>. Mđ Chính Mđ Phụ</p>
<p>8. PREPOSITION<sup>(5)</sup> (Giới từ)</p>	<p>- là tiếng dùng để chỉ sự liên quan giữa các tiếng.</p>	<p>25- I sit <b>on</b> a chair. ĐT DT</p> <p>26- The book <b>of</b> Ly is new. DT DT</p> <p>27- I play <b>with</b> him. ĐT ĐĐT</p>
<p>9. INTERJECTION<sup>(6)</sup> (Tán thán từ)</p>	<p>- là tiếng dùng để diễn tả 1 cảm giác đột xuất.</p>	<p>28- Ah ! Eh ! Oh ! 29- Alas ! (chao ôi)</p>

**BỊ CHÚ:** Cần đồ ý dẫn từ nguyên của các tiếng sau đây:

- (1) PRONOUN: PRO (thay thế) + NOUN (Danh từ).
- (2) ADJECTIVE: AD (kẻ) + JECTIVE (quảng, ném).
- (3) ADVERB: AD (kẻ) + VERB (Động-từ).
- (4) CONJUNCTION: CON (cùng, với) + JUNCTION (nối).
- (5) PREPOSITION: PRE (trước) + POSITION (đặt, vị trí).
- (6) INTERJECTION: INTER (ở giữa) + JECTION (quảng, ném).

(Xem thêm Chương 11: BÀI ÔN TỔNG HỢP, trang 101)

TIME LOST IS NEVER FOUND AGAIN.

Thì giờ khi đã mất rồi  
Không bao giờ lại thu hồi được đâu.



# A B C (VẦN TIẾNG ANH)

(hát luân khúc)



A, B, C, D, E, F, G,  
ei bi: si: di: i: ef d 3 i:



H, I, J, K, L, M, N,  
eity ai d 3 ei kei el em en



O, P, Q, R, S, T,  
ou pi: kju: a: es ti:



U, V, W, X, Y, Z,  
ju: vi: d 3 lju: eks wai zed

## MÁY TỪ VỤNG CẦN BIẾT (trang 26 và 34)

- |   |  |
|---|--|
| 1- Relaté (v): có liên quan<br>Relative (a): có liên quan                 | 7- Order (n): thứ tự, trật tự<br>Ordinal (a): chỉ về thứ tự              |
| 2- Interrogate (v): hỏi, nghi vấn<br>Interrogative (a): chỉ về nghi vấn   | 8- Excláim (v): la lên, kêu lên<br>Exclamatory (a): chỉ sự kêu lên       |
| 3- Démonstrate (v): chứng minh, chỉ cho xem<br>Démonstrative (a): chỉ thị | 9- Quálity (n): phẩm chất<br>Quálitative (a): chỉ về phẩm chất           |
| 4- Posséss (v): có, chiếm hữu<br>Posséssive (a): chỉ sự sở hữu            | 10- Pérsón (n): người<br>Pérsónal (a): chỉ về người                      |
| 5- Cárđinal (a): chính, quan trọng  | 11- Refléct (v): dội lại, phản chiếu<br>Reflexive (a): chỉ sự phản chiếu |
| 6- Númber (n): số<br>Númeral (a): chỉ về số                               | 12- Recíprocal (a): đối đáp với nhau                                     |

# DANH TỪ

1- CÁC LOẠI	14
2- GIỐNG CÁI	14
3- SỐ NHIỀU	15
4- SỞ HỮU VỊ	16
5- CHỨC NĂNG	18
6- THÀNH LẬP DT GHEP	18





# ① CÁC LOẠI DANH TỪ (KINDS OF NOUNS)

Có 2 loại DT:

1° DT RIÊNG (Proper Noun):	1- Mary, London, Vietnam
2° DT CHUNG (Common Noun):	<div> <div> s-cụ thể b-trừu tượng c-tập hợp </div> <div> (concrete), (abstract), (collective). </div> </div>
	2- Baby (em bé), dog (chó), table (bàn) 3- Liberty (tự-do), goodness (lòng tốt) 4- People (dân chúng), cattle (gia súc)

## ② GIỐNG CÁI CỦA D.T. (THE FEMININE OF NOUNS)

Có 3 cách đổi DT giống đực ra giống cái:

	giống đực	giống cái
1° THÊM ESS vào sau DT giống đực.	1- poet (thi sĩ) 2- lion (sư tử) 3- heir (kẻ thừa hưởng)	1'-poetess (nữ thi sĩ) 2'-lioness (sư tử cái) 3'-heiress (nữ thừa hưởng)
2° THÊM MỘT CHỮ vào trước DT giống chung.	4- teacher (giáo viên) 5- servant (đầy tớ) 6- cousin (anh chị em họ) 7- elephant (con voi) 8- wolf (chó sói) 9- sparrow (chim sẻ)	4'-lady teacher (nữ giáo viên) 5'-maid servant (đầy tớ gái) 6'-girl cousin (chị em họ) 7'-cow elephant (voi cái) 8'-she wolf (chó sói cái) 9'-hen sparrow (chim sẻ cái)
3° DÙNG DANH TỪ có HÌNH THỨC KHÁC BIỆT.	10- man (đàn ông) 11- lord (ông) 12- father (cha) 13- son (con trai) 14- boy (con trai) 15- brother (anh) 16- uncle (bác, chú, cậu) 17- nephew (cháu trai) 18- king (vua) 19- bull (bò đực) 20- cock (gà trống) 21- drake (vịt đực)	10'- woman (đàn bà) 11'- lady (bà) 12'- mother (mẹ) 13'- daughter (con gái) 14'- girl (con gái) 15'- sister (chị) 16'- aunt (dì, cô) 17'-niece (cháu gái) 18'-queen (hoàng hậu) 19'-cow (bò cái) 20'-hen (gà mái) 21'-duck (vịt mái)

CHÚ Ý: Danh từ trong tiếng Anh có 4 giống:

1- Giống đực	(masculine gender):	father, boy.
2- Giống cái	(feminine gender):	mother, girl.
3- Giống chung	(common gender):	teacher, friend.
4- Trung tính	(neuter gender):	house, table.

Danh từ đực cái đổi thành :  
Thêm ESS, thêm CHỮ, dùng DANH khác hình.

SỐ NHIỀU CỦA DT:

(Tháp theo trang 15)

DANH nhiều thêm S là thường.  
Hoặc thêm E + S bốn trường hợp sau :  
Phụ + Y, Gió, F, phụ + O,  
Nhưng V thay F, I vào thay Y.

# 3 SÓ NHIỀU CỦA D.T. (THE PLURAL OF NOUNS)

<b>I. SÓ NHIỀU HỢP QUY TẮC</b> Thường thường thêm S.	1- book → books (sách) 2- hat → hats (mũ)
<b>II. SÓ NHIỀU BẤT QUY TẮC</b> *Không thêm S, nhưng có hình thức riêng.	3-man → men (đàn ông) 4-woman → women (đàn bà) 5-child → children (trẻ con) 6-ox → oxen (bò đực) 7-foot → feet (chân) 8-tooth → teeth (răng) 9-mouse → mice (chuột lắt) 10-geese → geese (ngỗng) 11-louse → lice (chấy)
<b>III-SỐ NHIỀU THÊM ES-</b> Thêm ES vào: 1° DT tận cùng bằng PHỤ ÂM + Y (như Y đổi ra I),	12-city → cities (đô thành) 13-baby → babies (em bé) Nhưng 14-boy → boys (con trai)
2° DT tận cùng bằng các VẦN GIÓ (như CH, SH,SS, X, Z),	15-church → churches (nhà thờ) 16-dish → dishes (đĩa) 17-glass → glasses (lý, cốc) 18-box → boxes (hộp) 19-buzz → buzzes (tiếng vo vo)
3° 12 DT tận cùng bằng F hoặc FE sau đây (như F, FE đổi ra V),  - Chú ý: ngoài 12 chữ trên đây, các chữ khác tận cùng bằng F ta cứ thêm S như thường lệ.	20-calf → calves (bò con) 21-half → halves (nửa) 22-knife → knives (dao) 23-leaf → leaves (lá) 24-life → lives (đời sống) 25-loaf → loaves (bánh mì) 26-self → selves (cái tôi) 27-sheaf → sheaves (bó) 28-shelf → shelves (kệ, ngăn) 29-thief → thieves (kẻ trộm) 30-wife → wives (vợ) 31-wolf → wolves (chó sói)  32-roof → roofs (mái nhà) 33-chief → chiefs (người chỉ huy)
4° DT tận cùng bằng PHỤ ÂM + O.	34-hero → heroes (anh hùng) 35-negro → negroes (người da đen) 36-potato → potatoes (khoai) 37-tomato → tomatoes (cà chua) Nhưng: 38-bamboo → bamboos (tre)
<b>IV. SÓ NHIỀU CỦA DT GHIẾP</b> 1° Thường CHỮ CHÍNH ở số nhiều,  2° Nếu có MAN hay WOMAN đứng trước, thì CẢ HAI CHỮ ở số nhiều.	39-maid-servant → maid-servants (dầy tớ gái) 40-brother-in-law → brothers-in-law (anh rể) 41-looker-on → lookers-on (khán giả)  42-man-servant → men-servants (dầy tớ trai) 43-woman-worker → women-workers (nữ công nhân)

(Xem tiếp cuối trang 14)



## ④ SỞ HỮU VỊ (THE POSSESSIVE CASE)

<p><b>I-THÀNH LẬP</b></p> <p><b>(THÀNH LẬP) Sở vị thế này :</b></p> <p>(a) Chèn ngang sau OF, (b) bao vây Danh từ.</p> <p>(c) Chữ THE, chữ OF loại trừ.</p> <p>(d) Hai Danh đảo lộn, (e) PHẾT + XỜ ('S) thêm vào.</p>	<p>1 - The book of Nam</p> <p>a - The book of Nam</p> <p>b - <del>The</del> book of <del>Nam</del></p> <p>c - <del>The</del> book <del>of</del> <del>Nam</del></p> <p>d - Nam book</p> <p>e - Nam's book</p>
<p>1* Nếu DT sở hữu chủ</p> <p>- ở số ít</p> <p>hoặc</p> <p>- ở số nhiều, không tận cùng bằng S,</p> <p>ta thêm PHẾT + S ('S).</p>	<p>2- The toys of the princess</p> <p>= the princess's toys</p> <p>3- The toys of the child</p> <p>= the child's toys</p> <p>4- The toys of the children</p> <p>= the children's toys</p>
<p>2* Nếu DT sở hữu chủ</p> <p>- ở số nhiều, tận cùng bằng S,</p> <p>ta chỉ thêm PHẾT (') thôi.</p>	<p>5- The toys of the pupils</p> <p>= the pupils' toys</p>
<p>3* Nếu DT sở hữu chủ gồm có nhiều tiếng,</p> <p>ta thêm dấu sở hữu vào tiếng cuối.</p>	<p>6- The palace of the King of England</p> <p>= the King of England's palace</p>
<p>4* Nếu DT sở hữu chủ là DT ghép,</p> <p>ta thêm dấu sở hữu vào tiếng cuối.</p>	<p>7- The bicycle of my brother-in-law</p> <p>= my brother-in-law's bicycle</p>
<p>5* Nếu DT sở hữu chủ làm Đồng cách,</p> <p>ta thêm dấu sở hữu vào tiếng cuối.</p>	<p>8- The bicycle of my brother Ba</p> <p>= my brother Ba's bicycle</p>
<p>6* Nếu nhiều sở hữu chủ cùng có chung một sở hữu vật, ta thêm dấu sở hữu vào DT sở hữu chủ cuối cùng.</p>	<p>9- The car of Ba and Tư</p> <p>= Ba and Tư's car</p>
<p>7* Nếu nhiều sở hữu chủ mà mỗi sở hữu chủ có riêng 1 sở hữu vật, ta thêm dấu sở hữu vào sau mỗi sở hữu chủ.</p>	<p>10- The cars of Ba and Tư</p> <p>= Ba's and Tư's cars</p> <p>Câu này cũng có thể đặt như sau:</p> <p>= Ba's car and Tư's</p>
<p><b>II-DÙNG SỞ HỮU VỊ</b></p> <p>1* với DT chỉ người,</p> <p>2* với DT chỉ loài vật,</p> <p>3* với DT chỉ vật được nhân cách hóa,</p> <p>4* với bất cứ DT nào dùng với</p> <p style="padding-left: 20px;">Danh động từ,</p> <p>5* với DT chỉ trọng lượng,</p> <p style="padding-left: 20px;">khoảng cách,</p> <p style="padding-left: 20px;">thời gian,</p> <p>6* trong mấy thành ngữ.</p>	<p>11- The chair of the master = the master's chair</p> <p>12- The tail of the dog = the dog's tail</p> <p>13- The voice of the wind = the wind's voice</p> <p>14- The squeaking of the door = the door's squeaking</p> <p>15- A ton's weight</p> <p>16- A seven miles' journey</p> <p>17- An hour's walk</p> <p>18- For pity's sake</p> <p>19- To my heart's content.</p>
<p><b>III-KHÔNG DÙNG SỞ HỮU VỊ</b></p> <p>1* với DT chỉ vật vô tri giác,</p> <p>2* với TT dùng như DT.</p>	<p>20- The leg of the table (chứ không: the table's leg)</p> <p>21- The fate of the blind (chứ không: the blind's fate)</p>

#### IV-SỞ HỮU VỊ KHÔNG ĐẦY ĐỦ

Sau PHẾT + S ('s), ta thường hiểu ngầm

- 1° Các tiếng CHURCH,  
SCHOOL,  
HOUSE,  
SHOP,...

- 22- We visited Saint Peter's (church).  
23- They attend Nguyễn Trung Trực's (school).  
24- He lives at his uncle's (house).  
25- I bought bread at the baker's (shop).

- 2° Một Danh từ vừa được dùng ở trước.

- 26- This book is Năm's (book).  
27- This is my hat and that is my brother's (hat).

#### NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Sách của Nam.
- 2- Đồ chơi của công chúa.
- 3- Đồ chơi của trẻ em.
- 4- Đồ chơi của các trẻ em.
- 5- Đồ chơi của các trẻ em.
- 6- Đèn của vua nước Anh.
- 7- Xe đạp của anh rể tôi.
- 8- Xe đạp của anh Ba tôi.
- 9- Xe hơi của Ba và Tư.
- 10- Các xe hơi của Ba và Tư.
- 11- Ghế của thầy giáo.
- 12- Đuôi của chó.
- 13- Tiếng nói của gió.
- 14- Tiếng kéo kẹt của cửa.

- 15- Trọng lượng 1 tấn.
- 16- Cuộc du hành 7 dặm Anh.
- 17- Sự đi bộ 1 giờ.
- 18- Vì lòng thương xót.
- 19- Làm cho tôi thỏa mãn.
- 20- Chàn bàn.
- 21- Số phận của những người mù.
- 22- Chúng tôi đã đi thăm nhà thờ Bích Trúc.
- 23- Họ theo học trường Nguyễn Trung Trực.
- 24- Nó ở tại nhà cậu nó.
- 25- Tôi mua bánh mì ở tiệm người bán bánh.
- 26- Sách này là sách của Năm.
- 27- Đây là mũ của tôi và kia là mũ của anh tôi.

Ta (II) **DÙNG** Sở vị với Danh

Chỉ Người<sup>1</sup>, Loài vật<sup>2</sup>, Vật linh như người<sup>3</sup>,  
Danh Động-tư<sup>4</sup>, Trọng, Khoảng, Thời<sup>5</sup>,  
Và mấy Thành ngữ<sup>6</sup> khắp nơi quen dùng.

Sau đây Sở vị (III) **KHÔNG DÙNG**:  
Vật vô tri giác<sup>1</sup>, Tính dùng như Danh<sup>2</sup>.

Sau đây Sở vị (IV) **NGÃM THÌNH**:  
Church, School, House, Shop<sup>1</sup>, một Danh vừa dùng<sup>2</sup>.

NO ROSE WITHOUT A THORN.

Hồng nào mà chẳng có gai,  
Việc nào mà chẳng có vấp khó khăn.

## 5 CHỨC NĂNG CỦA DANH TỪ (FUNCTIONS OF NOUNS)

DT có thể làm:

1° Chủ từ,	Subject	1- My <u>mother</u> comes here.	- Mẹ tôi đến đây.
2° Túc từ,	Object	2- I love my <u>mother</u> .	- Tôi yêu mẹ tôi.
3° Thuộc từ,	Complement	3- Mary is my <u>mother</u> .	- Mary là mẹ tôi.
4° Hồ khởi từ,	Vocative	4- My <u>mother</u> , come here!	- Mẹ ơi, hãy đến đây!
5° Đồng cách cho DT, cho ĐDT,	Apposition to a Noun to a Pro.	5- I love Mary, my <u>mother</u> .	- Tôi yêu Mary, mẹ tôi.
		6- You, <u>mothers</u> , love your children!	- Các bà, là những người mẹ, hãy thương con của các bà!
6° Chủ vị tuyệt đối	Nominative absolute	7- My <u>mother</u> having remarried, I lived at my aunt's.(1)	- Khi mẹ tôi đã tái giá, tôi ở với dì tôi.

(1) - Câu 7 này tương đương với: When (after, since) my mother had remarried, I lived ...

Khi (sau khi, vì) mẹ tôi đã tái giá, tôi ở ...

(Xem hình vẽ và câu thơ, trang 34)

## 6 THÀNH LẬP D.T. GHÉP (FORMATION OF COMPOUND NOUNS)

1°	ADJ.	+ NOUN	1- blackboard (bảng đen), grandfather (ông)
2°	NOUN	+ NOUN	2- horse-race (đua ngựa), race-horse (ngựa đua)
3°	NOUN + S	+ NOUN	3- townspeople (dân tp), statesman (chính-trị-gia)
4°	Cardinal + NOUN Number	+ NOUN	4- a 15-country conference (hội-nghị 15 quốc-gia) a 150-member congress (quốc-hội gồm 150 hội-viên)
5°	VERB	+ NOUN	5- pickpocket (người móc túi), cut-throat (người sát-nhân)
6°	GERUND	+ NOUN	6- waiting-room (phòng đợi), looking-glass (kính soi)
7°	NGUN	+ ADV.	7- looker-on (khán giả), passer-by (khách qua đường)
8°	VERB	+ ADV.	8- Look-out (chòi canh), go-between (người môi-giới)
9°	Nhiều loại tiếng		9- Father-in-law (cha vợ/chồng) forget-me-not (hoa lưu-ly)



# MẠO TỪ

1- CÁC LOẠI - CÁCH ĐỌC	20
2- VỊ TRÍ	20
3- DÙNG MT XÁC ĐỊNH	21
4- BỎ MT XÁC ĐỊNH	22
5- DÙNG MT BẮT ĐỊNH	24



# 1 CÁC LOẠI MẠO TỪ và CÁCH ĐỌC (KINDS OF ARTICLES and PRONUNCIATION)

A- MẠO TỪ BẤT ĐỊNH (Indefinite Art.)			B- MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (Definite Art.)		
A (ə) trước	1- Phụ âm 2- H gió 3- W 4- Y 5- giọng (ju) 6- ONE	1- a table 2- a house 3- a wall 4- a yard 5- a university 6- a one-legged man	THE (ðə) trước	1- Phụ âm 2- H gió 3- W 4- Y 5- giọng (ju) 6- ONE	9- the ruler 10- the head 11- the watch 12- the yoke 13- the uniform 14- the one-eyed man
	AN (ən) trước	1- Nguyên âm 2- H câm 7- an animal 8- an hour		THE (ði) trước	1- Nguyên âm 2- H câm 15- the elephant 16- the honour

## Bí chú:

(1)- CÁC NGUYÊN ÂM trong tiếng Anh là: A, E, I, O, U.  
 (2)- CÁC CHỮ CÓ H CÂM là: 1- Hour (giờ), 2- Honesty (tính lương thiện), 3- Honour (danh dự), 4- Heir (người thừa tự) và các Tiếng đồng tộc, như: Hourly (hàng giờ), Honest (thật thà, lương thiện), Honorable (đáng kính trọng), Heiress (người nữ thừa tự).

(ð)(ðə) trước Phụ âm<sup>1</sup>, H gió<sup>2</sup>, Vô đôi<sup>3</sup>, Y<sup>4</sup>, giọng (ju)<sup>5</sup> và ONE<sup>6</sup>.

(ən),(ði) trước các Nguyên âm<sup>1</sup>  
 Và trước bốn chữ H câm<sup>2</sup>, gia đình:  
 Hour (giờ), Honest (lương lành),  
 Honour (danh dự), Heir (hành kế viên).

## 2 VỊ TRÍ CỦA MẠO TỪ (POSITION OF ARTICLES)

A- MẠO TỪ BẤT ĐỊNH	B- MẠO TỪ XÁC ĐỊNH
<b>1° đặt trước TT và DT (luật chung):</b> 1- A good friend - An old man.	<b>1° Đặt trước TT và DT (luật chung):</b> 10- The good friend. - The old man.
<b>2° đặt sau QUITE, HALF, WHAT, SUCH, MANY:</b> 2- He is QUITE a nice boy. 3- We walked for HALF an hour. 4- WHAT a big house he built! 5- MANY a boy is absent today. 6- He bought SUCH a large garden!	<b>2° đặt sau ALL, HALF, BOTH:</b> 11- ALL the children came here. 12- I have read HALF the book. 13- BOTH (the) brothers were dead.
<b>3° Đặt giữa TT và DT (nếu trước TT này có AS, TOO, SO):</b> 7- He is AS famous a poet as Shakespeare. 8- He is TOO cautious a man. 9- He is SO famous a poet.	

## NGHĨA VÍ DỤ:

- Một người bạn tốt. - Một ông già.
- Nó là đứa bé hoàn toàn tốt.
- Chúng tôi đã đi bộ trong vòng nửa giờ
- Nó đã xây cất một ngôi nhà đồ sộ làm sao!
- Nhiều cậu bé vắng mặt hôm nay.
- Nó đã mua một vườn rộng làm sao!
- Nó là một thi - sĩ nổi tiếng như Shakespeare.

- Nó là người quá dễ dặt.
- Ông ấy là một thi - sĩ rất danh tiếng.
- Người bạn tốt. - Ông già.
- Tất cả trẻ con đã đến đây.
- Tôi đã đọc được nửa quyển.
- Cả hai anh em đều chết.

A, AN thường trước Tính, Danh,  
 Nhưng sau QUITE, HALF, WHAT, MANY, SUCH.  
 Có khi giữa Tính, Danh từ,  
 Nếu đầu có AS hoặc TOO hay SO.

### 3 DÙNG MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (USES OF DEFINITE ARTICLE)

Thường thường ta dùng Mạo từ THE với:

1* DT được xác định: <div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="font-size: 2em; margin-right: 10px;">{</div> <div>           a- có GT ở sau,            b- có Liên-tục ĐDT,            c- tùy mạch văn,         </div> </div>	1- The book <b>OF</b> my brother is new. 2- The man <b>WHOM</b> you met yesterday is my teacher. 3- I see a boy and an old man: <b>the</b> boy wears a blue shirt.
2* DT chỉ <b>Vật</b> , <b>Người duy nhất</b> trong loài,	4- The <b>EARTH</b> turns round <b>the</b> <b>SUN</b> . 5- The <b>POPE</b> is the head of the Catholic Church.
3* DT chỉ chung 1 lớp người hoặc 1 khái niệm trừu tượng (TT dùng như DT),	6- The <b>RICH</b> must help <b>the</b> <b>POOR</b> . 7- The <b>TRUE</b> , <b>the</b> <b>GOOD</b> , <b>the</b> <b>BEAUTIFUL</b> .
4* Chòm sao,	8- Manila is the Capital of <b>the</b> <b>PHILIPPINE ISLANDS</b> .
5* Dãy núi,	9- Mount Everest is in <b>the</b> <b>HIMALAYAS</b> .
6* Sông ngòi,	10- The <b>PERFUME RIVER</b> waters Huế.
7* Hải (biển nhỏ), Dương (biển lớn),	11- The <b>DEAD SEA</b> , <b>the</b> <b>MEDITERRANEAN SEA</b> . 12- The <b>PACIFIC OCEAN</b> is between Asia and America.
8* Eo biển,	13- <b>The</b> <b>ENGLISH CHANNEL</b> is between England and France.
9* Phương hướng,	14- The swallows go to <b>the</b> <b>SOUTH</b> in winter.
10* Họ hàng (cả gia đình),	15- The <b>BROWNS</b> always go to <b>the</b> country.
11* Giáo phái,	16- <b>The</b> <b>CATHOLICS</b> and <b>the</b> <b>ORTHODOXES</b> believe in Christ.
12* Tên 1 Dân tộc,	17- <b>The</b> <b>JAPANESE</b> fought against <b>the</b> <b>CHINESE</b> .
13* TT cực cấp,	18- He is <b>the</b> <b>TALLEST</b> boy in my classroom.
14* Một ít thành ngữ.	19- In <b>the</b> morning, in <b>the</b> afternoon, in <b>the</b> evening 20- In <b>the</b> country, in <b>the</b> fields, in <b>the</b> mountains, ...

Sau đây trường hợp dùng THE:  
 Danh từ xác định <sup>1</sup> có THE hoài hoài,  
 Vật, Người duy nhất <sup>2</sup> trong loài,  
 Tính từ <sup>3</sup> chỉ một lớp người hợp chung,

Đảo chòm <sup>4</sup>, Núi dãy <sup>5</sup>, Ngòi sông <sup>6</sup>,  
 Hải dương <sup>7</sup>, Eo biển <sup>8</sup>, Bốn phương <sup>9</sup> xa gần,  
 Gia đình <sup>10</sup>, Giáo phái <sup>11</sup>, Tên dân <sup>12</sup>,  
 Cực cấp <sup>13</sup>, Thành ngữ <sup>14</sup> : thường cần dùng THE.

#### NGHĨA VÍ DỤ:

- Sách của anh tôi thì mới.
- Người đàn ông anh gặp hôm qua là thầy tôi.
- Tôi thấy 1 cậu bé và 1 ông già: cậu bé ấy mặc áo sơ mi xanh.
- Trái đất quay quanh mặt trời.
- Giáo hoàng là đầu của Giáo hội Công giáo.
- Những người giàu phải giúp đỡ những người nghèo.
- Chân, Thiên, Mỹ.
- Manila là thủ đô của Phi Luật Tân.
- Núi Everest ở trong dãy Hy mã lạp sơn.

- Sông Hương chảy qua thành phố Huế.
- Biển Chết, Địa Trung Hải.
- Thái bình dương ở giữa châu Á và châu Mỹ.
- Eo biển Anh ở giữa nước Anh và nước Pháp.
- Về mùa đông, chim én bay về phương Nam.
- Gia đình ông Brown luôn luôn về miền quê.
- Người Công giáo và người Chính thống giáo tin vào Chúa Kitô.
- Người Nhật chống lại người Hoa.
- Nó là cậu bé cao nhất lớp tôi.
- Vào buổi sáng, vào buổi trưa, vào buổi chiều.
- Ở miền quê, ở đồng ruộng, ở trên núi.



Bỏ THE trong các trường hợp sau đây :

1° DT cụ thể, số nhiều.	1- Shoes are made of leather	1'- The shoes which I wear are heavy.
2° DT Tên giáo.	2- Eden, Paradise. 3- God, Heaven, Hell, ...	2'- Italy is the paradise of artists.
3° Chức tước có tên ở sau.	4- King Edward, Queen Victoria.	4'- The King of Spain, the Queen of Thailand.
4° Tên Nước, Thành phố (số ít).	5- Vietnam, England, France. 6- Hanoi, London, Paris.	5'- The U.S.S.R., the Netherlands (DT tên nước số nhiều: có THE)
5° sau Sở hữu vị và sau WHOSE.	7- This boy's father is a doctor. 8- I know a boy whose father is a doctor.	
6° DT chỉ Nguyên tố.	9- Water consists of hydrogen and oxygen.	9'- The hydrogen in this balloon expands.
7° DT chỉ Màu sắc.	10- I like blue.	10'- I like the blue of your shirt.
8° DT chỉ Vật liệu.	11- Iron is harder than wood. 12- Gold, silver, stone, steel, ...	11'- The wood of my pencil is soft.
9° DT trừu tượng.	13- War is a terrible thing. 14- Truth, Beauty, life.	13'- The war of 1939-1945 was very terrible.
10° Danh động từ.	15- Walking is the simplest sport.	15'- The cooking of our food takes us much time.
11° DT chỉ Môn học, Nghệ thuật.	16- We learn history at school. 17- He loved Music and Art.	16'- We learn the history of our country.
12° DT chỉ Trò chơi.	18- English youth is fond of cricket, boating and football.	
13° DT chỉ Bữa ăn.	19- Yesterday we took dinner in this restaurant.	19'- The dinner which we took yesterday lasted two hours.

## NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Giày làm bằng da.
- 1'- Giày mà tôi mang thì nặng.
- 2- Vườn Bồng Lai, Thiên đường.
- 2'- Nước Ý là thiên đường của các nghệ sĩ.
- 3- Thượng đế, Trời, Địa ngục.
- 4- Vua Edward, Nữ hoàng Victoria.
- 4'- Vua của Tây ban nha, Nữ hoàng của Thái Lan.
- 5- Nước Việt Nam, nước Anh, nước Pháp.
- 5'- Liên bang Xô viết (The Union of Soviet Socialist Republics), nước Hòa lan.
- 6- Hà nội, Luân đôn, Ba lê
- 7- Cha của cậu bé này là bác sĩ.
- 8- Tôi quen một cậu bé, cha cậu là bác sĩ.
- 9- Nước gồm có hydro và oxy.
- 9'- Chất hydro trong quả bóng này giãn nở
- 10- Tôi thích màu xanh.

- 10'- Tôi thích màu xanh của áo sơ mi của anh.
- 11- Sắt cứng hơn gỗ.
- 11'- Gỗ của cây bút chì của tôi thì mềm.
- 12- Vàng, bạc, đá, thép, ...
- 13- Chiến tranh là điều khủng khiếp.
- 13'- Trận giặc 1939 - 1945 thật là khủng khiếp.
- 14- Sự thật, sắc đẹp, đời sống.
- 15- Ăn bộ là môn thể thao đơn giản nhất.
- 15'- Nấu thức ăn của chúng ta mất hết nhiều thì giờ.
- 16- Chúng tôi học lịch sử ở trường.
- 16'- Chúng tôi học lịch sử của quê hương chúng tôi.
- 17- Nó thích âm nhạc và nghệ thuật.
- 18- Thanh niên nước Anh thích môn cricket, bơi thuyền và bóng đá.
- 19- Hôm qua chúng tôi ăn trưa trong tiệm ăn này.
- 19'- Bữa ăn trưa mà chúng tôi ăn hôm qua, kéo dài hai giờ.

14° DT chỉ Đồ uống.	20- I drink beer.	20'- The beer I drink is not good.
15° Bệnh tật.	21- Tuberculosis is a dangerous disease.	Trừ các tiếng có "ache": 21'- The toothache, the headache, the ear-ache, ...
16° Tiếng nói,	22- He can speak English and French.	
17° Hồ khởi từ,	23- Little boy, come here !	
18° Tháng,	24- January, February, March, ...	
19° Ngày (trg.tuần),	25- Sunday is a holiday.	
20° Bốn mùa,	26- Spring is the first season.	
21° Ngày Lễ,	27- Christmas comes before Easter. 28- Lent, New year's Day, ...	27'- The Christmas you speak of was tragic.
22° Núi,	29- Mount Everest, Mount Parnassus.	29'- The Himalayas, the Alps (dãy).
23° Hồ,	30- Lake Ontario, Lake Michigan.	
24° Ngũ quan,	31- The five senses are: sight, hearing, taste, smell and touch.	31'- The sight of this old man is still good.
25° Mấy Thành ngữ.	32- Last time (week, month, year)	32'- The day before, the previous day
	33- Next time (week, month, year)	33'- The day after, the following day
	34- At noon (night, sunrise, sunset, daybreak = dawn, nightfall)	34'- In the morning (afternoon, evening)
	35- To be at home (school, church)	
	36- To be in bed (jail, town)	36'- In the mountains (country, open, fields, offing)
	37- To go to church (school, sea, town, market)	37- On the right (left)
	38- By train (bus, air, land, water)	
	39- From head to foot (top to bottom, East to West, morning to evening, morning till night)	

#### NGHĨA VÍ DỤ :

- |  |   |
|--|---|
| 20- Tôi uống bia.                              | 31- Ngũ quan là: thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác và xúc giác.          |
| 20'- Bia mà tôi uống thì không ngon.           | 31'- Thị giác của ông già này còn tốt.  |
| 21- Ho lao là một bệnh nguy hiểm.              | 32- Lần (tuần, tháng, năm) trước  |
| 21'- Đau răng, đau đầu, đau tai.               | 32'- Ngày hôm trước   |
| 22- Nó biết nói tiếng Anh và tiếng Pháp.       | 33- Lần (tuần, tháng, năm) tới  |
| 23- Cậu bé, đến đây !                          | 33'- Ngày hôm sau   |
| 24- Tháng Giêng, tháng Hai, tháng Ba, ...      | 34- Buổi trưa (tối, hùng dũng, hoàng hôn, tảng sáng, đêm muộn)                  |
| 25- Chủ nhật là ngày nghỉ                      | 34'- Ban sáng (chiều, tối)  |
| 26- Mùa xuân là mùa đầu tiên.                  | 35- Ở tại nhà (trường học, nhà thờ)   |
| 27- Lễ Giáng sinh đến trước lễ Phục sinh.      | 36- Ở trong giường (nhà tu, thành phố)  |
| 27'- Lễ Giáng sinh mà anh nói đến thì bí hiểm. | 36'- Ở miền núi (miền quê, ngoài trời, đồng ruộng, ngoài khơi)                  |
| 28- Mùa chay, Ngày Đầu Năm, ...                | 37- Đi đến nhà thờ (trường học, biển, thành phố, chợ)                           |
| 29- Núi Everest, núi Parnassus.                | 37'- Ở bên phải (trái)  |
| 29'- Dãy núi Himalayas, dãy núi Alps           | 38- Bằng xe lửa (bụi, hàng không, đường bộ, đường thủy)                         |
| 30- Hồ Ontario, Hồ Michigan.                   | 39- Từ đầu đến chân (đỉnh đến đáy, Đông sang Tây, sáng đến chiều, sáng đến tối) |

Bỏ THE mấy nó đừng quên

Cụ • Nhiều, Giáo- ngữ, Tước • Tên, Nước, Thành,  
Sơ, Nguyên, Màu, Vật, Trư, Danh,

Học, Chơ, Ăn, Uống, Bệnh tình, Nói, Hồ,  
Thang, Ngày, Mùa, Lễ, Núi, Hồ,  
Ngũ quan, Thành ngữ- xóa mờ chữ THE

## (5) DÙNG MẠO TỬ BẮT ĐỊNH (USES OF INDEFINITE ARTICLE)

Thường thường ta dùng MT Bất định với DT cụ thể, số ít :

1 <sup>o</sup> Làm Thuộc từ (Complement),	1- Nam is a doctor. 2- Ba is an engineer.	Nhưng: 1' - George Washington was President of the United States in 1789.
2 <sup>o</sup> Làm Đồng cách (Apposition),	3- I like Nguyen Du, a famous poet. 4- I read "King Lear", a tragedy by Shakespeare.	Nhưng : 3' - Edward VII, King of England, succeeded to Queen Victoria.
3 <sup>o</sup> Chỉ Đơn vị đo lường (unity of measure),	5- He earned four hundred piasters a day. 6- He bought eggs two hundred piasters a dozen.	
4 <sup>o</sup> có chữ SO, TOO + Tính từ,	7- Tư is SO kind a father. 8- He received TOO small a present.	
5 <sup>o</sup> có chữ WHAT, SUCH,	9- WHAT a big house he built ! 10- He built SUCH a big house !	
6 <sup>o</sup> có chữ WITHOUT, WITH,	11- He is going in the sun WITHOUT a hat. 12- He works hard WITH a view to pass his examination.	
7 <sup>o</sup> có chữ AS, LIKE.	13- I help you AS an adviser not AS a governor. 14- He talked LIKE a wise man, but he acted LIKE a fool.	

NGHĨA VÍ DỤ :

- |  |  |
|--|--|
| <p>1- Nam là bác sĩ.</p> <p>1'- George Washington là Tổng Thống của Hoa Kỳ năm 1789.</p> <p>2- Ba là kỹ sư.</p> <p>3- Tôi thích Nguyễn Du, một thi sĩ nổi tiếng.</p> <p>3'- Edward VII, vua nước Anh, đã kế vị Nữ hoàng Victoria.</p> <p>4- Tôi đọc "King Lear", một bi kịch của Shakespeare.</p> <p>5- Nó kiếm được 4 trăm đồng 1 ngày.</p> <p>6- Nó mua trứng 2 trăm đồng 1 tá.</p> <p>7- Tư là người cha rất tốt.</p> | <p>8- Nó nhận được món quà quá nhỏ.</p> <p>9 và 10- Nó đã xây một ngôi nhà đồ sộ làm sao !</p> <p>11- Nó đi ngoài nắng mà không đội mũ.</p> <p>12- Nó làm việc cần cù với mục đích để thi đậu.</p> <p>13- Tôi giúp anh với tư cách là người cố vấn chứ không phải là người cai trị.</p> <p>14- Nó nói như một người khôn ngoan, nhưng nó hành động như một người điên.</p> |
|--|--|

**MẠO TỬ BẮT ĐỊNH thường dùng**

Với Danh cụ, ít : làm Đồng <sup>1</sup>, Thuộc <sup>2</sup>, Đơn <sup>3</sup>;

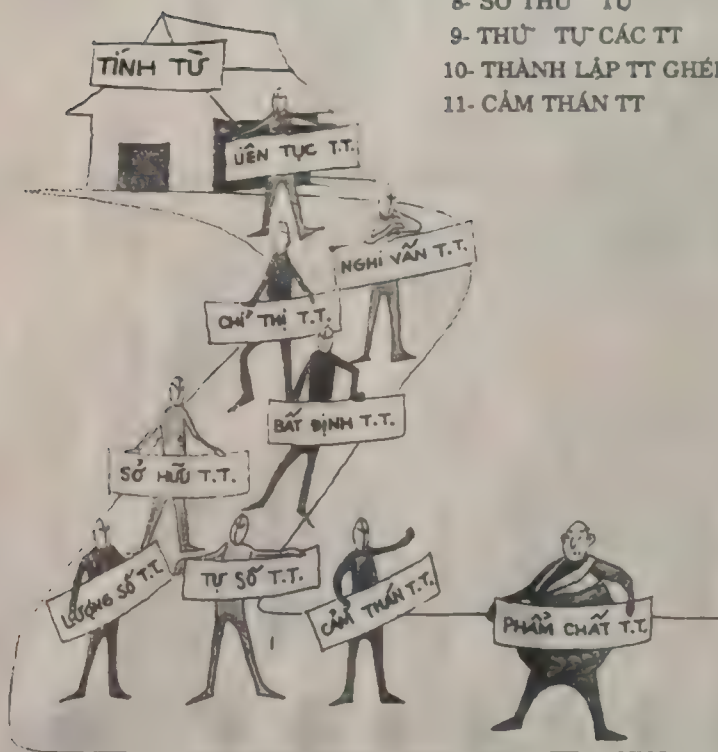
Với vài chữ đặc biệt hơn:

SO, TOO<sup>4</sup>, WHAT, SUCH<sup>5</sup>, WITHOUT<sup>6</sup>, AS, LIKE<sup>7</sup>.



# TÍNH TỪ

1- CÁC LOẠI	26
2- CHỨC NĂNG	26
3- VỊ TRÍ	27
4- CẤP BẬC SO SÁNH	28
5- TỈ CẤP VÀ CỰC CẤP	
BẤT QUY TẮC	29
6- THÀNH NGỮ VỀ TỈ CẤP	29
7- SỐ ĐẾM	30
8- SỐ THỪ TỪ	31
9- THỪ TỪ CÁC TT	32
10- THÀNH LẬP TT GHEP	32
11- CẨM THÁN TT	32



# ① CÁC LOẠI TÍNH TỪ (KINDS OF ADJECTIVES)

1- TT LIÊN TỤC	(Relative Adjective),	1- which, what.
2- TT NGHI VẤN	(Interrogative Adjective),	2- which, what, whose.
3- TT CHỈ THỊ	(Demonstrative Adjective),	3- this, that, those, those.
4- TT BẤT ĐỊNH	(Indefinite Adjective),	4- some, any, many, few, ...
5- TT SỞ HỮU	(Possessive Adjective),	5- my, our, your, his, her, its, their.
6- TT CHỈ SỐ LƯỢNG	(Cardinal Numeral Adjective),	6- one, two, three, seven, ...
7- TT CHỈ SỐ THỨ TỰ	(Ordinal Numeral Adjective),	7- first, second, third, seventh, ...
8- TT CẢM THÁN	(Exclamatory Adjective),	8- what, such
9- TT CHỈ CHẤT LƯỢNG	(Qualitative Adjective),	9- good, bad, long, short, ...

( Xem trang 12)

## ② CHỨC NĂNG CỦA TÍNH TỪ (FUNCTIONS OF ADJECTIVES)

### I- TÁM LOẠI TT TRƯỚC

- Chỉ định DT (Determining a Noun).

1- My brother has two books.  
2- This girl buys some candies.

### II- TT CHỈ CHẤT LƯỢNG

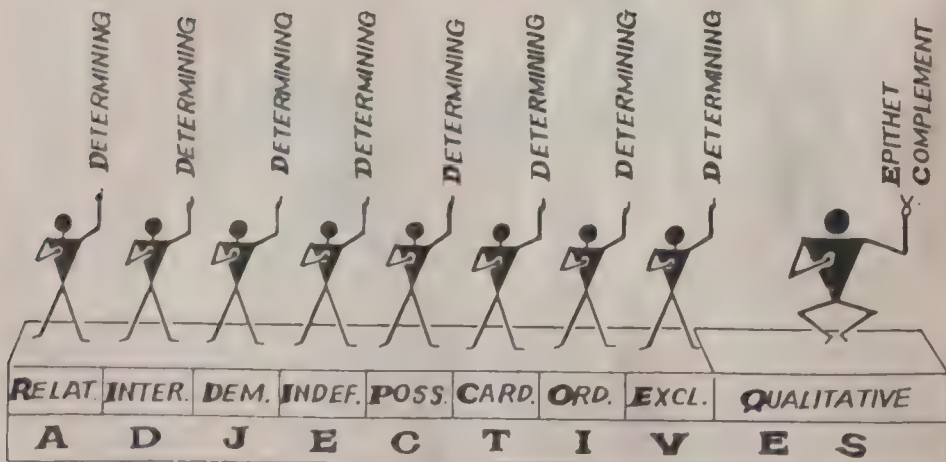
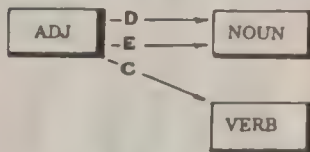
- 1° Làm Phẩm định từ , bổ nghĩa cho DT (Epithet, qualifying a Noun),

3- Nam is a good boy.

- 2° Làm Thuộc từ (Complement).

4- Nam is good

Tám loại Tính từ làm "Đ",  
Ba loại Tính từ làm "E" hoặc "C".



# ③ VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ (POSITION OF ADJECTIVES)

## I- TÁM LOẠI TT ĐẦU: đặt trước DT.

1- These two boys do their tasks.  
Dem. Card. Poss.

## II- LOẠI TT CHỈ CHẤT LƯỢNG { thường thường đặt trước DT, đôi khi đặt sau DT,

<b>A- ĐẶT TRƯỚC DT</b> Các TT làm Phẩm định từ (Epithet).	2- I want a <u>full</u> glass.
<b>B- ĐẶT SAU DT</b> 1 <sup>o</sup> các TT có Giới từ theo sau,	3- I want a glass <u>full</u> of beer.
2 <sup>o</sup> Các TT được nhấn mạnh,	4- I was the giant <u>great</u> and <u>still</u>
3 <sup>o</sup> các TT có Tiếp đầu ngữ A,	5- He has never seen a snake <u>alive</u> .
4 <sup>o</sup> các TT làm Túc thuộc từ (Objective Complement),	6- Virtue makes man <u>happy</u>
5 <sup>o</sup> các TT chỉ niên hiệu,	7- Elizabeth the <u>Second</u> reigns over England.
6 <sup>o</sup> các TT có NEITHER ... NOR, hoặc BOTH ... AND,	8- Ba is a boy NEITHER <u>clever</u> NOR <u>studious</u> . 9- Tư is a boy BOTH <u>clever</u> AND <u>studious</u> .
7 <sup>o</sup> các TT chỉ sự đo lường (về thời gian hoặc không gian).	10- Nam is nine years <u>old</u> . 11- This room is four meters <u>long</u> . (1)
<b>C- ĐẶT SAU MẤY BẤT ĐỊNH ĐDT</b> a- SOMETHING (cái gì, điều gì), b- ANYTHING (cái gì, điều gì), c- NOTHING (không điều gì).	12- Give me something <u>good</u> to eat. 13- I do not see anything <u>wrong</u> in this book. 14- I have nothing <u>new</u> to tell you.

BC: (1) - Loại câu 11 này có thể đặt 2 cách:

- 15- This room is 4 meters long : in length.  
 16- This room is 4 meters wide : in width.  
 17- This room is 4 meters broad : in breadth.  
 18- This room is 4 meters high : in height.  
 19- This lake is 3 meters deep : in depth.

(2)-Nai-bầu: NEITHER, BOTH

Đặt trước Danh: Tính từ Phẩm định;

Đặt sau Danh: các Tính từ sau :

Có Giới <sup>1</sup>, Nhấn mạnh <sup>2</sup>, A đầu <sup>3</sup>,

Thuộc từ <sup>4</sup>, Niên hiệu <sup>5</sup>, "Nai-Bầu"<sup>6</sup> (2), Đo lường <sup>7</sup>.

(Bài hát trang 118)

## NGHĨA VÍ DỤ:

- Hai học sinh này làm bài của họ.
- Tôi muốn một ly dày.
- Tôi muốn một ly đầy bia.
- Tôi là người không lớn to lớn và yên lặng.
- Nó chưa bao giờ thấy con rắn còn sống.
- Đức hạnh làm cho người ta sung sướng.
- Elizabeth độ nhì cai trị nước Anh.
- Ba là học sinh không thông minh cũng không chăm học.
- Tư là học sinh vừa thông-minh, vừa chăm học.

- Nam lên 9 tuổi.
- Phòng này dài 4 mét.
- Cho tôi cái gì ngon để ăn.
- Tôi không thấy điều gì sai trong sách này.
- Tôi không có gì mới lạ để kể cho anh nghe.
- Phòng này dài 4 mét.
- Phòng này rộng 4 mét.
- Phòng này rộng 4 mét.
- Phòng này cao 4 mét.
- Cái hồ này sâu 3 mét.



# ④ CẤP BẬC SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ (DEGREES OF COMPARISON OF ADJECTIVES)

I - TỈ CẤP (Comparative Degree)				
Bậc	dùng chữ	nghĩa	Ví dụ	Bị chú
1° HƠN	ER THAN MORE THAN	... hơn ... hơn	1- Hanoi is bigger than Hue. 2- Hanoi is more important than Hue.	TT ngắn TT dài
2° NGANG	AS ... AS	... bằng ... như	3- Hai is as rich as Ba. 4- Hai is as studious as Ba.	
3° KÉM	LESS ... THAN	kém ... thua ít ... như	5- Tư is less strong than Năm. 6- Tư is less diligent than Năm.	
	NOT SO ... AS	không ... bằng không ... như	5'- Tư is not so strong as Năm. 6'- Tư is not so diligent as Năm.	

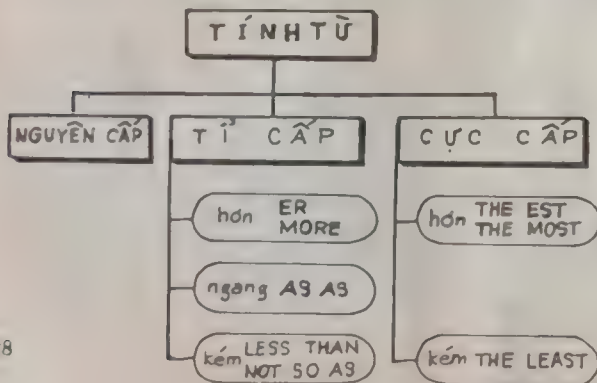
II - CỰC CẤP (Superlative Degree)				
1° HƠN	THE ... EST THE MOST ...	... nhất ... hơn cả	7- Hanoi is the biggest City in VN. 8- Hanoi is the most important City in VN.	TT ngắn TT dài
2° KÉM	THE LEAST ...	ít ... nhất kém ... hơn cả	9- He is the least gay. 10- He is the least intelligent.	

CHÚ Ý . Một số TT 2 vẫn tận cùng bằng Y, LE, ER, cũng được kể như là TT ngắn.

- 11- Happy (sung sướng) → happier → happiest.  
12- Simple (đơn giản) → simpler → simplest.  
13- Clever (thông minh) → cleverer → cleverest.

## NGHĨA VÍ DỤ:

- |                               |   |
|-------------------------------|---|
| 1- Hà Nội lớn hơn Huế.        | 6- Tư ít chuyên cần như Năm.              |
| 2- Hà Nội quan trọng hơn Huế. | 6'- Tư không chuyên cần như Năm.          |
| 3- Hai giàu bằng Ba.          | 7- Hà Nội là đô thị lớn nhất ở VN.        |
| 4- Hai chăm học như Ba.       | 8- Hà Nội là đô thị quan trọng nhất ở VN. |
| 5- Tư ít khỏe như Năm.        | 9- Nó ít vui hơn cả.                      |
| 5'- Tư không khỏe bằng Năm.   | 10- Nó kém thông minh hơn cả.             |



(Tỉ) hơn : ER (ngắn), MORE (dài);  
 Ngang : AS; kém: LESS, hoặc là NOT SO.  
 (Cực) hơn : THE EST, THE MOST;  
 Kém : dùng THE LEAST, nhớ lâu không mờ.  
 Tính 2 vẫn -Y, -LE, -ER,...  
 Ké là Tính ngắn : thêm ER, EST vào.

(Bài hát, trang 118)

## 5) TỈ CẤP và CỰC CẤP BẤT QUY TẮC (IRREGULAR COMPARATIVES and SUPERLATIVES)

NGUYÊN CẤP (Positive Degree)	TỈ CẤP (Comparative Degree)	CỰC CẤP (Superlative Degree)	
1- BAD	worse	the worst	xấu
2- FAR	farther	the farthest	xa
3- GOOD	better	the best	tốt
4- LATE	later	the latest	trễ, chậm
	latter	the last	sau
5- LITTLE	less	the least	ít
6- MANY	more	the most	nhiều
7- MUCH	more	the most	nhiều
8- OLD	older	the oldest	già, lớn tuổi (khác gia đình)
	elder	the eldest	lớn tuổi (cùng một gia đình)

### SO SÁNH:

- Nam is the oldest boy in his class.
- Nam is the eldest boy in his family.

Nam là học sinh lớn tuổi nhất trong lớp nó  
Nam là con trai lớn tuổi nhất trong nhà nó.

## 6) MẤY THÀNH NGỮ về TỈ CẤP

1- Càng ngày càng ... HƠN mỗi lúc một ... hơn	...ER AND ...ER MORE AND MORE ...	1- Hand is bigger and bigger. 2- Hand is more and more important.
2- Càng ngày càng KÉM ... mỗi lúc một kém ...	LESS AND LESS ...	3- He is less and less gay. 4- He is less and less intelligent.
3- Càng hơn thì càng ... HƠN	THE ...ER, THE ...ER THE MORE ..., THE MORE ...	5- The thicker the grass is, the fatter the ox is. 6- The more diligent the pupils are, the more lenient the teacher is.
4- Càng kém ... thì càng kém ...	THE LESS ..., THE LESS ...	7- The less assiduous you are, the less successful you will be.

### NGHĨA VÍ DỤ:

- |  |   |
|--|---|
| 1- Hà Nội càng ngày càng lớn (hơn)         | 5- Cò càng rậm, bò càng mập.                          |
| 2- Hà Nội càng ngày càng quan trọng (hơn). | 6- Học sinh càng chăm chỉ, thầy giáo càng nhân từ.    |
| 3- Nó càng ngày càng kém vui vẻ.           | 7- Anh càng kém chăm chỉ thì anh càng kém thành công. |
| 4- Nó càng ngày càng kém thông minh.       |   |

CÀNG NGÀY CÀNG KHÁ dịch rằng:  
ER AND ER (ngắn), MORE AND MORE (dài).  
CÀNG NGÀY CÀNG KÉM ta xài:  
LESS AND LESS + Tính ngắn/dài nhớ AND.  
CÀNG THÌ CÀNG nói 2 phần,  
THE (ER /MORE/LESS) hai lần nhớ THE.

# 7 TÍNH TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG = SỐ ĐẾM (CARDINAL NUMERAL ADJECTIVES)

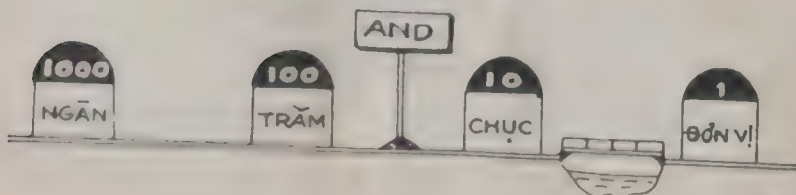
## I. CÁC TT CHỈ SỐ LƯỢNG

1 One	11 Eleven		
2 Two	12 Twelve	20 Twenty	
3 Three	13 Thirteen	30 Thirty	
4 Four	14 Fourteen	40 Forty	100 : one hundred : một trăm
5 Five	15 Fifteen	50 Fifty	1,000 : one thousand : một nghìn
6 Six	16 Sixteen	60 Sixty	1,000,000 : one million : một triệu
7 Seven	17 Seventeen	70 Seventy	
8 Eight	18 Eighteen	80 Eighty	
9 Nine	19 Nineteen	90 Ninety	
10 Ten			

## II. CÁCH THÀNH LẬP

- Từ 13 đến 19 : ở cuối có TEEN (chữ TEEN đọc mạnh)
- Từ 20 đến 90 : ở cuối có TY (chữ TY đọc nhẹ).
- Có DẤU NGANG NỐI giữa HÀNG CHỤC và HÀNG ĐƠN VỊ.  
1 - 72 : seventy-two  
2 - 96 : ninety-six
- Có chữ AND giữa HÀNG TRĂM và HÀNG CHỤC.  
3 - 764 : seven hundred AND sixty-four  
(bảy trăm sáu mươi bốn)  
4 - 508 : five hundred AND eight  
(năm trăm tám)
- Số nào có trên 3 hàng, thì chia ra từng đoạn 3 hàng, bắt từ tay phải. Trong mỗi đoạn, ta thêm AND và DẤU NGANG NỐI như vừa nói trên, rồi nói thêm Đơn-vị của hàng đo.  
5 - 347, 652, 861 three hundred AND forty-seven million,  
six hundred AND fifty-two thousand,  
eight hundred AND sixty-one.

Mười ba → mười chín: TEEN = MUỖI ,  
Hai mươi → chín chục: TY = MUỖI, nhẹ nhàng.  
Giữa đơn và chục có NGANG, (1,2)  
Giữa trăm và chục có AND nối liền. (3,4)  
Số nào ba dãy (=hàng) trở lên,  
Chia ra từng đoạn, theo trên mà làm. (5)  
(Bái hát trang 117).





### III- MILLION, THOUSAND, HUNDRED

1° Ba chữ này là <b>TÍNH TỪ</b> , nên không thay đổi	6 - Two million soldiers 7 - Four thousand houses 8 - Seven hundred families	hai triệu binh sĩ bốn nghìn nhà bảy trăm gia đình
2° Ba chữ này có thể dùng như <b>DT</b> Trong trường hợp này, thường có <b>S</b> và <b>OF</b> theo sau. (Dịch là "hàng")	9 - Millions of soldiers 10 - Thousands of houses 11 - Hundreds of families	hàng triệu binh sĩ hàng nghìn nhà hàng trăm gia đình

### 8 TÍNH TỪ CHỈ SỐ THỨ TỰ SỐ THỨ TỰ (ORDINAL NUMERAL ADJECTIVES)

#### I- CÁC TỰ SỐ

1°	Thứ nhất: the first Thứ 2: the second Thứ 3: the third Thứ 4: the fourth Thứ 5: the fifth Thứ 6: the sixth Thứ 7: the seventh Thứ 8: the eighth Thứ 9: the ninth Thứ 10: the tenth.	Thứ 11: the eleventh Thứ 12: the twelfth Thứ 13: the thirteenth Thứ 14: the fourteenth Thứ 15: the fifteenth Thứ 16: the sixteenth Thứ 17: the seventeenth Thứ 18: the eighteenth Thứ 19: the nineteenth	Thứ 20: the twentieth Thứ 30: the thirtieth Thứ 40: the fortieth Thứ 50: the fiftieth Thứ 60: the sixtieth Thứ 70: the seventieth Thứ 80: the eightieth Thứ 90: the ninetieth
2°	Thứ một trăm Thứ một nghìn Thứ một triệu	100: 1,000: 1,000,000:	the one hundredth the one thousandth the one millionth

#### II- CÁCH THÀNH LẬP

1° Số lượng đầu :	{ ONE TWO THREE	→ FIRST → SECOND → THIRD
2° Số lượng + VE	→ F + TH	{ FIVE → FIFTH TWELVE → TWELFTH
3° Số lượng + Y	→ IE + TH	{ SEVENTY → SEVENTIETH NINETY → NINETIETH
4° Các số lượng khác	→ + TH	{ SIX → SIXTH HUNDRED → HUNDREDTH

#### III- DÙNG TỰ SỐ ĐỂ

1° chỉ Ngày trong tháng,	- November 1st đọc là :	November the first
2° chỉ Chương sách,	- Chapter VII đọc là :	Chapter the seventh
3° chỉ Niên hiệu vua chúa,	- John XXIII đọc là :	John the twenty-third
4° viết Phân số.	- 1/3 đọc là :	One third
	- 2/3 đọc là :	two thirds

#### IV- CÁCH VIẾT TẮT

1. Ba số đầu :	First → 1st Second → 2nd Third → 3rd	2. Các số khác: Seven → 7th Sixtieth → 60th Fifth → 5th
----------------	--	---

#### V- MẤY CHỮ VIẾT DỄ SAI

- Fifth và Fiftieth (có i).
- Ninth (không g) và Ninetieth (có e).
- Twelfth (có l) và Twentieth (có n).
- Fourth, Fourteenth (có u) và Fortieth (không u).

## 9 THỨ TỰ CÁC TÍNH TỪ (ORDER OF ADJECTIVES)

Thường thường, các Tính Từ đặt theo thứ tự như sau:

THE (Mạo từ) Demonstrative (Chỉ thị) Indefinite (Bất định) Possessive (Sở hữu)	Số thứ tự	Số Đếm	Miêu tả	Màu sắc	Dân tộc
1	2	3	4	5	6

Nếu trước đã có  
Indefinite Adj. thì  
sau không có Số đếm.

1- The (these, some, my) first two big white American cars are still good.

Ta cũng cần lưu ý:

- a) Tính từ ngắn đặt trước Tính từ dài;
  - b) TT chỉ Tính thân đặt trước TT chỉ Vật chất;
  - c) Luật Thuận âm (Euphony) có quyền ưu tiên.
- 2- He is a tall, straight, dignified person  
3- He is a good, old father.

Tính từ THỨ TỰ như sau:

THE D-I-P<sup>1</sup>, Thứ<sup>2</sup>, Đếm<sup>3</sup>, Miêu<sup>4</sup>, Màu<sup>5</sup> rồi Dân<sup>6</sup>.

Ngắn+Dài, Tính+Vật, Thuận âm:

Đó là ba điểm cũng cần nhớ thêm.

### NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Hai chiếc xe hơi Huô ký đầu tiên, to lớn, màu trắng, vẫn còn tốt.
- 2- Ông ta là con người cao lớn, ngay thẳng, đạo mạo.
- 3- Ông ấy là người cha già tốt lành.

## 10 THÀNH LẬP TÍNH TỪ GHEP (FORMATION OF COMPOUND ADJECTIVES)

1- ADJ NOUN } + ADJ.	1- dark-blue : xanh đậm, 2- blood-red : đỏ như máu,	light-blue : xanh nhạt coal-black : đen như than
2- ADJ NOUN } + NOUN + ED	3- kind-hearted : có lòng tốt, 4- lion-hearted : can đảm,	short-haired : có tóc ngắn iron-handed : nghiêm khắc
3- ADJ NOUN ADV } + PAST PART.	5- white-washed : sơn trắng, 6- hand-made : làm bằng tay, 7- newly-born : mới sinh,	clean-cut : rõ ràng horse-drawn : ngựa kéo well-developped : phát triển mạnh
4- ADJ NOUN ADV } + PRES. PART.	8- good-looking : trông đẹp mắt, 9- heart-breaking : não ruột, 10- hard-working : cần cù,	sweet-smelling : thơm home-keeping : du dủ ở nhà everlasting : lâu dài
5- Cardinal Number } + NOUN	11- two-hour (operation) : (ca giải phẫu) lâu 2 giờ ten-mile (journey) : (cuộc du hành) dài 10 dặm	
6- Several words	12- heart-to-heart : thân mật, well-to-do : giàu, phong-lưu,	rank-and-file : tầm thường 30-year-long : dài 30 năm.

## 11 TÍNH TỪ CẢM THÁN (EXCLAMATORY ADJECTIVES)

1- WHAT	1- What a big house he built !	1- Nó đã xây ngôi nhà đồ sộ làm sao !
2- SUCH	2- He built such a big house !	2- Nó đã xây ngôi nhà đồ sộ làm sao !

SO SÁNH. { 3- What a big house he built ! 3- Nó đã xây ngôi nhà đồ sộ làm sao !  
4- What big house did he build ? 4- Nó đã xây ngôi nhà đồ sộ nào ?

(Xem thêm về CÂU CẢM THÁN, trang 112)

# ĐẠI TỪ

1- SO SÁNH TT VÀ ĐT	34
2- CHÚC NÀNG	34
3- TT VÀ ĐT CHỈ THỊ	35
4- TT VÀ ĐT BẤT ĐỊNH	36
5- CÁC BẤT ĐỊNH TỪ KHÁC	37
6- TT VÀ ĐT SỞ HỮU	38
7- ĐT NHÂN XUNG	39
8- ĐT LIÊN TỤC	40
9- ĐT PHẢN THÂN	42
10- ĐT HỒ TƯƠNG	43
11- TT VÀ ĐT NGHI VẤN	44





# 1 SO SÁNH TÍNH TỪ và ĐẠI TỪ

## I. CÁC LOẠI TT (KINDS OF ADJECTIVES)

## II. CÁC LOẠI ĐT (KINDS OF PRONOUNS)

1. RELATIVE	ADJ	(Liên tục TT),	which, what	which, what, who (m, me), that	1. REL.	PRON.
2. INTERROGATIVE	ADJ	(Nghi vấn TT),	which, what	which, what, who (m, me)	2. INT.	PRON.
3. DEMONSTRATIVE	ADJ	(Chỉ thị TT),	this, that	this, that	3. DEM.	PRON.
4. INDEFINITE	ADJ	(Bất định TT),	many, few, ...	many, few, ...	4. IND.	PRON.
5. POSSESSIVE	ADJ	(Sở hữu TT),	our, your, ...	ours, yours, ...	5. POS.	PRON.
6. CARDINAL NUMERAL	ADJ	(Lg số TT),	four, six, ...	I, you, he, she, we, they, ...	6. PERSONAL PRON.	
7. ORDINAL NUMERAL	ADJ	(Thứ số TT),	fourth, sixth, ...	myself, himself, ...	7. REFLEXIVE PRON.	
8. EXCLAMATORY	ADJ	(Cảm thán TT),	what, such	each other, one another.	8. RECIPROCAL PRON.	
9. QUALITATIVE	ADJ	(Phẩm chất TT)	good, bad, ...			

(Xem cuối trang 12)

### LÀM SAO PHÂN BIỆT TÍNH TỪ VỚI ĐẠI TỪ ?

#### Quan sát:

1. Which book is good ?

1'. Which of these books is good ?

2. Some boys like football.

2'. Some of these boys like football.

3. This ruler is long.

3'. This is a long ruler.

- Which bỏ nghĩa DT book, tùy từng book → TT

- Which đứng riêng, không tùy từng book → ĐDT

- Some → TT

- Some → ĐT

- This → TT

- This → ĐT

NGHĨA VÍ DỤ 1. Cuốn sách nào hay? 1'. Trong các sách này, cuốn nào hay? 2. Một vài học-sinh thích bóng đá. 2'. Trong các học-sinh này, một vài người thích bóng đá. 3. Cái thước này dài. 3' Cái này là cái thước dài.

R-I, D-I-P, C-O, E-Q: Tính từ;

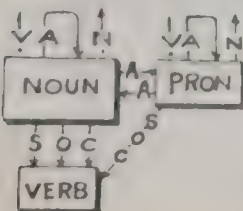
R-I, D-I-P, P-Ref, Rec: Đại từ đứng riêng.

## 2 CHỨC NĂNG CỦA ĐẠI TỪ

## (FUNCTIONS OF PRONOUNS)

ĐDT có thể làm:

1* Chủ từ,	Subject	1. You come here
2* Tác từ,	Object	2. I meet him
3* Thuộc từ,	Complement	3. This book is yours
4* Gọi khời từ,	Vocative	4. You, come here!
5* Đồng cách cho DT, cho ĐDT,	Apposition to a Noun, to a Pron.	5. Nam himself wrote this letter.
		6. He himself wrote this letter.
6* Chủ vị tuyệt đối	Nominative absolute	7. None of them asking anything more, I closed the meeting.



NGHĨA VÍ DỤ 1. Anh đến đây 2. Tôi gặp nó 3. Sách này là sách của anh 4. Anh, hãy đến đây! 5. Chính Nam đã viết thư này. 6. Chính nó đã viết thư này 7. (Câu 7 có ý nghĩa như câu sau đây: As none of them asked anything more, I closed the meeting.) Vì không ai hỏi thêm gì nữa, tôi bỏ mặc buổi họp

Danh từ phân sự: S-O-C-V-A-N,

Đại từ cũng thế: S-O-C-V-A-N, tương đồng.

3

T.T. và Đ.T. CHỈ THỊ

(DEMONSTRATIVE ADJ. and PRONOUNS)

SỐ	TT	ĐT	Ví dụ về TT	Ví dụ về ĐT
ít	THIS này	THIS cái này	1- This ruler is long. (Thước này dài)	5- This is a long ruler. (Cái này là thước dài)
	THAT kia	THAT cái kia	2- That ruler is short. (Thước kia ngắn)	6- That is a short ruler. (Cái kia là thước ngắn)
nhiều	THESE những .. này	THESE những cái này	3- These rulers are long. (Những thước này dài)	7- These are long rulers (Những cái này là thước dài)
	THOSE những .. kia	THOSE những cái kia	4- Those rulers are short. (Những thước kia ngắn)	8- Those are short rulers. (Những cái kia là thước ngắn)

I. THIS THESE dùng để chỉ người hay vật ở gần;

THAT THOSE dùng để chỉ người hay vật ở xa

9- Ba and Tư are my friends:  
this friend is studious, but  
that friend is lazy.

II. THIS ONE và THAT ONE dùng để chỉ 2 người (hay 2 vật) vừa kể ở trên.

10- Ba and Tư are my friends : (Ba và Tư là bạn tôi người này  
this one is studious but that one is lazy chăm nhưng người kia lười)

III. THE LATTER và THE FORMER dùng như THIS ONE và THAT ONE

11- Ba and Tư are my friends : (Ba và Tư là bạn tôi : người  
the latter is studious but the former is lazy sau chăm nhưng người trước lười)

IV. THAT OF và THOSE OF dùng để thay thế 1 ĐT lặp lại.

12- My bicycle is broken, I ride the bicycle of my brother } (Xe đạp của tôi bị gãy, tôi đi xe đạp của anh tôi)  
12'- My bicycle is broken, I ride THAT OF my brother. }  
13- My books are lost, I use the books of my friend. } (Sách của tôi bị mất, tôi dùng sách của bạn tôi)  
13'- My books are lost, I use THOSE OF my friend. }

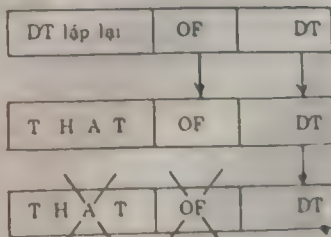
V. THOSE WHO (những ai) và THOSE WHOM (những người mà)

14- The persons who say so, are liars. } (Những ai nói thế là những  
14'- THOSE WHO say so, are liars. } người nói dối)  
15- I did not meet the persons whom I wanted to meet. } (Tôi không gặp được  
15'- I did not meet THOSE WHOM I wanted to meet. } những người mà tôi muốn gặp)

VI. THIS và THAT có thể thay thế 1 Mệnh đề ở trước. (Dịch là: Điều này, việc này, ...)

Điều đó, cái ấy, việc đó, ...)

16- You have never told a lie, and this is a proof of your honesty.  
(Anh không bao giờ nói dối, điều đó là một bằng chứng về tính thật thà của anh)



17- My pen is lost, I use the pen of my father

17a- My pen is lost, I use THAT OF my father.

17b- My pen is lost, I use . my father's.

câu	TT	ĐT	Ví dụ về TT	Ví dụ về ĐT
xác định	SOME	SOME	1- He will buy <b>SOME</b> pens.	4- He will buy <b>SOME</b> of these pens.
ngợi vấn	ANY	ANY	2- Will he buy <b>ANY</b> pens ?	5- Will he buy <b>ANY</b> of these pens ?
phủ định	<b>NOT ANY</b> N O	<b>NOT ANY</b> NONE	3- He will <b>NOT</b> buy <b>ANY</b> pens. 3'- He will buy <b>NO</b> pens.	6- He will <b>NOT</b> buy <b>ANY</b> of these pens. 6'- He will buy <b>NONE</b> of these pens.

### I. CÁC BẤT ĐỊNH TỪ KHÁC (do SOME, ANY, NO + BODY, ONE, THING).

1 <sup>o</sup> Somebody	1 người nào đó	Anybody	1 người nào đó	Nobody	: không một ai
2 <sup>o</sup> Someone	1 người nào đó	Anyone	1 người nào đó	No one	: không một ai
3 <sup>o</sup> Something	1 vật nào đó	Anything	1 vật nào đó	Nothing	: không vật nào

### II. CÁCH DÙNG CHỮ NO VÀ NONE

1 <sup>o</sup> NO -	{ NOT A NOT ANY DO NOT ANY	7- I have <b>NOT A</b> house. 8- I have <b>NOT ANY</b> money. 9- I <b>DO NOT</b> buy <b>ANY</b> book.	= I have <b>NO</b> house. = I have <b>NO</b> money. = I buy <b>NO</b> book.
2 <sup>o</sup> NONE -	{ NOT ONE NOT ANY DO NOT ANY	10- I have <b>NOT ONE</b> of these pens. 11- I have <b>NOT ANY</b> of these hats. 12- I <b>DO NOT</b> take <b>ANY</b> of these hats.	= I have <b>NONE</b> of these pens. = I have <b>NONE</b> of these hats. = I take <b>NONE</b> of these hats.

### III. CHỮ SOME

- 1<sup>o</sup> Có thể dùng trong câu **ngợi vấn** khi biết chắc người ta sẽ trả lời là YES.  
 13- Do you take **SOME** candies ?

- 2<sup>o</sup> **Lặp lại 2 lần hoặc dùng với OTHERS**, dịch là "người thì ..., người thì" ...  
 14- **SOME** drink tea, **SOME** drink coffee.  
 15- **SOME** play football, **OTHERS** play basketball.

### IV. CHỮ ANY dùng trong câu xác định, dịch là "bất cứ".

- 16- **ANY** boy can do this task.  
 17- **ANYBODY** can do this task.

### NGHĨA VÍ DỤ:

- |  |   |
|--|---|
| 1- Nó sẽ mua một vài cây bút.                          | 10- Trong các cây bút này tôi không có một cây nào. |
| 2- Nó sẽ mua một vài cây bút không ?                   | 11- Trong các cái mũ này tôi không có cái nào cả.   |
| 3- Nó sẽ không mua cây bút nào cả.                     | 12- Trong các cái mũ này tôi không lấy cái nào cả.  |
| 4- Trong các cây bút này nó sẽ mua một vài cây         | 13- Anh lấy một ít kẹo chứ ?                        |
| 5- Trong các cây bút này nó sẽ mua một vài cây không ? | 14- Người thì uống trà, người thì uống cà phê.      |
| 6- Trong các cây bút này nó sẽ không mua cây nào cả    | 15- Người thì chơi bóng đá, người thì chơi bóng rổ. |
| 7- Tôi không có nhà.                                   | 16- Bất cứ học sinh nào cũng có thể làm bài này.    |
| 8- Tôi không có tiền.                                  | 17- Bất cứ ai cũng có thể làm bài này.              |
| 9- Tôi không mua cuốn sách nào cả.                     |   |

Xác: SOME, Nghi + Phủ: ANY;  
 Phủ còn thêm NOT, cách nhì NO, NONE.  
 Câu Nghi, đáp YES, dùng SOME.  
 Câu Xác "bất cứ", dịch bằng ANY.

**5 MẤY BẤT ĐỊNH TỪ KHÁC THƯỜNG DÙNG**  
(SOME MORE INDEFINITES COMMONLY USED)

		Tính từ bất định	Đại từ bất định
1- ALL 2- WHOLE	tất cả cả	18- All the boys are here. 20- He punished the whole form.	19- All are here. 21- I have lost the whole of my money.
3- BOTH 4- EACH	cả hai mỗi một	22- Both these boys went there. 24- Each boy received a book.	23- Both went there. 25- Each of the two boys received a book.
5- EVERY 6- EITHER 7- NEITHER 8- FEW, LITTLE 9- MANY, MUCH	mọi, hằng 1 trong hai chẳng nào ít nhiều	26- Every student was present. 28- I shall take either hat. 30- Neither story is true. 32- He made little progress. 34- He showed much zeal but he made many mistakes.	27- (EVERY không có ĐDT) 29- You may do either of these tasks 31- Neither of the boys answered. 33- Many are called, few are chosen. 35- Much of what you say is true.
10- ONE 11- OTHER 12- ANOTHER 13- SEVERAL	1 kia, người ta khác một khác năm sau	36- One Mr. Brown told me so. 38- The other boys are absent. 40- Give me another hat. 42- I met several boys on my way.	37- One must do one's duty. 39- The others are absent. 41- Don't take another's hat. 43- Several of my friends did not come back.

**NGHĨA VÍ DỤ:**

- 18- Tất cả học sinh đều ở đây.  
20- Ông ấy đã phạt cả lớp.  
22- Cả hai học sinh này đã đến đó.  
24- Mỗi cậu học sinh nhận một quyển sách.  
26- Mọi sinh-viên đều có mặt.  
28- Tôi sẽ lấy một trong hai cái mũ.  
30- Chẳng chuyện nào dùng sự thật.  
32- Nó tiến bộ ít.  
34- Nó nhiệt tình nhiều nhưng cũng làm lỗi nhiều.  
36- Ông Brown nào đó đã nói với tôi như thế.  
38- Các học sinh khác vắng mặt.  
40- Cho tôi cái mũ khác.  
42- Tôi đã gặp năm sáu học sinh trên đường đi.

- 19- Tất cả đều ở đây.  
21- Tôi đã mất tất cả số tiền của tôi.  
23- Cả hai người đã đến đó.  
25- Trong hai học sinh này, mỗi cậu nhận một quyển sách.  
29- Anh được phép làm một trong hai bài này.  
31- Không một học sinh nào trả lời cả.  
33- Nhiều người được gọi, ít kẻ được chọn.  
35- Phần lớn các điều anh nói thì đúng sự thật.  
37- Người ta phải làm bốn phần của mình.  
39- Các người khác vắng mặt.  
41- Đừng lấy mũ của người khác.  
43- Năm sáu người bạn của tôi đã không trở lại.

NEVER PUT OFF TILL TOMORROW  
WHAT YOU CAN DO TODAY.

Việc gì làm được hôm nay  
Thì đừng hoãn lại sang ngày hôm sau.



6) TÍNH TỪ và ĐẠI TỪ SỞ HỮU (POSSESSIVE ADJECTIVES and PRONOUNS)

A- CÁC TT SỞ HỮU:

Ngữ	Số ít	Số nhiều
1	1- MY	2- OUR
2	3- YOUR	4- YOUR
3	5- HIS 6- HER 7- ITS	8- THEIR

B- CÁC DT SỞ HỮU:

Số ít	Số nhiều
1'- MINE	2' OURS
3'- YOURS	4'- YOURS
5'- HIS	8'- THEIRS
6'- HERS	
7'- ITS	

NGHĨA :

- 1,1'- của tôi  
2,2'- của chúng tôi  
3,3'- của ông (bà, anh, chị)  
4,4'- của các ông ( bà, anh ,chị)  
5,5'- của nó (giống đực)  
6,6'- của nó (giống cái)  
7,7'- của nó (trung tính)  
8,8'- của chúng nó

Đây là Tính từ Sở hữu :

MY, OUR, YOUR, YOUR, HIS, HER, ITS, THEIR.

Đại từ viết giống Tính từ,  
Nhưng sau có S, chỉ trừ chữ MINE.

Thường thường SỞ ĐẠI ta xài

Để thay SỞ TÍNH + DANH xài lần hai.

(bài hát trang 118)

1. THIS PEN IS

1'. THIS PEN IS

YOUR + PEN.

YOURS.

NHẬN XÉT về YOUR và PEN:

a- PEN là DT lặp lại, DT dùng lần thứ hai.

Ta bỏ PEN đi.

b- YOUR là Sở hữu TT. Ta đổi YOUR ra YOURS (BDT).

I- TT SỞ HỮU dùng

\* để chỉ phần thân thể hoặc áo quần .

2- He had HIS hands in HIS pockets.

3- They put THEIR hats on THEIR heads.

II- DT SỞ HỮU dùng

1' để thay 1 Sở hữu TT + DT lặp lại,  
(xem ví dụ 1,1')

4- This pencil is HERS (=HER pencil).

5- Your ruler is longer than MINE (= MY ruler).

2' làm { Chủ từ,  
Túc từ,  
Thuộc từ,

6- Your car is new, OURS is old.

7- We love our country, you love YOURS.

8- This book is MINE.

3' trong mấy Thành ngữ thông dụng như :  
OF MINE, OF YOURS, OF HIS, OF HERS ,...

9- A friend OF MINE gave me a bicycle.

10- A dog OF HERS bit me in the leg.

11- A friend OF YOURS told me so.

NGHĨA VÍ DỤ:

1,1'- Cây bút này là cây bút của anh.

2- Nó bỏ tay vào túi.

3- Họ đội mũ lên đầu.

4- Bút chì này là bút chì của cô ấy.

5- Thước của anh dài hơn thước của tôi.

6- Xe hơi của các anh mới, xe hơi của chúng tôi cũ.

7- Chúng tôi yêu quê hương của chúng tôi, các anh yêu quê hương của các anh.

8- Sách này là sách của tôi.

9- Một trong các bạn của tôi đã cho tôi chiếc xe đạp.

10- Một con chó của bà ấy cắn chân tôi.

11- Một trong các bạn của anh đã nói với tôi như thế.

# 7 ĐẠI TỬ NHÂN XƯNG (PERSONAL PRONOUNS)

Nghĩa	Số ít	Số nhiều
1	1- I ME	2- WE US
2	3- YOU YOU	4- YOU YOU
3	5- HE HIM 6- SHE HER 7- IT IT <small>chủ từ</small>	8- THEY THEM <small>túc từ</small>

Nghĩa	Số ít	Số nhiều
1- Tôi	2- Chúng tôi	3- Ông, bà, anh, chị
4- Các ông, các bà, các anh, các chị	5- Nó	6- Nó
7- Nó	8- Chúng nó	

## NGHĨA:

- Tôi
- Chúng tôi
- Ông, bà, anh, chị
- Các ông, các bà, các anh, các chị
- Nó
- Nó
- Nó
- Chúng nó

I - ME, WE - US, YOU - TRƯỜNG

HE - HIM, SHE - HER, IT - TRƯỜNG, THEY - THEM.

IT thay Đồ, Thú, Trò, thợ.

Trời, Thời, Khoảng cách, Hư từ, Nhân thêm.

(bài hát trang 116)

TÚC sau Động, Giới, đừng quên;

CHỦ sau BE, TI và trên Động từ.

## I. ĐT NHÂN XƯNG Túc từ dùng

1 \* sau Động từ,

1- I see them.

2 \* sau Giới từ.

2- By us, with them, between him and me.

## II. ĐT NHÂN XƯNG Chủ từ dùng

1 \* sau TO BE,

3- Who is there? - It is I.

4- He was thought to be I.

2 \* sau Tỉ cấp (AS, THAN),

5- Nam is as tall as I.

6- You run faster than he.

3 \* trước Động từ.

7- We go to school.

## III. CHỦ IT dùng để

1 \* chỉ Đồ vật,

8- I open the door then I shut it.

2 \* chỉ Thú vật,

9- Where is the dog? - It is in the garden.

3 \* chỉ Trẻ sơ sinh,

10- Where is the baby? - I left it at home.

4 \* dịch chữ TRỜI (chỉ thời-tiết),

11- It rains. It is cold. It is fine today.

5 \* chỉ thời gian,

12- What time is it? - It is 10 o'clock.

6 \* chỉ khoảng cách,

13- How far is it from here to Thủ Đức? - It is about 12 kilometers.

7 \* Làm Hư từ (Hư Chủ từ),

14- It is difficult to do this task.

(Hư Túc từ),

15- I find it difficult to do this task.

8 \* Nhấn mạnh 1 tiếng.

16- Nam wrote this letter.

(IT IS ... THAT)

16'- It was Nam that wrote this letter.

## NGHĨA VÍ DỤ:

- Tôi trông thấy họ.
- Bốn chúng tôi, với họ, giữa nó và tôi.
- À đây? - Tôi đây.
- Người ta tưởng nó là tôi.
- Nam cũng cao như tôi.
- Anh chạy nhanh hơn nó
- Chúng tôi đi học.
- Tôi mở cửa lớn rồi tôi đóng nó lại.

- Con chó đâu rồi? - Nó ở ngoài vườn.
- Đứa bé đâu rồi? - Tôi để nó ở nhà.
- Trời mưa. Trời lạnh. Hôm nay đẹp trời.
- Mấy giờ rồi? - 10 giờ
- Từ đây đến Thủ Đức xa bao nhiêu? - Khoảng chừng 12 cây số.

- Khó làm bài này.
- Tôi nhận thấy rằng khó làm bài này.
- Nam đã viết thư này.
- Chính Nam đã viết thư này

	Người	Đồ vật		
ct	<u>WHO</u> T H A T	<u>WHICH</u>	1. Nam is the boy <u>who</u> sings well 1'. Nam is the boy <u>that</u> sings well	4. Take the book <u>which</u> is on the table. 4'. Take the book <u>that</u> is on the table.
tt	<u>WHOM</u> T H A T	<u>WHICH</u>	2. Nam is the boy <u>whom</u> I saw yesterday 2'. Nam is the boy <u>that</u> I saw yesterday	5. This is the book <u>which</u> I bought. 5'. This is the book <u>that</u> I bought.
sr hữu	<u>WHOSE</u>	<u>OF WHICH</u>	3. Nam is the boy <u>whose</u> father is a doctor	6. This is the book the cover <u>of which</u> is blue.

**I. Chữ WHO và WHICH**

1. làm Chủ từ.

- (xem ví dụ 1 và 4)

**II. Chữ WHOM VÀ WHICH**

1. làm Túc từ trực tiếp.

- (xem ví dụ 2 và 5)

2. làm Túc từ gián tiếp

7. Nam is the boy to WHOM I spoke8. This is the book of WHICH I spoke.**- CHÚ Ý:**

a- Túc từ trực tiếp: bỏ được.

9. Nam is the boy (WHOM) I saw yesterday.10. This is the book (WHICH) I bought.

b- Túc từ gián tiếp: cũng bỏ được nếu đem Giới từ ra sau Động từ.

11. Nam is the boy (WHOM) I spoke to.12. This is the book (WHICH) I spoke of.**III. Chữ THAT**

1. có thể dùng thay cho WHO, WHOM, WHICH

a- làm Chủ từ (vd 1', 4') hoặc Túc từ (vd 2', 5').

b- chỉ Người (vd 1', 2') hoặc Vật (vd 4', 5').

2. Không thể dùng sau Giới từ.

13. Nam is the boy to THAT I spoke. (không dùng)14. Nam is the boy THAT I spoke to. (dùng)

3. Bắt buộc dùng sau

a- các tiếng cực cấp (Superlatives),

b- ALL, ONLY, FIRST, LAST, NO, ...

c- Tiền hành từ hỗn hợp.

15. This is the best book THAT I bought.16. Do all the tasks THAT I gave you.17. I met people and vehicles THAT went to market.**IV. Chữ WHOSE**

(sở hữu)

a- đứng trước DT,

b- DT này không có THE

18. Nam is the boy WHOSE father is a doctor.**V. Chữ OF WHICH**

(sở hữu)

a- đứng sau DT,

b- DT này thường có THE.

19. This is the book the cover OF WHICH is blue.**VI. Chữ WHAT**

(= điều mà, cái): được gọi là ĐT Liên tục kép (Double Relative Pronoun).

20. I understand the thing which you said.

20'. I understand WHAT you said.

21. You do the thing which is right

21'. You do WHAT is right

## VII. CÁCH DỊCH CÁC ĐẠI TỪ LIÊN TỤC

- 1<sup>o</sup> DT liên tục làm Chủ từ : không dịch.  
 2<sup>o</sup> DT liên tục làm Túc từ : không dịch, hoặc dịch "mà".

22- Nam is the boy WHO sings well

23- Nam is the boy WHOM I saw yesterday

Nam là cậu bé

Nam là cậu bé

Nam là cậu bé

hát hay.

tôi thấy hôm qua.

MÀ tôi thấy hôm qua.

LIÊN ĐẠI Chủ → không dịch gì,

Túc → thường không dịch, đôi khi dịch "MÀ".

### NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Nam là cậu bé hát hay.
- 2- Nam là cậu bé mà tôi đã thấy hôm qua.
- 3- Nam là cậu bé có người cha là bác sĩ.
- 4- Hãy lấy cuốn sách ở trên bàn.
- 5- Đây là cuốn sách mà tôi đã mua.
- 6- Đây là cuốn sách, bla của nó màu xanh.
- 7- Nam là cậu bé mà tôi đã nói với.
- 8- Đây là cuốn sách mà tôi đã nói đến.
- 9- Đây là cậu bé tôi đã thấy hôm qua.
- 10- Đây là cuốn sách tôi đã mua.
- 11- Nam là cậu bé tôi đã nói với.
- 12- Đây là cuốn sách tôi đã nói đến.
- 13-14- Nam là cậu bé mà tôi đã nói với.
- 15- Đây là cuốn sách hay nhất mà tôi đã mua.
- 16- Hãy làm tất cả các bài mà tôi đã ra cho anh.
- 17- Tôi đã gặp người ta và xe cộ đi đến chợ.
- 18- Nam là cậu bé, cha cậu là bác sĩ.
- 19- Đây là cuốn sách, bla nó màu xanh.
- 20- Tôi hiểu điều mà anh nói.
- 21- Anh làm điều đúng đắn.

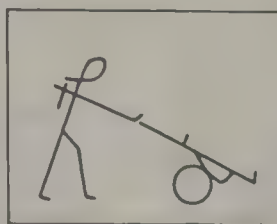
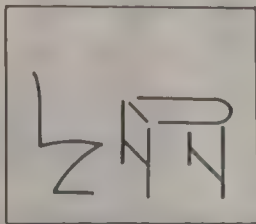
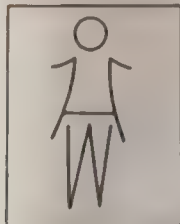
WHO → người, WHICH → vật, THAT → chung,

WHAT: "điều", hai việc làm cùng một khi.

Túc Trục có thể bỏ đi,

Túc Gián cũng vậy, nếu đi Giới từ.

(bài hát, trang 116)



Người ta:

dùng WHO.

(Hình vẽ này

do các chữ

W, H, O

ghép lại)

Bàn ghế (đồ vật):

dùng WHICH.

(Hình vẽ này

do các chữ

W, H, I, C, H

ghép lại)

Người, chiếc xe (hỗn hợp):

dùng THAT.

(Hình vẽ này

do các chữ

T, H, A, T

ghép lại)



BẢNG SO SÁNH

Số	ngôi			ĐT nhân xưng		ĐT phản thân	TT sở hữu		DT sở hữu
				Chủ từ	Túc từ				
tôi	1	MYSELF	tôi	I	ME	MYSELF	← MY	MINE	
	2	YOURSELF	ông, bà, anh, chị	YOU	YOU	YOURSELF	← YOUR	YOURS	
	3	HIMSELF	nó	HE	HIM	→ HIMSELF		HIS	HIS
		HERSELF	nó	SHE	HER	→ HERSELF		HER	HERS
		ITSELF	nó	IT	IT	→ ITSELF		ITS	ITS
		ONESELF	người ta	ONE	ONE	→ ONESELF		ONE'S	ONE'S OWN
chúng ta	1	OURSELVES	chúng tôi	WE	US	OURSELVES	← OUR	OURS	
	2	YOURSELVES	các ông, bà, các anh, chị	YOU	YOU	YOURSELVES	← YOUR	YOURS	
	3	THEMSELVES	họ, chúng nó	THEY	THEM	→ THEMSELVES		THEIR	THEIR'S

## I. CÁCH THÀNH LẬP

- Thêm SELF (hoặc SELVES) vào sau {  
 - TT sở hữu, ngôi 1, 2: MYSELF, YOURSELVES;  
 - ĐT nhân xưng, túc từ, ngôi 3: HIMSELF, THEMSELVES.

## II. CÁCH DÙNG: Phản thân ĐT dùng để:

## 1 ° Chỉ việc xảy ra cho chính chủ từ:

- 1- I see myself in the water.  
 2- He speaks of himself too much.

- 1- Tôi thấy tôi trong nước.  
 2- Nó nói về nó quá nhiều.

## 2 ° Nhấn mạnh Chủ từ hoặc Túc từ: (1)

- 3- I myself wrote that letter.  
 4- I wrote that letter itself.

- 3- Chính tôi đã viết lá thư ấy.  
 4- Tôi đã viết chính lá thư ấy.

## 3 ° Chỉ sự đơn độc (khi dùng với BY):

- 5- I did this task by myself.  
 6- He was in the church by himself.

- 5- Tôi làm bài này một mình.  
 Tôi tự làm bài này.  
 6- Nó ở trong nhà thờ một mình.

## 4 ° ONESELF dùng với nghĩa bất định:

- 7- One should not live for oneself alone.

- 7- Người ta không nên chỉ sống cho riêng một mình.

## BỊ CHÚ:

(1) Khi nào các ĐT phản thân dùng để nhấn mạnh Chủ từ hoặc Túc từ, thì ta gọi chúng là ĐT **khôn đại** (emphatic pronouns). Ta dịch là "**CHÍNH**". Trong trường hợp này, ta có thể dùng từ ngữ IT IS... THAT để thay thế ĐT phản thân. Từ ngữ này dùng trước và sau chữ mà ta muốn nhấn mạnh. Từ ngữ này luôn luôn đặt đầu câu.

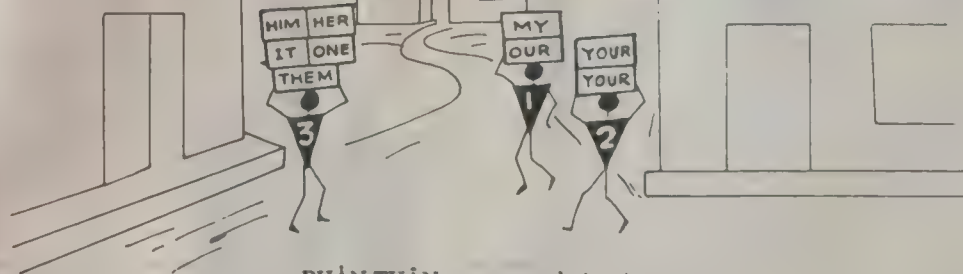
- 3a- I MYSELF wrote that letter  
 3b- IT WAS I THAT wrote that letter.  
 (CHÍNH tôi đã viết thư ấy)

- 4a- I wrote that letter ITSELF.  
 4b- IT WAS that letter THAT I wrote.  
 (Tôi đã viết CHÍNH thư ấy)

NHÂN XỨNG

PHÂN THÂN

SỞ HỮU



PHÂN THÂN vay mượn hai nơi:  
Một, Hai mượn SỞ, Ba thời mượn NHÂN.

## ⑩ ĐẠI TỪ HỒ TƯƠNG (RECIPROCAL PRONOUNS)

### I. HÌNH THỨC

- 1- EACH OTHER: nhau (chỉ 2 người).
- 2- ONE ANOTHER: nhau (chỉ 3 người trở lên).

### II. ĐẶC TÍNH

#### 1° Không thay đổi theo giống, theo số.

- 1- Nam and his brother love EACH OTHER. (giống đực)
- 2- Hoa and her sister love EACH OTHER. (giống cái)
- 3- These boys are quarrelling with ONE ANOTHER. (số nhiều)

#### 2° Không chia lia.

- 4- They speak to EACH OTHER.
- 5- They look at ONE ANOTHER.

#### 3° Luôn luôn làm Tác từ - Chủ từ và ĐT của nó ở số nhiều.

(Xem ví dụ 1, 2, 3)

#### 4° Có thể ở Sở hữu vị.

- 6- They often shared EACH OTHER'S meals.

(NHAU) EACH OTHER → 2 người,  
ONE ANOTHER → 3 người trở lên.

### NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Nam và anh nó thương nhau.
- 2- Hoa và chị nó thương nhau.
- 3- Các cậu bé này đang cãi cọ nhau.
- 4- Họ nói với nhau.
- 5- Họ nhìn nhau.
- 6- Họ thường ăn bữa ăn của nhau.

TT	ĐT	Vi-dụ về TT	Vi-dụ về ĐT
WHAT gì, nào	WHAT điều gì	1- What accident happened ? (Tai nạn nào đã xảy ra ?)	2- What happened ? (Điều gì đã xảy ra ?)
WHICH gì, nào	WHICH cái nào	3- Which book is good ? (Sách nào hay ?)	4- Which of these books is good ? (Trong các sách này, quyển nào hay ?)
WHOSE của ai	WHOSE của ai	5- Whose ruler is this ? (Cái này là thước của ai ?)	6- Whose is this ruler ? (Cái thước này là của ai ?)
	WHO ai		7- Who will meet him ? (Ai sẽ gặp nó ?)
	WHOM ai		8- Whom will he meet ? (Nó sẽ gặp ai ?)

**BỊ CHÚ:**

1- Các **TRẠNG TỪ NGHI VẤN** sau đây  
làm đảo lộn Chủ từ và ĐT  
**WHEN** (khi nào), **WHERE** (ở đâu),  
**WHY** (tại sao), **HOW** (cách nào).

9- **When** do you go ? (Khi nào anh đi ?)  
10- **Where** do you go ? (Anh đi đâu ?)  
11- **Why** do you go ? (Tại sao anh đi ?)  
12- **How** do you go ? (Anh đi cách nào ?)

2- **WHAT** (đi với ĐT nêng hoặc ĐT  
chỉ người) dịch là "nghề gì"

13- What is Mr. Ba? (Ông Ba làm nghề gì ?)  
14- What is your father? (Cha của anh làm nghề gì ?)

3- Phân biệt **WHAT** và **WHICH** :

15- **What** book is good ? (Sách nào hay ?)  
16- **Which** book is good ? Novel or Literature ?  
(Sách nào hay? Tiểu thuyết hay Văn chương ?)

**WHICH** { a- chỉ về sự lựa chọn,  
b- chỉ về đồ vật hoặc người.

17- Which of these books is good ?  
(Trong các sách này, cuốn nào hay ?)  
18- Which of these boys is good ?  
(Trong các học sinh này, cậu nào giỏi ?)

4- Khi có **GIỚI TỪ** đi với **VẤN TỪ**,  
ta thường đưa GT này lui về đằng  
sau ĐT

19- **OF** what is this table made ? } (Cái bàn này  
19- What is this table made **OF** ? } làm bằng gì ?  
20- **TO** whom do you speak ? }  
20- Whom do you speak **TO** ? } (Anh nói với ai ?)

5- **VẤN TỪ** tức là **TÍNH TỪ NGHI VẤN**, **ĐẠI TỪ NGHI VẤN**, **TRẠNG TỪ NGHI VẤN**

**VẤN TỪ** làm Chủ: **SU + VE.**

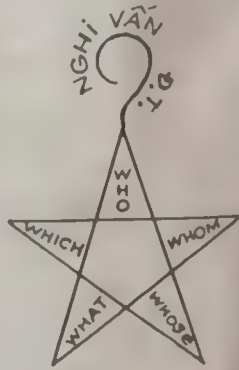
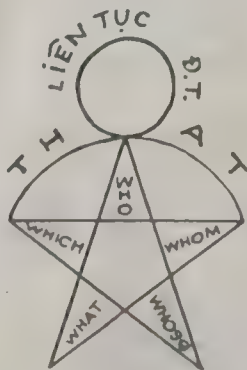
**VẤN TỪ** làm Túc: **OB + VE + SU** liên.

**VẤN TRẠNG** gây rối thường xuyên.

**WHAT** = "nghề gì", với Danh Riêng / Danh người.

**WHICH** chỉ <sup>a)</sup> lựa chọn, <sup>b)</sup> vật/ người.

**VẤN TỪ** có **GIỚI**, Giới lui về đằng sau.

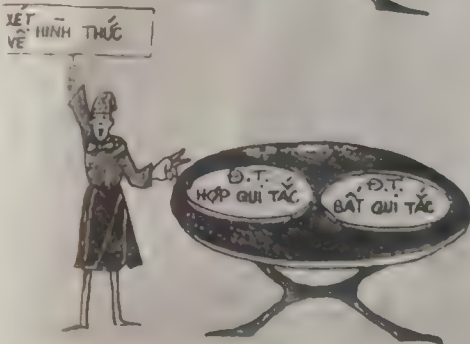
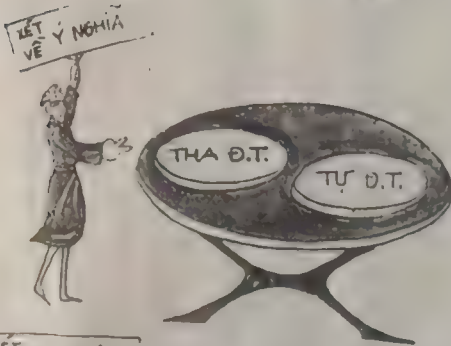
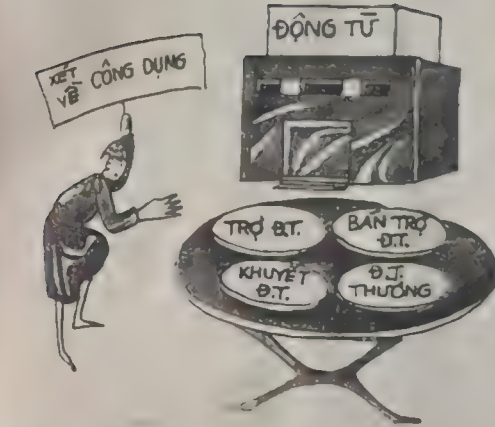


so sánh

các ĐT LIÊN TỤC với các ĐT NGHI VẤN

# ĐỘNG TỪ

1-	CÁCH CHIA ĐT	46
	TO HAVE, TO BE	46
	TO SPEAK, TO OPEN	47
2-	CÁCH CHIA ĐT Ở THỂ THỦ	48
	ĐỘNG VÀ TIỀM TIẾN	48
3-	THẺ TÍNH LƯỢC	49
4-	KHI NÀO ĐT CÓ S ?	49
5-	CÁCH ĐỌC CHỮ S VÀ ED	50
6-	CÁC LOẠI ĐT	51
7-	KHUYẾT ĐT	52
8-	THA ĐT VÀ TỰ ĐT	52
9-	THẺ XÁC ĐỊNH, NGHI VẤN VÀ PHỦ ĐỊNH	52
10-	THẺ NGHI PHỦ	52
11-	PHẢI KHÔNG ? THẺ A !	53
	CÒN ANH ? CÒN NÓ ? - CÙNG THẺ - CÙNG KHÔNG	54
12-	THẺ TRUYỀN KHIẾN	54
13-	THẺ SAI BẢO	55
14-	THẺ TẬP QUÁN	55
15-	THẺ KHOA ĐẠI	56
16-	THẺ THU ĐỘNG	57
17-	THẺ TIỀM TIẾN	58
18-	CÁC HÌNH THỨC CỦA CHỦ TỪ, TỨC TỪ VÀ THUỘC TỪ	59
19-	CÁC LOẠI CHỦ TỪ, ĐỘNG TỪ, TỨC TỪ VÀ THUỘC TỪ	60
20-	CHỦ TỪ ĐẢO Lộn	62
21-	ĐT VỊ BIẾN	63
22-	DANH ĐỘNG TỪ	64
23-	PHÂN TỪ	66
24-	ĐT GIỚI HẠN VÀ VÔ HẠN	66
25-	TỪ NGỮ VÀ CÂU	67
26-	CÂU VÀ MỆNH ĐỀ	67
27-	CÁC LOẠI TỪ NGỮ VÀ MỆNH ĐỀ	68
28-	CÁCH DÙNG CÁC THÌ CỦA	70
	I- INDICATIVE MOOD	71
	II- CONDITIONAL MOOD	72
	III- SUBJUNCTIVE MOOD	73
29-	CÂU ĐIỀU KIỆN	74
30-	ĐT HIỆP VỚI CHỦ TỪ NÀO ?	74
31-	LỜI NÓI TRỰC TIẾP,	76
	LỜI NÓI GIÁN TIẾP	76
	I- QUY TẮC CHUNG	77
	II- CÂU PHÁT BIỂU	77
	III- CÂU HỎI	77
	IV- CÂU TRUYỀN KHIẾN	78
32-	CÁC LOẠI THUỘC TỪ	78





# ① CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ (CONJUGATION OF VERBS)

## I. TO HAVE

I	N	D	I	C	A	T	I	V	E	1> Present I have You have He has (có) We have You have They have	1> Present I have You have He have (không có) We have You have They have
										2> Present Perfect I have had You have had He has had We have had You have had They have had	
										3> Past I had You had He had We had You had They had	2> Past I had You had He had We had You had They had
										4> Past Perfect I had had You had had He had had We had had You had had They had had	3> Past Perfect I had had You had had He had had We had had You had had They had had
										5> Future I shall have You will have He will have We shall have You will have They will have	1> Present I should have You would have He would have We should have You would have They would have
I	N	D	I	C	A	T	I	V	E	6> Future Perfect I shall have had You will have had He will have had We shall have had You will have had They will have had	2> Perfect I should have had You would have had He would have had We should have had You would have had They would have had
										IM PE RA TI VI	1> Present: To have 2> Perfect: To have had
P	AR	TI	CI	P	LE					1> Present Having 2> Past Had 3> Perfect Having had	1> Present Having 2> Perfect Having had
										GERUND	

## II. TO BE

I	N	D	I	C	A	T	I	V	E	1> Present I am You are He is (có) We are (hầu hết) You are (niều) They are	1> Present I be You be (có) He be (có) We be (có) You be (có) They be
										2> Present Perfect I have been You have been He has been We have been You have been They have been	so sánh
										3> Past I was You were He was We were You were They were	2> Past I were You were He were We were You were They were
										4> Past Perfect I had been You had been He had been We had been You had been They had been	3> Past Perfect I had been You had been He had been We had been You had been They had been
										5> Future I shall be You will be He will be We shall be You will be They will be	1> Present I should be You would be He would be We should be You would be They would be
I	N	D	I	C	A	T	I	V	E	6> Future Perfect I shall have been You will have been He will have been We shall have been You will have been They will have been	2> Perfect I should have been You would have been He would have been We should have been You would have been They would have been
										IM PE RA TI VI	1> Present: To be 2> Perfect: To have been
P	AR	TI	CI	P	LE					1> Present: Being 2> Past: Been 3> Perfect Having been	1> Present: Being 2> Perfect Having been
										GERUND	

### III - TO SPEAK (SPOKE, SPOKEN) (Irregular verb)

I	1) - Present I speak You speak He speaks (cố S) We speak You speak They speak	1) - Present I speak You speak He speaks (không S) We speak You speak They speak	S U B
	2) - Present Perfect I have spoken You have spoken He has spoken We have spoken You have spoken They have spoken		
	3) - Past I spoke You spoke He spoke We spoke You spoke They spoke	2) - Past I spoke You spoke He spoke We spoke You spoke They spoke	
A	4) - Past Perfect I had spoken You had spoken He had spoken We had spoken You had spoken They had spoken	3) - Past Perfect I had spoken You had spoken He had spoken We had spoken You had spoken They had spoken	J U N C T I V E
	5) - Future I shall speak Y. will speak He will speak We shall speak Y. will speak T. will speak	1) - Present I should speak Y. would speak He would speak We should speak Y. would speak T. would speak	
	6) - Future Perfect I shall have spoken Y. will have spoken He will have spoken We shall have spoken Y. will have spoken T. will have spoken	2) - Perfect I should have spoken Y. would have spoken He would have spoken We should have spoken Y. would have spoken T. would have spoken	
IM	Let me speak !	1) - Present: To speak	IN
PE	Speak !		FI
RA	Let him speak !		NI
TI	Let us speak !	2) - Perfect: To have spoken	TI
VE	Speak !		VE
	Let them speak !		
P	1) - Present: Speaking	1) - Present: Speaking	G
AR			E
TI	2) - Past: Spoken		R
CI			U
P	3) - Perfect: Having spoken	2) - Perfect Having spoken	N
LE			D

### IV - TO OPEN (regular verb)

I	1) - Present I open You open He opens (cố S) We open You open They open	1) - Present I open You open He opens (không S) We open You open They open	S U B
	2) - Present Perfect I have opened You have opened He has opened We have opened You have opened They have opened		
	3) - Past I opened You opened He opened We opened You opened They opened	2) - Past I opened You opened He opened We opened You opened They opened	
A	4) - Past Perfect I had opened You had opened He had opened We had opened You had opened They had opened	3) - Past Perfect I had opened You had opened He had opened We had opened You had opened They had opened	J U N C T I V E
	5) - Future I shall open Y. will open He will open We shall open Y. will open T. will open	1) - Present I should open Y. would open He would open We should open Y. would open T. would open	
	6) - Future Perfect I shall have opened Y. will have opened He will have opened We shall have opened Y. will have opened T. will have opened	2) - Perfect I should have opened Y. would have opened He would have opened We should have opened Y. would have opened T. would have opened	
IM	Let me open !	1) - Present: To open	IN
PE	Open !		FI
RA	Let him open !		NI
TI	Let us open !	2) - Perfect To have opened	TI
VE	Open !		VE
	Let them open !		
P	1) - Present: Opening	1) - Present Opening	G
AR			E
TI	2) - Past: Opened		R
CI			U
P	3) - Perfect: Having opened	2) - Perfect Having opened	N
LE			D

## ② CÁCH CHIA ĐT Ở THỂ THỤ ĐỘNG và THỂ TIỆM TIỀN

(CONJUGATION OF VERBS  
IN THE PASSIVE VOICE and THE PROGRESSIVE FORM)

1a  
1b

2a  
2b

3a  
3b

4a  
4b

	Thể Thụ Động		Thể Tiệm Tiến	
INFINITIVE	TO BE	PUNISHED	TO BE	PUNISHING
PRESENT	I am	punished	I am	punishing
PAST	I was	punished	I was	punishing
FUTURE	I shall be	punished	I shall be	punishing
COND. PRESENT	I should be	punished	I should be	punishing
PRESENT PERFECT	I have been	punished	I have been	punishing
PAST PERFECT	I had been	punished	I had been	punishing
FUTURE PERFECT	I shall have been	punished	I shall have been	punishing
COND. PERFECT	I should have been	punished	I should have been	punishing

## ③ THỂ TÌNH LƯỢC (CONTRACTED FORMS)

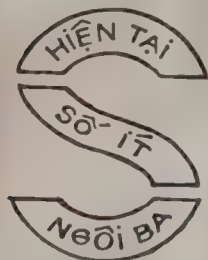
I - ĐDT + Trợ (hoặc Khuyết) ĐT				II - Trợ (hoặc Khuyết) ĐT + NOT			
1- I am : I'm	14- She has : she's	1- Am not : an't	13- Should not : shouldn't	2- Is not : isn't	14- Will not : won't	2- Is not : isn't	14- Will not : won't
2- He is : he's	15- We have : we've	3- Are not : aren't	15- Would not : wouldn't	3- She is : she's	16- Must not : mustn't	3- Are not : aren't	15- Would not : wouldn't
3- It is : it's, 'tis	16- You have : you've	4- Was not : wasn't	16- Must not : mustn't	4- It is : it's, 'tis	17- Ought not : oughtn't	4- Was not : wasn't	16- Must not : mustn't
5- We are : we're	17- I had : I'd	5- Were not : weren't	17- Ought not : oughtn't	5- We are : we're	18- May not : mayn't	5- Were not : weren't	17- Ought not : oughtn't
6- You are : you're	18- He had : he'd	6- Have not : haven't	18- May not : mayn't	6- You are : you're	19- Might not : mightn't	6- Have not : haven't	18- May not : mayn't
7- They are : they're	19- She had : she'd	7- Has not : hasn't	19- Might not : mightn't	7- They are : they're	20- Cannot : can't	7- Has not : hasn't	19- Might not : mightn't
8- That is : that's	20- Let us : let's	8- Had not : hadn't	20- Cannot : can't	8- That is : that's	21- Could not : couldn't	8- Had not : hadn't	20- Cannot : can't
9- There is : there's	21- I shall : I'll	9- Do not : don't	21- Could not : couldn't	9- There is : there's	22- Dare not : daren't	9- Do not : don't	21- Could not : couldn't
10- What is : what's	22- I should : I'd	10- Does not : doesn't	22- Dare not : daren't	10- What is : what's	23- Need not : needn't	10- Does not : doesn't	22- Dare not : daren't
11- It was : 'twas	23- I will : I'll	11- Did not : didn't	23- Need not : needn't	11- It was : 'twas		11- Did not : didn't	23- Need not : needn't
12- I have : I've	24- It will : 'twill	12- Shall not : shan't		12- I have : I've		12- Shall not : shan't	
13- He has : he's	25- They will : they'll			13- He has : he's			
	26- I would : I'd						

(1) - Để ý mấy chữ giống nhau :				(2) - Để ý mấy chữ dễ viết sai:			
1- he's :	{	- he is		1- an't :	am not (ít dùng)		
	{	- he has		2- shan't :	shall not		
2- she's :	{	- she is		3- won't :	will not		
	{	- she has		4- can't :	cannot		
3- I'd :	{	- I had					
	{	- I should					
	{	- I would					
4- I'll :	{	- I shall					
	{	- I will					

#### 4 KHI NÀO ĐỘNG TỪ CÓ S ? (WHEN DOES A VERB TAKE AN S ?)

	1) He WENT	2) You RUN	3) I SLEEP	4) They SPEAK	5) He READS
THÌ (Tense)	<del>quá khứ</del>	hiện tại	hiện tại	hiện tại	hiện tại
SỐ (Number)	ít	<del>nhều</del>	ít	<del>nhều</del>	ít
NGÔI (Person)	3	<del>2</del>	<del>1</del>	3	3
	S	S	S	S	S



Hiện tại, Số ít, Ngôi ba:  
Là ba yếu tố tạo ra **ÉT XỬ** (= S).

(bài hát, trang 114)

#### 5 CÁCH ĐỌC CHỮ S và ED (HOW TO PRONOUNCE THE FINAL S AND ED)

Đọc là	Sau các chữ	Ví dụ
<b>S</b>	K, F, P, T + OUS	1
	Phụ âm khác + Nguyên âm	2
	CES, CHES, SHES, SES XES, ZES, GES	3

- books, roofs, maps, cats, famous.
- beds, rooms, dogs, taxis, boys, was.
- forces, churches, dishes, houses, boxes, sizes, changes.

Đọc là	Sau các chữ	Ví dụ
<b>ED</b>	K, F, P, C + CH, SH, SS, X	4
	Phụ âm khác + Nguyên âm	5
	D, T + mấy biến lộ	6,7

- looked, stuffed, stopped, placed, launched, washed, missed, boxed.
- travelled, opened, covered, played, tried.
- divided, educated.
- Biến-lộ : blessed, sacred, wicked. (14)

##### BỊ CHÚ:

##### 1- Chữ S gặp thấy:

- sau ĐT số ít, Ngôi 3, Thì Hiện tại;
- sau ĐT số nhiều.

##### 2- Chữ ED gặp thấy:

- sau Thì Quá khứ (Past Simple);
- sau Quá Phân từ (Past Participle).

K, F, P, T + S -----> (s)  
K, F, P, C + ED -----> (l)

Kép từ (= K, F, P, T) + S cuối đọc xờ (=s),  
Kép xờ (= K, F, P, C) + ED cuối đọc tờ (=t), ngược trên.  
(bài hát, trang 114)



# (6) CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ (KINDS OF VERBS)

## I. XÉT VỀ CÔNG DỤNG, ĐT có thể chia ra 4 loại.

		dùng để thành lập	Ví dụ
1. TRỢ ĐT	(1) TO BE	1. Thể Tiệm tiến 2. Thể Thụ động	1. He is punishing. 2. He is punished.
	(2) TO HAVE	1. Present Perfect 2. Past Perfect và các Thì Perfect khác...	3. I have gone. 4. I had gone.
2. BÁN TRỢ ĐT	(1) TO DO	1. Thể Nghi vấn 2. Thể Phủ định	5. Do you drink beer? 6. You do not drink beer.
	(2) TO LET	1. Thể Sai khiến, Ngôi 1 2. Thể Sai khiến, Ngôi 3	7. Let me go! 8. Let him go!
3. KHUYẾT ĐT	(1) SHALL (2) WILL	1. Thì Tương lai, Ngôi 1 2. Thì Tương lai, Ngôi 2 Ngôi 3	9. I (we) shall go. 10. You will go. 11. He (she, they) will go.
	(3) MUST (4) OUGHT TO		12. I must obey the law. 13. I ought to do my duty.
	(5) MAY (6) CAN		14. He may swim. 15. He can swim.
4. ĐT THƯỜNG			16. To play. 17. To take.

## II. XÉT VỀ Ý NGHĨA, ĐT có thể chia ra 2 loại:

1. THA ĐT (Transitive Verb): có Túc từ Trực tiếp.	18. I read a book. 19. I buy a pen.
2. TỰ ĐT (Intransitive Verb): không có Túc từ Trực tiếp.	20. The rain falls. 21. The sun sets.

## III. XÉT VỀ HÌNH THỨC, ĐT có thể chia ra 2 loại

	ĐT vị biên	Thì Quá khứ	Quá Phân từ
1. ĐT HỢP QUY TẮC (Regular Verb): Thì Quá khứ và Quá Phân từ: có ED.	To open	I opened	opened
2. ĐT BẤT QUY TẮC (Irregular Verb): Thì Quá khứ và Quá Phân từ: có hình thức riêng	To go	I went	gone

## NGHĨA VÍ DỤ:

1. Nó đang phạt. 2. Nó bị phạt. 3, 4. Tôi đã đi. 5. Anh uống bia không? 6. Anh không uống bia. 7. Tôi hãy đi!  
8. Nó hãy đi! 9. Tôi (c. tôi) sẽ đi. 10. Anh sẽ đi. 11. Nó (có ấy, họ) sẽ đi. 12. Tôi phải tuân theo luật pháp. 13.  
Tôi phải làm nghĩa vụ của tôi. 14. Nó được phép bơi. 15. Nó có thể (biết) bơi. 16. Chơi. 17. Lấy. 18. Tôi  
đọc sách. 19. Tôi mua cây bút. 20. Mưa rơi. 21. Mặt trời lặn.

# 7 KHUYẾT ĐT (DEFECTIVE VERBS)

Khuyết ĐT		Nghĩa	Tương đương	Ví dụ
SHALL	SHOULD	sẽ		1- I shall go. 2- I said that I should go.
WILL	WOULD	sẽ		3- He will come. 4- He said that he would come.
MUST		phải	have to	5- You must obey the law
OUGHT TO		phải	have to	6- We ought to love our parents
MAY	MIGHT	có thể, được phép	be allowed to	7- He may go out. 8- He might go out.
CAN	COULD	có thể, biết, được	be able to	9- He can swim. 10- He could swim.
<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="width: 45%;"> <p>11- He may. She must. It can. 12- Can he swim? 13- You may NOT go there. 14- I shall buy a book.</p> <p>15- He will be able to swim. 16- He had to see the doctor. 17- I have been allowed to smoke.</p> </div> <div style="width: 50%;"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện - tại, Số ít, Ngôi 3: không có S.</li> <li>- Câu Nghi vấn: Chủ từ đặt sau ĐT.</li> <li>- Câu Phủ định: có NOT.</li> <li>- Không có TO giữa Khuyết ĐT và ĐT tiếp theo (trừ OUGHT TO).</li> </ul> <div style="display: flex; align-items: center;"> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thì Future</li> <li>- Thì Past</li> <li>- Thì Present Perfect và các Thì khác...</li> </ul> <div style="font-size: 3em; margin-right: 10px;">}</div> <p>phải dùng tương đương.</p> </div> </div> </div>				

## NGHĨA VÍ DỤ:

- |   |  |
|---|--|
| <p>1- Tôi sẽ đi.<br/>2- Tôi đã nói rằng tôi sẽ đi.<br/>3- Nó sẽ đến.<br/>4- Nó đã nói rằng nó sẽ đến.<br/>5- Anh phải tuân theo pháp luật.<br/>6- Ta phải yêu cha mẹ ta.<br/>7- Nó được phép đi ngoài.<br/>8- Nó đã được phép đi ngoài.</p> | <p>9- Nó biết bơi.<br/>10- Nó đã biết bơi.<br/>11- Nó được phép. Bà ấy phải. Nó có thể.<br/>12- Nó biết bơi không?<br/>13- Anh không được phép đến đó.<br/>14- Tôi sẽ mua 1 cuốn sách.<br/>15- Nó sẽ biết bơi.<br/>16- Nó phải gấp bác sĩ.<br/>17- Tôi đã được phép hát thuốc.</p> |
|---|--|

Đây là sáu KHUYẾT ĐỘNG TỪ:

SHALL, WILL và MUST, OUGHT TO, MAY, CAN.

Ngôi ba thiếu S ở bên (11),

Nghi thời đảo ngược (12), Phủ thêm NOT vào (13).

Thiếu TO ở trước, ở sau (14),

Tương lai (15), Quá khứ (16,17) nhờ vào tương đương

(Bài hát, trang 115)

# 8 THA Đ.T. và TỰ Đ.T. (TRANSITIVE and INTRANSITIVE VERBS)

1- THA ĐỘNG TỪ có Tác từ trực tiếp	1- I read a book. (Tôi đọc cuốn sách) 2- I buy a pen. (Tôi mua cây viết)
II- TỰ ĐỘNG TỪ không có Tác từ trực tiếp.	3- The rain falls. (Mưa rơi) 4- The sun sets. (Mặt trời lặn)
<b>BỊ CHỦ</b> 1- Một số Tha Đ.T có thể có 2 tác từ: 1 tác từ trực tiếp và 1 tác từ gián tiếp: SHOW (chỉ), TELL (kể), GIVE (cho), PROMISE (hứa), TEACH (dạy), SEND (gửi), WRITE (viết)...	5- He tells the story to me. } (Nó kể cho tôi câu chuyện) 5- He tells me the story. } 6- I teach grammar to him. } (Tôi dạy văn phạm cho nó) 6- I teach him grammar. }
2- Một số Đ.T. có khi dùng như Tự Đ.T. có khi dùng như Tha Đ.T.	7- This machine runs. (Máy này chạy) 8- He runs this machine. (Nó chạy máy này) 9- These planes fly. (Các phi cơ này bay) 10- They fly these planes. (Họ cho bay các phi cơ này)

## 9 THỂ XÁC ĐỊNH, NGHI VẤN và PHỦ ĐỊNH (THE AFFIRMATIVE, INTERROGATIVE and NEGATIVE FORMS)

xd 1- He is a teacher. nv 2- Is he a teacher? pd 3- He is NOT a teacher.	xd ..... nv ..... pd .....	TRỢ Đ.T và KHUYẾT Đ.T
xd 4- He may come. nv 5- May he come? pd 6- He may NOT come.	xd ..... nv ..... pd .....	
xd 7- You go. nv 8- DO you go? pd 9- You DO NOT go.	xd ..... nv DO ..... pd do NOT .....	Đ.T THƯỜNG
<b>D O E S</b> <b>O</b> <b>I D</b>	→ thì Hiện tại, Ngôi 3, Số ít. → thì Hiện tại, các Ngôi khác. → thì Quá khứ, tất cả các Ngôi.	Động-từ nào đứng sau DO, Phải là Vị-biến không TO ở đầu. (bài hát trang 118)

## 10 THỂ NGHI PHỦ (THE INTERRO-NEGATIVE FORM)

1 NÓ không đến sao?	1- Does HE not come?	• not đặt sau ĐDT.
2 NAM không đến sao?	2- Does not NAM come?	• not đặt trước DT.
	2- Doesn't NAM come? 1- Doesn't HE come?	• Khi dùng Thể Tinh lược thì DT và ĐDT đều đặt sau n't.

**KHÔNG SAO** NGHI PHỦ đặt nhanh:  
NOT sau Đại, NOT trước Danh, thuộc lâu.

Nếu dùng Tinh lược ở đầu,  
Thì Danh và Đại đứng sau, ngang hàng.

(bài hát, trang 116)

# 11) PHẢI KHÔNG? (bài hát trang 117)

PHẢI KHÔNG gọi "Tag Question":

TRỢ, KHUYẾT → lặp lại, ĐỘNG THƯỜNG → thành DO.

XÁC đầu, NGHI PHỦ theo sau,  
PHỦ mà lên trước, NGHI sau một mình.

Trước DANH, sau ĐẠI hợp tình.

"PHẢI KHÔNG" dịch vậy, phân minh rõ ràng.

1- Nó là bác sĩ, 2- Nó biết bơi, 3- Nó đến, 4- NAM là bác sĩ,	phải không ? phải không ? phải không ? phải không ?	5- Nó không là bác sĩ, 6- Nó không biết bơi, 7- Nó không đến, 8- HOA không là bác sĩ,	phải không ? phải không ? phải không ? phải không ?
1- He is a doctor, 2- He can swim, 3- He comes, 4- NAM is a doctor,	isn't he ? can't he ? doesn't he ? isn't HE ?	5- He is NOT a doctor, 6- He canNOT swim, 7- He does NOT come, 8- HOA is not a doctor,	is he ? can he ? does he ? is SHE ?
xác	nghi-phủ	phủ	nghi

THẾ À ?

THẾ À: Xác trước, Nghi sau.

Nếu phân trước Phủ, phân sau Nghi Phủ.

1- Nó là bác sĩ. 2- Nó biết bơi. 3- Nó đến.	Thế à ? Thế à ? Thế à ?	4- Nó không là bác sĩ. 5- Nó không biết bơi. 6- Nó không đến.	Thế à ? Thế à ? Thế à ?
1- He is a doctor. 2- He can swim. 3- He comes.	Is he ? Can he ? Does he ?	4- He is not a doctor. 5- He cannot swim. 6- He does not come.	Isn't he ? Can't he ? Doesn't he ?
xác	nghi	phủ	nghi-phủ

CÒN ANH / NÓ ?

CÒN ANH: phân trước tùy nghi,  
Phân sau vẫn cứ thế NGHI hoặc NGHI.

1- Nó là bác sĩ, 2- Nó biết bơi, 3- Nó đến,	còn anh ? còn anh ? còn anh ?	4- Nó không là bác sĩ, 5- Nó không biết bơi, 6- Nó không đến,	còn anh ? còn anh ? còn anh ?
1- He is a doctor, 2- He can swim, 3- He comes,	are you ? can you ? do you ?	4- He is not a doctor, 5- He cannot swim, 6- He does not come,	are you ? can you ? do you ?
xác	nghi	phủ	nghi

CÙNG THẾ  
CÙNG KHÔNG

CÙNG THẾ: cách nhất TOO sau,

Cách nhì SO đứng đầu câu, đảo từ.

CÙNG KHÔNG: dùng NOT EITHER,  
Hoặc NEITHER trước, đảo từ như trên.

1- Nó là bác sĩ, 2- Nó biết bơi, 3- Nó đến,	tôi cũng thế. tôi cũng thế. tôi cũng thế.	1- He is a doctor, 2- He can swim, 3- He comes,	I am TOO = SO am I I can TOO = SO can I I do TOO = SO do I
4- Nó không là bác sĩ, 5- Nó không biết bơi, 6- Nó không đến,	tôi cũng không tôi cũng không tôi cũng không	4- He is not a doctor, 5- He cannot swim, 6- He does not come,	I am NOT EITHER = NEITHER am I I canNOT EITHER = NEITHER can I I do NOT EITHER = NEITHER do I
			cách 1                      cách 2



## (12) THỂ TRUYỀN KHIẾN (THE IMPERATIVE MOOD)

Thể	Ngôi 1			Ngôi 2		Ngôi 3		
Xác định	1-	Let me	go!	2-	Go!	3-	Let him	go!
Phủ định	4- DONT	let me	go!	5- DONT	go!	6- DONT	let him	go!
	4'-	Let me NOT	go!			6'-	Let him NOT	go!

Ngôi Hai (TRUYỀN KHIẾN) bỏ TO.  
 Một, Ba thêm LET, ĐẠI TỪ là xong.  
 Đầu Câu Phủ định thêm DONT,  
 Hoặc là thêm NOT giữa dòng Một, Ba.

## (13) THỂ SAI BẢO (THE CAUSATIVE FORM)

Thể thường	Thể sai bảo	
1° <b>Thể Hiện tại (Present):</b> 1- I make a table. (Tôi đóng cái bàn)	1a- I have a table made 1a'- I get a table made. (Tôi bảo người ta đóng cái bàn)	1b- I have him make a table. 1b'- I get him to make a table. (Tôi bảo nó đóng cái bàn)
2° <b>Thể Quá khứ xác định</b> 2- I made a table.	2a- I had a table made 2a'- I got a table made	2b- I had him make a table 2b'- I got him to make a table
3° <b>Thể Tương lai</b> 3- I shall make a table	3a- I shall have a table made 3a'- I shall get a table made	3b- I shall have him make a table. 3b'- I shall get him to make a table.
4° <b>Thể Quá khứ bất định</b> 4- I have made a table	4a- I have had a table made 4a'- I have got a table made	4b- I have had him make a table. 4b'- I have got him to make a table.
<b>CHÚ Ý:</b> 1 HAVE, GET (got, got) dịch là "sai, bảo". 2 Các câu loại a, a': có ý nghĩa <b>thụ động</b> . 3 Các câu loại b, b': có ý nghĩa <b>tác động</b> . 4 Trong các câu loại b và b' trên đây <b>HAVE</b> đi với <b>Vị biến không TO</b> , <b>GET</b> đi với <b>Vị biến có TO</b> .	<b>CÔNG THỨC (Formula):</b> a- HAVE + túc từ + Quá Phần từ a'- GET + túc từ + Quá Phần từ b- HAVE + túc nhân + Vị biến không TO + túc từ. b'- GET + túc nhân + Vị biến có TO + túc từ.	
	<b>(BẢO SAI) HAVE + túc + Quá từ,</b> <b>HAVE + túc + vị biến không TO + túc từ.</b>	

### NGHĨA VÍ DỤ

- 1- Tôi đóng cái bàn.  
 1a, 1a' Tôi bảo người ta đóng cái bàn  
 1b, 1b' Tôi bảo nó đóng cái bàn.
- 2- Tôi đã đóng cái bàn.  
 2a, 2a' Tôi đã bảo người ta đóng cái bàn  
 2b, 2b' Tôi đã bảo nó đóng cái bàn.

- 3- Tôi sẽ đóng cái bàn.  
 3a, 3a' Tôi sẽ bảo người ta đóng cái bàn  
 3b, 3b' Tôi sẽ bảo nó đóng cái bàn.
- 4- Tôi đã đóng cái bàn.  
 4a, 4a' Tôi đã bảo người ta đóng cái bàn  
 4b, 4b' Tôi đã bảo nó đóng cái bàn.

## (14) THỂ TẬP QUÁN (THE FREQUENTATIVE FORM)

Thể thường		Thể Tập quán
1- I usually got up early last year (Năm ngoái tôi thường dậy sớm)		1a- I would get up early last year 1b- I used to get up early last year (Năm ngoái tôi thường dậy sớm)
<b>CHÚ Ý:</b> 1- Thể Nghi vấn của USED TO  2- Thể Phủ định của USED TO		2- Did I use to get up early last year ? (Năm ngoái tôi có thường dậy sớm không ?) 3- I did not use to get up early last year. (Năm ngoái tôi thường không dậy sớm)
<b>CÔNG THỨC</b> (Formula)	WOULD } USED TO } • Vì biến không TO	<b>TẬP QUÁN</b> chỉ việc quen làm Dùng USED TO/ WOULD, tương Nam dịch "thường".

## (15) THỂ KHOA ĐẠI (THE EMPHATIC FORM)

dùng để nhấn mạnh một hành động (= một động từ).

Thể thường		Thể khoa đại	Nhận xét
1- I know Nam. (Tôi quen Nam)		1a- I DO know Nam (Tôi quen Nam lắm chứ)	a- Câu Xác định : thêm DO, DOES, DID
2- I DO not go. (Tôi không đi)		2a- I go not. (Tôi chả thèm đi đâu)	b- Câu Phủ định: bỏ DO, DOES, DID.
3- I shall buy this car. (Tôi sẽ mua xe này)		3a- I will buy this car (Thế nào tôi cũng sẽ mua xe này)	c- Thì Tương lai, ngôi 1: - dùng WILL thay SHALL.
4- He will come tomorrow. (Ngày mai nó sẽ đến)		4a- He shall come tomorrow. (Ngày mai nó sẽ phải đến)	Thì Tương lai, ngôi 2 và 3: - dùng SHALL thay WILL.
5- Come here ! (Đến đây)		5a- DO come here ! (Cứ việc đến đây)	d- Thể Truyền khiến Xác định : - thêm DO.
6- DON'T go ! (Anh đừng đi !)		6a- Go not ! (Anh cứ đừng đi !)	Thể truyền khiến Phủ định - bỏ DO.
<b>CÔNG THỨC</b>	xác định	DO (DOES, DID) • ĐT	<b>KHOA TRƯỞNG</b> nhấn mạnh Động từ : SHALL, WILL đảo lên, dùng DO khác thường.
	phủ định	• ĐT • NOT	
	TL ngôi 1 ngôi 2, 3	WILL • ĐT SHALL • ĐT	
	TK xác định phủ định.	DO • ĐT • ĐT • NOT	

# (16) THỂ THỤ ĐỘNG ( THE PASSIVE VOICE)

## I- LUẬT CHUNG

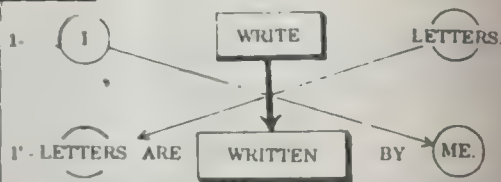
Khi đổi Thể Tác động ra Thể Thụ động:

a) Đảo lên chủ từ và túc từ; b) đổi ĐT ra

Quá phân từ, c) thêm IS (ARE) và BY.

1- I write letters.

1'- Letters are written by me.

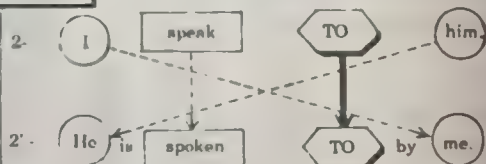


## II- LUẬT RIÊNG

1° GIỚI TỪ THEO SAU ĐỘNG TỪ trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ động, GIỚI TỪ này vẫn đi theo sau ĐT.

2- I speak TO him.

2'- He is spoken TO by me.

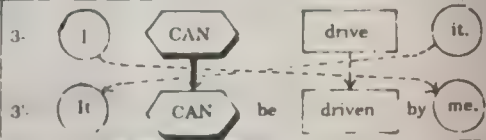


2° KHUYẾT ĐỘNG TỪ trong Thể Tác động.

Khi đổi sang Thể Thụ động, KHUYẾT ĐỘNG TỪ này vẫn để nguyên.

3- I CAN drive it.

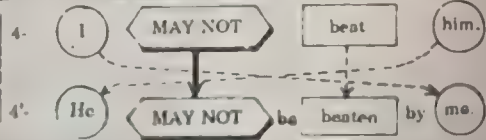
3'- It CAN be driven by me.



3° KHUYẾT ĐỘNG TỪ + NOT trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ động, NOT vẫn theo sau KHUYẾT ĐỘNG TỪ.

4- I MAY NOT beat him.

4'- He MAY NOT be beaten by me.

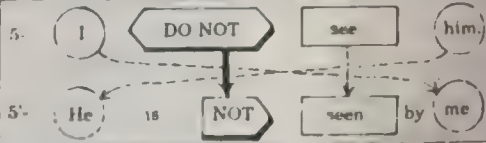


4° DO (DOES, DID) + NOT trong Thể Tác động.

Khi đổi sang Thể Thụ động, DO (DOES, DID) không còn nữa; NOT theo sau IS (ARE).

5- I DO NOT see him.

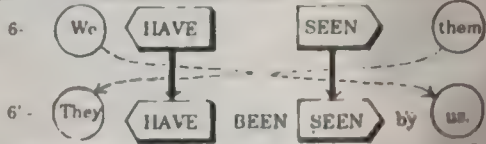
5'- He is NOT seen by me.



5° HAS (HAVE, HAD) + QUÁ PHÂN TỪ trong Thể Tác động. Khi đổi sang Thể Thụ động, ta thêm BEEN vào giữa HAS và QUÁ PHÂN TỪ.

6- We HAVE SEEN them.

6'- They HAVE BEEN SEEN by us.



6° HAI TỨC TỪ trong Thể Tác động.

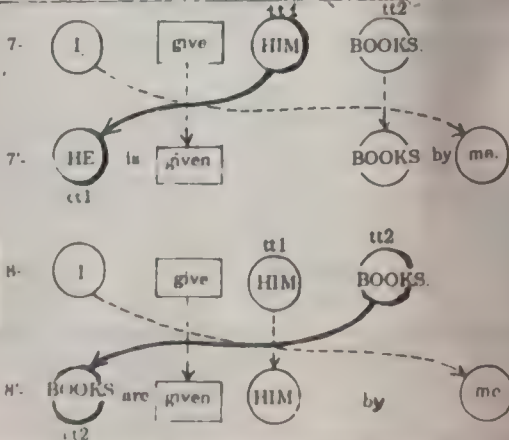
Khi đổi sang Thể Thụ động, mỗi Túc từ luôn phiên làm Chủ từ một lần.

7- I give HIM BOOKS.

7'- HE is given HIM BOOKS by me.

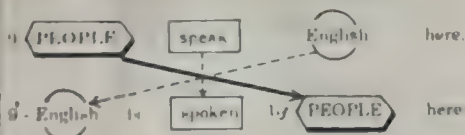
8- I give HIM BOOKS.

8'- BOOKS are given HIM by me.



7° "THEY, PEOPLE" làm Chủ từ trong Thể Tác động.  
 Khi đổi sang Thể Thụ Động, "THEY, PEOPLE" có thể tạm bỏ đi.

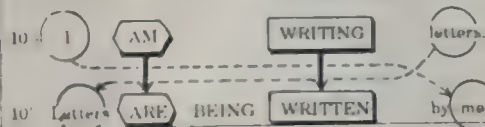
9 - PEOPLE speak English here.  
 9' - English is spoken by PEOPLE here.



8° Câu TIỆM TIẾN trong Thể Tác Động.

Khi đổi sang thể Thụ động, câu này giống câu Thụ động thường, nhưng thêm BEING sau IS (ARE).

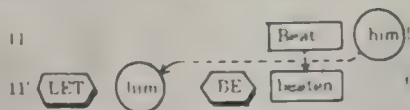
10 - I AM WRITING letters.  
 10' - Letters ARE BEING WRITTEN by me.



9° Câu SAI KHIẾN ở thể Tác động.

Khi đổi sang thể Thụ Động, thêm LET + túc-từ + BE + qt.

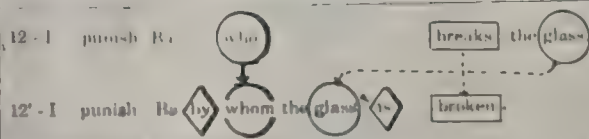
11 - Beat him!  
 11' - Let him be beaten!



10° Có LIÊN TỤC ĐDT ở thể Tác động.

Khi đổi sang thể Thụ động, thêm BY + LIÊN ĐẠI TỪ + túc-từ + IS + qt.

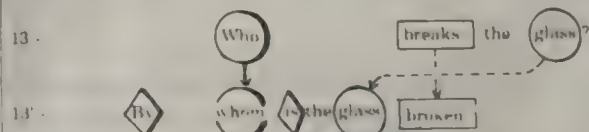
12 - I punish Ba who breaks the glass.  
 12' - I punish Ba by whom the glass is broken.



11° - Có NGHI VẤN ĐDT ở thể Tác động.

Khi đổi sang thể Thụ động, thêm By + NGHI ĐẠI TỪ + túc-từ + IS + S1' + qt.

13 - Who breaks the glass?  
 13' - By whom is the glass broken?



I - TÁC RA THỤ: a) - Đảo đuôi câu.

b) Động thành ra quá, c) - Mọc vào IS, BY.

II - Nhớ thêm mấy luật sau đây:

(1) GIỚI theo sau Động; (2) KHUYẾT vậy, thêm BE;

(3) KHUYẾT + NOT đủ vậy, thêm BE;

(4) DO + NOT chia rõ. DO đi, IS điền;

(5) HAS+QUÁ như cũ, chen BEEN.

(6) HAI TỨC làm chủ, mỗi phiên một người.

(7) THEY, PEOPLE bỏ tạm thời;

(8) TIỆM ra IS+ BÉNG rồi QUÁ +BY;

(9) LET + túc + BE + QUÁ: Thụ Sai;

(10) BY + LIÊN + SỬ + IS, (11) BY+NGHI+IS+SỬ.

## 17) THỂ TIỆM TIẾN hoặc LIÊN TIẾN (PROGRESSIVE or CONTINUOUS FORM)

Công thức: **TO BE + HIỆN TẠI PHÂN TỬ**

THỂ TIỆM TIẾN:

1° Dùng để diễn tả 1 hành động đang tiến hành

a - trong Quá khứ,	1- She was singing here yesterday. 2- While I was going to school, I met my friend.
b - trong Hiện tại,	3- I am writing a letter now. 4- They are playing football.
c - trong Tương lai.	5- They will be working hard tomorrow. 6- If you come at 8 tomorrow morning, I shall be teaching in the seventh form.

2° dùng với tất cả các Thì của Động từ TO BE.

(xem cách chia Động từ ở Thể Tiệm Tiến trang 48)



**(18) CÁC HÌNH THỨC CỦA CHỦ TỪ, TỨC TỪ VÀ THUỘC TỪ**  
(FORMS OF SUBJECTS, OBJECTS AND COMPLEMENTS)

	CHỦ TỪ (Subjects)	TỨC TỪ (Objects)	THUỘC TỪ (Complements)
NOUN	1 - <u>Nam</u> is my friend	7 - I meet <u>Nam</u>	13 - My friend is <u>Nam</u> .
PRON	2 - <u>He</u> is my friend	8 - I meet <u>him</u> .	14 - This book is <u>mine</u> .
INFIN	3 - <u>To read</u> is my pleasure.	9 - I like <u>to read</u> .	15 - My pleasure is <u>to read</u> .
GERUND	4 - <u>Reading</u> is my pleasure.	10 - I like <u>reading</u> .	16 - My pleasure is <u>reading</u> .
PHRASE	5 - <u>How to do this task</u> is my question.	11 - I ask <u>how to do this task</u> .	17 - My question is <u>how to do this task</u> .
CLAUSE	6 - <u>What you said</u> is true.	12 - I understand <u>what you said</u> .	18 - This is <u>what you said</u> .
ADJECT			19 - Nam is <u>good</u> .

• NO  
• PRO  
• IN  
• GE  
• PHRA  
• CLA

**SU**

**VE**

• NO  
• PRO  
• IN  
• GE  
• PHRA  
• CLA  
• ADJ

**CO**

• NO  
• PRO  
• IN  
• GE  
• PHRA  
• CLA

**OB**

NO, PRO, IN, GE, PHRA, CLA:

Làm Chủ, Tức, Thuộc; thêm ADJ Thuộc từ:

(bài hát, trang 115)

**NGHĨA VÍ DỤ :**

- 1 - Nam là bạn tôi
- 2 - Nó là bạn tôi
- 3 - Đọc sách là sở thích của tôi
- 4 - Sự đọc sách là sở thích của tôi
- 5 - Làm bài này cách nào, đó là câu hỏi của tôi.
- 6 - Điều anh nói thì đúng sự thực

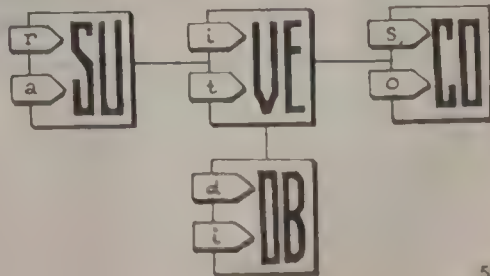
- 7 - Tôi gặp Nam.
- 8 - Tôi gặp nó.
- 9 - Tôi thích đọc sách
- 10 - Tôi thích sự đọc sách
- 11 - Tôi hỏi cách làm bài này.
- 12 - Tôi hiểu điều anh nói

- 13 - Bạn tôi là Nam.
- 14 - Cuốn sách này là sách của tôi.
- 15 - Sở thích của tôi là đọc sách.
- 16 - Sở thích của tôi là sự đọc sách.
- 17 - Câu hỏi của tôi là làm bài này cách nào.
- 18 - Đây là điều anh đã nói.
- 19 - Nam tốt.

# (19) CÁC LOẠI CHỦ TỪ, ĐỘNG TỪ, THUỘC TỪ và TÚC TỪ (KINDS OF SUBJECTS, VERBS, COMPLEMENTS AND OBJECTS)

<b>I - SUBJECT (CHỦ TỪ)</b> có 2 loại :	
1 • <b>REAL SUBJECT</b> (thực chủ từ),	1 - <u>To read</u> is my pleasure. Sub.
2 • <b>APPARENT SUBJECT</b> (hư chủ từ).	2 - <u>It</u> is my pleasure <u>to read.</u> App.Sub. Real Sub.
<b>II - VERB (ĐỘNG TỪ)</b> có 2 loại :	
1 • <b>INTRANSITIVE VERB</b> (tự Động từ),	3 - I <u>sleep.</u> Intrans.
2 • <b>TRANSITIVE VERB</b> (tha Động từ).	4 - I <u>open</u> the <u>door.</u> trans. Obj.
<b>III - COMPLEMENT ( THUỘC TỪ)</b> có 2 loại :	
1 • <b>SUBJECTIVE COMPLEMENT</b> (Thuộc từ liên hệ Chủ từ),	5 - Nam is a <u>captain.</u> Sub Compl.
2 • <b>OBJECTIVE COMPLEMENT</b> (Thuộc từ liên hệ Túc từ).	6 - The President makes Nam a <u>captain.</u> Obj. Compl.
<b>IV - OBJECT (TÚC TỪ)</b> có 2 loại :	
1 • <b>DIRECT OBJECT</b> (Túc từ Trực tiếp),	7 - I study <u>grammar.</u> Dir. Obj.
2 • <b>INDIRECT OBJECT</b> (Túc từ Gián tiếp).	8 - I teach <u>grammar</u> <u>to</u> <u>Nam.</u> Dir. Obj. Indir. Obj.
BC: Direct Object và Indirect Object là 2 loại thông thường Ngoài ra, chúng ta cũng nên nhớ thêm các loại Objects sau đây:	
1 • <b>REAL OBJECT</b> (Thực Túc từ),	9 - I find <u>to read</u> my pleasure.
2 • <b>APPARENT OBJECT</b> (hư Túc từ),	10 - I find <u>it</u> my pleasure <u>to read.</u>
3 • <b>RETAINED OBJECT</b> (Túc từ bị giữ lại),	11 - I teach Nam <u>grammar.</u>
	12 - Nam is taught <u>grammar</u> by me.
	13 - Grammar is taught <u>Nam</u> by me.
4 • <b>COGNATE OBJECT</b> (Túc từ "bà con"),	14 - I <u>sing</u> a <u>song.</u>
5 • <b>ADVERBIAL OBJECT</b> (Túc từ Trường hợp).	15 - He went last <u>night.</u> (thời gian)
	16 - He did his task at <u>home.</u> (nơi chốn)

Phân Chủ, Động, Thuộc, Túc từ :  
 S U → r + a, V E → í + t, C O → o + b, O B → d + i.  
 O B còn mấy loại đáng ghi :  
 Đó là r + a + r + á + o, đôi khi ta dùng .



# (20) CHỦ TỪ ĐẢO LỘN ( INVERSION OF SUBJECT)

1 - Trong câu Nghi vấn (Interrogative),	1 - Is he a doctor ? 2 - Do they go ?	( Nó có phải là bác sĩ không ? ) ( Họ có đi không ? )
2 - Trong câu Nghi vấn Phủ định (Interro-negative),	3 - Isn't he a doctor ? 4 - Don't they go ?	( Nó không phải là bác sĩ sao ? ) ( Họ không đi sao ? )
3 - Trong câu "Thế à ?",	5 - He is a doctor. Is he ? 6 - They go. Do they ?	( Nó là bác sĩ. Thế à ? ) ( Họ đi. Thế à ? )
4 - Trong câu "Phải không ?" (Tag-question),	7 - He is a doctor, isn't he ? 8 - They go, don't they ?	( Nó là bác sĩ, phải không ? ) ( Họ đi, phải không ? )
5 - Trong câu "Còn anh / nó ?",	9 - He is a doctor. Are you ? 10 - They go. Do you ?	( Nó là bác sĩ. Còn anh ? ) ( Họ đi. Còn anh ? )
6 - Trong câu "Cũng thế" (có SO dẫn đầu),	11 - He is a doctor, so am I. 12 - They go, so do I.	( Nó là bác sĩ, tôi cũng thế ) ( Họ đi, tôi cũng thế )
7 - Trong câu "Cũng không" (có NEITHER, NOR dẫn đầu),	13 - He is not a doctor, neither am I. 14 - They do not go, neither do I.	( Nó không phải là bác sĩ, tôi cũng không ) ( Họ không đi, tôi cũng không )
8 - Trong câu chỉ Điều kiện (Conditional sentence),	15 - Should he come... = If he should come ... (Nếu nó đến ...) 16 - Were I in your place = If I were in your place (Nếu tôi ở vào địa vị anh).	
9 - Trong câu giới thiệu của lời nói trực tiếp.	17 - " Nam is a doctor", said she. = She said, "Nam is a doctor." (Cô ấy nói : "Nam là bác sĩ.") 18 - "I came from India", answered the woman. = The woman answered, "I came from India." (Người đàn bà nói : " Tôi từ Ấn Độ đến.")	
10 - Trong câu chỉ sự ước mong (wish) (thường có chữ MAY dẫn đầu),	19 - May God bless you ! 20 - May you be happy !	(Ước gì Thượng đấng chúc phúc cho anh) (Ước gì anh được hạnh phúc)
11 - Trong câu Cảm thán (có HOW, WHAT dẫn đầu; thường thường không đảo lộn chủ - từ),	21 - How clearly did he speak ! (dùng đôi khi) = How clearly he spoke ! (dùng thông thường) (Nó nói rõ ràng làm sao !) 22 - What a big house did he build ! (dùng đôi khi) = What a big house he built ! (dùng thông thường) ( Nó xây ngôi nhà đồ sộ làm sao !)	

12* Trong câu có các tiếng chỉ Nơi chốn dẫn đầu, như : IN, OUT, UP, DOWN, ROUND, OVER, ON, HERE, THERE, IN FRONT OF, IN THE MIDDLE OF,...	23 - Down sank the ship. = The ship sank down. (Chiếc tàu chìm xuống) 24 - Here come our friends. = Our friends come here. (Các bạn chúng ta đến đây rồi)
13* Trong câu có các tiếng Phủ định dẫn đầu, như : NEVER, NOWHERE (không nơi nào), NOT ONLY (không những), SCARCELY (hầu như không), RARELY, SELDOM (ít khi), IN VAIN (vô ích), ...	25 - Never do I tell a lie. = I never tell a lie. (Tôi không bao giờ nói dối) 26 - In vain did he try to escape. = He tried to escape in vain. (Nó tìm cách trốn thoát nhưng vô ích)
14* Trong câu có các tiếng Nghi vấn dẫn đầu, như : WHOM, WHICH, WHAT (từ-từ), WHEN, WHERE, WHY, HOW,	27 - What do you see ? (Anh thấy gì ?) 28 - Where do they go ? (Họ đi đâu ?)
15* Trong từ ngữ THERE IS, THERE ARE (=có),	29 - THERE is a table in this room. (Có 1 cái bàn trong phòng này) 30 - THERE are 2 tables in that room. (Có 2 cái bàn trong phòng kia)
16* Đôi khi Từ-từ trực tiếp hoặc Thuộc từ được đặt ở đầu câu, để nhấn mạnh.	31 - Little progress did he make last year. = He made little progress last year. (Năm ngoái nó ít tiến bộ) 32 - Great are the dangers that the specimen go through. = The dangers that the specimen go through are great. (Những nguy hiểm mà các nhà du hành vũ trụ trải qua thì lớn lao),

**CHỮ TỪ ĐẢO Lộn** đây là:

Nghi vấn<sup>1</sup>, Nghi phủ<sup>2</sup>, Thế à<sup>3</sup>, Phải không<sup>4</sup>,  
 Còn anh<sup>5</sup>, Cũng thế<sup>6</sup>, Cũng không<sup>7</sup>,  
 Điều kiện<sup>8</sup>, Giới thiệu<sup>9</sup>, Ước mong<sup>10</sup>, Cảm hoà<sup>11</sup>,  
 Tiếng Nơi<sup>12</sup>, Tiếng Phủ<sup>13</sup>, Tiếng Nghi<sup>14</sup>,  
 THERE IS<sup>15</sup>, Túc, Thuộc<sup>16</sup>, đôi khi dẫn đầu.



# 21 ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN (INFINITIVE)

ĐT vị biến có 2 hình-thức:

- 1 Present Infinitive: TO GO.  
 2 Perfect Infinitive: TO HAVE GONE.

## I. ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN CÓ TO dùng :

- |                      |                            |
|----------------------|----------------------------|
| 1. Làm Chủ từ        | (Subject),                 |
| 2. Làm Tác từ        | (Object),                  |
| 3. Làm Thuộc từ      | (Complement),              |
| 4. Làm Tác từ cho GT | (Object of a Preposition), |
| 5. Bổ nghĩa cho ĐT   | (Modifying a Verb),        |
| 6. Bổ nghĩa cho TT   | (Modifying an Adjective),  |
| 7. Bổ nghĩa cho DT   | (Modifying a Noun),        |
| 8. dùng sau TO HAVE, | chỉ sự gò bó bắt-buộc.     |

1. TO READ is my pleasure.
2. I like TO READ (1)
3. My pleasure is TO READ.
4. He is about TO START.
5. We come here TO STUDY (2)
6. This task is easy TO DO (3)
7. Water TO DRINK is scarce here.
8. You have TO GO now.

BC (1): Các ĐT sau đây thường có ĐT vị biến theo sau:

VERB+INFINITIVE.

agree (đồng ý),	decide (quyết định),	prepare (sua soạn),	regret (tiếc),
arrange (xếp đặt),	forget (quên),	promise (hứa),	remember (nhớ),
attempt (cố gắng),	hesitate (do dự),	propose (đề nghị),	swear (thề),
determine (quyết định),	hope (hy vọng),	refuse (từ chối),	try (cố gắng, thử),...

(1)- Các ĐT sau đây lại có HOW đặt trước ĐT vị biến:

VERB +HOW+INFINITIVE

discover (khám phá),	know (biết),	understand (hiểu),
explain (giải thích),	teach (dạy),	wonder (tự hỏi), ...

9. He discovered how to use this machine. (Nó khám phá ra cách dùng máy này)

10. I understand how to do this exercise (Tôi hiểu cách làm bài tập này)

(2)- Trong trường hợp này, chữ TO dịch ra tiếng Việt là "để".

(3)- Các TT loại này là: hard, difficult (khó), glad, happy, (bằng lòng), delighted (sung sướng), sorry (tiếc), sad (buồn), angry (tức giận),...

## II. ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN KHÔNG TO dùng sau:

1. BẠN TRỢ ĐT.	11. I do not <u>LEARN</u> my lesson. 12. Let him <u>GO</u> ! Let us <u>GO</u> !	- Các Bạn trợ ĐT là: TO DO, TO LET.
2. KHUYẾT ĐT.	13. We must <u>OBEY</u> the law. 14. He can <u>SWIM</u> .	- Các khuyết ĐT là: SHALL, WILL, MAY, CAN, MUST.
3. ĐT GIÁC QUAN.	15. I see the boy <u>RUN</u> . 16. I hear the bird <u>SING</u> .	- Các ĐT Giác quan là: SEE, HEAR, WATCH (quan sát), OBSERVE (quan sát), FEEL (cảm thấy),...
4. CÁC TỪ NGŨ.	17. They had rather <u>PLAY</u> . 18. You had better <u>GO</u> now.	- Had rather (thích ... hơn) - Had better (nên ... thì hơn)
5. ĐT SAI BẢO.	19. He bids them <u>SIT</u> down. 20. I make the boys <u>REPEAT</u> .	- Các ĐT Sai-bảo là: TO BID (bade, bidden), TO MAKE, TO HAVE (bảo, sai).

BC. ĐT đi sau HELP: có thể có TO hoặc không TO.

21. I help him to stand up.

21'. I help him stand up.

I. ĐỘNG + TO làm S - O - C, O Pre,

1 2 3 4

Bổ V - A - N và đứng sau HAVE (buộc gò)

5 6 7

8

II. ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN KHÔNG TO

Dùng sau BẠN, KHUYẾT, GIÁC, TỪ NGŨ, SAI.

1 2 3 4 5

Danh Động từ có 2 hình thức:

1. Present Gerund: GOING.  
2. Perfect Gerund: HAVING GONE.

**I. CÓ ĐẶC TÍNH NHƯ DANH TỪ**

1. Làm Chủ từ (Subject),
2. Làm Túc từ (Object),
3. Làm Thuộc từ (Complement),
4. Làm Đồng cách (Apposition),
5. dùng với THE và OF,
6. Dùng với Sở hữu TT,
7. dùng với DT ở Sở hữu vị,
8. dùng để thành lập DT ghép,
9. dùng sau Giới từ,
10. dùng ở số nhiều.

1. Swimming is my pleasure.
2. I like swimming.
3. My pleasure is swimming.
4. That sport, swimming, was very useful to me.
5. THE killing OF men in war is a terrible thing.
6. Avoid YOUR smoking here!
7. I went there without my father's knowing it.
8. Waiting -room, reading -lamp.
9. He worked without stopping.
10. I cannot forget his sayings and doings.

**II. CÓ ĐẶC TÍNH NHƯ ĐỘNG TỪ**

1. có Túc từ theo sau,
2. có Trạng từ bổ nghĩa,
3. có NOT đứng trước,
4. ở Quá khứ,
5. ở Thể Thụ động.

11. He enjoys reading novels
12. I like walking quickly
13. I am surprised at his NOT coming.
14. He thanked me for having helped him.
15. We are not fond of being teased. (bị chê nhạo)

**III. BẮT BUỘC DÙNG GERUND:**

1. sau các Động từ này:

admit (chấp nhận),  
avoid (tránh),  
deny (chối),

detest (ghét),  
enjoy (thường thức),  
finish (làm xong),

imagine (tưởng tượng),  
keep on (tiếp tục),  
postpone (hoãn lại),

practise (tập luyện),  
stop (thôi, ngừng),  
suggest (đề nghị),...

2. Sau các Thành ngữ này: can't help (không thể nín, nhịn được), can't bear, can't stand (không thể chịu được), It is no good, It is no use (chẳng ích gì, vô ích), there is no (không còn cách) would you mind...? (xin ông làm ơn...), do you mind...? (ông có phiền không?) ...

16. We can't help laughing. (Chúng tôi không thể nín cười được)

17. It is no good weeping. (Khóc chẳng ích gì)

18. Would you mind opening the window? (Xin ông làm ơn mở giùm cửa sổ)

3. Sau các Tính từ này: busy (bận), worth (đáng)

19. My mother is busy cooking. (Mẹ tôi bận nấu ăn)

20. This book is worth reading. (Sách này đáng đọc)

**IV. CÓ THỂ DÙNG GERUND hoặc INFINITIVE sau các Động từ này ( ý không thay đổi):**

begin (bắt đầu),  
continue (tiếp tục),

dislike (không thích),  
intend (có ý định),

like (thích),  
plan (có ý định),

prefer (thích hơn),  
start (khởi sự),  
try (cố gắng, thử),...

21. He begins to read.  
21'. He begins reading. } (Nó bắt đầu đọc)

22. I like to swim.  
22'. I like swimming. } (Tôi thích bơi lội)

Nhưng:

23. He stops to drink. (Nó dừng lại để uống)

24. He stops drinking. (Nó thôi uống)

CHÚ Ý: Xem mấy câu thơ (cuối trang 65)

## (23) PHÂN TỬ (PARTICIPLE)

Phân tử có 3 hình thức:

- 1- Present Participle: GOING.
- 2- Past Participle: GONE.
- 3- Perfect Participle: HAVING GONE.

<b>I- HIỆN TẠI PHÂN TỬ</b> dùng:		
1- Thành lập <b>THỂ TIỆM TIẾN</b> ,	1- I am playing. 2- I was playing. 3- I shall be playing.	
2- Sau <b>GO</b> và <b>ĐT GIÁC QUAN</b> ,	4- We go fishing (bathing, camping, shopping). 5- I saw flames rising and heard people shouting.	
3- Làm <b>TÍNH TỪ</b> ,	6- Education is the pressing need of this country. 7- My mother put her hand on my burning forehead.	
4- Thành lập <b>TÍNH TỪ GHÉP</b> ,	8- Good-looking (trông đẹp mắt) 9- Hard-working (cần-cù) 10- Heart-breaking (làm tan nát lòng)	ADJ. + PRES. PART. ADV. + PRES. PART. NOUN + PRES. PART.
5- Thay thế 1 <b>MỆNH ĐỀ PHỤ</b> , (trong ví dụ 12 đến 15: Hai chủ từ đều chỉ về một người)	11- I met the postman <u>who carried</u> letters to me. 11'- I met the postman <u>carrying</u> letters to me. 12- <u>Since he had</u> no friends here, he could not get a job. 12'- <u>Having</u> no friends here, he could not get a job. 13- <u>While I was walking</u> up the hill, I saw a dead snake. 13'- <u>Walking</u> up the hill, I saw a dead snake. 14- <u>Although he possessed</u> all the advantages 14'- <u>Possessing</u> all the advantages 15- <u>If you follow</u> my advice, you will succeed. 15'- <u>Following</u> my advice, you will succeed.	} he never made a name.
6- Dùng với <b>ĐT ở Chủ vị</b> <b>Tuyệt đối</b> (Hai chủ từ chỉ về hai người khác nhau)	16- Since the day was fine, we decided to go camping. 16'- The day being fine, we decided to go camping. 17- When spring advances, the swallows appear. 17'- Spring advancing, the swallows appear.	

## II- QUÁ KHỨ PHÂN TỬ

<b>QUÁ KHỨ PHÂN TỬ</b> dùng:		
1- Thành lập <b>THỂ THỤ ĐỘNG</b> ,	18- He is loved. 19- He was loved. 20- He will be loved.	
2- Thành lập các thì <b>PERFECT</b> ,	21- I have opened. 22- I had opened. 23- I shall have opened.	PRESENT PERFECT TENSE PAST PERFECT TENSE FUTURE PERFECT TENSE
3- Làm <b>TÍNH TỪ</b> ,	24- He takes the broken glass. 25- A burnt child dreads the fire.	
4- Thành lập <b>TÍNH TỪ GHÉP</b> ,	26- White-painted 27- Well-lit 28- Hand-made	ADJECTIVE + PAST PARTICIPLE ADVERB + PAST PARTICIPLE NOUN + PAST PARTICIPLE

# 5\* Thay thế 1 MỆNH ĐỀ PHỤ.

(Trong ví dụ 31 và 32, hai chủ từ đều chỉ về một người)

29- They write a thesis <u>which is based</u> on their studies.	
29'- They write a thesis <u>based</u> on their studies.	
30- I help the boy <u>who was bitten</u> by the mad dog.	
30'- I help the boy <u>bitten</u> by the mad dog.	
31- <u>As/since we were blinded</u> by the dust, we stopped playing.	
31'- <u>Blinded</u> by the dust, we stopped playing.	
32- <u>As he was deceived</u> by his friends, he lost all hope.	
32'- <u>Deceived</u> by his friends, he lost all hope.	

## NGHĨA VÍ DỤ:

- Tôi đang chơi.
- Tôi đã đang chơi.
- Tôi sẽ đang chơi.
- Chúng tôi đi câu cá (tắm, cắm trại, mua sắm).
- Tôi đã thấy những ngọn lửa bốc lên và đã nghe người ta la ó.
- Giáo dục là nhu cầu cấp bách của nước này.
- Mẹ tôi đặt tay trên trán nóng hổi của tôi.
- Trông đẹp mắt.
- Làm việc cần cù.
- Làm tan nát lòng.
- 11,11'- Tôi đã gặp nhân viên bưu điện đem thư cho tôi.
- 12,12'- Vì nó không có bạn hữu ở đây, nó không kiếm được công việc. (Mệnh đề Phụ chỉ về Duyên cớ: Cause)
- 13,13'- Trong khi tôi đi lên đồi, tôi trông thấy 1 con rắn chết. (MđP Thời gian: Time)
- 14,14'- Mặc dù nó có nhiều thuận lợi, nó không bao giờ nổi tiếng. (MđP Nhượng bộ: Concession)

- 15,15'- Nếu anh nghe lời khuyên của tôi thì anh sẽ thành công. (MđP Điều kiện: Condition)
- 16,16'- Vì ngày ấy đẹp trời, chúng tôi đã quyết định đi cắm trại. (MđP Duyên cớ : Cause)
- 17,17'- Khi mùa xuân đến, chim én xuất hiện. (MđP Thời-gian : Time)
- 18-Nó được yêu.
- 19-Nó đã được yêu.
- 20-Nó sẽ được yêu.
- 21,22-Tôi đã mờ.
- 23-Tôi sẽ mờ.
- 24-Nó lấy cái ly vỡ.
- 25- Đứa bé bị bỏng sợ lửa.
- 26-Sơn trắng
- 27-Sáng tỏ.
- 28-Làm bằng tay.
- 29,29'- Họ viết luận án dựa vào những điều họ nghiên cứu.
- 30,30'- Tôi giúp đỡ em bé bị chó dại cắn.
- 31,31'- Chúng tôi bị bụi làm mù mắt, chúng tôi thôi chơi.
- 32,32'- Vì nó bị bạn bè dối phỉnh, nó mất hết hy vọng.

I. (HIỆN TỬ) lập TIỆM, sau GO, TÍNH-TỬ, TÍNH GHEP, thay cho PHỤ-ĐỀ .

II. (QUÁ TỬ) lập THỤ, THụ PERF, TÍNH-TỬ, TÍNH-GHEP, PHỤ-ĐỀ tương đương.

## DANH ĐỘNG TỬ (tiếp theo trang 63)

I- Gerund có tính (DANH TỬ):

Làm S-O-C-A, có chữ THE OF kèm,

1 2 3 4 5

Có Sở tính, Sở vị bản,

6 7

Danh Ghep, Sau Giới lại thêm ET XỜ (= số nhiều).

8 9 10

II- Gerund có tính (ĐỘNG TỬ):

Có túc, Trạng, NOT, Quá-tử, Passive.

1 2 3 4 5

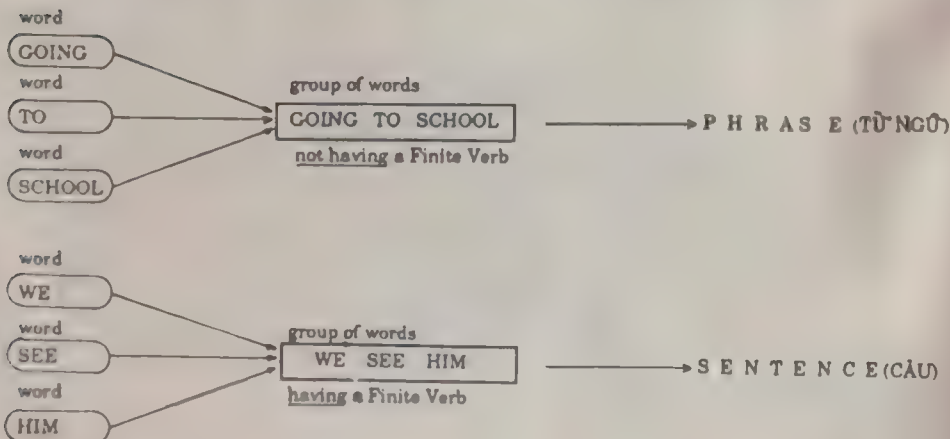


## 24) ĐỘNG TỪ GIỚI HẠN và ĐỘNG TỪ VÔ HẠN (FINITE VERB and NON-FINITE VERB)

Định nghĩa: { 1- ĐT Giới hạn là ĐT có Chủ-từ.  
2- ĐT Vô hạn là ĐT không có Chủ-từ.

1° PARTICIPLE	{ 1- Going 2- Gone 3- Having gone	PRESENT PAST PERFECT	NON-FINITE VERBS
2° INFINITIVE	{ 4- To go 5- To have gone	PRESENT PERFECT	
3° GERUND	{ 6- Going 7- Having gone	PRESENT PERFECT	
4° INDICATIVE MOOD	{ 8- I go 9- I went 10- I shall go 11- I shall have gone 12- I have gone 13- I had gone	PRESENT PAST FUTURE FUTURE PERFECT PRESENT PERFECT PAST PERFECT	FINITE VERBS
5° CONDITIONAL MOOD	{ 14- I should go 15- I should have gone	PRESENT PERFECT	
6° IMPERATIVE MOOD	{ 16- Go !		
7° SUBJUNCTIVE MOOD	{ 17- I go 18- I went 19- I had gone	PRESENT PAST PAST PERFECT	
Ta phân loại VERBS làm hai: NON-FINITE: P-I-G; FINITE: I-C-I-S. 1 2 3                      4 5 6 7		BC: Những chỗ có HAS, HAVE, HAD hoặc HAVING thì gọi là PERFECT.	

## 25) TỪ NGỮ và CÂU (PHRASE and SENTENCE)



## (26) CÂU và MỆNH ĐỀ (SENTENCE and CLAUSE)

So sánh: Sentence A	<u>WE SEE HIM.</u> n cl	- Sent.A có 1 Finite Verb → có 1 Clause
Sentence B	<u>WE SEE HIM WHEN WE GO TO SCHOOL.</u> n cl	- Sent.B có 2 Finite Verbs → có 2 Clauses

- Muốn biết 1 Sentence có bao nhiêu CLAUSES  
thì ta cứ đếm các FINITE VERBS trong Sentence đó.

FINITE VERBS tạo SENTENCES;  
Đếm FINITE VERBS, CLAUSES biết liền.

### So sánh TỪ NGỮ, CÂU và MỆNH ĐỀ

TỪ NGỮ	nhóm tiếng	g FI	
CÂU	nhóm tiếng	có FI	Hoa → (.)
MỆNH ĐỀ	nhóm tiếng	có FI	nằm trong Câu

TỪ, CÂU, MỆNH: đều là Nhóm tiếng.  
Từ không FI; CÂU, MỆNH có FI.  
CÂU = Hoa đầu, đến chấm dưới.  
MỆNH nằm trong đó, không dài hơn CÂU.

## (27) CÁC LOẠI TỪ NGỮ và MỆNH ĐỀ (KINDS OF PHRASES AND CLAUSES)

1- I have a	golden	watch.	→ ADJECTIVE
2- I have a		watch	made of gold → ADJECTIVE PHRASE
3- I have a		watch	which is made of gold → ADJECTIVE CLAUSE
4- Nobody knows		the way.	→ NOUN
5- Nobody knows		where to go.	→ NOUN PHRASE
6- Nobody knows		where they will go.	→ NOUN CLAUSE
7- He acted		foolishly.	→ ADVERB
8- He acted		in a foolish manner.	→ ADVERB PHRASE
9- He acted		as if he were foolish.	→ ADVERB CLAUSE

# (28) CÁCH DÙNG CÁC THÌ (USES OF TENSES)

## I-INDICATIVE MOOD

### A-PRESENT TENSE dùng để

1° chỉ 1 sự kiện (a fact) xảy ra trong hiện tại :

- 1- I want to buy this book.
- 2- I see the dog running.

- 1- Tôi muốn mua sách này.
- 2- Tôi thấy con chó đang chạy.

2° chỉ 1 thói quen (a habit) ở hiện-tại:

- 3- He drinks coffee every morning.
- 4- He usually gets up at five o'clock.

- 3- Sáng nào nó cũng uống cà phê.
- 4- Nó thường thức dậy lúc 5 giờ.

3° chỉ 1 chân lý chung (general truth) như: 1 châm ngôn, 1 định lý, 1 hiện tượng thiên nhiên:

- 5- A good name is better than riches.
- 6- Man is mortal.
- 7- Twice two is four.
- 8- The Earth moves round the Sun.

- 5- Tốt danh hơn lành áo.
- 6- Con người hay chết.
- 7- Hai lần hai là bốn.
- 8- Trái đất quay quanh mặt trời.

4° thay thế Thì Tương lai (Future Tense),

a- khi có các tiếng như tomorrow, next,...

- 9- We go to Hanoi tomorrow.
- 10- We come back next week.

- 9- Chúng tôi sẽ đi Hà Nội ngày mai.
- 10- Tuần tới chúng tôi sẽ trở về.

b- khi có các Liên từ Phụ thuộc chỉ Thời gian, như: When (khi), as soon as (vừa khi), till, until (cho đến khi), before (trước khi)...

- 11- I shall tell him when he comes.
- 12- I shall not go before he comes.
- 13- You will wait here till he comes.

- 11- Tôi sẽ báo nó khi nó tới.
- 12- Tôi sẽ không đi trước khi nó đến.
- 13- Anh sẽ đợi đây cho tới khi nó đến.

c- khi có Liên từ chỉ Điều kiện, như: If (nếu), unless (= if not: nếu không, trừ phi) :

- 14- We shall have a picnic tomorrow if the weather is fine.
- 15- We shall not have a picnic unless the weather is fine.
- 15'- We shall not have a picnic if the weather is not fine.

- 14- Ngày mai chúng tôi sẽ đi picnic nếu đẹp trời.
- 15- 15': Chúng tôi sẽ không đi picnic nếu trời không tốt.

5° thay thế Thì Quá khứ (Past Tense), khi thuật chuyện một cách hùng hồn, sống động. Thường gọi

Thì Hiện tại này là Historic Present :

- 16- Immediately he stands up and hurries home.
- 17- He rushes forward and deals a heavy blow to his enemy.

- 16- Tức khắc nó đứng dậy và hối hả về nhà.
- 17- Hắn nhào ra và đánh mạnh vào địch thủ.

### B-PRESENT PERFECT TENSE dùng để

1° chỉ 1 việc đã qua, thời gian bất định:

- 18- I have sometimes seen Nam.
- 19- I have lost my pen.

- 18- Thỉnh thoảng tôi có thấy Nam.
- 19- Tôi đã mất viết.

2° chỉ 1 việc vừa qua, đối với 1 việc hiện tại hoặc đối với 1 điểm thời gian nào đó trong hiện tại:

- 20- Nam has entered the school this morning; he is waiting for the children.
- 21- Nam has just entered the school at 8 o'clock this morning

- 20- Nam vừa đến trường sáng nay; nó đợi các em.
- 21- Nam vừa đến trường sáng nay lúc 8 giờ.

3° chỉ 1 việc chưa qua hẳn (đã bắt đầu nhưng chưa hoàn thành):

- 22- I have learnt English for 2 years
- 23- I have lived in Hanoi for 5 months

- 22- Tôi học Anh ngữ được 2 năm nay
- 23- Tôi ở Hà Nội được 5 tháng nay

### C. PAST SIMPLE TENSE dùng để

#### 1° chỉ 1 việc đã qua, trong thời gian xác định:

- 24- I saw him yesterday (last week,...).  
25- He left school 2 years ago.  
26- The Second World War ended in 1945.

- 24- Tôi đã thấy nó hôm qua (tuần trước,...).  
25- Nó đã thôi học cách đây 2 năm.  
26- Độ nhì Thế chiến kết thúc năm 1945.

#### 2° chỉ 1 thói quen & trong quá khứ

- 27- He drank (=used to drink) coffee every morning.  
28- He went to sea every Sunday

- 27- Nó thường uống cà phê mỗi sáng.  
28- Chúa nhật nào nó cũng đi biển.

### D. PAST PERFECT TENSE dùng để

#### 1° chỉ 1 việc đã qua trước 1 việc đã qua khác (Việc sau: dùng PAST SIMPLE TENSE):

- 29- The train had left the station before I came.  
30- I had done my task when the bell rang.

- 29- Tàu đã rời ga rồi trước khi tôi đến.  
30- Khi chuông reo thì tôi đã làm bài xong rồi.

#### 2° chỉ 1 việc đã qua trước 1 điểm thời gian nào đó trong quá khứ:

- 31- The train had left the station before 8 a.m.  
32- I had gone to bed before 10 o'clock last night.

- 31- Trước 8 giờ sáng, tàu đã rời ga rồi.  
32- Đêm qua, trước 10 giờ, tôi đã đi ngủ rồi.

### BỊ CHỮ:

#### 1° So-sánh PAST SIMPLE TENSE với PAST PERFECT TENSE:

- 33- I left the room when he entered.  
34- I had left the room when he entered.  
35- The train left the station when I came.  
36- The train had left the station when I came.

- 33- Khi nó vừa vào thì tôi bỏ phòng.  
34- Khi nó vào thì tôi đã bỏ phòng rồi.  
35- Khi tôi vừa đến thì tàu rời ga.  
36- Khi tôi đến thì tàu đã rời ga rồi.

#### 2° So sánh các Liên từ WHEN (khi), BEFORE (trước khi) với Liên từ AFTER (sau khi):

- 37- The train had left the station WHEN I came.  
38- The train had left the station BEFORE I came.  
39- AFTER the train had left the station, I came.

- p-p when -p-  
-p-p bef. -p-  
Aft. -p-p -p-

- 37'- WHEN I came, the train had left the station.  
38'- BEFORE I came, the train had left the station.  
39'- I came AFTER the train had left the station.

- When -p- -p-p  
Bef. -p- -p-p  
-p- aft. -p-p

#### 3° So sánh CÁC THÌ QUÁ KHỨ (THE PAST TENSES):

Thì	dùng để chỉ	quá khứ	hiện tại	ví dụ
PRESENT PERFECT	- 1 việc chưa qua. - 1 việc vừa qua. - 1 việc vừa qua - 1 việc đã qua	hắn. đv 1 việc bt. tự bất-định.		40- I have learnt English for 2 years. 41- I have just seen him. 42- Nam has entered the room; he is waiting for the children. 43- I have sometimes seen him.
SIMPLE PAST	- 1 việc đã qua	tg xác định.		44- I saw him yesterday.
PAST PERFECT	- 1 việc đã qua	đv 1 việc đã qua khác.		45- Yesterday Nam had entered the room before the children came.

PRE- PER chỉ việc "chưa qua."

<sup>b)</sup> Vừa qua tức khác, <sup>c)</sup> vừa qua lỏng thông.

<sup>d)</sup> Đã qua thời bất thông dạng.

Đã qua thời xác, ta dùng SEM - PA.

PA- PER chỉ việc đã qua

Trước một việc khác đã qua xong rồi.



## E. FUTURE SIMPLE TENSE dùng để

• chỉ 1 việc sẽ xảy ra trong tương lai:

46- We shall go to Vũng Tàu next week.

47- They will come tomorrow.

46- Tuần tới chúng tôi sẽ đi Vũng Tàu.

47- Ngày mai họ sẽ đến.

## F. FUTURE PERFECT TENSE dùng để

1° chỉ 1 việc tương lai sẽ hoàn thành trước 1 việc tương lai khác:

48- Tomorrow, Nam will have entered the room before the children come.

49- Tomorrow, the train will have left the station before he comes.

48- Ngày mai, trước khi trẻ em đến thì Nam đã vào phòng rồi.

49- Ngày mai, trước khi nó đến thì tàu đã rời ga rồi.

2° chỉ 1 việc tương lai sẽ hoàn thành trước 1 điểm thời gian nào đó trong tương lai:

50- Tomorrow, Nam will have entered the room before 8 o'clock.

51- Tomorrow, the train will have left the station before 6 o'clock.

50- Ngày mai, trước 8 giờ, Nam đã vào phòng rồi.

51- Ngày mai, trước 6 giờ, tàu đã rời ga rồi.

## II. CONDITIONAL MOOD

- Conditional Mood có 2 Thì:
  - 1- Conditional Present: SHOULD (WOULD) + Infinitive,
  - 2- Conditional Perfect : SHOULD (WOULD) + HAVE + Past Partic.
- Conditional Mood dùng:
  - A- Trong Lời nói Gián tiếp (Indirect Speech),
  - B- Trong Câu Điều kiện (Conditional Sentences).

### A. TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP (Indirect Speech),

1° Conditional Present thay cho Future:

1- (Intt) I said, "I shall go." (Future)

Tôi đã nói: "Tôi sẽ đi."

2- (Ing) I said that I should go. (C. Pres.)

Tôi đã nói rằng tôi sẽ đi.

2° Conditional Perfect thay cho Future Perfect:

3- (Intt) I said, "I shall have gone before 10 o'clock." (F.Perf)

4- (Ing) I said that I should have gone before 10 o'clock. (C.Perf.)

Nghĩa ví - dụ: 3- Tôi đã nói: "Trước 10 giờ tôi đã đi rồi."

4- Tôi đã nói rằng trước 10 giờ tôi đã đi rồi.

BC: Do 2 cách dùng trên đây, Cond.Present còn gọi là

FUTURE IN THE PAST

và Cond.Perfect còn gọi là

FUTURE PERFECT IN THE PAST.

### B. TRONG CÂU ĐIỀU KIỆN (Conditional Sentences),

1° Conditional Present dùng để chỉ 1 điều kiện khó có thể xảy ra trong hiện tại:

5- If I won the first prize of the lottery, I should give you a Honda.

Nếu tôi trúng số độc đắc, tôi sẽ cho anh một chiếc Honda.

6- If he had a million piasters, he would buy this house.

Nếu nó có một triệu đồng, nó sẽ mua nhà này.

2° Conditional Perfect dùng để chỉ 1 điều kiện không có thể xảy ra trong quá khứ:

7- If yesterday I had won the first prize of the lottery, I should have given you a Honda.

Nếu hôm qua tôi trúng số độc đắc, tôi đã cho anh một chiếc Honda rồi.

8- If last week he had had a million piasters, he would have bought this house.

Nếu tuần qua nó có được 1 triệu đồng thì nó đã mua nhà này rồi.

### III. SUBJUNCTIVE MOOD

SUBJUNCTIVE MOOD có 3 Thì :

A. SUBJUNCTIVE PRESENT : giống hệt INFINITIVE, nhưng không TO, ngôi 3 không S:

1- I (you, he) open.

B. SUBJUNCTIVE PAST : giống hệt INDICATIVE PAST :

2- I (you, he) opened (trừ I (he) were).

C. SUBJUNCTIVE PAST PERFECT : giống hệt INDICATIVE PAST PERFECT :

3- I (you, he) had opened.

#### A-SUBJUNCTIVE PRESENT dùng để

1\* chỉ sự cầu nguyện, ước mong :

4- Heaven help you !

5- God save you !

4- Cầu Trời giúp anh !

5- Xin Thượng đế phù hộ anh !

BC: MAY có thể đặt ở đầu các câu trên đây :

4'- May Heaven help you !

5'- May God save you !

4'- Ước mong Trời giúp anh !

5'- Ước mong Thượng đế phù hộ anh !

2\* Dùng sau các Động-từ chỉ sự đề nghị, yêu cầu :

6- I suggest (= propose) that each boy  
contribute twenty plasters.

7- I demand (= request) that you be here on time.

6- Tôi đề nghị rằng mỗi học sinh đóng góp 20 đồng.

7- Tôi yêu cầu các anh có mặt ở đây đúng giờ.

BC: SHOULD có thể đặt trước các Động từ trong Mệnh đề sau :

6'- I suggest that each boy SHOULD contribute  
twenty plasters.

7'- I demand that you SHOULD be here on time.

- SHOULD = nên, phải...

#### B-SUBJUNCTIVE PAST dùng để

\* chỉ 1 giả thuyết khó có thể xảy ra trong hiện tại :

8- If he had a Honda now, he would attend  
the English course.

9- If he came now, I should take him to the movies.

8- Nếu bây giờ nó có Honda thì nó sẽ dự lớp Anh ngữ.

9- Nếu nó đến bây giờ, tôi sẽ đưa nó đi xem phim.

#### C- SUBJUNCTIVE PAST PERFECT dùng để

\* chỉ 1 giả thiết không thể xảy ra trong quá khứ :

10- If he had had a Honda yesterday, he would  
have attended the English course.

11- If he had come yesterday, I should have  
taken him to the movies.

10- Nếu hôm qua nó có Honda thì nó đã dự lớp  
Anh ngữ rồi.

11- Nếu hôm qua nó đến thì tôi đã đưa nó đi xem phim  
rồi.

## (29) CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

Câu Điều kiện gồm có : 1 MỆNH ĐỀ CHÍNH (main clause) và 1 MỆNH ĐỀ CÓ IF ( IF- clause).

↓  
chỉ Kết quả

↓  
chỉ Điều kiện

Có 3 loại câu Điều kiện :

1° diễn tả 1 việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai :	(Probable Condition)
1- Một ứng cử-viên Tổng Thống nói với bạn : If I am President this time, you will be Prime Minister.	1- Nếu lần này tôi làm Tổng thống thì anh sẽ làm Thủ Tướng.
2° diễn tả 1 việc khó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai :	(Improbable condition)
2- Một chánh khách không ra ứng cử, nói với bạn : If I were President this time, you would be Prime Minister.	2- Nếu lần này tôi làm Tổng thống thì anh làm Thủ Tướng.
3° diễn tả 1 việc không có thể xảy ra ở quá khứ :	( Impossible Condition)
3- Một thất cử-viên nói với bạn : If I had been President last time, you would have been Prime Minister.	3- Nếu lần vừa rồi tôi làm Tổng thống thì anh đã làm Thủ tướng rồi.

loại	diễn tả 1 việc	IF- Clause	Main clause	
1	Có thể xảy ra ở Hiện tại	PRESENT (Ind.)	FUTURE (Ind.)	shall will } + Infinit.
2	Khó có thể xảy ra ở Hiện tại	PAST (Subj.)	PRESENT (Cond.)	should would } + Infinit.
3	Không có thể xảy ra ở Quá khứ	PAST PERF (Subj.)	PERFECT (Cond.)	should would } + Have + PP

BC : (1)- CAN, MAY có thể thay thế SHALL, WILL.

(2)- COULD, MIGHT có thể thay thế SHOULD, WOULD.

Ba CÂU ĐIỀU KIỆN tiếp thu:

Có thể, hiện tại : PRE + FU, ghi lòng.

Khó thể: PA (Sứ) + PRE (Con);

Không thể : PA + PÉR + PÉR (Con): "đã rồi".

# 30) ĐỘNG TỪ HIỆP VỚI CHỦ TỪ NÀO ? (AGREEMENT OF VERB WITH SUBJECT)

1- Nam	AND	I	ARE	wrong	Nhưng: 4- Whisky AND soda IS my favorite drink. (chỉ 1 đơn vị) 5- My friend AND benefactor IS dead. (chỉ cùng 1 người)
2- Nam	AS WELL AS	I	IS	wrong	- AS WELL AS (cũng như), LIKE (như) - TOGETHER WITH (cùng với), WITH (với)
EITHER 3- Nam	OR	I	AM	wrong.	- EITHER ... OR (hoặc là ... hoặc là) - NEITHER ... NOR (không ... cũng không )

## NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Nam và tôi sai lắm.
- 2- Nam cũng như tôi đều sai lắm.
- 3- Hoặc là Nam hay là tôi sai lắm.
- 4- Uýt ki xô đa là đồ uống tôi ưa thích.
- 5- Người bạn và là ân nhân của tôi đã qua đời.

Khi có AND nối hai Chủ từ lại:  
 Động số nhiều thường phải đặt sau  
 AS WELL : Động hiệp Chủ đầu.  
 OR , NOR : Động hiệp Chủ sau; số tùy...

MAKE HAY WHILE THE SUN SHINES.

Hãy lo gặt lúa, phơi rơm

Khi trời còn sáng, tối om làm gì ?



# 31 LỜI NÓI TRỰC TIẾP và LỜI NÓI GIÁN TIẾP

**ĐỊNH NGHĨA.** Lời nói trực tiếp là chính những tiếng của người nói.  
Lời nói gián tiếp là những tiếng của người nói do người nói khác thuật lại.

**DIRECT SPEECH** is the very words of a speaker.  
**INDIRECT SPEECH** is the words of a speaker reported indirectly by another speaker. (+)

**PHÂN BIỆT** 3 loại Câu nói trực tiếp sau đây:

- |                                |                        |
|--------------------------------|------------------------|
| A- Câu Phát biểu (Statement) : | 1- "He is a teacher."  |
| B- Câu Hỏi (Question) :        | 2- "Is he a teacher ?" |
| C- Câu Sai khiến (Command) :   | 3- "Open the door !"   |

## 1. QUY TẮC CHUNG cho cả 3 loại câu.

### 1° CÁCH CHẤM CÂU (Punctuation)

#### a- Trong Câu nói Trực tiếp:

- có {
- dấu phẩy (trước cmt),
  - ngoặc kép (đầu và cuối cmt),
  - chữ hoa (đầu cmt),
  - dấu hỏi hoặc dấu than (cuối cmt).

- 4- You say, "He is a teacher." —————> 4'- You say that he is a teacher.  
5- She asks, "Is he a teacher ?" —————> 5'- She asks if he is a teacher.  
6- I tell him, "Open the door !" —————> 6'- I tell him to open the door.

#### b- Trong Câu nói Gián tiếp:

- không cần {
- dấu phẩy,
  - ngoặc kép,
  - chữ hoa,
  - dấu hỏi hoặc dấu than nữa.

**BC.** Các ĐT SAY, ASKS, TELL được gọi là ĐT giới thiệu (introductory verbs).

Các Mệnh đề YOU SAY, SHE ASKS, I TELL HIM được gọi là Mệnh đề giới thiệu (introductory clauses). Các Mệnh đề này thường đặt trước cmt, nhưng đôi khi đặt sau cmt.

- 4"- "He is a teacher," you say.  
5"- "Is he a teacher ?" she asks.  
6"- "Open the door !" I tell him.

### 2° CÁCH HÒA HỢP CÁC THÌ (Sequence of Tenses)

Hòa hợp các Thì là thay đổi các Thì trong cmt cho ăn hợp với ĐT giới thiệu.

a- Nếu ĐT giới thiệu ở Thì Hiện Tại thì không có vấn đề hòa hợp các Thì, nghĩa là không có sự thay đổi các Thì trong câu nói gián tiếp.

- 7- He says, "Nam can swim."  
↓  
7'- He says that Nam can swim.  
  
8- He says, "Ba went to market."  
↓  
8'- He says that Ba went to market.  
  
9- You say, "They have learnt English."  
↓  
9'- You say that they have learnt English.  
  
10- She says, "Tư will go to sea."  
↓  
10'- She says that Tư will go to sea.

b- Nếu ĐT giới thiệu ở Thì Quá Khứ thì có vấn đề hòa hợp các Thì, nghĩa là có sự thay đổi các Thì trong câu nói gián tiếp.

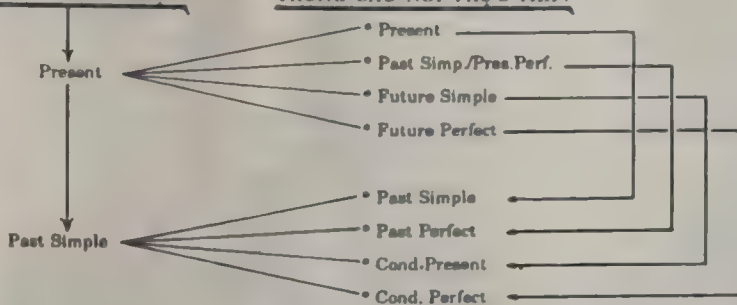
- 11- He said, "Nam can swim."  
↓  
11'- He said that Nam could swim.  
  
12- He said, "Ba went to market."  
↓  
12'- He said that Ba had gone to market.  
  
13- You said, "They have learnt English."  
↓  
13'- You said that they had learnt English.  
  
14- She said, "Tư will go to sea."  
↓  
14'- She said that Tư would go to sea.

(+) **DIRECT SPEECH** cũng còn gọi là **DIRECT DISCOURSE**

**INDIRECT SPEECH** cũng gọi là **INDIRECT DISCOURSE, REPORTED SPEECH.**

**NHẬN XÉT:** Quy luật hòa hợp các Thì như sau:

**ĐỘNG TỪ GIỚI THIỆU:**



**TRONG CÂU NÓI GIÁN TIẾP:**

3° **ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG và TÍNH TỪ SỞ HỮU** thay đổi như sau:

**a - I và WE (ngôi 1)** trong cmtt  
đổi thành ngôi vị như chủ từ  
trong Mệnh đề giới thiệu.

- 15- I say, "I drive my car."  
15'- I say that I drive my car.  
16- You say, "I drive my car."  
16'- You say that You drive your car.  
17- He says, "I drive my car."  
17'- He says that he drives his car.

**b- YOU (ngôi 2)** trong cmtt  
đổi thành ngôi vị như tác từ  
trong Mệnh đề giới thiệu.

- 18- He tells me, "You obey the law."  
18'- He tells me that I obey the law.  
19- He tells you, "You obey the law."  
19'- He tells you that you obey the law.  
20- I tell him, "You obey the law."  
20'- I tell him that he obeys the law.

**c- HE SHE, IT, THEY (ngôi 3)**  
trong cmtt,  
cứ để nguyên trong cmtt.

- 21- I say, "He is a doctor."  
21'- I say that he is a doctor.  
22- You say, "She sings well."  
22'- You say that she sings well.  
23- He says, "They come late."  
23'- He says that they come late.

## 4. CÁC TIẾNG CHỈ THỜI và CÁC TRẠNG TỪ NƠI CHỐN, THỜI GIAN.

Các tiếng chỉ sự gần gũi đổi thành các tiếng chỉ sự xa xôi.

### Trung Cầu nói trực tiếp:

đổi thành

### Trong Cầu nói gián tiếp:

THIS (này)  
THESE (những ... này)  
HERE (ở đây)  
AGO (về trước)  
NOW (bây giờ)  
TODAY (hôm nay, ngày nay)  
TO-NIGHT (đêm nay)  
TO-MORROW (ngày mai)  
TO-MORROW MORNING (sáng mai)  
YESTERDAY (ngày hôm qua)  
LAST NIGHT (đêm qua)  
LAST WEEK (tuần qua)

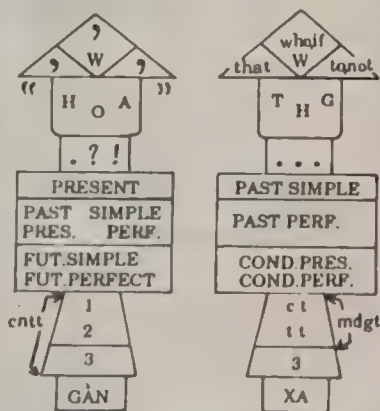
THAT (kia)  
THOSE (những ... kia)  
THERE (ở đó)  
BEFORE (trước đó)  
THEN (bấy giờ, lúc ấy)  
THAT DAY (hôm ấy, ngày ấy)  
THAT NIGHT (đêm ấy)

THE NEXT DAY, THE FOLLOWING DAY (ngày hôm sau)  
THE NEXT MORNING, THE FOLLOWING MORNING (sáng hôm sau)  
THE DAY BEFORE, THE PREVIOUS DAY (ngày hôm trước)  
THE NIGHT BEFORE, THE PREVIOUS NIGHT (đêm trước)  
THE WEEK BEFORE, THE PREVIOUS WEEK (tuần trước)

- 24 - Nam said, "I take this book."  
24' - Nam said that he took that book.  
25 - He said, "Mary will sing to-morrow."  
25' - He said that Mary would sing the next day.  
26 - He said, "Jim played here yesterday."  
26' - He said that Jim had played there the day before.

### LỜI TRỰC, LỜI GIÁN đổi ra:

Pháy bay, Ngõa biến, chữ Hoa hóa thường;  
Dấu Than, Dấu HóI về vườn;  
Các Thì giáng cấp; Gán nhường cho Xa;  
Ngôi Nhất theo Chủ về nhà,  
Ngôi Hai theo Túc, Ngôi Ba nằm II.  
THAT (phát), WHE, IF, W (nghe),  
TO, NOT TO (khiến), thay vì "pháy" trên.



Direct Speech

Indirect Speech

## II. CÂU PHÁT BIỂU (STATEMENT)

### 1. ĐỘNG TỪ SAY và TELL

Nếu SAY không có túc từ thì SAY đổi y nguyên khi đổi sang câu nói gián tiếp.

Nhưng nếu SAY có túc từ thì SAY đổi thành TELL + túc từ.

- 27 - He says, "Nam is an engineer."  
27' - He says that Nam is an engineer.  
28 - He says to me, "Nam is an engineer."  
28' - He tells me that Nam is an engineer.

### 2. LIÊN TỪ THAT

Liên từ THAT (= rằng) đặt vào chỗ dấu phẩy. Liên từ THAT có thể bỏ được.

- 29 - He says, "Ba is a spaceman."  
29' - He says that Ba is a spaceman.  
29'' - He says ~~that~~ Ba is a spaceman.

### III. CÂU HỎI (QUESTION)

1° ĐỘNG TỪ SAY, TELL đổi thành ASK (= hỏi), INQUIRE (= hỏi).

(xem ví dụ 30, 31 sau đây)

2° LIÊN TỪ WHETHER, IF

a- Sau DT ASK, INQUIRE, ta phải thêm Liên từ WHETHER (nếu, xem thử) hoặc IF (nếu).

- 30- He says to me, "Is Ba a doctor?" (có dấu hỏi)  
 30'- He asks me whether Ba is a doctor. (không còn dấu hỏi nữa)  
 30"- He asks me if Ba is a doctor.  
 31- You say to me, "Can Tư swim?"  
 31'- You ask me whether Tư can swim.  
 31"- You ask me if Tư can swim.

b- Nếu đầu câu hỏi trực tiếp đã có các tiếng Nghi vấn WHO, WHOM, WHICH, WHAT, WHEN,

WHERE, WHY, HOW, ... thì các tiếng ấy vẫn để nguyên khi đổi sang câu hỏi gián tiếp (indirect question), ta không thêm WHETHER, IF nữa.

- 32- He asks me, "Who invented the steam engine?"  
 32'- He asks me who invented the steam engine.  
 33- He asks me, "Where is Nam?" (có đảo lộn chủ từ)  
 33'- He asks me where Nam is. (không đảo lộn chủ từ)  
 34- He asks me, "When will Nam come?"  
 34'- He asks me when Nam will come.  
 35- He asks me, "Why is Nam sad?"  
 35'- He asks me why Nam is sad.

### IV. CÂU SAI KHIẾN (COMMAND, REQUEST)

1° ĐỘNG TỪ SAY đổi thành TELL, ASK, ORDER, COMMAND (truyền, bảo), REQUEST (yêu cầu).

- 36- He says to me, "Close the book!" (có dấu tấn thán)  
 36'- He tells me to close the book. (Không còn dấu tấn thán nữa)

2° CÂU SAI KHIẾN XÁC ĐỊNH đổi thành ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN.

- 37- I say to him, "Open the door!"  
 37'- I tell him to open the door.  
 38- Ba said to Tư, "Go away!"  
 38'- Ba ordered Tư to go away.

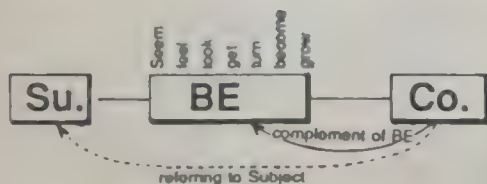
3° CÂU SAI KHIẾN PHỦ ĐỊNH đổi thành NOT + ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN

- 39- I say to him, "Don't open the door!"  
 39'- I tell him not to open the door.  
 40- The teacher said to him, "Don't read aloud!" (lớn tiếng)  
 40'- The teacher told him not to read aloud.

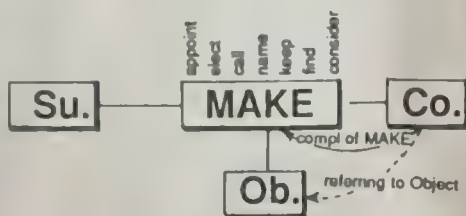


## (32) CÁC LOẠI THUỘC TỪ (KINDS OF COMPLEMENTS)

### I. SUBJECTIVE COMPLEMENT



### II. OBJECTIVE COMPLEMENT



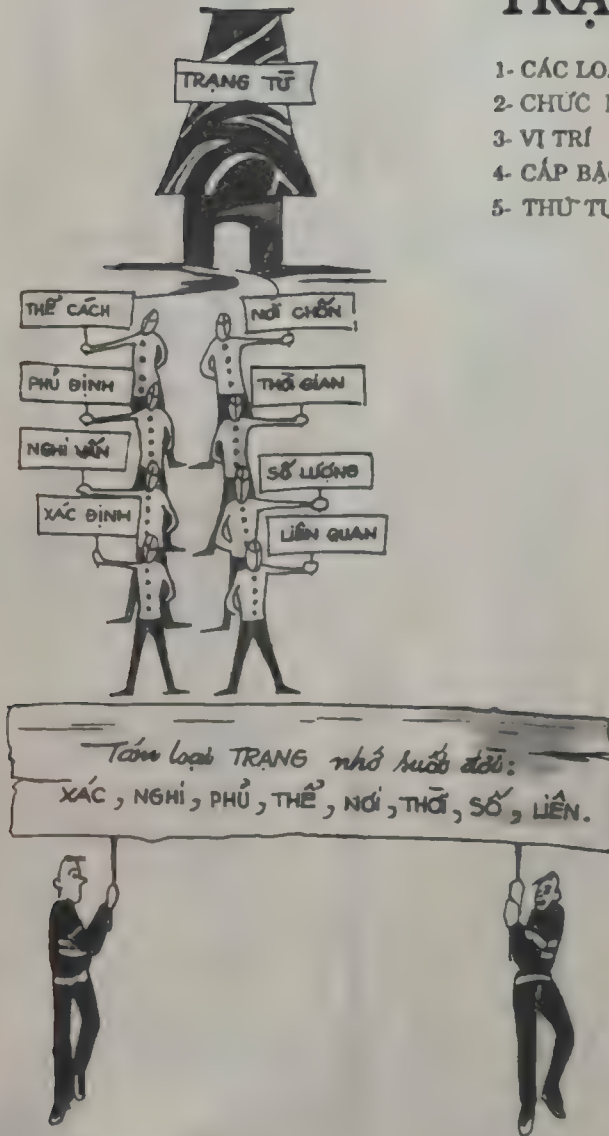
<ol style="list-style-type: none"> <li>1- Nam is a captain.</li> <li>2- This task seems difficult.</li> <li>3- I feel happy.</li> <li>4- He looks sad.</li> <li>5- Everyone gets old.</li> <li>6- The leaves turn yellow in Autumn.</li> <li>7- This doctor becomes rich.</li> <li>8- The sky grows dark.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>9- The President makes Nam a captain.</li> <li>10- We appointed him our agent.</li> <li>11- People elected him President.</li> <li>12- We call that machine a harvester.</li> <li>13- They named the baby John.</li> <li>14- This work keeps me busy.</li> <li>15- They found him dead.</li> <li>16- They consider themselves important.</li> </ol>
Thuộc từ Liên chủ: sau BE, SEEM, FEEL, LOOK, GET, TURN, BECOME, GROW.	Thuộc từ Liên túc: sau MAKE, APPOINT, ELECT, CALL, NAME, KEEP, FIND.
BC: - Thuộc từ Liên chủ: Thuộc từ Liên hệ với Chủ từ (Complement referring to Subject). - Thuộc từ Liên túc: Thuộc từ Liên hệ với Túc từ (Complement referring to Object).	

### NGHĨA VÍ DỤ:

- |  |   |
|--|---|
| <ol style="list-style-type: none"> <li>1- Nam là đại úy.</li> <li>2- Bài này xem ra khó.</li> <li>3- Tôi cảm thấy sung sướng.</li> <li>4- Nó trông có vẻ buồn. (Trông nó có vẻ buồn)</li> <li>5- Mọi người trở nên già.</li> <li>6- Về mùa thu, lá hóa ra vàng.</li> <li>7- Bác sĩ này trở nên giàu có.</li> <li>8- Bầu trời hóa nên đen tối.</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>9- Tổng thống đặt (phong) Nam làm đại úy.</li> <li>10- Chúng tôi chỉ định nó làm đại diện.</li> <li>11- Dân chúng đã bầu ông ta làm Tổng thống.</li> <li>12- Chúng tôi gọi máy kia là máy gặt.</li> <li>13- Họ gọi đứa bé là John.</li> <li>14- Công việc này làm cho tôi bận rộn.</li> <li>15- Họ gặp thấy nó đã chết rồi.</li> <li>16- Họ cho (coi) họ là quan trọng.</li> </ol> |
|--|---|

# TRẠNG TỪ

1- CÁC LOẠI	80
2- CHỨC NĂNG	81
3- VỊ TRÍ	82
4- CẤP BẬC SO SÁNH	83
5- THỪ TỰ	84



# 1 CÁC LOẠI TRẠNG TỪ (KINDS OF ADVERBS)

<b>I- TRT XÁC ĐỊNH:</b>	
CERTAINLY INDEED OF COURSE YES	chắc chắn quá thực lẽ dĩ nhiên ạ, phải, vâng
<b>II-TRT NGHI VẤN:</b>	
HOW WHEN WHERE WHY	thế nào ? khi nào ? ở đâu ? tại sao ?
<b>III-TRT PHỦ ĐỊNH:</b>	
NEITHER NO NO LONGER NO MORE NOT NOT AT ALL NOT YET	cũng không không không nữa không nữa không không gì cả chưa
<b>IV- TRT THỂ CÁCH:</b>	
ALMOST ALSO EVEN ONLY PERHAPS SO THUS TOO WELL	gần, hầu như cũng ngay cả chỉ, thôi có lẽ như thế như thế cũng hay, giỏi, tốt
- và các tiếng tận cùng có LY, như: quickly, slowly, ...	
<b>V-TRT NƠI CHỖN :</b>	
ABOUT ABOVE AWAY BACK BEFORE DOWN EVERYWHERE FAR HERE HERE AND THERE INSIDE NEAR OUT OUTSIDE OVER THERE UP WITHIN WHERE	đấy đó ở trên khỏi, xa phía sau trước xuống khắp nơi xa ở đây đấy đó bên trong gần, bên cạnh ngoài phía ngoài qua, quá ở đó lên, phía trên trong ở đó

<b>VI-TRT THỜI GIAN:</b>	
AFTER AGAIN AGO ALREADY ALWAYS AT FIRST AT LAST AT ONCE BEFORE EARLY EVER FORMERLY GENERALLY LATE LATER ON NEVER NOW NOWADAYS OFTEN SELDOM SOMETIMES SOON STILL THEN TO-DAY TO-MORROW TO-NIGHT USUALLY YESTERDAY	sau lại về trước, cách đây đã, rồi luôn luôn trước hết sau cùng ngay tức thì trước đây sớm bao giờ ngày xưa thường thường chậm, muộn về sau không bao giờ bây giờ, ngày nay ngày nay thường, năng ít khi đôi khi chẳng bao lâu vẫn còn bấy giờ, lúc ấy hôm nay ngày mai đêm nay thường thường hôm qua
<b>VII- TRT SỐ LƯỢNG:</b>	
ALL ENOUGH LESS LITTLE, A LITTLE MORE MUCH SO TOO VERY	hoàn toàn đủ, khá kém ít, một ít nhiều hơn nhiều rất quá rất, lắm
<b>VIII- TRT LIÊN QUAN:</b>	
WHEN WHERE	khi, lúc ở đó
BC: Các tiếng ALWAYS , NEVER, SOON, GENERALLY, USUALLY, OFTEN, SELDOM, SOMETIMES, ... gọi là TRT chỉ THỜI GIAN BẤT ĐỊNH.	

Tám loại TRẠNG như suốt đời:  
Xác <sup>1</sup>, Nghi <sup>2</sup>, Phủ <sup>3</sup>, Thắc <sup>4</sup>, Nơi <sup>5</sup>, Thời <sup>6</sup>, Số <sup>7</sup>, Liên <sup>8</sup>.

## ② CHỨC NĂNG CỦA TRẠNG TỪ (FUNCTIONS OF ADVERBS)

TRẠNG TỪ bỏ nghĩa:

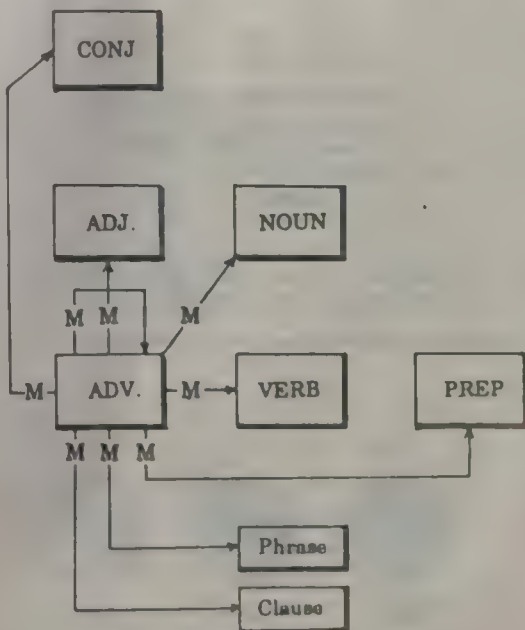
1° Động từ,	Verb	1- I read <span style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 2px;">slowly</span>
2° Trạng từ,	Adverb	2- I read <span style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 2px;">very</span> slowly.
3° Tính từ,	Adjective	3- He is <span style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 2px;">very</span> good.
4° Giới từ, +	Preposition	4- The bird flew <span style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 2px;">exactly</span> over my head.
5° Liên từ, +	Conjunction	5- I love Tur <span style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 2px;">only</span> because he is good.
6° Từ ngữ, +	Phrase	6- I ask <span style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 2px;">only</span> <u>how to do this task.</u>
7° Mệnh đề, +	Clause	7- <u>Fortunately,</u> <u>the baby was saved.</u>
8° Danh từ, +	Noun	8- The <span style="border: 1px solid black; border-radius: 10px; padding: 2px;">then</span> captain was my friend.

BC: - Các chức năng 1, 2, 3 là những chức năng thông thường (học trước).  
 - Các chức năng 4, 5, 6 là những chức năng bất thường (học sau).

### NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Tôi đọc chậm.
- 2- Tôi đọc rất chậm.
- 3- Nó rất tốt.
- 4- Chim bay ngay trên đầu tôi.
- 5- Tôi yêu Tur chỉ vì nó tốt.
- 6- Tôi hỏi cách làm bài này thôi.
- 7- May thay, đứa bé được cứu.
- 8- Đại úy lúc ấy là bạn tôi.

TRẠNG thường thường bỏ V-A-A,  
 Đôi khi bỏ PREP, CONJ, Phra, Cla, NĐ.



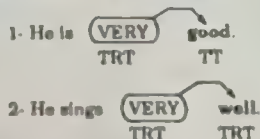
BC: M = Modifying (bổ nghĩa)



### ③ VỊ TRÍ CÁC TRẠNG TỪ (POSITION OF ADVERBS)

#### I. LUẬT CHUNG:

1° TRT bổ nghĩa cho TT hoặc TRT khác thì đặt trước TT hoặc TRT ấy.



2° TRT bổ nghĩa cho ĐT thì đặt trước hoặc sau ĐT, tùy trường hợp. Nhưng điều quan trọng là thường không đặt TRT giữa ĐT và túc từ trực tiếp.

#### II. LUẬT RIÊNG: về các TRT THỂ CÁCH, NƠI CHỖN và THỜI GIAN.

1° TRT THỂ CÁCH      đặt cuối câu.

3- You speak                      fluently.

4- You speak English      fluently.

- Cũng có thể đặt liền sau h. trước ĐT chính nếu có túc từ dài (vd. 17, 18).

2° TRT NƠI CHỖN      đặt cuối câu.

5- They play                      here.

6- They play football here.

3° TRT THỜI GIAN XÁC ĐỊNH      đặt cuối câu.

7- He smoked                      yesterday.

8- He smoked a cigarette yesterday.

- Cũng có thể đặt đầu câu (vd. 19).

4° TRT THỜI GIAN BẤT ĐỊNH (2)

đặt trước ĐT THƯỜNG.

9- You seldom know your lesson.

10- I usually do my task at home.

- TRT ALSO, ALMOST cũng theo định-luật này (vd. 20, 21).

đặt sau TRỢ ĐT. (1)

11- They are generally very busy.

12- He is always a good boy.

13- I have sometimes seen Nam.

14- He has often told me so.

15- I shall never see him again.

16- You must always obey him.

17- You speak fluently English, French and German.

18- You fluently speak English, French and German.

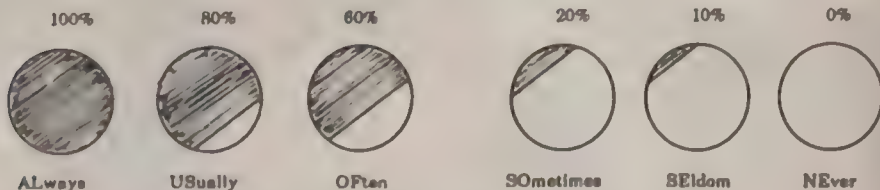
19- Yesterday he smoked a cigarette.

20- We also go to sea.

21- I have almost finished my task.

BC (1) - TRỢ ĐT: chỉ chung cả TRỢ ĐT lẫn KHIUYẾT ĐT Be, Have, Shall, Will, Can, ...

(2) - TRT THỜI GIAN BẤT ĐỊNH là: always, never, generally, usually, often, sometimes, seldom, soon, ...



Máy TRẠNG THỜI BẤT như sau:  
Tuần - tự AL, US, OF, SO, SE, NE.

## NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Nó rất tốt.
- 2- Nó hát rất hay.
- 3- Anh nói một cách trôi chảy.
- 4- Anh nói tiếng Anh một cách trôi chảy.
- 5- Họ chơi ở đây.
- 6- Họ chơi bóng đá ở đây.
- 7- Hôm qua nó hút thuốc.
- 8- Hôm qua nó hút một điếu thuốc.
- 9- Anh ít khi thuốc bài.
- 10- Tôi thường làm bài ở nhà.
- 11- Họ thường rất bận rộn.
- 12- Nó luôn luôn là một cậu bé tốt.
- 13- Đôi khi tôi có thấy Nam.
- 14- Nó thường nói với tôi như thế.
- 15- Tôi sẽ không bao giờ thấy nó lại.
- 16- Anh phải luôn luôn vâng lời nó.
- 17, 18- Anh nói trôi chảy tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức.
- 19- Hôm qua nó hút một điếu thuốc.
- 20- Chúng tôi cũng đi biển.
- 21- Tôi làm bài gần xong.

TRẠNG thường trước Tính, Trạng từ,  
 Nhưng khi bỏ nghĩa Động từ, như sau:  
 THỂ ' , NƠI ' , THỜI XÁC ' cuối câu;  
 THỜI BẮT ' trước Động, hoặc sau Trợ từ. (1)

## 4 CẤP BẬC SO SÁNH CỦA TRẠNG TỪ (DEGREES OF COMPARISON OF ADVERBS)

TRT có 3 cấp bậc (giống như TT):

	NGUYÊN CẤP (Positive)	TỈ CẤP (Comparative)	CỰC CẤP (Superlative)	NGHĨA
1- TRT MỘT VÀN,	1- fast 2- late	faster later	fastest latest	mau, nhanh trễ, muộn
2- TRT CÓ -LY,	3- slowly 4- carefully	more slowly more carefully	most slowly most carefully	chậm cẩn-thận
3- TRT BẤT QUY TẮC.	5- badly, ill 6- far 7- little 8- much 9- well	worse farther less more hotter	worst farthest least most best	dở, bậy xa ít nhiều hay, giỏi

## (5) THỨ TỰ CÁC TRẠNG TỪ (ORDER OF ADVERBS)

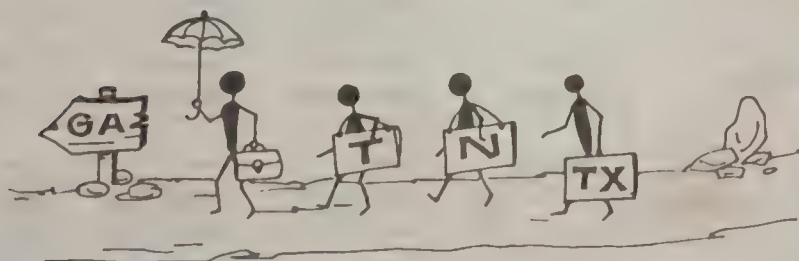
ĐỘNG TỪ	Thế cách	Nơi chốn	Thời gian	NHẬN XÉT
1- He sings 2- He sings 3- He sings	WELL	HERE	TODAY	WELL là TRT Thế-cách, HERE là TRT Nơi-chốn, TODAY là TRT Thời-gian xác-định, } đặt sau ĐT.
4- He sings	WELL (1)	HERE (2)	TODAY (3)	- Khi nhiều TRT khác loại cùng đi sau ĐT thì thứ tự như sau: (1) Thế cách, (2) Nơi chốn, (3) Thời gian.

BC : Khi nhiều Từ ngữ TRT chỉ Thời gian cùng đi sau ĐT, thì đơn vị nhỏ thường đứng trước đơn vị lớn.

ĐỘNG TỪ	giờ	ngày	tuần	tháng	năm
5- He was born	at 7 o'clock	on Saturday		on the 1st of May	in 1970.
6- I met him	at 3 a.m.	yesterday.			
7- I saw that film		on Sunday evening	last week		

### NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Nó hát hay.
- 2- Nó hát ở đây.
- 3- Nó hát hôm nay.
- 4- Hôm nay nó hát hay ở đây.
- 5- Nó sinh ra lúc 7 giờ, ngày thứ 7, mùng 1 tháng 5, năm 1970.
- 6- Tôi đã gặp nó lúc 3 giờ sáng hôm qua.
- 7- Tôi đã xem phim đó chiều Chủ nhật tuần qua.

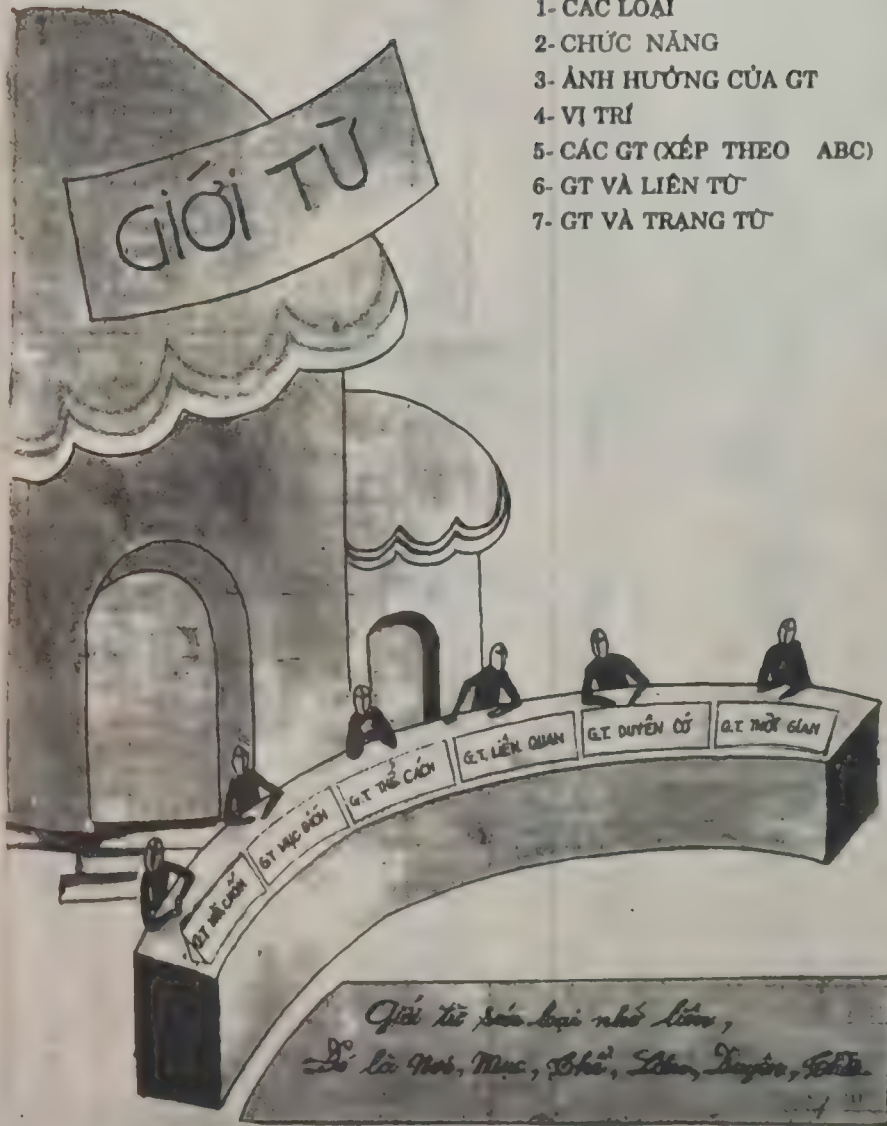


THỨ TỰ các TRẠNG như vậy:  
THẾ, NƠI, THỜI XÁC; GIỜ, NGÀY, THÁNG, NĂM.

1      2                      3                      1                      2                      3                      4

# GIỚI TỪ

1- CÁC LOẠI	86
2- CHỨC NĂNG	87
3- ẢNH HƯỞNG CỦA GT	88
4- VỊ TRÍ	88
5- CÁC GT (XẾP THEO ABC)	89
6- GT VÀ LIÊN TỪ	93
7- GT VÀ TRẠNG TỪ	94





# 1 CÁC LOẠI GIỚI TỪ (KINDS OF PREPOSITIONS)

<u>I. GT chỉ NƠI CHỖ:</u>	nghĩa	ví dụ
ABOUT	quanh	2
	khắp	3
	trong mình	4
ABOVE	trên	6
ACROSS	ngang qua	10
	ở bên kia	11
AGAINST	đối diện	13
	áp vào	14
ALONG	dọc theo	16
AMONG (ST)	ở giữa	17
AROUND	chung quanh	18
AT	tại, ở	21
BEFORE	ở phía trước	24
BEHIND	ở phía sau	25
BELOW	ở phía dưới	26
BESIDE	bên cạnh	28
BETWEEN	giữa (hai)	30
BEYOND	ở bên kia, quá	32
BY	gần, bên cạnh	35
DOWN	xuống	39
FOR	về phía	44
FROM	từ	49
	khỏi	50
IN	trong	53
IN FRONT OF	ở phía trước	54
INSIDE	bên trong	56
IN THE MIDDLE OF	ở giữa	59
INTO	vào trong	60
NEAR	gần	62
OFF	khỏi	72
ON	trên	75
OUT OF	ngoài	77
OUTSIDE	bên ngoài	78
OVER	trên	79, 80
PAST	quá	85
ROUND	quanh	86
THROUGH	xuyên qua	90
TO	đến, tới	97
	cho	98
TOWARDS	về phía	101
UNDER	dưới	104
UP	lên	106
WITHIN	ở bên trong	109
WITHOUT	ở bên ngoài	110

<u>II. GT chỉ MỤC ĐÍCH:</u>		
FOR	để	47
IN ORDER TO	để, cốt để	55

<u>III. GT chỉ THẾ CÁCH:</u>		
BY	bằng, bằng cách,	37
	bởi, do	38
OF	bằng	69
WITH	với	107
	bằng, với	108
WITHOUT	không	111

<u>IV. GT chỉ LIÊN QUAN</u>	nghĩa	ví dụ
ABOUT	về	5
ACCORDING TO	theo như	9
AGAINST	chống đối	15
AS FOR	còn về	19
BUT	trừ ra	33
BY	theo	36
EXCEPT	trừ ra	41
FOR	thay cho, cho	45
IN SPITE OF	mặc dầu	57
INSTEAD OF	thay vì, thế	58
OF	của	63
	có	64
	trong, giữa	65
	về	66
	thuộc về	67
	(không dịch)	68
ON	về vấn đề	76
TO	đối với	99
TOWARDS	đối với	102

<u>V. GT chỉ DUYÊN CỐ:</u>		
BECAUSE OF	vì, tại vì	22
FOR	vì	46
OF	vì	70
OWING TO	vì	82
	Nhờ có	83
THANKS TO	Nhờ có	88
THROUGH	vì,	91
	nhờ	92

<u>VI. GT chỉ THỜI GIAN:</u>		
ABOUT	vào khoảng	1
AFTER	sau	12
AT	lúc, vào lúc	20
BEFORE	trước	23
BEYOND	quá	31
BY	trong lúc	34
DURING	trong lúc	40
FOR	trong vòng	42
	đã được	43
FROM	từ	48
IN	về, vào buổi	51
	về, vào mùa	52
OF	từ	71
ON	vào	73
	vừa khi	74
PAST	quá	84
SINCE	từ	87
THROUGH	suốt	89
TILL, UNTIL	cho đến	93
TO	đến	95
	trước, đến	96
TOWARDS	vào khoảng	100
UNDER	dưới	103

GIỚI TỪ sáu loại nhỏ liên  
Đó là Nơi<sup>1</sup>, Mục<sup>2</sup>, Thế<sup>3</sup>, Liên<sup>4</sup>, Duyên<sup>5</sup>, Thời<sup>6</sup>.

## (2) CHỨC NĂNG CỦA GIỚI TỪ (FUNCTIONS OF PREPOSITIONS)

GIỚI TỪ cái quản:

1° Danh từ ,	Noun	1- I sit <u>on</u> a bench.
2° Đại danh từ ,	Pronoun	2- I play <u>with</u> him.
3° Động từ ,	Verb	3- We work <u>without</u> stopping.
4° Trạng từ , +	Adverb	4- I have worked <u>from</u> then <u>till</u> now.
5° Từ ngữ , +	Phrase	5- I think <u>of</u> going to school tomorrow.
6° Mệnh đề , +	Clause	6- I think <u>of</u> how I can do this task.

BC : - Các chức năng 1, 2, 3 là những chức năng **thông thường** (học trước)  
 - Các chức năng 4, 5, 6, 7, 8 là những chức năng **bất thường** (học sau)

### NGHĨA VÍ DỤ:

1- Tôi ngồi trên ghế dài.

2- Tôi chơi với nó.

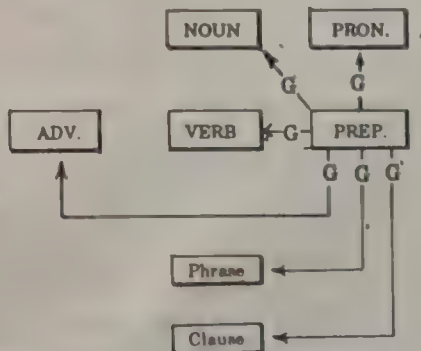
3- Chúng tôi làm việc không ngừng.

4- Tôi đã làm việc từ lúc ấy đến bây giờ.

5- Tôi nghĩ đến việc đi học ngày mai.

6- Tôi nghĩ đến cách làm bài này.

GIỚI      thường      cái      NÓ,      PRO,      VE,  
Đôi      lần      cái      cả      ADVE,      PHRA,      CLÀ



### ③ ẢNH HƯỞNG CỦA GIỚI TỪ (INFLUENCE OF PREPOSITIONS)

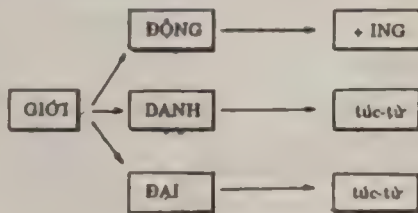
1° Khi GT cai quản DT,	DT này thêm ING.	1- A knife is used <b>(FOR)</b> cutting.
2° Khi GT cai quản DT,	DT này làm túc từ.	2- He runs <b>(IN)</b> the garden.
3° Khi GT cai quản ĐDT,	ĐDT này làm túc từ.	3- I play <b>(WITH)</b> him.
		4- This is the man <b>(OF)</b> whom you spoke.
		5- <b>(FOR)</b> whom are you waiting ?

- BC: (1) Động từ đứng sau Giới từ, Động từ này phải thêm ING. Trong trường hợp này, Động từ mang lên là Danh động từ (Gerund). (Xem bài DANH ĐỘNG TỪ, trang 63)
- (2) Giới từ cai quản Động từ, Danh từ và Đại từ. Ngược lại, Động từ, Danh từ và Đại từ làm túc từ cho Giới từ.

#### NGHĨA VÍ DỤ:

- |                        |                                 |
|------------------------|---------------------------------|
| 1- Dao dùng để cắt.    | 3- Tôi chơi với nó.             |
| 2- Nó chạy trong vườn. | 4- Đây là người mà anh nói đến. |
|                        | 5- Anh đang đợi ai ?            |

GIỚI cai Động: Động thêm ING;  
GIỚI cai Danh, Đại: Đại, Danh túc từ.



### ④ VỊ TRÍ CỦA GIỚI TỪ (POSITION OF PREPOSITIONS)

GIỚI TỪ đặt:

1° trước ĐỘNG TỪ (=DANH ĐỘNG TỪ),	1- A knife is used <b>(FOR)</b> cutting.
2° trước DANH TỪ,	2- He runs <b>(IN)</b> the garden.
3° trước ĐẠI TỬ NHÂN XUNG,	3- I play <b>(WITH)</b> him.
4° trước hoặc sau ĐẠI TỬ LIÊN TỤC,	4- This is the man <b>(OF)</b> whom you spoke. 4'- This is the man whom you spoke <b>(OF)</b> .
5° trước hoặc sau ĐẠI TỬ NGHI VẤN,	5- <b>(FOR)</b> whom are you waiting ? 5'- Whom are you waiting <b>(FOR)</b> ?

## (5) CÁC GIỚI TỪ XẾP THEO THỨ TỰ ABC (PREPOSITIONS IN ALPHABETICAL ORDER)

Chữ viết tắt:

tg (thời gian), nc (nơi chốn), lq (liên quan), lc (thủ cách),  
md (mục đích), dc (duyên cớ), nb (nghĩa bóng).

GIỚI TỪ	loại	nghĩa	ví dụ
1- ABOUT	tg nc  lq	vào khoảng quanh khắp trong mình về	1- He will come about 7 o'clock. 2- They are sitting about the fire. 3- Don't leave waste paper about the room. 4- He has no money about him. 5- He wrote a book about bees.
2- ABOVE	nc nb	trên vượt qua ở cấp trên	6- The lamp hangs above my head. 7- Philosophy is above me. 8- A captain is above a lieutenant.
3- ACCORDING TO	lq	theo như	9- According to the newspapers, he was murdered.
4- ACROSS	nc	ngang qua ở bên kia	10- I can swim across this river. 11- The hospital is across the street.
5- AFTER	tg	sau	12- After a few days, he came back home.
6- AGAINST	nc  lq	đối diện áp vào chống với	13- My house is against the post-office. 14- He is leaning against the wall. 15- The French fought against the Germans.
7- ALONG	nc	dọc theo	16- He is walking along the avenue.
8- AMONG (ST)	nc	ở giữa	17- I saw him among the crowd.
9- AROUND	nc	chung quanh	18- There is a garden around my house.
10- AS FOR	lq	còn về	19- As for me, I will stay here.
11- AT	tg nc	lúc, vào lúc tại, ở	20- School begins at 8 o'clock. 21- We learn English at school.
12- BECAUSE OF	dc	vì, tại vì	22- I cannot go to school because of the rain.

### NGHĨA VÍ DỤ:

- |  |   |
|--|---|
| 1- Nó sẽ đến vào khoảng 7 giờ.         | 12- Sau một ít ngày, nó đã trở về nhà.        |
| 2- Họ đang ngồi quanh lửa.             | 13- Nhà của tôi đối diện với sở bưu điện.     |
| 3- Đừng quăng giấy loại khắp phòng.    | 14- Nó đang dựa vào vách.                     |
| 4- Nó không có tiền trong mình nó.     | 15- Người Pháp chống lại người Đức.           |
| 5- Nó viết quyển sách nói về loài ong. | 16- Nó đi bộ dọc theo đại lộ.                 |
| 6- Chiếc đèn treo phía trên đầu tôi.   | 17- Tôi thấy nó ở giữa đám đông.              |
| 7- Triết học vượt quá sức tôi.         | 18- Có một cái vườn quanh nhà tôi.            |
| 8- Đại úy ở trên trung-úy.             | 19- Về phần tôi, tôi muốn ở lại đây.          |
| 9- Theo như báo chí, nó đã bị ám sát.  | 20- Trường học bắt đầu lúc 8 giờ.             |
| 10- Tôi có thể lội qua sông này.       | 21- Chúng tôi học Anh văn tại trường.         |
| 11- Bệnh viện ở bên kia đường.         | 22- Tôi không thể đến trường được vì cơn mưa. |



13- BEFORE	tg nc	trước ở phía trước	23- I met him before 7 o'clock. 24- The blackboard is before the pupils.
14- BEHIND	nc	ở phía sau	25- He is hiding behind the door.
15- BELOW	nc nb	ở phía dưới ở cấp dưới	26- Write your name below this line. 27- A lieutenant is below a captain.
16- BESIDE	nc nb	bên cạnh so với	28- His house is beside the river. 29- My work is poor beside yours.
17- BETWEEN	nc	giữa (hai)	30- There is no disagreement between Ba and Tư.
18- BEYOND	tg nc	quá ở bên kia, quá	31- Don't stay out beyond 9 o'clock. 32- The sea is beyond that hill.
19- BUT	lq	trừ ra	33- He eats nothing but oranges. (BUT dùng sau NO, NOT)
20- BY	tg nc lq tc	trong lúc gần, bên cạnh theo bằng, bằng cách bởi, do	34- I don't like to travel by night. 35- He sat down by the door. 36- It is seven by my watch. 37- They came by bus. 38- My shoes are mended by the cobbler.
21- DOWN	nc	xuống	39- He walks down the hill.
22- DURING	tg	trong lúc	40- The sun gives us light during the day.
23- EXCEPT	lq	trừ ra	41- He eats everything except oranges.
24- FOR	tg nc lq dc md	trong vòng đã được về phía thay cho, cho vì để	42- I studied English for 3 months. 43- I have studied English for 3 months. 44- The ship sailed for India. 45- He signs for Nam. 46- He is punished for his laziness. 47- A knife is used for cutting.
25- FROM	tg nc	từ từ khỏi	48- He worked from two to five. 49- He returns from market. 50- He gets up from the chair.

### NGHĨA VÍ DỤ:

- 23- Tôi đã gặp nó trước 7 giờ.  
24- Bảng đen ở trước mặt học sinh.  
25- Nó núp sau cánh cửa.  
26- Hãy viết tên anh dưới hàng này.  
27- Trung úy ở dưới đại úy.  
28- Nhà nó ở cạnh sông.  
29- Công việc của tôi kém cỏi so với công việc của anh.  
30- Không có sự bất hòa giữa Ba và Tư.  
31- Đừng ở ngoài quá 9 giờ.  
32- Bên ở bên kia đồi.  
33- Nó không ăn gì, trừ ra cam.  
34- Tôi không thích du lịch ban đêm.  
35- Nó ngồi xuống bên cạnh cửa.  
36- Đi 7 giờ theo đồng hồ lái.

- 37- Họ đã đến bằng xe buýt.  
38- Giày tôi do thợ giày sửa chữa.  
39- Nó đi xuống đồi.  
40- Ban ngày, mặt trời cho ta ánh sáng.  
41- Nó ăn mọi thứ trừ cam.  
42- Tôi đã học Anh ngữ trong vòng 3 tháng.  
43- Tôi học Anh ngữ đã được 3 tháng.  
44- Chiếc tàu đi về phía Ấn Độ.  
45- Nó ký thay Nam.  
46- Nó bị phạt vì lười biếng.  
47- Dao dùng để cắt.  
48- Nó làm việc từ 2 giờ đến 5 giờ.  
49- Nó từ chợ về.  
50- Nó đứng dậy khỏi ghế.

26- IN	tg nc	về, vào buổi về, vào mùa trong	51- In the morning, we study 3 hours. 52- It is hot in Summer. 53- He runs in the class-room. (xem vd 60)
27- IN FRONT OF	nc	ở phía trước	54- There is a yard in front of the house.
28- IN ORDER TO	md	để, cốt để	55- He climbed up in order to see better.
29- INSIDE	nc	bên trong	56- There is no room inside the bus.
30- IN SPITE OF	lq	mặc dầu	57- He went out in spite of the rain.
31- INSTEAD OF	lq	thay vì, thế	58- I will go instead of Hai.
32- IN THE MIDDLE OF	nc	ở giữa	59- In the middle of the village, there is a school.
33- INTO	nc nb	vào trong sang, ra	60- He runs into the class-room. (xem vd 53) 61- He translates this text into English.
34- NEAR	nc	gần	62- His house is near the church.
35- OF	lq  tc dc tg	của ở trong, giữa về thuộc về (không dịch) bằng vì từ	63- The bicycle of Ly is broken. 64- He is a man of courage. 65- Some of them came here. 66- He always speaks of himself. 67- He is of a peasant family. 68- Give me a glass of water. 69- This table is made of wood. 70- He died of hunger. 71- Of a child, he was sickly.
36- OFF	nc	khỏi	72- He falls off the ladder.
37- ON	tg nc lq	vào vừa khi trên về (vấn-đề)	73- They came on Saturday. 74- On entering the room, he exclaimed. 75- The book is on the table. 76- He gave a lecture on Milton.
38- OUT OF	nc	ngoài	77- I go out of the room.
39- OUTSIDE	nc	bên ngoài	78- He is standing outside the door.

#### NGHĨA VÍ DỤ:

- 51- Buổi sáng, chúng tôi học 3 giờ.  
52- Về mùa hè, trời nóng.  
53- Nó chạy trong phòng học.  
54- Có cái sân phía trước nhà.  
55- Nó leo lên đó thấy rõ hơn.  
56- Không có chỗ bên trong xe buýt.  
57- Nó đi ra ngoài mặc dầu trời mưa.  
58- Tôi sẽ đi thay cho Hai.  
59- Giữa làng, có một trường học.  
60- Nó chạy vào trong phòng học.  
61- Nó dịch bài này ra tiếng Anh.  
62- Nhà nó ở gần nhà thờ.  
63- Xe đạp của Ly bị gãy.  
64- Nó là người có lòng can-đảm

- 65- Một ít người trong bọn họ đã đến.  
66- Nó luôn luôn nói về mình.  
67- Nó thuộc về gia đình nông dân.  
68- Hãy cho tôi một ly nước.  
69- Bàn này làm bằng gỗ.  
70- Nó chết (vì) đói.  
71- Từ lúc còn bé, nó hay đau ốm.  
72- Nó tổ khỏi thang.  
73- Họ đến vào ngày thứ bảy.  
74- Vừa bước vào phòng, nó la lên.  
75- Sách ở trên bàn.  
76- Nó diễn thuyết về Milton.  
77- Tôi đi ra khỏi phòng.  
78- Nó đang đứng ở ngoài cửa.

40- OVER	nc nb	trên trên ở cấp trên	79- The sky is over our heads. (không dụng chạm) 80- She has a veil over her face. (có dụng chạm) 81- A captain is over a lieutenant.
41- OWING TO	dc	vì nhờ có	82- Owing to the rain, I could not come. 83- He succeeded owing to your help.
42- PAST	tg nc	quá quá	84- John is an old man past seventy. 85- He runs past the gate.
43- ROUND	nc	quanh	86- The earth turns round the sun.
44- SINCE	tg	từ	87- I have been ill since Monday.
45- THANKS TO	dc	nhờ có	88- He succeeded thanks to his efforts.
46- THROUGH	tg nc dc	suốt xuyên qua vì nhờ	89- They sat through the whole performance. 90- We walk through a dense wood. 91- He failed through carelessness. 92- I have a job through my friends.
47- TILL, UNTIL	tg	cho đến	93- Stay here till 7 o'clock.
BC: TILL, UNTIL dùng để chỉ về thời gian. Muốn chỉ về nơi chốn, ta dùng AS FAR AS.			
48- AS FAR AS	nc	cho đến	94- I shall go as far as London.
49- TO	tg nc lq	đến trước, đến đến, tới cho đối với	95- We worked from 7 to 9. 96- It is 10 (minutes) to 6. 97- They go to church. 98- I send a letter to Jim. 99- We must be kind to everyone.
50- TOWARDS	tg nc lq	vào khoảng về phía đối với	100- I go to bed towards 10 o'clock. 101- He sailed towards the west. 102- He is very kind towards me.
51- UNDER	tg nc nb	dưới dưới ở cấp dưới	103- Children under 10 years of age pay half fare. 104- The shoes are under the table. 105- A lieutenant is under a captain.
52- UP	nc	lên	106- He runs up the stairs.

### NGHĨA VÍ DỤ:

79- Bầu trời ở trên đầu chúng ta.  
80- Bà ấy đeo cái khăn trên mặt.  
81- Đại úy ở trên trung úy.  
82- Vì trời mưa tôi không thể đến được.  
83- Nó thành công nhờ anh giúp đỡ.  
84- John là ông lão tuổi quá 70.  
85- Nó chạy quá cái công.  
86- Trái đất quay quanh mặt trời.  
87- Tôi bệnh từ ngày thứ hai.  
88- Nó thành công nhờ cố gắng.  
89- Họ tham dự suốt cả buổi trình diễn.  
90- Chúng tôi đi xuyên qua rừng rậm.  
91- Nó thất bại vì bất cẩn.  
92- Tôi có công việc nhờ các bạn tôi.

93- Hãy ở lại đây cho đến 7 giờ.  
94- Tôi sẽ đi cho đến Luân đôn.  
95- Chúng tôi làm việc từ 7 giờ đến 9 giờ.  
96- Sáu giờ kém mười (phút).  
97- Họ đi đến nhà thờ.  
98- Tôi gửi thư cho Jim.  
99- Ta phải tử tế với mọi người.  
100- Tôi đi ngủ vào khoảng 10 giờ.  
101- Nó đi tàu về hướng Tây.  
102- Nó rất tử tế đối với tôi.  
103- Trẻ em dưới 10 tuổi trả nửa giá vé.  
104- Giày ở dưới bàn.  
105- Trung úy ở cấp dưới đại úy.  
106- Nó chạy lên cầu thang.

53- WITH	tc	với với, bằng	107- We fight with bravery (= bravely). 108- I draw lines with a ruler.
54- WITHIN	nc	ở bên trong	109- They are playing within the house.
55- WITHOUT	nc tc	ở bên ngoài không	110- A large crowd is waiting without the palace. 111- He is going in the sun without a hat.

#### NGHĨA VÍ DỤ:

107- Chúng tôi chiến đấu một cách dũng cảm.

108- Tôi gạch hàng với cái thước.

109- Họ đang chơi trong nhà.

110- Đồng đảo dân chúng đang chờ đợi bên ngoài cung điện.

111- Nó đang đi ngoài nắng mà không đội nón.

## ⑥ GIỚI TỪ và LIÊN TỪ (PREPOSITIONS and CONJUNCTIONS)

GIỚI TỪ	LIÊN TỪ
1a- ACCORDING TO: theo như, tùy theo. 1- You may stay or go according to your decision. (sự quyết định của anh)	1b- ACCORDING AS: theo như, tùy theo. 1'- You may stay or go according as you decide. (anh quyết định)
2a- AFTER: sau. 2- He arrived after our departure.	2b- AFTER: sau khi. 2'- He arrived after we had departed.
3a- BEFORE: trước. 3- Before going to school, he takes breakfast.	3b- BEFORE: trước khi. 3'- Before he goes to school, he takes breakfast.
4a- BECAUSE OF: vì. 4- I could not come because of the rain.	4b- BECAUSE: vì. 4'- I could not come because it rained.
5a- FOR: vì. 5- He is punished for his laziness.	5b- FOR: vì. 5'- He is punished for he is lazy.
6a- IN ORDER TO: để, cốt để. 6- He climbs up in order to see better.	6b- IN ORDER THAT: để, cốt để. 6'- He climbs up in order that he may see better.
7a- SINCE: từ khi. 7- I have not seen him since his leaving school.	7b- SINCE: từ khi. 7'- I have not seen him since he left school.
8a- TILL, UNTIL: cho đến. 8- Stay here till his return.	8b- TILL, UNTIL: cho đến khi. 8'- Stay here till he returns.

#### GIỚI, LIÊN phân biệt khó gì:

P + P = Giới + Ngữ; C + C = Liên + Đề. (1)

BC (1):  
- P + P: đọc là Pi, Pi (tức là Proposition + Phrase = Giới từ + Từ ngữ).  
- C + C: đọc là Ci, Ci (tức là Conjunction + Clause = Liên từ + Mệnh đề).

#### NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Anh có thể ở hoặc đi tùy sự quyết định của anh.
- 2- Nó đến sau cuộc khởi hành của chúng tôi.
- 3- Trước khi đi học, nó dùng điểm tâm.
- 4- Tôi không thể đến vì cơn mưa.
- 5- Nó bị phạt vì tính lười của nó.
- 6- Nó leo lên để trông thấy rõ hơn.
- 7- Tôi không trông thấy nó từ khi nó thôi học.
- 8- Hãy ở lại đây cho đến khi nó trở về.

- 1'- Anh có thể ở hoặc đi tùy anh quyết định.
- 2'- Nó đến sau khi chúng tôi đã khởi hành.
- 3'- Trước khi nó đi học, nó dùng điểm tâm.
- 4'- Tôi không thể đến vì trời mưa.
- 5'- Nó bị phạt vì nó lười.
- 6'- Nó leo lên để nó trông thấy rõ hơn.
- 7'- Tôi không thấy nó từ khi nó thôi học.
- 8'- Hãy ở lại đây cho đến khi nó trở về.



# (7) TRẠNG TỪ và GIỚI TỪ (ADVERBS and PREPOSITIONS)

TRẠNG TỪ	GIỚI TỪ
1a- ABOUT: đây đó, khắp, quanh. 1- Don't leave waste paper about. 2- He looked about.	1b- ABOUT: đây đó, khắp, quanh. 1'- Don't leave waste paper about the park. 2'- He looked about him.
2a- ABOVE: ở trên 3- My bedroom is above.	2b- ABOVE: ở trên. 3'- My bedroom is above my head.
3a- ACROSS: ngang qua 4- Don't walk across.	3b- ACROSS: ngang qua. 4'- Don't walk across the street.
4a- BEHIND: ở đằng sau, phía sau 5- The dog is running behind.	4b- BEHIND: đằng sau, phía sau. 5'- The dog is running behind you.
5a- BESIDES: ngoài ra. 6- He has two taxis besides.	5b- BESIDES: ngoài ra. 6'- He has two taxis besides a bus.
6a- BY: ở gần, bên cạnh. 7- He counts his money when nobody is by.	6b- BY: gần, bên cạnh. 7'- He counts his money when nobody is by him.
7a- DOWN: xuống. 8- They are walking down.	7b- DOWN: xuống. 8'- They are walking down the hill.
8a- IN: ở trong. 9- Is he in?	8b- IN: ở trong. 9'- Is he in the classroom?
9a- INSIDE: ở bên trong. 10- They are playing inside.	9b- INSIDE: bên trong. 10'- They are playing inside the house.
10a- INSTEAD: thay thế. 11- Nam cannot go, I shall go instead.	10b- INSTEAD OF: thay thế. 11'- Nam cannot go; I shall go instead of him.
11a- OFF: khỏi. 12- Take it off!	11b- OFF: khỏi. 12'- Take it off the table!
12a- ON: trên. 13- Put it on!	12b- ON: trên. 13'- Put it on your head!
13a- OUT: ở ngoài. 14- He runs out.	13b- OUT OF: ở ngoài. 14'- He runs out of the room.
14a- OUTSIDE: ở phía ngoài 15- He is standing outside.	14b- OUTSIDE: ở phía ngoài. 15'- He is standing outside the door.
15a- OVER: qua. 16- He can jump over.	15b- OVER: qua. 16'- He can jump over this trench.
16a- UP: lên. 17- The cat is climbing up.	16b- UP: lên. 17'- The cat is climbing up the tree.

## NGHĨA VÍ DỤ:

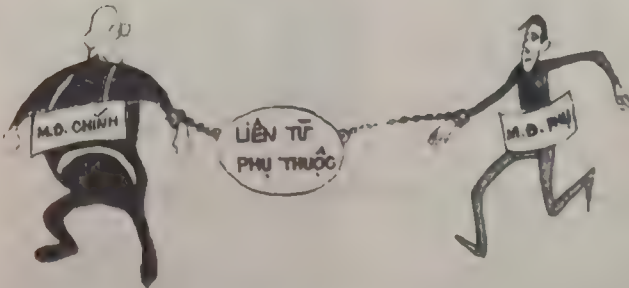
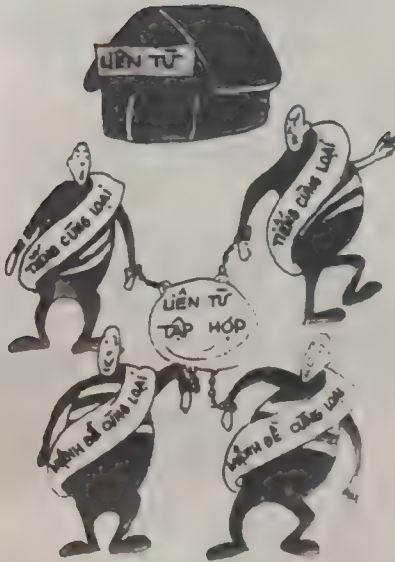
(Xem cuối trang 93)

- 1- Đừng quăng giấy loại khắp nơi.
- 2- Nó nhìn quanh.
- 3- Phòng ngủ của tôi ở trên.
- 4- Đừng đi ngang qua.
- 5- Con chó đang chạy ở đằng sau.
- 6- Ngoài ra, nó có 2 xe tắc xi.
- 7- Nó đếm tiền khi không có ai ở bên cạnh.
- 8- Họ đang đi xuống.
- 9- Có nó ở trong không?
- 10- Họ đang chơi ở bên trong.
- 11- Nam không đi được, tôi sẽ đi thay.
- 12- Cát nó khỏi!
- 13- Đội nó lên!
- 14- Nó chạy ra ngoài.
- 15- Nó đang đứng bên ngoài cửa.
- 16- Nó có thể nhảy qua.
- 17- Con mèo đang leo lên cây.

- 1'- Đừng quăng giấy loại khắp công viên.
- 2'- Nó nhìn quanh nó.
- 3'- Phòng ngủ của tôi ở trên đầu tôi.
- 4'- Đừng đi ngang qua đường.
- 5'- Con chó đang chạy ở đằng sau anh.
- 6'- Ngoài ra chiếc xe buýt, nó còn có 2 xe tắc xi.
- 7'- Nó đếm tiền khi không có ai ở bên cạnh nó.
- 8'- Họ đang đi xuống .đồi.
- 9'- Có nó ở trong phòng không?
- 10'- Họ đang chơi trong nhà.
- 11'- Nam không đi được, tôi sẽ đi thay nó.
- 12'- Cát nó khỏi bàn.
- 13'- Đội nó lên đầu.
- 14'- Nó chạy ra ngoài phòng.
- 15'- Nó đang đứng bên ngoài cửa.
- 16'- Nó có thể nhảy qua cái hầm này.
- 17'- Con mèo đang leo lên cây.

# LIÊN TỪ

1 - CÁC LOẠI	96
2 - CHỨC NĂNG	98



TẬP nổi tiếng, mệnh cũng loan,  
PHỤ nổi chính+phụ, khác loan với nhau.

# ① CÁC LOẠI LIÊN TỪ (KINDS OF CONJUNCTIONS)

## I - LIÊN TỪ TẬP HỢP (Co-ordinating Conjunctions)

1° chỉ sự <b>LỰA CHỌN</b> (choice),	OR OR (ELSE)  EITHER OR NEITHER NOR	hay là, hoặc nếu không  hoặc ... hoặc ... không ... cũng không	1- Give me a ruler OR a pencil. 2- You must go now OR (ELSE) you will miss the train. 3- I drink EITHER coffee OR milk. 4- I drink NEITHER coffee NOR milk.
2° chỉ sự <b>THÊM VÀO</b> (addition),	AND BOTH AND AS WELL AS NOT ONLY...BUT ALSO (STILL)	và vừa... vừa..., cả... lẫn cũng như không những... mà còn (lạ)	5- I bought a book AND a pen. 6- The bus is BOTH quick AND cheap. 7- He has experience AS WELL AS knowledge. 8- He is NOT ONLY clever BUT ALSO wise.
3° chỉ sự <b>TRÁI NGƯỢC</b> (contrast),	BUT HOWEVER STILL, YET, NEVERTHELESS	nhưng tuy vậy, tuy nhiên	9- He is rich BUT unhappy. 10- He is very old HOWEVER he can walk. 11- He worked hard STILL (= YET) he failed. 12- There is no news, NEVERTHELESS he goes on hoping.
4° chỉ sự <b>SUY LUẬN</b> (inference),	FOR SO, THEREFORE, THEN	vì vì vậy, bởi đó cho nên, vậy	13- Stay with us FOR it is getting dark. 14- They came late, SO they might not enter. 15- He is lazy, THEREFORE he is punished. 16- It is time to go, let us start THEN !

## II - LIÊN TỪ PHỤ THUỘC (Subordinating Conjunctions)

1° chỉ sự <b>SỐ BÁNH</b> (comparison),	AS IF AS THOUGH (as) ... AS (less) ... THAN (more) ... THAN	dường như là  cũng ... như kém ... thua ... hơn	17- They treated me AS IF (= AS THOUGH) I were a prince. 18- I am as tall AS he (is tall). 19- I am less diligent THAN he (is diligent). 20- He is more patient THAN I (am patient).
2° chỉ <b>THỜI GIAN</b> (time),	AS AS SOON AS  AFTER BEFORE SINCE TILL, UNTIL WHEN WHILE	khi, trong khi vừa khi  sau khi trước khi từ khi cho đến khi khi, lúc trong khi	21- He went out AS you entered. 22- AS SOON AS I received the news, I started at once. 23- AFTER he came in, he shut the door. 24- I had met him BEFORE the clock struck 7. 25- I have not seen him SINCE he left school. 26- Wait here TILL (= UNTIL) he comes. 27- I liked football WHEN I was young. 28- He sang WHILE he was working.
3° chỉ <b>KẾT QUẢ</b> (consequence),	(so) ... THAT	(rất) ... đến nỗi	29- He was so angry THAT he could not speak.

### NGHĨA VÍ DỤ:

- Cho tôi cái thước hoặc cây bút chì.
- Anh phải đi bây giờ, nếu không anh sẽ lỡ tàu.
- Tôi uống hoặc là cà-phê hay là sữa.
- Tôi không uống cà-phê cũng không uống sữa.
- Tôi đã mua cuốn sách và cây bút.
- Xe buýt vừa nhanh vừa rẻ.
- Nó có kinh nghiệm cũng như kiến thức.
- Nó không những thông minh mà còn khôn ngoan.
- Nó giàu có nhưng bất hạnh.
- Ông ấy rất già tuy nhiên ông còn đi bộ được.
- Nó đã làm việc cần cù, tuy nhiên nó đã thất bại.
- Không có tin tức, tuy vậy nó cứ hy vọng.
- Hãy ở lại với chúng tôi vì trời sắp tối.
- Họ đến muộn, vì thế họ không được vào.
- Nó rất lười, vì thế nó bị phạt.

- Đã đến giờ đi, vậy chúng ta hãy khởi hành.
- Họ cư xử với tôi dường như tôi là hoàng tử.
- Tôi cao bằng nó.
- Tôi kém chuyên cần thua nó.
- Nó kiên nhẫn hơn tôi.
- Nó ra ngoài khi anh bước vào.
- Vừa khi tôi nhận được tin, tôi khởi hành ngay.
- Sau khi nó vào, nó đóng cửa.
- Tôi đã gặp nó trước khi đồng hồ điểm 7 giờ.
- Tôi không thấy nó từ khi nó thôi học.
- Anh hãy đợi đây cho đến khi nó đến.
- Tôi thích bóng đá khi tôi còn trẻ.
- Nó hát trong khi làm việc.
- Nó tức giận quá đến nỗi không nói được.

4° chỉ <b>DUYÊN CỐ</b> (cause),	AS, BECAUSE, SINCE	tại vi, vi, hồi vi	30- AS it is cold, we stay at home. 31- He did not come BECAUSE he was ill. 32- SINCE we have no money, we can't buy this car.
5° chỉ <b>MỤC ĐÍCH</b> (purpose),	THAT, IN ORDER THAT, SO THAT LEST (→ should)	các độ (→ MAY, CAN) sợ rằng, đề khỏi	33- We eat { THAT IN ORDER THAT } we may live 34- He ran away LEST he should be arrested.
6° chỉ sự <b>NHUỘNG BỘ</b> (concession),	(AL) THOUGH, AS, HOWEVER	mặc dầu	35- (AL) THOUGH he is rich, 36- Rich AS he is, 37- HOWEVER rich he is, } :he is unhappy.
7° chỉ <b>ĐIỀU KIỆN</b> (condition),	IF PROVIDED (THAT) UNLESS WHETHER (= IF)	nếu miễn là trừ khi, nếu không (IF - NOT) nếu, xem thử	38- IF he comes, I will tell him. 39- He will get a good seat PROVIDED he comes early. 40- This baby seldom cries UNLESS he is tired. 41- You will fail UNLESS you work hard. = You will fail IF you do NOT work hard. 42- Ask him WHETHER (= IF) he can come.
8° chỉ <b>NƠI CHỖ</b> (place),	WHERE WHEREVER WHENCE	ở đó (đấy) bất cứ ở đâu từ đâu	43- WHERE there is no rain, farming is difficult. 44- WHEREVER he went, we met him. 45- Nobody knows WHENCE he came.
9° chỉ sự <b>GIỚI THIỆU</b> (introduction),	THAT	rằng	46- He says THAT he will come. = He says he will come. (Ta thường bỏ chữ THAT này)
BC: (1) - Không dùng FUTURE hoặc CONDITIONAL sau các Liên từ THỜI GIAN: AFTER, BEFORE, AS SOON AS, TILL, UNTIL, WHEN, WHILE.			47- I shall write to you AFTER I leave here. 48- He will come AS SOON AS he has time. 49- I shall see you BEFORE I go abroad. 50- The house will be empty TILL we return. 51- We shall stay here UNTIL you come. 52- I shall be a doctor WHEN I am a man. 53- He will remain in Thailand WHILE the war lasts.
(2) - Có thể hiểu ngầm TO BE và Chủ từ của nó sau các Liên từ WHEN, WHILE, nếu Chủ từ trước và Chủ từ sau cùng chỉ về 1 người.			54- I lived in Cần thơ WHEN (I was) a boy. 55- He had an accident WHILE (he was) going to school.

#### NGHĨA VÍ DỤ:

- 30- Vì trời lạnh, chúng tôi ở nhà.
- 31- Nó không đến vì nó ốm.
- 32- Vì chúng tôi không có tiền, chúng tôi không thể mua xe này.
- 33- Chúng tôi ăn đồ sống.
- 34- Nó chạy đi đó khỏi bị bắt.
- 35- 36- 37- Mặc dù nó giàu nhưng bất hạnh.
- 38- Nếu nó đến, tôi sẽ báo nó.
- 39- Nó sẽ được chỗ ngồi tốt miễn là nó đến sớm.
- 40- Em bé này ít khi khóc, trừ khi nó mệt.
- 41- Anh sẽ thất bại nếu anh không cần cù làm việc.
- 42- Hỏi nó xem thử nó đến được không.
- 43- Ở đâu không mưa thì nghề nông khó khăn.

- 44- Bất cứ nó đi đâu, chúng tôi cũng gặp nó.
- 45- Không ai biết nó từ đâu đến.
- 46- Nó nói (rằng) nó sẽ đến.
- 47- Tôi sẽ biên thư cho anh sau khi tôi bỏ nơi này.
- 48- Nó sẽ đến ngay khi nó có thì giờ.
- 49- Tôi sẽ thăm anh trước khi tôi xuất ngoại.
- 50- Người nhà sẽ trống rỗng cho đến khi chúng ta về.
- 51- Chúng tôi sẽ ở lại đây cho đến khi anh đến.
- 52- Tôi sẽ làm bác sĩ khi tôi trưởng thành.
- 53- Nó sẽ ở lại TL trong khi chiến tranh kéo dài.
- 54- Hỏi con nhỏ tôi đã sinh sống ở CT.
- 55- Nó gặp tai nạn trong khi đang đi đến trường.

Liên từ Tập hợp như sau:

OR, NOR, AND, BUT, FOR, SO, HOWEVER.

OR  
NOR  
AND  
BUT  
SO  
HOWEVER

gợi nhớ OR ELSE, EITHER OR.

gợi nhớ NEITHER NOR.

gợi nhớ BOTH AND, AS WELL AS.

gợi nhớ NOT ONLY... BUT ALSO (STILL).

gợi nhớ THEREFORE, THEN.

gợi nhớ STILL, YET, NEVERTHELESS.



## (2) CHỨC NĂNG CỦA LIÊN TỪ (FUNCTIONS OF CONJUNCTIONS)

### I. LIÊN TỪ TẬP HỢP

1° nói 2 Tiếng cùng loại.

- 1- He is rich but unhappy.  
TT TT
- 2- He speaks slowly and clearly.  
TRT TRT
- 3- I like to read and to sing.  
DT DT
- 4- He is walking up and down the hill.  
GT GT
- 5- They and you are friends.  
ĐDT ĐDT
- 6- I buy rulers and pencils.  
DT DT
- 7- I like to read novels and to write letters.  
TỪ NGỮ TỪ NGỮ

2° nói 2 Mệnh đề cùng loại.

- 8- Hai is bad but Nam is good.  
MĐ ĐỘC LẬP MĐ ĐỘC LẬP
- 9- Ba works in a factory and Tư studies in a school;  
MĐ CHÍNH MĐ CHÍNH  
WHILE their parents plough the fields.  
MĐ PHỤ
- 10- I do my task at home WHEN  
MĐ CHÍNH  

↑  
and  
↓

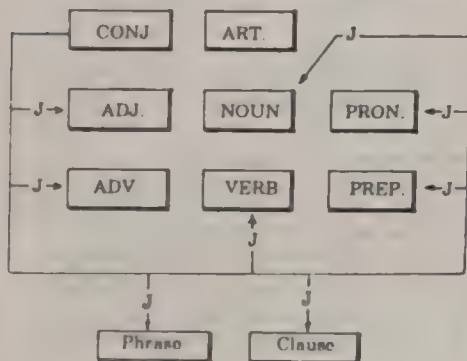
↑  
and  
↓

↑  
and  
↓

### II. LIÊN TỪ PHỤ THUỘC

nói Mệnh đề Chính  
và Mệnh đề Phụ.

- 11- I love Nam because he is a hard-working boy.  
MĐ CHÍNH MĐ PHỤ



### NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Nó giàu nhưng bất hạnh.
- 2- Nó nói 1 cách chậm rãi và rõ ràng.
- 3- Tôi thích đọc sách và ca hát.
- 4- Nó đang đi lên đồi và xuống đồi.
- 5- Họ và các anh là bạn hữu.
- 6- Tôi mua thuốc kẻ và bút chì.
- 7- Tôi thích đọc tiểu thuyết và viết thư.
- 8- Hai thì xấu nhưng Năm thì tốt.
- 9- Ba làm việc trong xưởng máy và Tư học trong nhà trường trong khi cha mẹ chúng cây ruộng.
- 10- Tôi làm bài ở nhà khi cha tôi trồng cây ngoài vườn và mẹ tôi nấu cơm trong bếp.
- 11- Tôi yêu Nam vì nó là cậu bé cần cù.

BC J Joining (= nói)

TẬP nói Tiếng, Mệnh cùng loại,  
PHỤ nói Chính + Phụ khác loại với nhau.

# TẤN THẤN TÙ

- CÁC LOẠI

100



# CÁC LOẠI TÁN THÁN TỪ (KINDS OF INTERJECTIONS)

## I. CÁC TÁN THÁN TỪ CHÍNH:

1° chỉ sự vui mừng,	- oh ! ah ! aha !
2° chỉ sự đau khổ,	- alack ! alas !
3° chỉ sự khuyến khích,	- bravo ! hurra !
4° chỉ sự bất nhẫn,	- bah ! pooh !
5° chỉ sự ngạc nhiên,	- ho ! ha ! how !
6° chỉ sự nghi vấn,	- eh ! he !
7° chỉ sự sợ hãi,	- bo !
8° chỉ sự kêu gọi,	- hello !
9° chỉ tiếng cười,	- he he ! ha ha !
10° bắt chước tiếng động.	- bang ! (tiếng cửa)

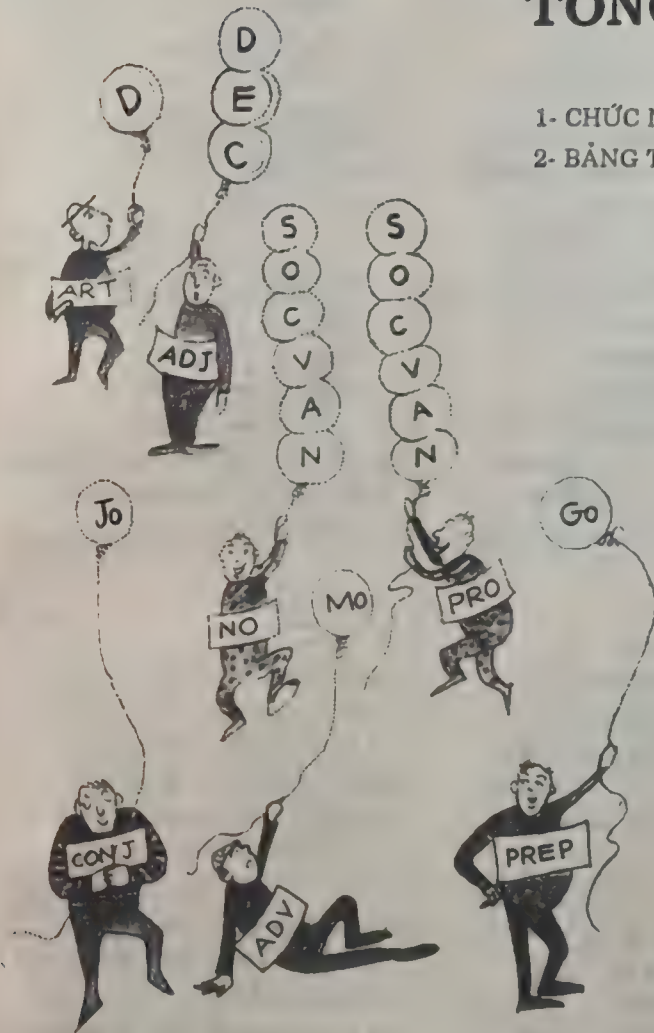
## II. CÁC TÁN THÁN TỪ KHÁC do các loại tiếng khác lập thành:

1° Danh từ,	fool ! (đồ điên), shame ! (xấu hổ)
2° Tính từ,	careful ! (ý tứ), strange ! (lạ kỳ)
3° Động từ,	hear, hear ! (hay, giỏi), behold ! look ! (kìa ! coi !)
4° Trạng từ,	well ! (được, phải), right ! (đúng, được)
5° Nhóm chữ.	good heavens ! (Trời ơi), thank God ! (nhờ Trời)

NO GAINS WITHOUT PAINS.  
Không có gian lao, không sao thắng lợi.

# BÀI ÔN TỔNG HỢP

- 1- CHỨC NĂNG TỪ LOẠI 102  
2- BẢNG TÓM TẮT 104



Tiếng Anh CHỨC NĂNG: INT dù,  
ART "D", ADJ "D-E-C", NO + PRO "S-O-C-V-À-N",  
CONJ "Jo" tất cả 8 phần,  
ADV "Mo" 8 Loại, 6 phần PREP "Go".



# 1 CHỨC NĂNG (FUNCTIONS)

TỪ LOẠI	DÙNG	VÍ DỤ
1° TÁN THÁN TỪ	- để diễn-tá 1 cảm giác đột xuất.	1- Alas ! Ah ! Eh ! Oh !
2° MẠO TỪ	- để chỉ định 1 Danh từ.	2- <u>A</u> cat is <u>an</u> animal.
3° TÍNH TỪ	1- để chỉ định 1 Danh từ, 2- làm Phảm định từ , bỏ nghĩa DT, 3- làm Thuộc từ .	3- <u>This</u> boy buys <u>some</u> books. 4- He is a <u>good</u> boy. 5- He is <u>good</u> .
4° DANH TỪ	1- làm Chủ từ , 2- làm Túc từ , 3- làm Thuộc từ , 4- làm Hồ khởi từ , 5- làm Đồng cách cho DT, cho ĐDT, 6- ở Chủ vị tuyệt đối.	6- My <u>mother</u> comes here. 7- I love my <u>mother</u> . 8- Mary is my <u>mother</u> . 9- <u>Mother</u> , come here ! 10- I love Mary, my <u>mother</u> . 11- You, <u>mothers</u> , must love your children. 12- My <u>mother</u> having remarried, I lived at my aunt's.
5° ĐẠI TỪ	1- làm Chủ từ , 2- làm Túc từ , 3- làm Thuộc từ , 4- làm Hồ khởi từ , 5- làm Đồng cách cho DT, cho ĐDT, 6- ở Chủ vị tuyệt đối.	13- <u>You</u> come here. 14- I meet <u>him</u> . 15- This book is <u>yours</u> . 16- <u>You</u> , come here ! 17- Nam <u>himself</u> wrote this letter. 18- He <u>himself</u> wrote this letter. 19- <u>None</u> of them asking anything more, I closed the meeting.
6° LIÊN TỪ nối	1- 2 Tính từ, 2- 2 Trạng từ, 3- 2 Động từ, 4- 2 Giới từ, 5- 2 Đại từ, 6- 2 Danh từ, 7- 2 Từ ngữ,  8- 2 Mệnh đề cùng loại, 9- Mệnh đề Chính + Mđ Phụ.	20- He is rich <u>but</u> unhappy. 21- He speaks slowly <u>and</u> clearly. 22- I like to read <u>and</u> to sing. 23- He is walking up <u>and</u> down the hill. 24- He <u>and</u> I are friends. 25- I buy rulers <u>and</u> pencils. 26- I like to read novels <u>and</u> to write letters.  27- He is bad <u>but</u> Tu is good. 28- I love Tu <u>because</u> he is good.

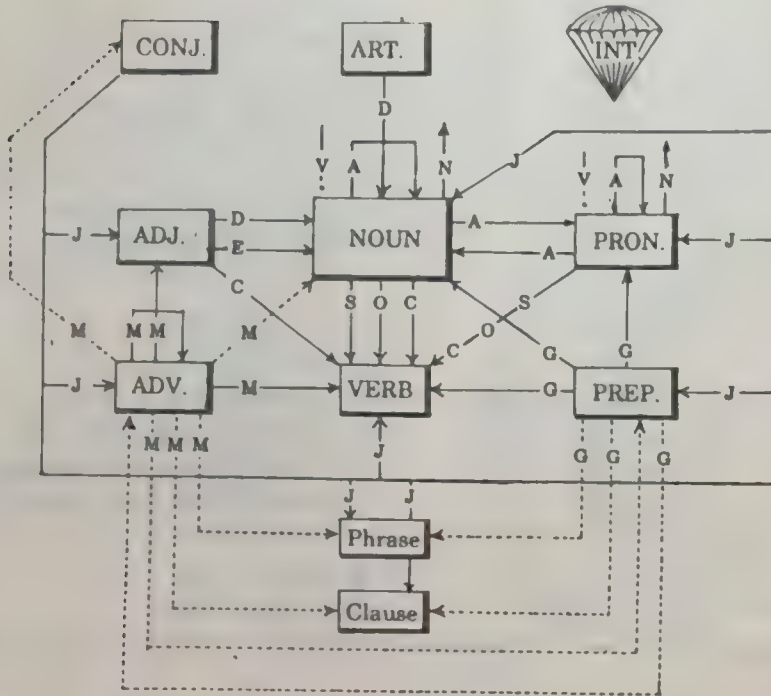
<b>7° TRẠNG TỪ</b> bổ nghĩa	1- Động từ, 2- Trạng từ, 3- Tính từ, 4- Danh từ, + 5- Liên từ, + 6- Giới từ, + 7- Từ ngữ, + 8- Mệnh đề. +	29- I read <u>slowly</u> . 30- I read <u>very</u> slowly. 31- He is <u>very</u> good. 32- The <u>then</u> captain was my friend. 33- I love Tur <u>only</u> because he is good. 34- The bird flew <u>exactly</u> over my head. 35- I ask <u>only</u> how to do this task. 36- <u>Fortunately</u> the baby was saved.
<b>8° GIỚI TỪ</b> cai quản	1- Danh từ, 2- Đại từ, 3- Động từ (Danh động từ), 4- Trạng từ, + 5- Từ ngữ, + 6- Mệnh đề. +	37- I sit <u>on</u> a bench. 38- I play <u>with</u> him. 39- We work <u>without</u> stopping. 40- I have worked <u>from</u> then <u>until</u> now. 41- I think <u>of</u> going to school tomorrow. 42- I think <u>of</u> how I can do this task.
<b>9° ĐỘNG TỪ</b> diễn tả	1- Trạng thái, 2- Hành động.	43- He <u>is</u> good. 44- I <u>write</u> a letter.

# NGHĨA VÍ DỤ:

- 1- Chào ôi! Ai Êi Ôi!
- 2- Mèo là con vật.
- 3- Cậu bé này mua một vài cuốn sách.
- 4- Nó là cậu bé ngoan.
- 5- Nó ngoan.
- 6- Mẹ tôi đến đây.
- 7- Tôi yêu mẹ tôi.
- 8- Mary là mẹ của tôi.
- 9- Mẹ ơi, hãy đến đây!
- 10- Tôi yêu Mary, mẹ tôi.
- 11- Các bà là những người mẹ, phải yêu thương con cái.
- 12- Sau khi mẹ tôi lái giá, tôi ở với dì tôi.
- 13- Anh đến đây.
- 14- Tôi gặp nó.
- 15- Sách này là sách của anh.
- 16- Anh, hãy đến đây!
- 17- Chính Nam đã viết thư này.
- 18- Chính nó đã viết thư này.
- 19- Vì trong bọn họ, không có ai hỏi thêm gì nữa, tôi bỏ mặc buổi họp.
- 20- Nó giàu nhưng bất hạnh.
- 21- Nó nói một cách chậm rãi và rõ ràng.
- 22- Tôi thích đọc sách và ca hát.

- 23- Nó đang đi lên đồi và xuống đồi.
- 24- Nó và tôi là bạn-hữu.
- 25- Tôi mua thước kẻ và bút chì.
- 26- Tôi thích đọc tiểu-thuyết và viết thư.
- 27- Ba xấu nhưng Tư tốt.
- 28- Tôi thích Tư vì nó tốt.
- 29- Tôi đọc một cách chậm rãi.
- 30- Tôi đọc rất chậm rãi.
- 31- Nó rất tốt.
- 32- Đại-ủy lúc bấy giờ là bạn tôi.
- 33- Tôi yêu Tư chỉ vì nó tốt.
- 34- Chim bay ngay trên đầu tôi.
- 35- Tôi chỉ hỏi cách làm bài này thôi.
- 36- May thay, đứa bé được cứu sống.
- 37- Tôi ngồi trên ghế dài.
- 38- Tôi chơi với nó.
- 39- Chúng tôi làm việc không ngừng.
- 40- Tôi đã làm việc từ lúc ấy cho đến bây giờ.
- 41- Tôi nghĩ đến việc đi học ngày mai.
- 42- Tôi nghĩ đến cách làm bài này.
- 43- Nó tốt.
- 44- Tôi viết lá thư.

## ② BẢNG TÓM TẮT(SUMMARY CHART)

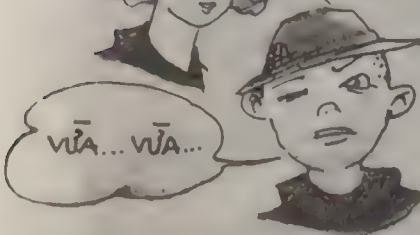
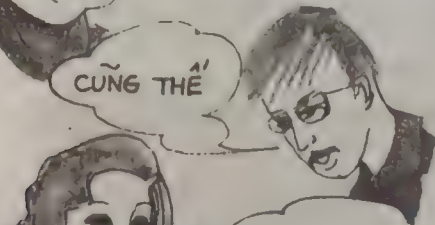
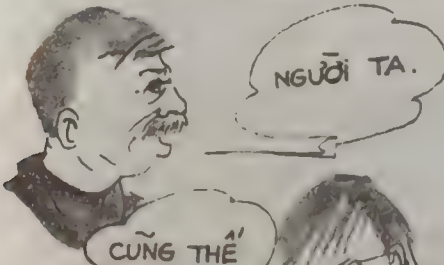
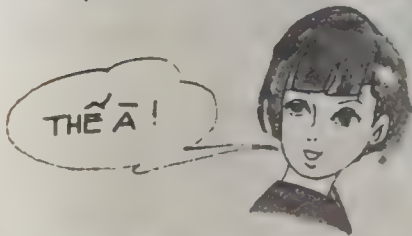


A	: Apposition (đồng cách)
ADJ	: ADJECTIVE (TÍNH TỪ)
ADV.	: ADVERB (TRẠNG TỪ)
ART.	: ARTICLE (MẠO TỪ)
C	: Complement (Thuộc từ)
Clause	: Mệnh đề
CONJ.	: CONJUNCTION (LIÊN TỪ)
D	: Determine (chỉ định)
E	: Epithet, qualifying a Noun (Phẩm định từ, bổ nghĩa Danh từ)
G (Go)	: Govern (cai quản)

INT.	: INTERJECTION (TÁN THÁN TỪ)
J (Jo)	: Join (nối)
M (Mo)	: Modify (bổ nghĩa)
N	: Nominative Absolute (chủ vị tuyệt đối)
O	: Object (túc từ)
Phrase	: Từ ngữ
PREP.	: PREPOSITION (GIỚI TỪ)
PRON.	: PRONOUN (DẠI TỪ)
S	: Subject (chủ từ)
V	: Vocative (Hô khởi từ)

Tiếng Anh PHÂN SỰ: INT đủ,  
 ART "D", ADJ "D-E-C", NO + PRO "S-O-C-V-À-N",  
 CONJ "J" tất cả 8 phần,  
 ADV "Mo" 8 loại, 6 phần PREP "Go".

# MÂY TỪ NGỮ VIỆT ANH



1- CẢ HAI - CẢ ... LẦN	106
2- CÀNG NGÀY CÀNG ...	106
3- CÀNG ... THÌ CÀNG ...	106
4- CHÍNH	106
5- CÓ	106
6- CÒN ANH ? CÒN NÓ ?	106
7- CÙNG	106
8- CÙNG THẾ - CÙNG KHÔNG	106
9- ĐỂ	107
10- KHÁC	107
11- KHÔNG NỮA	107
12- NGƯỜI TA	107
13- NHAU	107
14- NHƯ	108
15- NỮA VÀ RƯỢI	108
16- PHẢI KHÔNG ?	108
17- QUÁ KHÔNG THỂ ...	108
18- THẾ Ạ ?	108
19- VÀO	108
20- VỪA ... VỪA ...	108



1 CẢ HAI, CẢ ... LẦN ...

(xem chữ BOTH ... AND trang 110)

2 Càng ngày càng ...

(xem trang 29)

3 Càng thì càng ...

(xem trang 29)

4 CHÍNH

**CHÍNH** dùng PHÂN ĐẠI liên sau.  
Hoặc IT IS ... THAT dẫn đầu, vây quanh.

1- Nam viết lá thư ấy.	1- Nam wrote that letter.
2- <b>CHÍNH</b> Nam viết lá thư ấy.	2- Nam <b>HIMSELF</b> wrote that letter.
	2- <b>IT WAS</b> Nam <b>THAT</b> wrote that letter.
3- Nam viết <b>CHÍNH</b> lá thư ấy.	3- Nam wrote that letter <b>ITSELF</b> .
	3- <b>IT WAS</b> that letter <b>THAT</b> Nam wrote.

5 CÓ

Khi **CÓ** có Chủ: dịch HAVE,

Khi **CÓ** không Chủ: THERE ARE, THERE IS.

1- Phòng này	CÓ	10 cái bàn.	- DT "phòng" làm Chủ từ cho DT "CÓ".
2- Trong phòng này	CÓ	10 cái bàn.	- DT "phòng"
2-	CÓ	10 cái bàn trong phòng này.	làm Chủ từ cho GT "trong".
1- This room	HAS	10 tables.	
2- In this room	THERE ARE	10 tables.	
2-	THERE ARE	10 tables in this room.	

6 CÒN ANH ? CÒN NÓ ?

(xem trang 53)

7 CŨNG

**CŨNG** = ALSO trước Động thường.

Hoặc TOO đặt cuối, bắt thường AS WELL.

Nó cũng học tiếng Anh.	1- He <b>ALSO</b> learns English. 2- He learns English <b>TOO</b> . 3- He learns English <b>AS WELL</b> .	Nhưng: 4- He has <b>ALSO</b> learnt French. ( <b>ALSO</b> đặt sau các Trợ DT)
------------------------	---	--

8 CŨNG THẾ, CŨNG KHÔNG

(xem trang 53)

9

ĐỀ

(ĐỀ) thường dịch là TO.

Đôi khi IN ORDER TO, FOR + Gã (1),

IN ORDER THAT + Mệnh đề,

SO THAT hoặc THAT, có MAY dự vào.

Chúng tôi ăn để sống.	<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="margin-right: 10px;">           1- We eat TO            2- We eat IN ORDER TO            3- We eat FOR            4- We eat IN ORDER THAT            5- We eat SO THAT            6- We eat THAT         </div> <div style="font-size: 3em; margin-right: 10px;">}</div> <div>           live.             living. (1)             we may live. (2)         </div> </div>	<b>BỊ CHỦ:</b> (1)- LIVING là Gerund vì đi sau GT FOR. (2)- WE MAY LIVE là Mệnh đề vì đi sau LT (có nghĩa: đã, cốt để).
-----------------------	---	---

10

KHÁC

(KHÁC) = OTHER trước Danh từ,

Hoặc ELSE sau Đại/Trạng từ Bất, Nghi.

1- Tôi không thấy người nào khác. 1'- Tôi không thấy ai khác.	1- I did not see any OTHER person. (DT) 1'- I did not see anybody ELSE. (Bất định ĐDT)
2- Anh không thể kiếm bút này ở nơi nào khác. 2'- Anh không thể kiếm bút này ở đâu khác.	2- You can't find this pen at any OTHER place. (DT) 2'- You can't find this pen anywhere ELSE. (BĐ TRT)
3- Người nào khác có thể làm bài này? 3'- Ai khác có thể làm bài này?	3- What OTHER person can do this task? (DT) 3'- Who ELSE can do this task? (NV ĐDT)
4- Anh đã đi chỗ nào khác? 4'- Anh đã đi đâu khác?	4- What OTHER place did you go to? (DT) 4'- Where ELSE did you go? (NV TRT)

11

KHÔNG NỮA

(KHÔNG NỮA) số lượng → NO MORE,

Thời gian → ta phải dùng NO LONGER.

1- Nó không ăn nữa.	1- He eats NO MORE.	1'- He DOES NOT eat ANY MORE. - số lượng.
2- Nó không ngủ nữa.	2- He sleeps NO LONGER.	2'- He DOES NOT sleep ANY LONGER. - thời gian.

12

NGƯỜI TA

(NGƯỜI TA) thường dịch PEOPLE,

Đôi khi THỦ ĐỘNG, THEY, ONE, WE, YOU.

1- Người ta nói rằng Nam rất tốt. 2- Người ta trông thấy nhà thờ ở đằng xa. 3- Ngoài đường phố người ta làm ồn ào quá. 4- Người ta phải làm bổn phận của mình. 5- Ở Việt-nam, người ta ăn cơm hằng ngày. 6- Ở trong nước anh, người ta uống trà không?	1- People say that Nam is very good. 2- The church is seen in the distance. 3- They are very noisy in the street. 4- One must do one's duty. 5- In Vietnam we eat cooked rice every day. 6- Do you drink tea in your country?
---	--

13

NHAU

(NHAU) = EACH OTHER → 2 người,

= ONE ANOTHER → 3 người trở lên.

1- Ba và Tư giúp đỡ nhau. 2- Ba, Tư và Năm giúp đỡ nhau.	1- Ba and Tư help EACH OTHER. 2- Ba, Tư and Năm help ONE ANOTHER.	→ 2 người → 3 người trở lên
---	--	--------------------------------

14 NHƯ

(NHƯ) = LIKE + DANH/ĐẠI từ + từ.  
Hoặc AS + DANH/ĐẠI chủ từ, có DO

1- Đừng khóc như họ. ĐDT	1a- Don't cry LIKE THEM 1b- Don't cry AS THEY DO.	- LIKE là Giới từ : đi với DT/ĐDT túc từ ;
2- Đừng khóc như đàn bà. DT	2a- Don't cry LIKE women. 2b- Don't cry AS women DO.	- AS là Liên từ : đi với DT/ĐDT chủ từ, có DO.

15 NỬA và RUỒI

(HALF) A NOUN = NỬA, nhó liền;  
(NOUN) AND A HALF = RUỒI, quên sao dành.

1- Nó ngủ trong vòng nửa giờ. 2- Nó ngủ trong vòng một giờ rưỡi.	1- He slept for half an hour. 2- He slept for an hour and a half.	
3- Nó ăn nửa cái bánh. 4- Nó ăn một cái bánh rưỡi.	3- He ate half a cake. 4- He ate a cake and a half.	
5- Nửa dặm. 6- Một dặm rưỡi. 7- Hai dặm rưỡi.	5- Half a mile. 6- A mile and a half. 7- Two miles and a half.	

16 PHẢI KHÔNG ?

(xem trang 53)

17 ... QUÁ KHÔNG THỂ

(QUÁ KHÔNG THỂ) = TOO + Adj + TO,  
SO + Adj + THAT + chủ + CANNOT + Động-từ.

Nó yếu quá không thể đi bộ được.	1a- He is TOO weak TO walk. 1b- He is SO weak THAT he CANNOT walk.
----------------------------------	---

18 THẾ À ?

(Xem trang 53)

19 VÀO

(VÀO) AT → giờ, buổi ngắn vừa,  
ON → ngày tuần/tháng, IN → mùa, tháng, năm.

1- GIỜ 2- BUỔI NGẮN (1)	1- VÀO lúc 7 giờ 2- VÀO buổi trưa/tối	1- AT 7 o'clock 2- AT noon/night (1)
3- NGÀY TRONG TUẦN 4- NGÀY TRONG THÁNG	3- VÀO ngày thứ bảy 4- VÀO ngày mùng 10 tháng 10	3- ON Saturday 4- ON the tenth of October
5- MÙA 6- THÁNG 7- NĂM	5- VÀO mùa xuân 6- VÀO tháng 12 7- VÀO năm 1975	5- IN Spring 6- IN December 7- IN 1975

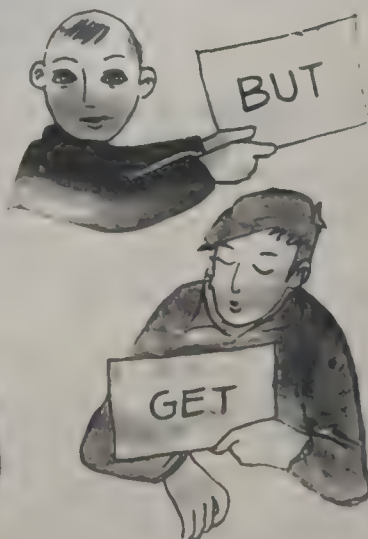
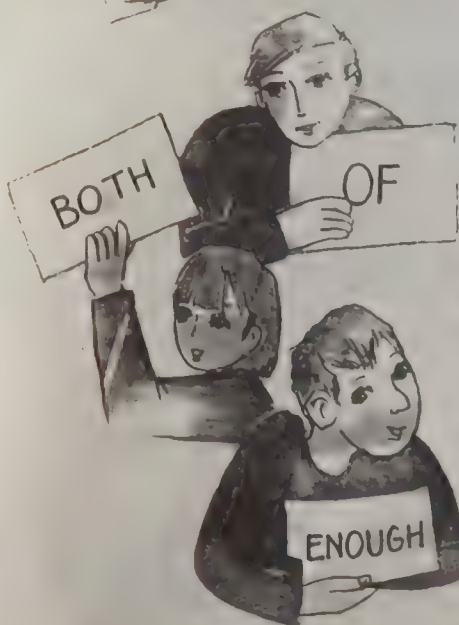
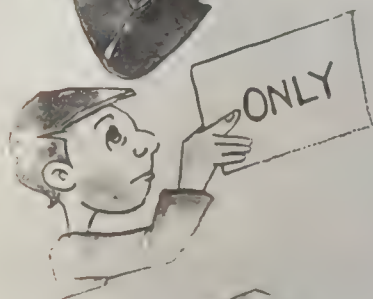
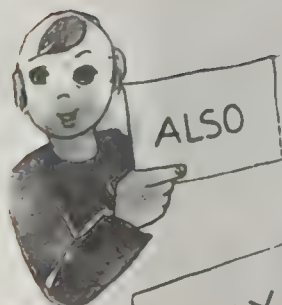
BC (1): BUỔI DÀI: dùng IN: IN the morning/afternoon/ evening.

20 VỪA ... VỪA ...

(VỪA VỪA) : nhấn Tĩnh → BOTH AND;  
Khi nào nhấn Động → HIỆN PHÂN sau cùng.

1- Xe buýt vừa rẻ vừa nhanh. TT TT	1- The bus is BOTH cheap AND quick. TT TT	- nhấn mạnh Tĩnh từ
2- Nó vừa múa vừa hát. ĐT ĐT	2- He dances, singing. ĐT HPT	- nhấn mạnh Động từ

# MÂY TỪ NGŨ ANH VIỆT

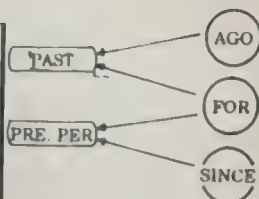


1- AGO, FOR, SINCE	110
2- ALSO, TOO	110
3- BOTH - BOTH ... AND	110
4- BUT	110
5- ENOUGH	111
6- GET	111
7- OF	111
8- ONLY	112
9- WHAT - SUCH	112



# 1 AGO - FOR - SINCE

1- I studied English 3 months AGO.	- thời gian đã qua
2- I studied English FOR 3 months.	- 1 khoảng thời gian
3- I have studied English FOR 3 months.	
4- I have studied English SINCE May	- 1 điểm thời gian
5- I have studied English SINCE May began.	



## NGHĨA VÍ DỤ:

- Tôi đã học tiếng Anh cách đây 3 tháng.  
(hoặc 3 tháng về trước).
- Tôi đã học tiếng Anh trong vòng 3 tháng.
- Tôi đã học tiếng Anh được 3 tháng nay.
- Tôi đã học tiếng Anh từ tháng 5.
- Tôi đã học tiếng Anh từ khi tháng 5 bắt đầu.

AGO (sau PAST) "cách đây".

FOR "trong vòng" (PAST), "được nay" (PRE. PERF.).

SINCE "từ" (đặt dưới PRE. PERF.).

"Từ khi" (đặt trước Mệnh đề PAST TENSE).

(bài hát, trang 114)

## BỊ - CHỦ:

a. PRESENT PERFECT CONTINUOUS có thể dùng để thay thế PRESENT PERFECT thường (ví dụ 3, 4):

3a- I have studied English for 3 months.

3b- I have been studying English for 3 months.

4a- I have studied English since May.

4b- I have been studying English since May.

b. FOR 3 MONTHS (có thể thêm THESE hoặc bỏ FOR):

- 3c- I have studied English { 1- FOR 3 months.  
2- FOR THESE 3 months.  
3- THESE 3 months.

## 2 ALSO - TOO

(xem chữ "CÙNG", trang 106)

## 3 BOTH AND - BOTH

BOTH AND "cả, lẫn, vừa vừa".

Khi BOTH đơn độc, dịch là "cả hai".

1- BOTH men AND women like to go by bus because the bus is BOTH quick AND cheap.	1- Cả đàn ông lẫn đàn bà thích đi xe buýt vì xe buýt vừa nhanh vừa rẻ.
2- BOTH (the) men like to go by bus.	2- Cả hai ông thích đi xe buýt.

## 4 BUT

BUT = "nhưng", BUT = "chỉ", BUT = "trừ",

BUT = "mà không", thể Đại - từ THAT + NOT.

ví dụ	Từ loại	Nghĩa	Nhận xét
1- He is rich BUT unhappy.	Liên từ	nhưng	
2- He is BUT a child	Trạng từ	chỉ	- Đồng nghĩa với ONLY.
3- I like nobody BUT this boy.	Giới từ	trừ ra	- Đồng nghĩa với EXCEPT. - Dùng sau NO, NOT.
4- There is no man BUT knows him. 4'. There is no man THAT does NOT know him.	Liên quan ĐDT	mà không	- Thay cho THAT + NOT.

## NGHĨA VÍ DỤ:

- Nó giàu nhưng bất hạnh.
- Nó chỉ là một đứa bé.

3- Tôi không thích ai cả, trừ ra bé trai này.

4- 4'. Không ai mà không biết nó.

## 5 ENOUGH

**(ENOUGH)** trước hoặc sau Danh,  
Với Tính, Trọng, Động: nó dành đứng sau.

1- là TT, đặt { trước hoặc sau DT,	1- You have ENOUGH time. 1'- You have time ENOUGH.	1- Anh có đủ thì giờ. 1'- Anh có . thì giờ đủ.
2- là TRT, đặt sau { TT, TRT, ĐT.	2- This garden is not large ENOUGH. 3- He does not run fast ENOUGH. 4- He does not work ENOUGH.	2- Vườn này không rộng đủ. 3- Nó không chạy nhanh đủ. 4- Nó không làm việc đủ.

## 6 GET (got, gotten)

**(GET)** có nhiều nghĩa như sau:

Bị, Được<sup>1</sup>, Nhận được<sup>2</sup>, Được<sup>3</sup>, Vào<sup>4</sup>, Đến<sup>5</sup>, Đi<sup>6</sup>,

Hiếu<sup>7</sup>, Mua<sup>8</sup>, Có<sup>9</sup>, Kiếm<sup>10</sup>, Lấy<sup>11</sup>, Mời<sup>12</sup>,  
Trở nên<sup>13</sup>, Mang chở<sup>14</sup>, Bảo sai<sup>15</sup>, Ăn dùng<sup>16</sup>,

Sau HAVE<sup>17</sup>, vô nghĩa, thường dùng,

Và mấy Thành ngữ<sup>18</sup> quen dùng đó đây.

1- Bị, Được (to be):	1- He got (was) injured in the accident. (bị thương)
2- Nhận được (to receive):	2- Our things got (were) packed carefully. (được sắp xếp)
3- Được (to obtain):	3- I got (received) his letter.
4- Vào (to enter, to come in):	4- You will get (obtain) good marks. (điểm tốt)
5- Đến (to arrive, to reach):	5- Get in (come in), please! (Xin mời vào)
6- Đi (to go):	6- They got (arrived) there at 7 o'clock.
7- Hiếu (to understand):	7- I usually get (go) to bed at 10 o'clock.
8- Mua (to buy):	8- I don't get (understand) what you said.
9- Có (to have):	9- He gets (buys) his books at this bookshop.
10- Kiếm (to find):	10- If I get (have) the time, I will go to see him.
11- Lấy (to take):	11- Where did you get (find) this book?
(to fetch):	12- Go and get (take) my hat!
12- Mời (to invite):	13- She will get (fetch) water from this well. (giếng)
13- Trở nên (to become):	14- Go and get (invite) the doctor!
14- Mang, Chở (to bring, to carry):	15- Everybody gets (becomes) old.
15- Bảo, Sai (to bid, to make):	16- We got (brought) him home yesterday.
16- Ăn, Dùng (to eat, to take):	17- I cannot get (make) him to come.
17- Lưu-từ khi đi sau HAVE.	18- Get (take) your dinner at once!
18- Dùng trong 1 số Thành - ngữ:	19- I have got some English books at home.
	20- He has got to go now. (Nó phải đi bây giờ)
	21- To get rid of (khai trừ, loại bỏ)
	22- To get hold of (nắm lấy, cầm)

## 7 OF

**(OF)** ta dịch: của<sup>1</sup>, trong<sup>2</sup>, về<sup>3</sup>,  
Bằng<sup>4</sup>, vì<sup>5</sup>, từ<sup>6</sup>, có<sup>7</sup>, thuộc về<sup>8</sup>, bỏ qua<sup>9</sup>.

1- Some of us	1- Một vài người trong chúng ta
2- spoke of the activities	2- đã nói về các hoạt động
3- of Mr. Nam,	3- của ông Nam,
4- a man of courage.	4- một con người có lòng dũng cảm.
5- Of a child,	5- Từ lúc còn bé,
6- he was of a peasant family.	6- ông ấy thuộc về gia đình nông dân.
7- He died of fever,	7- Ông ấy chết vì bệnh sốt rét,
8- in a small house made of wood,	8- trong một nhà nhỏ làm bằng gỗ,
9- in the town of Da Lat.	9- tại thành phố Đà Lạt

1. ONLY	Nam	promised	to write	to me.	- ONLY đặt trước tiếng được nhấn mạnh.
2.	Nam	ONLY promised	to write	to me.	
3.	Nam	promised	ONLY to write	to me.	
4.	Nam	promised	to write	ONLY to me.	
4'.	Nam	promised	to write	to me ONLY.	- ONLY đặt trước hoặc sau tiếng cuối cùng.

- NGHĨA VÍ DỤ**
- Chỉ có Nam hứa biên thư cho tôi (còn các người khác thì không hứa).
  - Nam chỉ có hứa, biên thư cho tôi (nhưng thực sự chưa biên lá nào).
  - Nam hứa biên thư thôi (chứ không hứa điều gì khác).
  - 4' Nam hứa biên thư cho một mình tôi thôi (chứ không biên thư cho ai khác).

## 9 WHAT - SUCH

Đặt câu **CẢM THÁN** như sau:  
**WHAT, HOW** đứng trước, **SUCH, SO** giữa dòng.

Khi nhấn mạnh	ta dùng chữ		ví dụ	nhận xét
1° Danh từ	WHAT	SUCH	1. WHAT a big house he built ! 1'. He built SUCH a big house !	- DT cụ thể, số ít: → có A, AN
			2. WHAT fine flowers he bought ! 2'. He bought SUCH fine flowers !	- DT cụ thể, số nhiều: → không A, AN
			3. WHAT extraordinary courage he showed ! 3'. He showed SUCH extraordinary courage !	- DT trừu tượng : → không A, AN
2° Tính từ hoặc Trạng từ	HOW	SO	4. HOW happy he is ! 4'. He is SO happy !	- TT làm thuộc từ
			5. HOW fast he runs ! 5'. He runs SO fast !	
3° Động từ	HOW	SO MUCH	6. HOW he loves his father ! 6'. He loves his father SO MUCH !	
4° Danh từ dùng với MANY, MUCH	HOW	SO	7. HOW MANY flowers he gathered ! 7'. He gathered SO MANY flowers ! 8. HOW MUCH beer he drank ! 8'. He drank SO MUCH beer !	- DT nào có MANY, MUCH đứng trước, thì ta dùng HOW, SO chứ không dùng WHAT, SUCH.

**CHÚ Ý:** Đứng lẫn lộn Câu Cảm thán (exclamatory sentence) với Câu Nghi vấn (interrogative sentence).  
Hãy so sánh các câu sau đây:

9. What a big house he built !
10. What big house did he build ?
11. What fine flowers he bought !
12. What fine flowers did he buy ?

9. Nó xây ngôi nhà đồ sộ biết bao !
10. Nó xây ngôi nhà đồ sộ nào ?
11. Nó mua bông hoa tốt đẹp biết bao !
12. Nó mua bông hoa tốt đẹp nào ?

**NGHĨA VÍ DỤ:**

- 1-1'. Nó xây ngôi nhà đồ sộ biết bao !
- 2-2'. Nó mua bông hoa tốt đẹp biết bao !
- 3-3'. Nó tỏ ra lòng can đảm phi thường dường nào !
- 4-4'. Nó sung sướng biết bao !

- 5-5'. Nó chạy nhanh dường nào !
- 6-6'. Nó yêu cha nó làm sao !
- 7-7'. Nó hái bao nhiêu là hoa !
- 8-8'. Nó uống bao nhiêu là bia !

# CÁC BÀI HÁT

1- AGO, FOR, SINCE	114
2- BẮT ĐỊNH TỪ	114
3- CHỮ S (KHI NÀO ĐT CÓ S)	114
4- ĐỌC CHỮ S VÀ ED	114
5- ĐT VỊ BIẾN	115
6- HÌNH THỨC CỦA ct, tt, tht	115
7- KHUYẾT ĐT	115
8- LIÊN TỤC ĐT	116
9- NGHI PHỦ	116
10- NHÂN XUNG ĐT	116
11- PHẢI KHÔNG ?	117
12- SỐ ĐẾM	117
13- SỞ HỮU-TỪ	118
14- TỈ CẤP, CỰC CẤP	118
15- TỎ ĐO	118
16- VỊ TRÍ CỦA TT	118

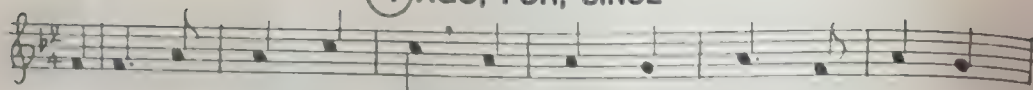


HỌC MÃ KHÔNG HÁT → CHÁN GHÊ !  
HÁT MÃ KHÔNG HỌC → ĐÁNG CHÊ DƯỠNG NÀO.





# ① AGO, FOR, SINCE



A- GO (sau PAST): "cách đây"; FOR: "trong vòng" (PAST), "được nay" (PRE-



PÈR); SINCE: "từ" (đặt cuối PRE-PER), "từ khi" (đặt trước Mệnh đề PAST TENSE).

## ② BẮT ĐỊNH TỪ



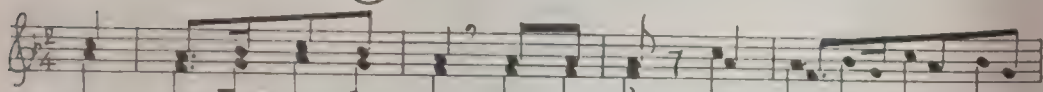
Xác: SOME, Nghi phủ: A- NY, Phủ còn thêm NOT, cách nhì NO, NONE.

## ③ CHỮ S CỦA ĐỘNG TỪ



Hiện tại, Số ít, Ngôi ba: Là ba yếu tố tạo ra ÉT - XỜ.

## ④ ĐỌC CHỮ S VÀ ED



Kép - tờ: S cuối đọc xờ ( xờ xờ xờ), Kép - xờ: ED cuối đọc  
(K-F-P-T) (K-F-P-C)



tờ (tờ tờ tờ), ngược trên.

## (5) ĐỘNG TỪ VỊ BIẾN



Động TO: làm S-O-C, O PRE, Bỏ V-A-N và đứng sau HAVE, buộc gò. Động



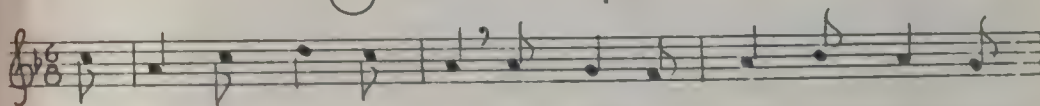
từ Vị biến không TO: dùng sau Bán, Khuyết, Giác, Từ ngữ, Sai.

## (6) HÌNH THỨC CỦA CHỦ TỪ, TÚC TỪ, THUỘC TỪ



NO, PRO, IN, GÉ, PHRA, CLA : Làm Chủ, Túc, Thuộc, thêm ADJ Thuộc từ.

## (7) KHUYẾT ĐỘNG TỪ



Đây là sáu Khuyết Động từ: SHALL, WILL và MUST, OUGHT TO, MAY,



CÀN. Ngồi ba thiếu S ở bên, Nghi thời đảo ngược, Phù thêm NOT

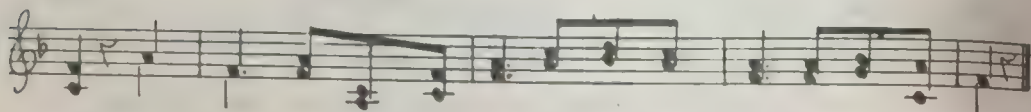


vào. Thiếu TO ở trước ở sau; Tương lai, Quá khứ nhờ vào tương đương.

8 ĐẠI TỪ LIÊN TỤC



WHO người, WHICH vật, THAT chung, WHAT = điều, hai việc làm cùng một



khi. Túc trực có thể bỏ đi, Túc gián cũng vậy, nếu đi Giới từ.

9 NGHI PHỦ



KHÔNG SAO: Nghi Phủ đặt nhanh, NOT sau ĐẠI, NOT trước Danh, thuộc



lâu. Nếu dùng Tính lược ở đầu, Thì Danh và Đại đứng sau ngang hàng.

10 ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG



I - ME, WE - US, YOU trùng (Nhân xưng Đại từ), HE - HIM, SHE -



HER, IT trùng, THEY - THEM. Túc sau Động, Giới, đừng quên (ta không



quên, không quên). Chủ sau BE, Tì và trên Động từ.

# (11) PHẢI KHÔNG ?



PHẢI KHÔNG, gọi TAG QUES - TION. TRỢ, KHUYẾT lặp lại, ĐÔNG



THƯỜNG thành DO. Xác đầu, Nghi Phú theo sau. Phú



mà tới trước, Nghi sau một mình. Trước Danh sau



Đại hợp tình, PHẢI KHÔNG dịch vậy, phân minh rõ ràng.

## (12) SỐ ĐỀM



Mười ba --> mười chín: TEEN = mười; Hai mươi --> chín chục: TY = mười, nhẹ



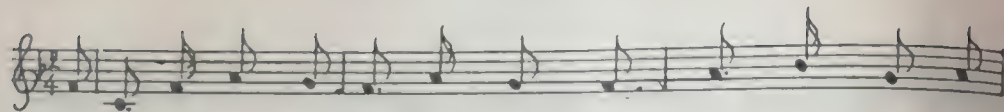
nhàng. Giữa đơn và chục có NGANG, Giữa trăm và chục có AND nói



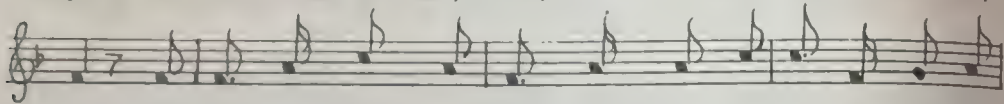
liên. Số nào ba dây trở lên, Chia ra từng đoạn, theo trên mà làm.



### 13 SỞ HỮU TỪ



Đây là Sở hữu Tính từ: MY, OUR, YOUR, YOUR, HIS, HER, ITS,

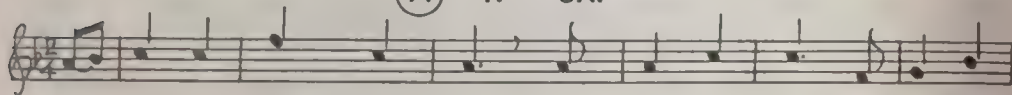


THEIR. Đại từ viết giống Tính từ, Nhưng sau có S, chỉ trừ chủ

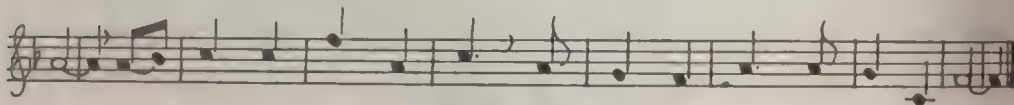


MINE. Thường thường Sở Đại ta xài, Thay cho Sở Tính Danh xài lần hai.

### 14 TỈ CẤP



Tỉ: Hơn ER (ngắn), MORE (dài), Ngang AS, Kém LESS hoặc xài NOT



SO. CỰC: Hơn THE EST, THE MOST, Kém dùng THE LEAST, nhớ lâu một đời.

### 15 TO DO



Động từ nào đứng sau DO, Phải là Vị biến không TO ở đầu.

### 16 VỊ TRÍ của TÍNH TỪ



Đặt trước Danh: Tính từ Phạm định. Đặt sau Danh các Tính kô



Đặc: Có Giới, nhấn mạnh, A đầu, Thuộc từ, Niên hiệu, Nại Báu, Đo lường.

# TIẾP ĐẦU NGỮ và TIẾP VỊ NGỮ

1- TIẾP ĐẦU NGỮ CỦA DT	120
2- TIẾP ĐẦU NGỮ CỦA ĐT	120
3- TIẾP ĐẦU NGỮ CỦA TT	120
4- TIẾP ĐẦU NGỮ CỦA TRT	121
5- TIẾP VỊ NGỮ CỦA DT	121
6- TIẾP VỊ NGỮ CỦA ĐT	122
7- TIẾP VỊ NGỮ CỦA TT	122
8- TIẾP VỊ NGỮ CỦA TRT	122
9- BÀI TẬP	124



# ① TIẾP ĐẦU NGŨ của DANH TỪ

DANH TỪ biến hóa dồi dào  
Là nhờ móc nối các đầu sau đây:

1 BI	hai	section	sự chia cắt	→ bisection	sự chia đôi
**2 DIS	ngược, không	union	sự hợp nhất	→ disunion	sự chia rẽ
**3 MIS	sai, bậy	use	sự dùng	→ misuse	sự dùng sai
4 UP	trên	land	đất	→ upland	vùng đất cao
5 UNDER	dưới	clothes	quần áo	→ underclothes	quần áo lót
**6 OUT	ngoài	line	đường	→ outline	đường ngoài
7 IN	trong	fusion	sự pha trộn	→ infusion	sự đổ vào
8 PRE	trước	war	chiến tranh	→ prewar	tiền chiến
9 FORE	trước	word	lời nói	→ foreword	lời nói đầu
**10 IN	không (2)	action	hành động	→ inaction	sự bất động
**11 UN	không	truth	sự thật	→ untruth	sự giả dối
**12 OVER	ngoài, trên	coat	cái áo	→ overcoat	áo ngoài
**13 RE	lại (14)	building	sự xây dựng	→ rebuilding	sự xây dựng lại
**14 CON	cùng, với (3)	federation	hội	→ confederation	liên hội
15 AFTER	sau	noon	trưa	→ afternoon	buổi sau trưa

Chú ý: Một số tiếp đầu ngữ trên đây cũng dùng để thành lập ĐT, TT và THT.  
(xem bài 2, 3 và 4 sau đây).

## ② TIẾP ĐẦU NGŨ của ĐỘNG TỪ

Động từ cũng có các Tiếp đầu ngữ giống như Danh từ, trừ ra BI: hai, AFTER: sau, IN, UN: không. Động từ còn có Tiếp đầu ngữ UN: "mở, tháo, ngược" và EN: "làm cho, hóa ra".

Động từ cũng giống Danh từ,  
Chỉ bỏ mấy đầu BI, AFTER, IN, UN.  
Động từ còn có UN, EN:  
UN "mở, tháo, ngược" và EN "hóa, làm".  
16 17

1 BI	hai	(ti dùng trong Động từ)			
**2 DIS	ngược, không	to like	thích	→ to dislike	không thích
**3 MIS	sai, bậy	to write	viết	→ to miswrite	viết sai
4 UP	trên	to lift	nhấc, nâng	→ to uplift	nhấc lên, nâng lên
5 UNDER	dưới	to line	gạch	→ to underline	gạch dưới
**6 OUT	ngoài, trở	to do	làm	→ to outdo	làm trội
7 IN	trong	to fuse	pha trộn	→ to infuse	đổ vào
8 PRE	trước	to meditate	suy nghĩ	→ to premeditate	suy nghĩ trước
9 FORE	trước	to tell	nói	→ to foretell	nói trước
10 IN	không				
11 UN	không	(không dùng trong Động từ).			
**12 OVER	ngoài, trên	to flow	chảy	→ to overflow	chảy tràn
**13 RE	lại (14)	to take	lấy, chiếm	→ to retake	lấy lại
**14 CON	với, cùng (3)	to fuse	pha trộn	→ to confuse	xáo trộn
15 AFTER	sau				
**16 UN	mở, tháo, ngược	to tie	cột	→ to untie	mở, tháo
**17 EN	làm cho, hóa ra	large	lớn	→ to enlarge	làm rộng, hóa rộng

## ③ TIẾP ĐẦU NGŨ của TÍNH TỪ

1 BI	hai	weekly	hằng tuần	→ biweekly	hằng 2 tuần
**2 CON	cùng, với (3)	sanguineous	có máu	→ consanguineous	cùng 1 máu
**3 DIS	ngược, không	continuous	liên tục	→ discontinuous	không liên tục

4 IN	trong	side	phía	→ inside	phía trong
**5 IN	không (2)	correct	đúng	→ incorrect	không đúng
6 MIS	sai, bậy	proportioned	cân đối	→ misproportioned	không cân đối
7 OUT	ngoài	standing	đứng	→ outstanding	nổi bật
8 OVER	quá, rối	full	đầy	→ overfull	quá đầy
9 PRE	trước	historic	thuộc về lịch sử	→ prehistoric	thuộc về tiền-sử
10 FORE	trước	seeing	thấy	→ foreseeing	biết lo xa
**11 UN	không	happy	sung sướng	→ unhappy	không sung sướng
*12 UNDER	dưới, thiếu	ripe	chín	→ under-ripe	chưa chín
13 UP	trên, lên	curved	cong	→ upcurved	cong lên

#### 4 TIẾP ĐẪU NGỮ của TRẠNG TỪ

*1 IN	không (2)	constantly	1 cách thường xuyên	→ inconstantly	1 cách bất thường
2 IN	trong	door	cửa	→ indoors	ở trong nhà
3 OUT	ngoài	door	cửa	→ outdoors	ở ngoài trời
*4 UN	không	fortunately	1 cách may mắn	→ unfortunately	1 cách may mắn
5 UP	trên, lên	stairs	thang lầu	→ upstairs	lên thang lầu

#### 5 TIẾP VỊ NGỮ của DANH TỪ

DANH - TỪ có các đuôi riêng:

AR, ER, OR, IST, IER, LAN, ANT: người;

1 2 3 4 5 6 7, 8

FUL: sức chứa đựng; HOOD: thời;

9 10

ISM: chủ nghĩa; LET: từ; SHIP: trườ;

11 12 13

ITY, CE, NESS. TH: trườ;

14 15 16 17

AL, ANCE, ING, IÓN, MENT: trườ; cái: ESS.

18 19 20 21 22 23

1 AR	người	to beg	xin	→ beggar (8)	ng-đơn xin	ĐT + AR
**2 ER	người (4)	to speak	nói	→ speaker	x. ngôn viên	ĐT + ER
**3 OR	người (4)	to invent	phát-minh	→ inventor	ng-phát minh	ĐT + OR
*4 IST	người	art	nghệ-thuật	→ artist	nghệ sĩ	ĐT + IST
	ng. theo chủ nghĩa	capital	tư-bản	→ capitalist	nl. cn. tư bản	ĐT + IST
		national	l.v. q-gia	→ nationalist	nl. cm. q-gia	TT + IST
5 IER	người	to glaze	lấp kính	→ glazier	thợ lấp kính	ĐT + IER
*6 LAN	người	music	âm nhạc	→ musician	nhạc sĩ	ĐT + LAN
		electric	lu. điện	→ electrician	thợ điện	TT + LAN
7 ANT	người	to assist	phụ tá	→ assistant	ng. phụ tá	ĐT + ANT
8 ENT	người	to preside	chủ tọa	→ president	chủ tịch	ĐT + ENT
9 FUL	sức chứa đựng	hand	bàn tay	→ handful	một nắm	ĐT + FUL
10 HOOD	thời kỳ	child	trẻ con	→ childhood	thời thơ ấu	ĐT + HOOD
11 ISM (izam)	chủ nghĩa	national	l.v. q-gia	→ nationalism	chủ ngh-q-gia	TT + ISM
12 LET	nhỏ, bé (tỉ)	book	quyển sách	→ booklet	sách nhỏ	ĐT + LET
13 SHIP	sự (ĐT trườ lg)	leader	ng. l. đạo	→ leadership	sự lãnh đạo	ĐT + SHIP
14 ITY	sự (tính cách)	rapid	lanh lẹ	→ rapidity	sự lanh lẹ	TT + ITY
*15 CE (5)	sự (tính cách)	important	quan trọng	→ importance	sự q trọng	TTant + CE
		different	khác nhau	→ difference	sự khác nhau	TTent + CE
**16 NESS	sự (tính cách)	quick	lanh lẹ	→ quickness	sự lanh lẹ	TT + NESS
17 TH	sự (tính cách)	true	thật	→ truth	sự thật	TT + TH
18 AL	sự (ĐT trườ lg)	to arrive	đến	→ arrival	sự đến	ĐT + AL
19 ANCE	sự (ĐT trườ lg)	to perform	trình diễn	→ performance	sự trình diễn	ĐT + ANCE
*20 ING	sự (ĐT trườ lg)	to build	xây dựng	→ building	sự xây dựng	ĐT + ING
	(ĐT cụ thể)			→ building	ngôi nhà	ĐT + ING
**21 ION	sự (ĐT trườ lg)	to invent	phát minh	→ invention	sự phát minh	ĐT + ION
*22 MENT	sự (ĐT trườ lg)	to move	di chuyển	→ movement	sự di chuyển	ĐT + MENT
23 ESS	giống cái	poet	thi sĩ	→ poetess	nữ thi sĩ	ĐT + ESS



## (6) TIẾP VĨ NGŨ của ĐỘNG TỪ

1 EN	làm cho; hóa ra	black	đen	→ to blacken	làm (hóa) đen	TT + EN
		length	bề dài	→ to lengthen	làm (hóa) dài	DT + EN
2 FY, IFY	làm cho; hóa ra	pure	trong sạch	→ to purify	làm (hóa) sạch	TT + FY
		beauty	vẻ đẹp	→ to beautify	làm cho đẹp	DT + FY
3 ISE, IZE	làm cho; hóa ra	modern	mới	→ to modernize	làm (hóa) mới	TT + IZE
		standard	tiêu chuẩn	→ to standardize	tiêu chuẩn hóa	DT + IZE

## (7) TIẾP VĨ NGŨ của TÍNH TỪ

TÍNH - TỪ dạng cuối như vậy:						
OUS, Y: nhiều, có; FUL: đầy; LESS: không;						
1	2	3	4	ISII: hơi, có vẻ; WARD: về; TY: mười;		
5	6	7	8	9	10	11
EN: bằng chất; ERN: thuộc phương;						
AL, AR, IVE, IC, ICAL: thuộc về;						
LY: hằng, có vẻ, thuộc về;						
12	13	14	15	16	17	18
FOLD: gấp; TII: thứ; TEEN: mười;						
SOME: hay, làm cho; ESE: thuộc người nước, dân;						
19	20	21	22	23	24	25
LIKE: như; ED: có; ING: làm...;						
ABLE: có thể, (đôi lần) IBLE).						
*1 OUS	có, đầy	danger	sự nguy hiểm	→ dangerous	đầy nguy hiểm	DT + OUS
**2 Y	có, hay, nhiều	wind	gió	→ windy	có nhiều gió	DT + Y
*3 FUL	đầy, có	hope	sự hy vọng	→ hopeful	đầy hy vọng	DT + FUL
**4 LESS	không	hope	sự hy vọng	→ hopeless	thối vọng	DT + LESS
5 EN	bằng chất	wood	gỗ	→ wooden	bằng gỗ	DT + EN
6 ERN	l. về p. hướng	south	phương nam	→ southern	thuộc về p. nam	DT + ERN
*7 AL	thuộc về	nation	quốc gia	→ national	thuộc về q. gia	DT + AL
8 AR	thuộc về	pole	địa cực	→ polar	thuộc về địa cực	DT + AR
*9 IVE	thuộc về	to possess	chiếm hữu	→ possessive	thuộc về sở hữu	DT + IVE
*10 IC	thuộc về	atom	nguyên tử	→ atomic	th. về nguyên tử	DT + IC
11 ICAL	thuộc về	politics	chính trị	→ political	th. về chính trị	DT + ICAL
*12 LY	hằng	week	tuần	→ weekly	hằng tuần	DT + LY
	có vẻ	home	gia đình	→ homely	có vẻ gia đình	DT + LY
	thuộc về	father	cha	→ fatherly	th. về người cha	DT + LY
*13 ISH	hơi hơi	black	đen	→ blackish	hơi đen	TT + ISH
	có vẻ	child	trẻ con	→ childish	có vẻ trẻ con	DT + ISH
14 WARD	về phía	sea	biển	→ seaward	về phía biển	DT + WARD
		back	sau	→ backward	về phía sau	TRT + WARD
15 TY	mười chục	seven	bảy	→ seventy	bảy mươi	TT + TY
16 FOLD	gấp ... lần	seven	bảy	→ sevenfold	gấp bảy lần	TT + FOLD
17 TII	thứ	seven	bảy	→ seventh	thứ bảy	TT + TH
18 TEEN	mười	seven	bảy	→ seventeen	mười bảy	TT + TEEN
19 SOME	hay, làm cho	quarrel	sự cãi cọ	→ quarrelsome	hay cãi cọ	DT + SOME
20 ESE	l. nước, dân	Vietnam (6)	nước VN	→ Vietnamese	th. về nước VN	DT + ESE
21 LIKE	như, giống	man	người	→ manlike	giống như người	DT + LIKE
22 ED	có	to learn	học	→ learned	có học	DT + ED
23 ING	làm cho ...	to surprise	làm n. nhiên	→ surprising	làm ngạc nhiên	DT + ING
**24 ABLE	có thể	to perish	hư	→ perishable	có thể hư	DT + ABLE
25 IBLE	có thể	to exhaust	làm khô cạn	→ exhaustible	có thể khô cạn	DT + IBLE

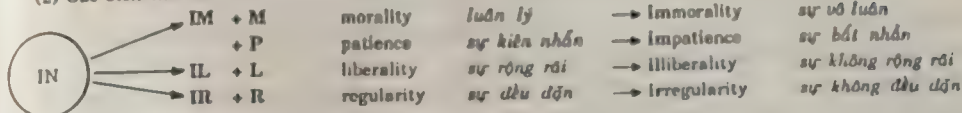
## (8) TIẾP VĨ NGŨ của TRẠNG TỪ

*1 LY (7)	một cách ...	slow	chậm rãi	→ slowly	l cách chậm rãi	TT + LY
2 WARDS	về phía ...	up	trên	→ upwards	về phía trên	TRT + WARDS
		down	biển	→ seawards	về phía biển	DT + WARDS

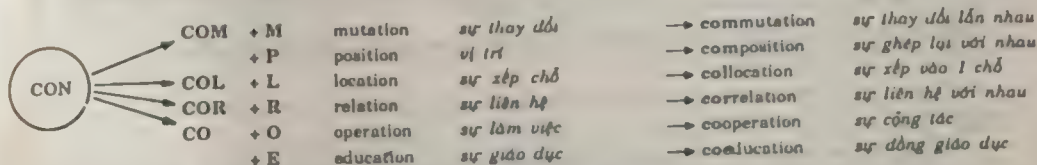
## B) CHỮ:

(1) Các Tiếp-Đầu Ngờ và Tiếp-Vi Ngờ có dấu \* là những TDT và TVN thường gặp.

(2) Các biến thể của IN:



(3) Các biến thể của CON:



(4) ER, OR thường chỉ về "người", nhưng đôi khi chỉ về "máy, dụng cụ".

Ví dụ: To shave (cạo râu) → shaver (máy cạo râu)  
To refrigerate (ướp lạnh) → refrigerator (máy lạnh)

(5) Các Tính Từ tận cùng có ANT, ENT, thường thường đổi thành Danh Từ tận cùng có ANCE, ENCE, trừ ra một ít Danh Từ tận cùng có ANCY, ENCY.

Ví dụ: constant (thường xuyên, đều đặn) → constancy (sự đều đặn)  
efficient (có hiệu lực) → efficiency (sự có hiệu lực)  
urgent (khẩn cấp) → urgency (sự khẩn cấp)

(6) ESE là Tính Từ nhưng cũng có khi là Danh từ chỉ "người" hoặc "tiếng nói".

Ví dụ: Vietnamese history (Lịch sử Việt Nam) : Tính từ  
The Vietnamese (người Việt) : Danh từ  
He speaks Vietnamese (nó nói tiếng Việt) : Danh từ

(7) Tính từ thêm LY thì thành ra Trạng từ Thở cách:

Tính từ tận cùng có Y: đổi Y ra I ngắn rồi thêm LY:

Tính từ tận cùng sẵn có LY: đổi ra TRT, không thêm gì cả:

Tính từ tận cùng có IC: đổi thành ICALLY:

Tính từ tận cùng có BLE, TLE, PLE: đổi ra BLY, TLY, PLY:

slow → slowly  
happy → happily  
early → early  
heroic → heroically  
terrible → terribly  
gentle → gently  
simple → simply

(8)

## GẤP ĐÔI PHỤ ÂM CUỐI

### A - Tiếng ĐƠN ÂM:

- 1- to work  
1n, 2p → work + ING
- 2- to read  
2n, 1p → read + ING
- 3- to stop  
1n, 1p → stop + p + ING

### B - Tiếng ĐA ÂM:

- 4- to invent  
1n, 2p → invent + ING
- 5- to open  
1n, 1p → open + ING
- 6- to begin  
1n, 1p → begin + n + ING  
nhấn âm cuối

Muốn dùng cuối gấp đôi các PHỤ

Phải: 1 nguyên + 1 phụ, ĐƠN ÂM.

(1)

Nếu là trường hợp ĐA ÂM:

1 nguyên + 1 phụ, nhấn âm cuối cùng.

(1)

(2)

Chú ý: n: nguyên âm p: phụ âm

## (9) BÀI TẬP (Tiếp ngữ xếp theo thứ tự ABC)

1- Form adjectives by adding the suffix - ABLE to these verbs: to count, to pay, to perish, to depend, to deny. Example: to drink (uống) → drinkable (có thể uống).

2- Form adjectives by adding the suffix - AL to these nouns: orbit, post, accident, centre, practice.  
Ex.: nation (quốc gia) → national (thuộc về quốc gia).

3- Write the noun of: patient, distant, vigilant, inconvenient, dependent, dissonant, violent, efficient, urgent, constant. Ex.: different (khác nhau) → difference (sự khác nhau).

4- Write the contrary of: disunion, disadvantage, discontinuous, to disagree, to disappear.  
Ex: to dislike (ghét) → to like (thích).

5- From the following verbs, form nouns ending in - ER: to play, to read, to buy, to sell, to publish.  
Ex.: to walk (đi bộ) → walker (người đi bộ).

6- Write the feminine of the following nouns: patron, lion, waiter, actor, tiger. Ex.: poet (nam thi sĩ) → poetess (nữ thi sĩ). Chú ý: Bỏ E hoặc O trong -TER, -TOR, -GER, rồi mới thêm -ESS

7- Form adjectives by adding the suffixes -FUL and -LESS to these nouns: hope, power, use, care, meaning. Ex.: doubt (sự nghi ngờ) → doubtful (dầy nghi ngờ) → doubtless (chắc chắn).

8- Write nouns ending in - HOOD from the following words: baby, boy, girl, man, woman.  
Ex.: child (trẻ con) → childhood (thời thơ ấu).

9- Form nouns by adding the suffix - IAN to these words: Brazil, electric, Italy, Canada, technics.  
Ex.: music (âm nhạc) → musician (nhạc sĩ).

10- Add the ending - IC to the following nouns to form adjectives: electron, ocean, telegraphy, base, atmosphere. Ex.: atom (nguyên tử) → atomic (thuộc về nguyên tử).

11- Give the antonym of: immobile, imperfect, illegal, impatient, irregular.

12- Write the reverse of: independent, inconvenient, invisible, inexhaustible, incomplete.  
Ex.: indirect (gián tiếp) → direct (trực tiếp).

13- Give a noun from each of these verbs: to go, to teach, to build, to fish, to camp.  
Ex.: to read (đọc) → reading (sự đọc).

14- Form abstract nouns by adding the suffix -ION to the following verbs: to reflect, to infect, to interrupt, to vibrate, to concentrate. Ex.: to attract (lôi cuốn) → attraction (sự lôi cuốn). Chú ý đến các Tiếp vĩ ngữ sau đây của Động từ và Danh từ liên hệ:

1. to reCEIVE } (thụ nhận)  
reCEPTION }

2. to diviDE } (phân chia)  
division }

3. to reDUCE } (giảm bớt)  
reDUCTION }

4. to certiFY } (chứng nhận)  
certIFICATION }

5. to realize } (thực hiện)  
realization }

6. to transMIT } (truyền, đưa)  
transMISSION }

7. to proNOUNCE } (đọc)  
proNUNCIATION }

8. to comPOSE } (xếp đặt)  
comPOSITION }

9. to exPRESS } (diễn tả)  
exPRESSION }

10. to deSCRIBE } (mô tả)  
deSCRIPTION }

11. to disSOLVE } (hòa tan)  
disSOLUTION }

12. to conVOICE } (triệu tập)  
conVOICATION }

15- Add the suffix -ISH to these words to form adjectives: yellow, green, red, brown, pink, grey, dark, white, blue, purple. Ex.: black (đen) → blackish (hơi đen).

16- Form 2 nouns from each of the following words by adding the suffixes -ISM and -IST: national, common, capital, imperial, neutral. Ex.: social (t.v. xã hội) → socialism (chủ nghĩa xã hội) → socialist (người theo chủ nghĩa xã hội).

17- From the following words, form nouns ending in -IST: mandolin, violin, geology, botany, telephony.  
Ex.: guitar (đàn ghi ta) → guitarist (người đàn ghi ta).

18- Write nouns ending in -ITY from the following adjectives: equal, regular, similar, electric, intense.  
Ex.: rapid (lạnh lẽo) → rapidity (sự lạnh lẽo).

19- Form adjectives by adding -IVE to the following verbs: to relate, to interrogate, to negate, to demonstrate, to progress.

Ex.: to possess (chiếm hữu) → possessive (t.v. sự chiếm hữu).

20- Form verbs by adding the suffix -IZE to these words: national, modern, real, symbol, standard.  
Ex.: civil (lịch sự) → to civilize (giáo hóa).

21- Translate these words into Vietnamese: wavelet, ringlet chainlet, rootlet, leaflet, branchlet, lakelet, brooklet, hamlet, kinglet.

Ex.: book (quyển sách) → booklet (quyển sách nhỏ).

22 - Translate the following adjectives into Vietnamese: childlike, manlike, doglike, catlike, birdlike.

23 - Add the suffix -LY (= hằng) to these nouns to form adjectives: hour, day, week, month, year.  
Ex.: minute (phút) → minutely (hằng phút).

24- From the following nouns, form adjectives ending in -LY (có vẻ, thuộc vẻ): friend, man, woman, father, mother.

Ex.: home (gia đình) → homely (có vẻ gia đình).

25- Form adverbs by adding the suffix -LY to the following adjectives: wrong, accidental, happy, gentle, simple.

Ex.: quick (lạnh lẽo) → quickly (một cách lạnh lẽo).

Chú ý: -Y cuối, đổi thành I ngắn, rồi mới thêm -LY: easy → easily.

BLE, TLE, PLE cuối, đổi thành BLY, TLY, PLY: terrible → terribly. (Xem bị chú 7)

26- Write nouns in -MENT derived from the following verbs: to improve, to equip, to develop, to settle, to agree.

Ex.: to move (di chuyển) → movement (sự di chuyển).

27- What is the meaning of: to miscalculate, to mispronounce, to misplace, to misuse, to misunderstand.  
Ex.: to miswrite: to write wrongly.

28 - Form nouns by adding the suffix -NESS to the following adjectives: small, great, bright, dark, useless.

Ex.: quick (lạnh lẽo) → quickness (sự lạnh lẽo).

29 - From each of these verbs, write 2 nouns ending in -OR and -ION: to direct, to collect, to detect, to instruct, to operate.

Ex.: to invent (phát minh) → inventor (người phát minh) → invention (sự phát minh).

30 - From the following nouns, form adjectives ending in -OUS: mountain, courage, marvel, mystery, adventure.

Ex.: danger (nguy hiểm) → dangerous (dây nguy hiểm).

31 - Give the meaning of: to rebuild, to retake, to repay, to rewrite, to recut.

Ex.: to copy: to copy again.

32- Form new adjectives by adding the suffixes -TEEN, TY, TH and FOLD to each of the following cardinal numeral adjectives: five, six, seven, eight, nine.

Ex.: four (4) → fourteen (14) → forty (40) → fourth (thứ 4) → fourfold (gấp 4 lần).

33- Write nouns from the following adjectives: warm, long, strong, wide, broad, deep, young, dead, burn, high.

Ex.: true (thật) → truth (sự-thật).

34- Write a verb from : hand, store, water, name, ruin, orbit, plan, limit, number, silence.

Ex.: copy (bản sao) → to copy (sao, chép).

Chú ý: Một số Danh từ có thể biến thành Động từ bằng cách thêm TO vào trước.

35- What is the opposite of: unchangeable, unpleasant, uncertain, undeniable, unlimited.



36- Form adjectives ending in -Y from these nouns: cloud, rain, dirt, dust, noise.

Ex.: wind (gió) → windy (có nhiều gió).

37- Translate into English all the verbs in the columns B and C:

A	B	C
to call (kêu, gọi)	gọi sai:.....	gọi lại:.....
to count (đếm)	đếm sai:.....	đếm lại:.....
to print (in)	in sai:.....	in lại:.....
to read (đọc)	đọc sai:.....	đọc lại:.....
to translate (dịch)	dịch sai:.....	dịch lại:.....

38- Translate into Vietnamese all the verbs in B, C, D and E:

Ex.: button (hệ nút) → to button (gài nút) → to misbutton (gài nút sai)

→ to unbutton (mở nút) → to rebutton (gài nút lại).

A (nouns)	B (verbs)	C (verbs)	D (verbs)	E (verbs)
cork (nút chai)	→ to cork	→ to miscork	→ to uncork	→ to recork
tile (ngói)	→ to tile	→ to mistile	→ to untile	→ to retile
dress (cái áo)	→ to dress	→ to misdress	→ to undress	→ to redress
arm (vũ khí)	→ to arm	→ to misarm	→ to unarm	→ to rearm
bolt (cái then)	→ to bolt	→ to misbolt	→ to unbolt	→ to rebolt

39- Translate into English all the verbs in B, C, D and E:

A	B	C	D	E
bandage (giải, băng)	→ cột băng	→ cột băng sai	→ mở băng	→ cột băng lại
fold (lăn xếp)	→ xếp lần	→ xếp lần sai	→ mở lần ra	→ xếp lần lại
chain (dây xích)	→ cột xích	→ cột xích sai	→ tháo xích	→ cột xích lại
tie (dây)	→ cột dây	→ cột dây sai	→ mở dây	→ cột dây lại
bend (khúc cong)	→ uốn cong	→ uốn cong sai	→ làm hết cong	→ uốn cong lại

40- From each of the following nouns, give family-words as many as possible: hope

(sự hy-vọng), care (sự lo lắng), power (sức mạnh), doubt (sự nghi ngờ), harm (tai hại).

Ex:	→ USEFUL (TT): hữu ích	→ USEFULLY (TRT): một cách hữu ích
USE (DT)	→ TO USE (DT): dùng	→ USEFULNESS (DT): sự hữu ích
Sự dùng	→ USELESS (TT): vô ích	→ USELESSLY (TRT): 1 cách vô ích
		→ USELESSNESS (DT): sự vô ích

41- Write a noun from each of these words: advantageous, powerful, windy, horseless, wooden, southern, dangerous, wonderful, stormy, successful.

42- What nouns correspond to the following words: postal, polar, atomic, practical, childish, yearly, familiar, electronic, technical, doglike.

43- Write an adjective from: impatience, rapidity, slowness, warmth, nationalism, Japan, to perish, wind, danger, fog, smoothly, carefully, week, west, weightlessness, post, pole, ocean, electricity, probably.

44- Give a noun from each of these words: to store, truly, noiselessly, to build, to invent, to arrive, to move, to realize, to modify, to transmit, to receive, violently, musician, busy, golden, northern, courageous, misty, successfully, universal.

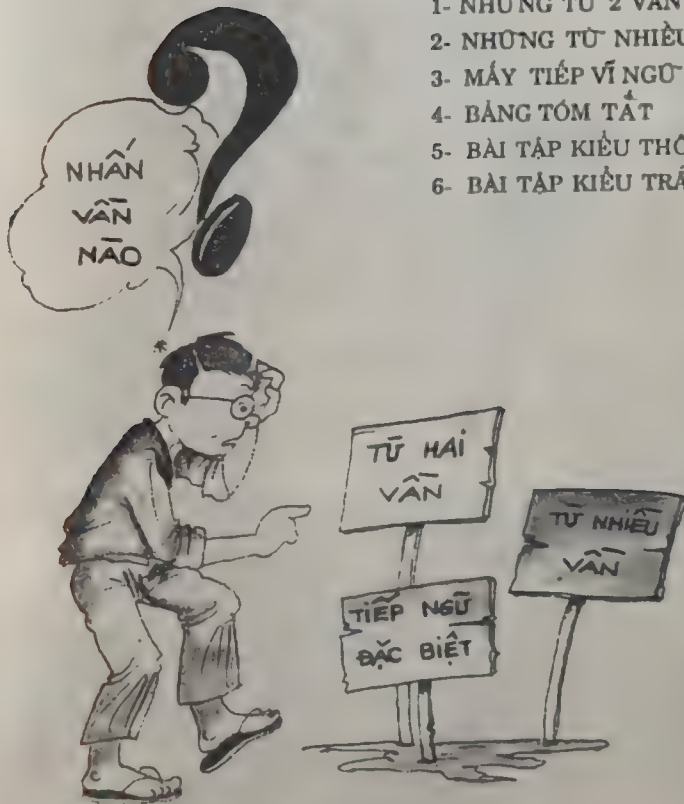
45- What is an adverb from: extensive, easy, daily, convenience, urgency, happiness, regularity, swiftness, possible, gentle.

46- Write the verbs corresponding to: perishable, reliable, exhaustible, production, invasion, inventor, teacher, improvement, training, injection, modernization, personification, annunciation, commission, assistant, president, attractive, performance, compression, supposition.

47- Explain the formation of: "UNDENIABLY" (= một cách không chối cãi được).

# CÁCH TÌM DẤU NHÂN

- |                              |     |
|------------------------------|-----|
| 1- NHỮNG TỪ 2 VẦN            | 128 |
| 2- NHỮNG TỪ NHIỀU VẦN        | 129 |
| 3- MÁY TIẾP VĨ NGŨ ĐẶC BIỆT  | 130 |
| 4- BẢNG TÓM TẮT              | 130 |
| 5- BÀI TẬP KIỂU THÔNG THƯỜNG | 131 |
| 6- BÀI TẬP KIỂU TRẮC NGHIỆM  | 134 |



# 1 NHỮNG TỪ HAI VẦN

1* Từ 2 vần, thường thường	nhấn vần ĐẦU	<p>1. mother (mẹ), father (cha), window (cửa sổ)</p> <p>2. season (mùa), reason (lý lẽ), to pardon (tha thứ)</p> <p>3. accent (đầu nhún), ferment (men), absent (vắng mặt)</p>
2* Từ 2 vần  cu  Tiếp ví ngữ  hoặc  Tiếp đầu ngữ	nhấn vần GỐC	<p>4. postal (tv.bưu điện), polar (tv.địa cực), servant (đầy tớ)</p> <p>5. learned (có học), wooden (bằng gỗ), reader (độc giả)</p> <p>6. southern (tv.phng nam), hostess (bà chủ), sixfold (gấp 6 lần)</p> <p>7. handful (1 nắm), childhood (thời thơ ấu), Indian (ng.Ấn độ)</p> <p>8. building (tòa nhà), blackish (hơi đen), artist (nghệ sĩ)</p> <p>9. endless (vô tận), ringlet (vòng nhỏ), doglike (giống như chó)</p> <p>10. monthly (hàng tháng), movement (sự di chuyển), slowness (sự chậm chạp)</p> <p>11. actor (kịch sĩ), famous (nổi tiếng), friendship (tình bạn)</p> <p>12. sixty (sau mươi), seaward (về phía biển), windy (có nhiều gió)</p> <p>13. Trừ Tiếp-vi-ngữ ESE và TEEN: Chinese (tv.Trunghoa), sixteen (16)</p> <p>14. about (về, khoảng), above (ở trên), abroad (ngoại quốc)</p> <p>15. across (ngang qua), again (lại nữa), ago (về trước, cách đây)</p> <p>16. alone (một mình), along (dọc theo), away (xa, khỏi)</p> <p>17. because (vì), before (trước), become (trở nên)</p> <p>18. behind (phía sau), beside (hên cạnh), beyond (ở đằng kia)</p> <p>19. begin (bắt đầu), below (ở dưới), behave (cư xử)</p> <p>20. depress (giảm sút), depose (hạ xuống), decamp (dỡ trại)</p> <p>21. dislike (ghét), displace (dời chỗ), disjoin (tháo ra)</p> <p>22. insane (mất trí), infirm (không mạnh, yếu), impure (không sạch)</p> <p>23. rebuild (xây dựng lại), recut (cắt lại), rejoin (nối lại)</p> <p>24. retake (lấy lại), retell (kể lại), rewrite (viết lại)</p> <p>25. today (ngày nay), tonight (đêm nay), toward (đối với)</p> <p>26. translate (dịch), transmute (biến đổi), transuse (đổ sang)</p> <p>27. unknown (vô danh), unkind (không tốt), unsaid (chưa nói đến)</p> <p>28. unchain (mở xích), unlock (mở khóa), untie (mở dây)</p>
3* Một số DT 2 vần,  - nhất là các DT lặn cùng bằng:	nhấn vần SAU	<p>29. to attack (tấn công), to affirm (quá quyết), to defeat (đánh bại)</p> <p>30. to progress (tiến tới), to desert (hò trồn), to contract (co rút)</p> <p>31. to invade (xâm chiếm), to evade (thoát), to pervade (vào tận)</p> <p>32. to divide (phân chia), to decide (quyết định), to provide (cung cấp)</p> <p>33. to explode (nổ), to erode (xói lở), to corrode (ăn mòn)</p> <p>34. to conclude (kết thúc), to include (gồm có), to exclude (trục xuất)</p> <p>35. to receive (thu nhận), to deceive (phỉnh-gạt), to perceive (nhận thấy)</p> <p>36. to produce (sản xuất), to reduce (giảm bớt), to seduce (quyến rũ)</p> <p>37. to reflect (phản chiếu), to direct (hướng dẫn), to eject (tống ra)</p> <p>38. to accent (nhấn mạnh), to ferment (lên men), to absent (vắng mặt)</p> <p>39. to inform (đưa tin), to reform (cải cách), to deform (làm hư)</p> <p>40. to transmit (truyền, đưa), to commit (giao, ủy), to permit (cho phép)</p> <p>41. to pronounce (đọc), to announce (đưa tin), to denounce (tố giác)</p> <p>42. to transport (chuyên chở), to import (nhập cảng), to export (xuất cảng)</p> <p>43. to compose (xếp đặt), to expose (trình bày), to suppose (giả thiết)</p> <p>44. to compress (ép), to express (diễn tả), to impress (in vào)</p> <p>45. to describe (mô tả), to inscribe (ghi vào), to prescribe (cho toa)</p> <p>46. to dissolve (giải tán), to resolve (độc quyết), to absolve (xả tội)</p> <p>47. to evolve (tiến hóa), to revolve (hiển chuyển), to involve (quấn lại)</p> <p>48. to convolve (trộn tập), to provoke (khiêu-kích), to evoke (gợi lại)</p> <p>49. to deny (chối cãi), to rely (tín tưởng), to defy (thách đố)</p> <p>50. Luật trừ: to vary (thay đổi), to envy (ghen ghét), ...</p>

## (2) NHỮNG TỪ NHIỀU VẦN (1) tập cùng bảng:

1° Vần "ơ" (j) (2)		51. invention (sự p.mình), transmission (sự truyền di), reflexion (phản chiếu) 52. electrician (thợ điện), efficient (có hiệu lực), impatient (bất nhẫn)
2° - pIn (3) - pEn - pUn		53. Italian (người Ý), expérience (kinh nghiệm), obvious (rõ ràng) 54. advantageous (có lợi), instantaneous (tức thì), simultaneous (cùng lúc) 55. discontinuous (khg. liên tục), impetuous (hung hăng), affluent (nhánh sông)
3° - ETY - ITY		56. society (xã hội), variety (sự khác nhau), impiety (sự bất hiếu) 57. gravity (trọng lực), quantity (số-lượng), capacity (khả năng)
4° - IC - ICAL		58. atomic (tv. nguyên tử), supersonic (siêu thanh), automatic (tự động) <sup>(a)</sup> 59. practical (thực tiễn), mechanical (tv. cơ giới), technical (tv. kỹ thuật)
5° - AROUS - EROUS - OROUS	nhấn vần	60. barbarous (dã man), oviparous (đẻ ra trứng), viviparous (đẻ ra con) 61. dangerous (đầy nguy hiểm), prosperous (thịnh vượng), numerous (nhiều) 62. dolorous (đầy đau khổ), carnivorous (sống bằng thịt), herbivorous (sống bằng cỏ)
6° - ULAR - LOUS	liền	63. regular (hợp quy tắc), particular (đặc biệt), popular (bình dân) 64. fabulous (hoang đường), ridiculous (dáng cười), credulous (dễ tin)
7° - ACTIVE - 2phụ + IVE	trước	65. négative (phủ định), interrogative (nghi vấn), relative (liên quan) 66. collective (tập hợp), possessive (tv. sở hữu), descriptive (mô tả)
8° - ITUDE		67. altitude (cao độ), solitude (sự cô đơn), similitude (sự tương tự)
9° TVN HỖY-LẬP: - ARCHY, IST - CRACY - GRAPHY, ER - LOGY, IST - METER - METRY - NOMY, ER IST - PATHY - PHONY, IST v.v...		68. monarchy (chính thể quân chủ), 69. democracy (chế độ dân chủ), 70. photography (nghề chụp ảnh), 71. geology (địa chất học), 72. barometer (phong vũ biểu), 73. geometry (hình học), 74. astronomy (thiên văn học), 75. economy (kinh tế học), 76. sympathy (thiện cảm), 77. telephony (điện thoại), monarchist (ng. theo c. Lq c) autocracy (chế độ độc tài) photographer (người chụp ảnh) geologist (nhà địa chất học) thermometer (hàn thử biểu) trigonometry (lượng giác học) astronomer (nhà thiên văn học) economist (nhà kinh tế học) antipathy (ác cảm) telephonist (điện thoại viên)
CHÚ Ý: Khi trong 1 từ có nhiều luật thì luật đang cuối có quyền ưu tiên (tính từ dưới lên đầu).		78. electricity (điện lực): Trong từ này có luật IC và luật ITY. Luật ITY có quyền ưu-tiên. 79. sociology (xã hội học): Trong từ này có luật pIn và luật LOGY. Luật LOGY có quyền ưu-tiên.

### CHÚ THÍCH

(1)- TỪ NHIỀU VẦN tức là từ có 3 vần trở lên.

(2)- Vần "ơ": ký hiệu phiên âm Quốc tế là (j). Ký hiệu này thường gặp trong các vần cuối, như: -TION, -SSION, -XION, -CIAN, -CIENT, -TIENT.

(3)- pIn tức là phụ âm + I + nguyên âm,

Nguyên âm trong tiếng Anh là: - A, E, I, O, U, và Y (giữa từ hoặc cuối từ)

pEn tức là phụ âm + E + nguyên âm,

pUn tức là phụ âm + U + nguyên âm.

(4)- Trừ ra: política (chính trị), lunatic (người điên), Catholic (công giáo), arithmetic (số học).



### 3 MÃY TIẾP VĨ NGŨ ĐẶC BIỆT

<b>1° TVN LA-PHÁP</b> -ADE -ÉE -ÉER -ÊSE -ÊSQUE -ETTE -ENTAL -ENTARY -ÓO, -ÓON	<b>CHỮ Ý:</b> Các từ trong tiếng Pháp thường nhấn vần cuối. 80. lemonade (nước chanh), balustrade (bao lơn), escapade (sự tẩu thoát) 81. réfugiée (ng. tị nạn), abeillé (ng. vắng mặt), adoptée (con nuôi) 82. ingénier (kỹ sư), volontée (ng. tình nguyện), pionée (ng. tiên phong) 83. Vietnamée (tv. VN), Japonée (tv. Nhật), Chinoée (tv. Trung hoa) 84. pittoresque (đẹp, hay), burlesque (hài hước), grotesque (kỳ quái) 85. cigarette (điếu thuốc), statuette (tượng nhỏ), chemise (sơ mi cút tay) 86. accident (ngẫu nhiên), expérimental (tv. thí-nghiệm), continental (tv. lục địa) 87. supplémentaire (phụ thêm), complémentaire (bổ - túc), élémentary (sơ cấp) 88. bambou (tre), tabou (điều cấm), ballon (bóng), musqueton (súng trường).
<b>2° TVN ĂNG-LÔ XÁC-XÔNG:</b> -DOM -ED -ER -FUL -HOOD -ING -LESS -LY -NESS -SHIP -SOME	<b>không thay đổi dấu nhấn cũ</b> 89. beggar (người ăn xin) → beggardom (bọn ăn xin) 90. flower (bông hoa) → flowered (có bông hoa) 91. travel (du lịch) → traveler (người du lịch) 92. beauty (vẻ đẹp) → beautiful (đẹp-đẽ) 93. father (cha) → fatherhood (địa vị người cha) 94. begin (bắt đầu) → beginning (sự bắt đầu) 95. mother (mẹ) → motherless (không có mẹ) 96. happy (sung sướng) → happily (một cách sung sướng) 97. busy (bận rộn) → business (sự bận rộn) 98. leader (người lãnh đạo) → leadership (sự lãnh đạo) 99. quarrel (cãi cọ) → quarrelsome (hay cãi cọ)

**CHỮ THÍCH (1):** LA = La ngữ, tiếng La tinh.

PHÁP = Pháp ngữ, tiếng Pháp.

### 4 BẢNG TÓM TẮT

**HAI VẦN:** thường nhấn vần đầu,  
Nhấn trên vần gốc, nhấn sau Động từ.

**NHIỀU VẦN:** Vần nhấn trước "er",  
pIn, E T Y, IC, AROUS, ULAR,  
ATIVE, ITUDE, Hy-từ.  
Ưu tiên luật cuối, tính từ đuôi lên.

**Nhấn đuôi LA-PHÁP ngay trên:**  
ADE, EE, EER, ÊSE, ETTE, ENTAL, OON,...  
**Mấy đuôi ĂNG-LÔ XÁC-XÔNG**  
Không làm thay đổi gốc nguồn chủ-âm.  
Đó là: ING, ED, LY, SOME,  
FUL, LESS, NESS, SHIP, HOOD, DOM và ER.

**CHỮ Ý:** Chúng tôi không cần ghi tất cả các luật vào trong bài thơ văn gọn "Giúp Trĩ Nhơ" này, vì một luật trong câu thơ có thể giúp bạn gợi nhớ một luật khác, chẳng hạn như:

luật pIn	gợi nhớ luật	pEn và pUn,
luật ETY	gợi nhớ luật	ITY,
luật IC	gợi nhớ luật	ICAL,
luật AROUS	gợi nhớ luật	EROUS, OROUS,
luật ULAR	gợi nhớ luật	ULOUS,
luật ATIVE	gợi nhớ luật	2 phụ + IVE,
luật ÊSE	gợi nhớ luật	ÊSQUE,
luật ENTAL	gợi nhớ luật	ENTARY,
luật OON	gợi nhớ luật	OO.

1- HAI VẦN	
1° Thường thường 2° Có TVN hoặc TĐN 3° Một số ĐT	- nhấn vần đầu - nhấn vần gốc - nhấn vần sau
2- NHIỀU VẦN tận cùng bằng:	
1° Vần "er" (j) 2° pIn, pEn, pUn 3° ETY, ITY 4° IC, ICAL 5° AROUS, EROUS, OROUS 6° ULAR, ULOUS 7° ATIVE, 2 phụ + IVE 8° ITUDE 9° Hy - từ	nhấn vần liền trước
3- TIẾP VĨ NGŨ ĐẶC BIỆT	
1° La-Pháp 2° Ăng-lô Xác-xông	-nhấn ngay trên -không đổi dấu nhấn

## 5) BÀI TẬP KIỂU THÔNG THƯỜNG

(Số các bài sau đây phù hợp với số các bài trong EFT, quyển IV)

PUT AN ACCENT MARK OVER THE MAIN STRESSED SYLLABLE OF:

- |       |   |  |   |  |  |
|-------|---|--|---|--|--|
| I-    | 1- ago,<br>6- because,<br>11- production,<br>16- system,            | 2- replaced,<br>7- combustion,<br>12- inventor,<br>17- special,          | 3- electricity,<br>8- Austria,<br>13- standardization,<br>18- insert, | 4- German,<br>9- transportation,<br>14- identical,<br>19- away,    | 5- electric,<br>10- brilliant,<br>15- easily,<br>20- become.               |
| II-   | 1- certain,<br>6- especially,<br>11- efficiently,<br>16- Atlantic,  | 2- useless,<br>7- vessels,<br>12- nuclear,<br>17- Pacific,               | 3- result,<br>8- boilers,<br>13- conventional,<br>18- ocean,          | 4- speedier,<br>9- introduction,<br>14- earlier,<br>19- moment,    | 5- gradual,<br>10- atomic,<br>25- around,<br>20- merchant.                 |
| III-  | 1- began,<br>6- balloons,<br>11- construction,<br>16- below,        | 2- along,<br>7- above,<br>12- navigational,<br>17- effect,               | 3- again,<br>8- Brazilian,<br>13- usually,<br>18- continuous,         | 4- before,<br>9- about,<br>14- altitude,<br>19- ahead,             | 5- Italian,<br>10- successfully,<br>15- picture,<br>20- carefully.         |
| IV-   | 1- relatively,<br>6- practical,<br>11- gravity,<br>16- boredom,     | 2- expanding,<br>7- valuable,<br>12- magnetic,<br>17- inactivity,        | 3- ejected,<br>8- information,<br>13- resist,<br>18- solitude,        | 4- reaction,<br>9- weather,<br>14- weightlessness,<br>19- against, | 5- gravitational,<br>10- revolving,<br>15- periods,<br>20- discover.       |
| V-    | 1- publisher,<br>6- away,<br>11- representatives,<br>16- curiously, | 2- typical,<br>7- noticeably,<br>12- special,<br>17- relaxation,         | 3- radio,<br>8- familiar,<br>13- instructions,<br>18- comfortable,    | 4- beside,<br>9- before,<br>14- automatic,<br>19- television,      | 5- opener,<br>10- business,<br>15- below,<br>20- rabbit.                   |
| VI-   | 1- introduction,<br>6- typical,<br>11- electric,<br>16- away,       | 2- chickens,<br>7- quantity,<br>12- constantly,<br>17- beginning,        | 3- modern,<br>8- neighbors,<br>13- children,<br>18- money,            | 4- farmer,<br>9- automatically,<br>14- parents,<br>19- morning,    | 5- prosperous,<br>10- kitchen,<br>15- ago,<br>20- before.                  |
| VII-  | 1- altitude,<br>6- marvel,<br>11- popular,<br>16- engineering,      | 2- electronic,<br>7- computations,<br>12- particular,<br>17- scientific, | 3- transmit,<br>8- carefully,<br>13- tomorrow,<br>18- compose,        | 4- radiation,<br>9- technician,<br>14- beside,<br>19- becoming,    | 5- meteorites,<br>10- efficient,<br>15- chemical,<br>20- billion.          |
| VIII- | 1- along,<br>6- degrees,<br>11- communication,<br>16- because,      | 2- electricity,<br>7- valuable,<br>12- farming,<br>17- practical,        | 3- materials,<br>8- winter,<br>13- experimentally,<br>18- continuous, | 4- atomic,<br>9- area,<br>14- recharge,<br>19- interruption,       | 5- succeed,<br>10- experimental,<br>15- controlling,<br>20- supplementary. |
| IX-   | 1- today,<br>6- among,<br>11- conditions,<br>16- between,           | 2- together,<br>7- to permit,<br>12- urgent,<br>17- flowers,             | 3- postal,<br>8- reliable,<br>13- experiment,<br>18- traffic,         | 4- efficient,<br>9- undeniably,<br>14- dramatic,<br>19- India,     | 5- constantly,<br>10- Pacific,<br>15- addition,<br>20- balloon.            |

X-	1- possibility, 6- automatic, 11- seriously, 16- together,	2- various, 7- electrical, 12- transmission, 17- today,	3- internationally, 8- telegraphic, 13- accidentally, 18- cigarette,	4- distress, 9- across, 14- electrically, 19- tomorrow,	5- experienced, 10- transmit, 15- scientific, 20- beyond,
XI-	1- Italian, 6- popular, 11- symphony, 16- union,	2- wireless, 7- unnatural, 12- musicians, 17- wonderfully,	3- believed, 8- static, 13- introduction, 18- simultaneous,	4- regularity, 9- inconvenient, 14- millions, 19- international,	5- immediately, 10- brilliant, 15- Soviet, 20- Olympic.
XII-	1- usual, 6- fortunately, 11- artificial, 16- quality,	2- communication, 7- reception, 12- reality, 17- transmitted,	3- capacity, 8- obviously, 13- serious, 18- between,	4- instantaneously, 9- again, 14- study, 19- experimental,	5- technical, 10- fantastic, 15- balloon, 20- practical.
XIII-	1- walking, 6- typical, 11- display, 16- attractive,	2- trial, 7- millions, 12- attract, 17- popular,	3- error, 8- women, 13- customers, 18- popularity,	4- counter, 9- garden, 14- colorful, 19- disappearing,	5- among, 10- different, 15- inside 20- around.
XIV-	1- fountain, 6- express, 11- neighborhood, 16- medical,	2- seventy, 7- conspicuous, 12- finally, 17- produce,	3- aviary, 8- developed, 13- conditioning, 18- discovery,	4- tropical, 9- population, 14- provide, 19- excitement,	5- along, 10- dependence, 15- family, 20- believe.
XV-	1- communities, 6- behind, 11- retirement, 16- economy,	2- containing, 7- declares, 12- possessions, 17- economical,	3- California, 8- retired, 13- enthusiastically, 18- return,	4- between, 9- expandable, 14- freedom, 19- connecting,	5- majority, 10- toward, 15- belong, 20- electricity.
XVI-	1- England, 6- Atlantic, 11- principal, 16- probably,	2- behind, 7- Pacific, 12- ocean, 17- system,	3- suppose, 8- intersection, 13- traveling, 18- America,	4- vacation, 9- Canadian, 14- international, 19- Colombia,	5- decides, 10- northern, 15- together, 20- modern.
XVII-	1- experimenting, 6- effect, 11- bacteria, 16- periods,	2- successful, 7- miraculous, 12- present, 17- useful,	3- materials, 8- career, 13- degrees, 18- protective,	4- injected, 9- chemical, 14- discovered, 19- gradually,	5- disease, 10- become, 15- destroyed, 20- rely.
XVIII-	1- required, 6- geologist, 11- memory, 16- alone,	2- afraid, 7- particularly, 12- unable, 17- regained,	3- sorrowfully, 8- accidentally, 13- insensible, 18- prevent,	4- medical, 9- unconscious, 14- concluded, 19- agreed,	5- relieving, 10- consciousness, 15- decided, 20- audience.
XIX-	1- evening, 6- artificial, 11- returned, 16- disappear,	2- uneasiness, 7- transmitted, 12- Indian, 17- powerful,	3- actually, 8- microscopic, 13- beyond, 18- reducing,	4- malaria, 9- physician, 14- continued, 19- dramatic,	5- sicknesses, 10- receiving, 15- engineers, 20- varieties.
XX-	1- announced, 6- Germany, 11- dissolve, 16- eventually,	2- infective, 7- including, 12- collect, 17- occasionally,	3- bacteriologist, 8- pneumonia, 13- prescribe, 18- unpleasant,	4- uncovered, 9- dramatically, 14- dangerous, 19- allergic,	5- scientific, 10- serious, 15- produced, 20- antibiotics.

## BÀI GIẢI

- I- 1: gó, 2: plá, 3: trí, 4: Gér, 5: léc, 6: cáu, 7: bú, 8: Áus, 9: tá, 10: brí, 11: dúc,  
12: vén, 13: zá, 14: dén, 15: éa, 16: sý, 17: spé, 18: sért, 19: wáy, 20: cóme.
- II- 1: cér, 2: ú, 3: súlt, 4: spée, 5: grá, 6: spé, 7: véa, 8: bóí, 9: dúc, 10: tó, 11: fí,  
12: nú, 13: vén, 14: éar, 15: róund, 16: lán, 17: cí, 18: ó, 19: mó, 20: mér.
- III- 1: gán, 2: lóng, 3: gáin, 4: fóre, 5: tá, 6: lóon, 7: bóve, 8: zí, 9: búut, 10: céss, 11: trúc,  
12: gá, 13: ú, 14: ál, 15: pí, 16: lów, 17: féct, 18: tí, 19: héad, 20: cá.
- IV- 1: ré, 2: pán, 3: jéc, 4: ác, 5: tá, 6: prác, 7: vá, 8: má, 9: wéa, 10: vól, 11: grá,  
12: gné, 13: sist, 14: wéi, 15: pé, 16: hó, 17: tí, 18: só, 19: gáinst, 20: có.
- V- 1: pú, 2: tý, 3: rá, 4: síde, 5: ó, 6: wáy, 7: nóí, 8: mí, 9: fóre, 10: bú, 11: sén,  
12: spé, 13: trúc, 14: má, 15: lów, 16: cú, 17: xá, 18: cóm, 19: ví, 20: rá.
- VI- 1: dúc, 2: chí, 3: mó, 4: fár, 5: pró, 6: tý, 7: quán, 8: néi, 9: má, 10: kí, 11: léc,  
12: cón, 13: chí, 14: pá, 15: gó, 16: wáy, 17: gín, 18: mó, 19: mó, 20: fóre.
- VII- 1: ál, 2: tró, 3: mít, 4: á, 5: mé, 6: már, 7: tá, 8: cá, 9: ní, 10: fí, 11: pó,  
12: tí, 13: mó, 14: sídes, 15: ché, 16: née, 17: tí, 18: póse, 19: có, 20: bí.
- VIII- 1: lóng, 2: trí, 3: té, 4: tó, 5: céed, 6: gréc, 7: vá, 8: wín, 9: á, 10: mén, 11: cá,  
12: fár, 13: mén, 14: chá, 15: tró, 16: cáuse, 17: prác, 18: tí, 19: rúp, 20: mén.
- IX- 1: dáy, 2: gé, 3: póst, 4: fí, 5: cón, 6: móng, 7: mít, 8: lí, 9: ní, 10: cí, 11: dí,  
12: úr, 13: pé, 14: má, 15: dí, 16: twéen, 17: fló, 18: trá, 19: Ín, 20: lóon.
- X- 1: bí, 2: vá, 3: ná, 4: tréss, 5: pé, 6: má, 7: léc, 8: grá, 9: cróss, 10: mít, 11: sé,  
12: mí, 13: dén, 14: léc, 15: tí, 16: gé, 17: dáy, 18: étte, 19: mó, 20: yónd.
- XI- 1: tá, 2: wí, 3: líe, 4: lá, 5: mé, 6: pó, 7: ná, 8: stá, 9: vé, 10: brí, 11: sým,  
12: sí, 13: dúc, 14: mí, 15: Só, 16: ú, 17: wón, 18: tá, 19: ná, 20: lým.
- XII- 1: ú, 2: cá, 3: pá, 4: tá, 5: téch, 6: fór, 7: cép, 8: ób, 9: gáin, 10: tá, 11: fí,  
12: ál, 13: sé, 14: stú, 15: lóon, 16: quá, 17: mít, 18: twéen, 19: mén, 20: prác.
- XIII- 1: wál, 2: trí, 3: ér, 4: cóun, 5: móng, 6: tý, 7: míl, 8: wó, 9: gár, 10: dí, 11: láy,  
12: tráct, 13: cús, 14: có, 15: síde, 16: tráct, 17: pó, 18: lá, 19: péar, 20: róund.
- XIV- 1: foun, 2: sé, 3: á, 4: tró, 5: lóng, 6: préss, 7: pí, 8: vé, 9: lá, 10: pén, 11: néi,  
12: fí, 13: dí, 14: víde, 15: fá, 16: mé, 17: dúce, 18: có, 19: cí, 20: líe.
- XV- 1: mú, 2: tái, 3: fór, 4: twéen, 5: jó, 6: hínd, 7: clá, 8: tí, 9: pán, 10: wárd, 11: tí,  
12: sé, 13: ás, 14: frée, 15: lóng, 16: có, 17: nó, 18: túrn, 19: néc, 20: trí.
- XVI- 1: Ên, 2: hínd, 3: póse, 4: cá, 5: cí, 6: lán, 7: cí, 8: séc, 9: ná, 10: nó, 11: prín,  
12: ó, 13: trá, 14: ná, 15: gé, 16: pró, 17: sýs, 18: mé, 19: lóm, 20: mó.
- XVII- 1: pé, 2: cés, 3: té, 4: jéc, 5: sés, 6: féct, 7: rá, 8: réer, 9: ché, 10: cóme, 11: té,  
12: pré, 13: grées, 14: có, 15: tróy, 16: pé, 17: ú, 18: té, 19: grá, 20: lý.
- XVIII- 1: quí, 2: fráid, 3: só, 4: mé, 5: líe, 6: geó, 7: tí, 8: dén, 9: cón, 10: cón, 11: mé,  
12: á, 13: sén, 14: clú, 15: cí, 16: lóne, 17: gáí, 18: vént, 19: gréed, 20: áu.
- XIX- 1: é, 2: éa, 3: ác, 4: lá, 5: síck, 6: fí, 7: mít, 8: có, 9: sí, 10: céi, 11: túrn,  
12: Ín, 13: yónd, 14: tí, 15: néer, 16: péar, 17: pó, 18: dúc, 19: mú, 20: rí.
- XX- 1: nóun, 2: féc, 3: rió, 4: có, 5: tí, 6: Gér, 7: clú, 8: mó, 9: má, 10: sé, 11: sól,  
12: léct, 13: scríbe, 14: dán, 15: dúc, 16: vén, 17: cá, 18: plén, 19: lér, 20: bió.



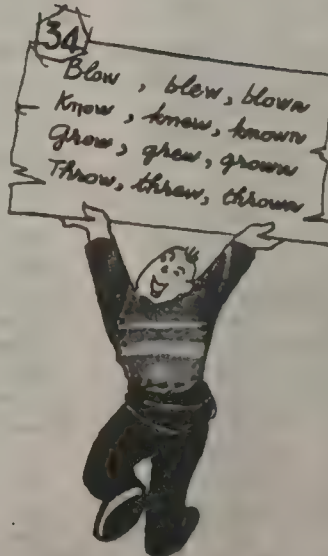
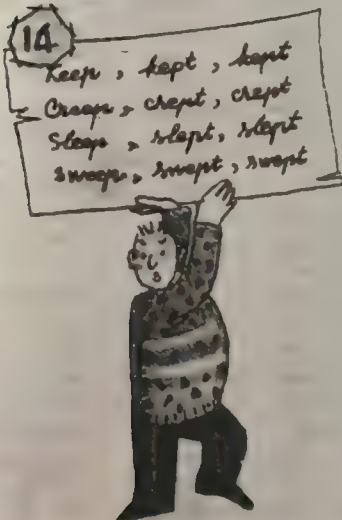
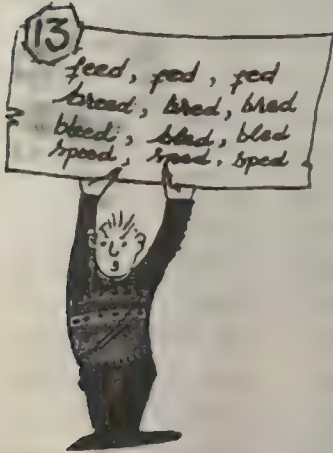
**6 BÀI TẬP KIỂU TRẮC NGHIỆM**  
(Số các bài sau đây phù hợp với số các bài trong EFT, quyển IV)

- I- Which word is stressed on the first syllable ?  
A- invented, B- replaced, C- introduced, D- decided, E- rapidly.
- II- Which of the following words is stressed on the second syllable ?  
A- sailing, B- traveling, C- produce, D- merchant, E- transportation
- III- The word which is stressed on the third syllable is:  
A- improvement, B- century, C- continuous, D- supersonic, E- disturbance.
- IV- The word which is stressed on the last syllable is:  
A- steady, B- relatively, C- opening, D- because, E- formation.
- V- The word which is not stressed on the first syllable is:  
A- modern, B- toaster, C- moment, D- noiselessly, E- begin.
- VI- The correctly stressed word is:  
A- chickens, B- prosperous, C- electric, D- introduction, E- beginning.
- VII- The word which is correctly stressed is:  
A- today, B- électronique, C- efficient, D- engineering, E- before.
- VIII- The wrongly stressed word is:  
A- barrels, B- showers, C- degrés, D- expérimentally, E- particular.
- IX- The word which is wrongly stressed is:  
A- together, B- number, C- areas, D- undeniably, E- altitude.
- X- Which word is correctly stressed ?  
A- electricity, B- internationally, C- among, D- practical, E- model.
- XI- The word which is not stressed on the last syllable is:  
A- beginning, B- across, C- become, D- above, E- between.
- XII- The word which is stressed on the third syllable is:  
A- communications, B- instantaneously, C- performance, D- reality, E- experimental.
- XIII- The word which is stressed on the second syllable is:  
A- popular, B- popularity, C- about, D- colorful, E- steadily.
- XIV- The word which is not stressed on the first syllable is:  
A- pictures, B- narrowness, C- conspicuous, D- numberless, E- aviary.
- XV- The word whose third syllable is stressed is:  
A- communities, B- economy, C- California, D- conditioning, E- enthusiastically.
- XVI- The word which is stressed on the first syllable is:  
A- Colombia, B- toward, C- along, D- Pacific, E- northern.
- XVII- Which word is correctly stressed ?  
A- bacteria, B- miraculously, C- usefully, D- eventually, E- none is correct.
- XVIII- Which of these words is correctly stressed ?  
A- began, B- sorrowfully, C- unconscious, D- accidentally, E- all are correct.
- XIX- Are the following words stressed on the third syllable?  
A- artificial, B- population, C- microscopic, D- yes, E- no.
- XX- Are these words stressed on the second syllable ?  
A- accidentally, B- dangerous, C- antibiotics, D- yes, E- no.

**BÀI GIẢI** I: E, II: C, III: D, IV: D, V: E, VI: A, VII: E, VIII: D, IX: E, X: B, XI: A,  
XII: B, XIII: C, XIV: C, XV: C, XVI: E, XVII: E, XVIII: E, XIX: D, XX: E.

# ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC

- |                           |     |
|---------------------------|-----|
| 1- XẾP THEO VẦN ABC       | 136 |
| 2- XẾP THEO HÌNH THỨC     | 138 |
| 3- MẤY ĐỘNG TỪ DỄ LÀM LẦN | 139 |



ĐỘNG BẤT QUI TẮC học dân,  
Mỗi ngày một nhóm, khi cần có ngay.

# (1) ĐỘNG TỪ BẮT QUY TẮC

## XẾP THEO THỨ TỰ ABC

1+	abide	abode	abode	:ở, trú ngụ	drink	drank	drunk	:uống
	arise	arose	arisen	:đứng dậy	drive	drove	driven	:lái, dẫn dắt
	awake	awoke	awoke (awaked)	:thức dậy	dwelt	dwelt	dwelt	:ở, trú ngụ
	be	was	been	:là, thì, ở,...	eat	ate	eaten	:ăn
5-	bear	bore	bore	:mang, chở	55- fall	fell	fallen	:rơi, ngã
	bear	bore	born	:sinh, đẻ	feed	fed	fed	:nuôi, cho ăn
	beat	beat	beaten	:đánh đập	feel	felt	felt	:cảm thấy
	become	became	become	:trở nên	fight	fought	fought	:đánh, chiến đấu
	befall	befell	befallen	:xảy tới	find	found	found	:tìm thấy
10-	beget	begot	begot (begotten)	:sinh ra	60- flee	fled	fled	:trốn, chạy trốn
	begin	began	begun	:bắt đầu	fling	flung	flung	:ném, liệng
	behold	beheld	behold	:trông, nhìn	fly	flew	flown	:bay
	bend	bent	bent	:uốn cong	forbear	forbore	forborne	:kiêng cử
+	bereave	bereft	bereft	:lấy, tước đoạt	forbid	forbade	forbidden	:cấm
15-	beseech	besought	besought	:van xin	65- foresee	foresaw	foreseen	:thấy trước
	bespeak	bespoke	bespoken	:giữ trước	foretell	foretold	foretold	:nói trước
	bet	bet	bet	:thách đố	forget	forgot	forgotten	:quên
	bid	bade	bid (bidden)	:báo, ra lệnh	forgive	forgave	forgiven	:tha thứ
	bind	bound	bound	:cột, trói	for sake	forsook	forsoaken	:bỏ, từ bỏ
20-	bite	bit	bit (bitten)	:cắn	70- freeze	froze	frozen	:đông lạnh
	blood	bled	bled	:chảy máu	get	got	got (gotten)	:được, có, ...
+	blend	blent	blent	:pha trộn	+	gild	gilt	: mạ vàng
	blow	blew	blown	:thổi	+	gird	girt	:cuốn quanh
	break	broke	broken	:làm vỡ	give	gave	given	:cho
25-	brood	bred	bred	:nuôi	75- go	went	gone	:đi
	bring	brought	brought	:mang lại	grind	ground	ground	:xay, nghiền
+	broadcast	broadcast	broadcast	:gieo, truyền đi	grow	grew	grown	:trồng, mọc, lớn
	build	built	built	:xây dựng	+	hang	hung	:trreo
+	burn	burnt	burnt	:đốt, cháy	have	had	had	:có
30-	burst	burst	burst	:vỡ, nổ	80- hear	heard	heard	:nghe
	buy	bought	bought	:mua	+	hew	hewed	:gọt, cắt
	can	could		:có thể, biết	hide	hid	hid (hidden)	:nấp, giấu
	cast	cast	cast	:ném, quăng	hit	hit	hit	:đụng, chạm
	catch	caught	caught	:bắt, chụp	hold	held	held	:cầm, giữ
35-	chide	chid	chid (chidden)	:la mắng	85- hurt	hurt	hurt	:làm hại, đau
	choose	chose	chosen	:chọn, lựa	keep	kept	kept	:giữ
	cleave	cleft	cleft (cloven)	:chẻ ra	knelt	knelt	knelt	:quỳ gối
	cling	clung	clung	:bám vào	+	knit	knit	: đan
+	clothe	clad	clad	:mặc (quần áo)	know	knew	known	:biết
40-	come	came	come	:đến	90- lade	laded	laden	:chất, chở
	cost	cost	cost	:đáng giá	lay	laid	laid	:đặt, đẻ
	creep	crept	crept	:bò	lead	led	led	:dẫn dắt
+	crow	crow	crowed	:gáy ( gà )	+	lean	leant	:dựa vào
	cut	cut	cut	:cắt	+	leap	leapt	:nhảy
45+	dare	durst	durst	:dám	95+learn	learnt	learnt	: học
	deal	dealt	dealt	:buôn bán, giao dịch	leave	left	left	:rời, bỏ lại
+	dig	dug	dug	:đào	lend	lent	lent	:cho mượn
	do	did	done	:làm	let	let	let	:để, cho phép
	draw	drew	drawn	:kéo, vẽ	lie	lay	lain	:nằm
50+	dream	dreamt	dreamt	: mơ, mộng	100+light	lit	lit	:thắp sáng
					loose	lost	lost	:mất, thua
					make	made	made	:làm, chế tạo
					may	might		:được phép
					mean	meant	meant	:có nghĩa

BC: Chữ có dấu + là Động từ vừa Bất quy tắc, vừa Hợp quy tắc.

105-meet	met	met	: gặp, hội họp	160 + smell	smelt	smelt	: người
+ melt	melted	molten	: nấu chảy ra	smite	smote	smit(smitten)	: đánh, đá
mislead	misled	misled	: hướng dẫn sai	+ sow	sowed	sown	: gieo
mistake	mistook	mistaken	: làm, lộn	spcak	spoke	spoken	: nói
mow	mowed	mown	: cắt bằng hái	+ speed	sped	spod	: vội vã
110-outdo	outdid	outdone	: làm quá, vượt	165 + spoil	spolt	spelt	: đánh vắn
outgo	outwent	outgone	: vượt quá	spend	spent	spent	: tiêu xài
overcast	overcast	overcast	: làm mờ	+ spill	spilt	spilt	: đổ lộn
overcome	overcame	overcome	: trấn áp, vượt trên	spin	spun(spun)	spun	: kéo sợi
overdo	overdid	overdone	: làm quá	spit	spat	spat	: khạc, nhổ
115-overdrive	overdrove	overdriven	: bắt làm quá	170- split	split	split	: chẻ, xẻ, bỏ
overhang	overhung	overhung	: dựng chèo.	+ spoil	spoil	spoil	: làm hư
overhear	overheard	overheard	: nghe lỏm.	spread	sread	spread	: rải ra, lan ra
overspread	overspread	overspread	: lan khắp.	spring	sprang	sprung	: vọt, nhảy
overtake	overtook	overtaken	: lấy quá	stand	stood	stood	: đứng
120-pay	paid	paid	: trả	175- steal	stole	stolen	: trộm, cắp
put	put	put	: đặt, đỗ	stick	stuck	stuck	: dán, dính
read	read	read	: đọc	sting	stung	stung	: châm, đốt
rend	rent	rent	: làm rách, xé	stink	stank	stunk	: hôi thối
+ rid	rid	rid	: trừ bỏ	stride	strode	stridden	: đi bước dài
125-ride	rode	ridden	: cỡi (ngựa, xe đạp)	180- strike	struck	struck	: đánh
ring	rang	rung	: rung	string	strung	strung	: xâu giây
rise	rose	risen	: đứng dậy	strive	strove	striven	: cố gắng
+ rive	rived	ripen	: chò, tách	swear	swore	sworn	: thò
+ rot	rotted	rotten	: thối, mục nát	+ sweat	swat	swat	: ra mồ hôi
130-run	ran	run	: chạy	185- sweep	swept	swept	: quét
+ saw	sawed	sawn	: cưa	+ swell	swelled	swollen	: làm sưng lớn
say	said	said	: nói	swim	swam	swum	: bơi lội
see	saw	seen	: xem, thấy	swing	swung	swung	: đánh đu
seek	sought	sought	: tìm kiếm	take	took	taken	: lấy
135-sell	sold	sold	: bán	190- teach	taught	taught	: dạy
send	sent	sent	: gửi	tear	tore	torn	: xé, làm rách
set	set	set	: đặt, đỗ	tell	told	told	: nói, kể lại
+ sow	sowed	sown	: may	think	thought	thought	: nghĩ, tưởng
shako	shook	shaken	: lay, lắc	+ thrive	throve	thriven	: thịnh vượng
140-shall	should		: sẽ	195- throw	throw	thrown	: quăng, ném
+ shoar	shore	shorn	: gọt, cắt	thrust	thrust	thrust	: đẩy, nhét vào
shed	shed	shed	: đổ, nhỏ giọt	tread	trod	trod(trodden)	: dẫm, dạp lên
shine	shone	shone	: chiếu sáng	unbend	unbent	unbent	: làm hết cong
shoe	shod	shod	: đi giày, đóng móng ngựa	200- understand	understood	understood	: hiểu
145-shoot	shot	shot	: đẩy, bắn	undertake	undertook	undertaken	: đảm nhận
+ show	showed	shown	: chỉ, tỏ bày	undo	undid	undone	: tháo, cởi
+ shred	shred	shred	: chặt, chia đoạn	upset	upset	upset	: đảo lộn, lật
shrink	shrank	shrunk	: co, rút	+ wake	woke	woken	: thức, đánh thức
+ thrive	throve	thriven	: thủ tội	205- weave	wove	woven	: dệt
150-shut	shut	shut	: đóng	weep	wept	wept	: khóc
sing	sang	sung	: hát	will	would		: sẽ
sink	sank	sunk	: đắm, chìm	win	won	won	: thắng, hơn
sit	sat	sat	: ngồi	+ wind	wound	wound	: cuộn, lộn giây
slay	slaw	slain	: giết	210- withdraw	withdrew	withdrawn	: rút lui
155-sleep	slept	slept	: ngủ	withstand	withstood	withstood	: kháng cự
slide	slid	slid(slidden)	: trượt, lướt	wring	wrung	wrung	: vặn, vắt
sling	slung	slung	: quăng, ném	write	wrote	written	: viết
slink	slunk	slunk	: chuồn, trốn				
slit	slit	slit	: chẻ, xẻ, cắt				



## ② ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC XẾP THEO HÌNH THỨC

### A. MỘT HÌNH THỨC

1- read	read	read	đọc	13- feed	fed	fed	nuôi
spread	sprad	sprad	rải ra	breed	bred	brod	nuôi
overspread		overspread	lân ra	bleed	bled	bled	chảy máu
	overspread			speed	sped	sped	vội vã, thúc đẩy
2- shed	shed	shed	rơi, đổ	-flee	fled	fled	trốn
shred	shrod	shrod	chặt, chia	-lead	led	led	dẫn dắt
3- set	set	set	đặt, dõ	mislead	misled	misled	dẫn sai
bet	bet	bet	thách đõ	-meet	met	met	gặp, hội họp
let	let	let	đã, cho phép	14- keep	kept	kept	giữ
4- hit	hit	hit	đánh, va chạm	creep	crept	crept	bò, lỏ
+knit	knit	knit	đan	sleop	slept	slept	ngủ
elit	elit	elit	chõ, cắt	swoop	swopt	swopt	quét
split	split	split	chõ, xõ	woop	wept	wept	khóc
5- cast	cast	cast	nõm, quăng	15- feel	felt	felt	cảm thấy
broadcast	—	—	gicõ, truyền đi	kneel	kneit	kneit	quỳ gõ
overcast	—	—	lãm lu mờ	16- amell	smelt	smelt	ngũ
6- hurt	hurt	hurt	lãm đau, lãm hại	dwall	dwelt	dwelt	õ, trú ngụ
burst	burst	burst	nõ, vỡ	+spell	spelt	spelt	đánh vần
thrust	thrust	thrust	xõ, đẩy	17- sell	sold	sold	bán
7- -cut	cut	cut	cắt	tell	told	told	nõ, thuật lại
put	put	put	đặt, dõ	foretell	—	—	nõ trước
shut	shut	shut	đõng	18- send	sent	sent	gõ, phái đi

### B. HAI HÌNH THỨC

8- stand	stood	stood	đứng	+blend	blent	blent	pha trộn
understand	—	—	hiõu	spond	spent	spent	tiõu xài
withstand	—	—	kháng cự	19+ awake	awoke	awoke	õ, trú ngụ
9- say	said	said	nõ	20- bind	bound	bound	thúc đẩy
lay	laid	laid	đặt, dõ	find	found	found	cõt, buộc
pay	paid	paid	trả tiền	wind	wound	wound	gấp thấy
10- hear	heard	heard	nghe	grind	ground	ground	cũõn, xoắn lại
overhear	—	—	nghe lõm	21- eling	clung	clung	xay, nghiền
11- leave	left	left	rõi, bỏ lại	fling	flung	flung	bám lấy
cleave	cleft	cleft	chõ ra	sling	slung	slung	nõm, liõng
bereave	bereft	bereft	lấy, tước đoạt	sling	slung	slung	quăng, nõm
12+ dream	dreamt	dreamt	mõ, mõng	sling	stung	stung	chãm, dõt
+ learn	learnt	learnt	dựa vào	string	strung	strung	xâu giầy
mean	meant	meant	cõ nghĩa	swing	swung	swung	đánh đu
+ learn	learnt	learnt	hõc	wring	wrung	wrung	xoắn, vắt
deal	dealt	dealt	phân phất, buôn bán	-slink	slunk	slunk	chuõn, trõn
+ leap	leapt	leapt	nhảy	-spin	spun	spun	kéo sợi
				22- hang	hung	hung	treo
				overhang	—	—	treo xiõn
				23- bring	brought	brought	mang, đem
				think	thought	thought	suy nghĩ
				fight	fought	fought	chiõn đấu
				sack	sought	sought	tìm, kiểm
				buy	bought	bought	mua
				beseech	besought	besought	van nài
				24- teach	taught	taught	dạy
				catch	caught	caught	bắt, chụp

#### CHỮ Ý:

Chữ nõ có dấu + là Động từ vũa Bất quy tắc,  
vũa Hợp quy tắc.

25- alt	sat	sat	ngồi	37 - hide	hid	hidden (hid)	che giấu
spit	spat	spat	khạc, nhổ	chide	chid	chidden (chid)	la mắng
26- + light	lit	lit	thấp, đốt	slide	slid	slidden (slid)	trượt, lướt
bite	bit	bit (bitton)	cắn	38 - bid	bade	bidden (bid)	báo, ra lệnh
27- + dig	dug	dug	đào	forbid	forbade	forbidden	cấm
stick	stuck	stuck	đán, dính	39 - give	gavo	given	cho
strike	struck	struck	đánh, cọ vào	forgive	forgave	forgiven	tha thứ
28- hold	held	held	cầm giữ	40 - rise	rose	risen	thức dậy
behold	beheld	beheld	ngắm, nhìn	arise	arose	arisen	đùng dậy
uphold	upheld	upheld	duy trì	41 - ride	rode	ridden	cỡi
29 - build	built	built	xây dựng	stride	strode	stridden	di bước dài
+ gild	gilt	gilt	mạ vàng	42- drive	drove	driven	lái, dắt
spill	spilt	spilt	đào lộn	shrive	shrove	shriven	thủ tội
30- win	won	won	thắng, được	strive	strove	striven	cố gắng
shine	shone	shone	chiếu sáng	+ thrive	throve	thriven	thịnh đạt
31- come	came	came	đến	+ rive	rived	riven	chè, tách
become	became	became	trở nên	43 - write	wrote	written	viết
overcome	overcame	overcome	vượt trên	smite	smote	smitten	đánh

### C- BA HÌNH THỨC

32- take	took	taken	lấy	44- speak	spoke	spoken	giữ trước
mistake	—	—	nhầm, lộn	bespeak	bespoke	bespoken	làm vờ, gây
overtake	—	—	theo kịp	break	broke	broken	án trộm
undertake	—	—	đảm nhận	- steal	stole	stolen	đồng lại
shake	shook	shaken	lay, lắc	- freeze	froze	frozen	lựa chọn
forsake	forsook	forsoaken	bỏ, từ bỏ	- choose	chose	chosen	đột
33 - draw	drew	drawn	kéo	45- weave	wove	woven	chè ra
withdraw	withdrew	withdrawn	rút lui	cleave	clove	cloven	bắt đầu
34 - blow	blew	blown	thổi	46 - begin	began	begun	boi lội
grow	grew	grown	trồng, mọc, lớn	swim	swam	swum	rung
know	knew	known	biết	47 - ring	rang	sung	hát
throw	throw	thrown	ném, liệng	sing	sang	sung	vọt lên, nhảy
+ crow	crew	crowd	gáy (gà)	spring	sprang	sprung	uống
fly	flew	flown	bay	48 - drink	drank	drunk	co lại
35 - bear	bore	born	mang	shrink	shrank	shrunk	hồi thối
forbear	forbore	forborn	kiềm cữ	stink	stank	stunk	chìm, nhện chìm
+ shear	shore	shorn	gọt, cắt	sink	sank	sunk	gột, cắt
swear	swore	sworn	thò	49- mow	mowed	mown	chỉ, tỏ ra
tear	tore	torn	xé, làm rách	show	showed	shown	gioco hạt
wear	wore	worn	mặc, đội, mang	+ sow	sowed	sown	may
36 - get	got	gotten	được	saw	sawed	sawn	gọt, cắt, dũa
beget	begot	begotten	sinh ra	+ sew	sewed	sewn	làm
forget	forgot	forgotten	quên	50 - do	did	done	vượt lên
				outdo	outdid	outdone	làm quá trớn
				overdo	overdid	overdone	thấy
				51 - see	saw	seen	thấy trước
				foresee	foresaw	foreseen	

### ③ MẤY ĐỘNG TỪ DỄ LÀM LẦN

1- fall	fell	fallen	ngã, rơi	5- rend	rent	rent	xé rách
fell	felled	felled	làm ngã	rent	rented	rented	cho thuê
feel	felt	felt	cảm thấy	6- rise	rose	risen	đùng dậy, mọc
2- find	found	found	tìm thấy	raise	raised	raised	đưa lên
found	founded	founded	đặt nền móng	7- see	saw	seen	thầy
3- flee	fled	fled	chạy trốn	saw	sawed	sawn	cưa
fly	flew	flown	bay	sew	sowed	sown	may
flow	flowed	flowed	chảy	sow	sowed	sown	gioco
4- lie	lied	lied	nói dối	8- wind	wound	wound	cuộn, lên giây
lie	lay	lain	nằm	windod	winded	winded	làm bị thương
lay	laid	laid	đặt, dõ	wound	wounded	wounded	

# MỤC LỤC CHI TIẾT

<b>A</b>		"Cố" (cách dịch chữ)	106	<b>F</b>	
ABSOLUTE NOMINATIVE	18, 34	COMPARATIVE DEGREE	28, 29	FINITE, NON-FINITE VERBS	66
ADJECTIVE: COMPARISON	28	COMPLEMENT: FORMS	58	FOR, SINCE, AGO	110, 114
COMPOUND	32	KINDS	59, 78	FORMS OF SUB., OBJ., COMP.	58
FUNCTIONS	26, 102	COMPOUND ADJECTIVES	32	FREQUENTATIVE FORM	58
KINDS	26, 34	COMPOUND NOUNS	18	FUNCTIONS OF ADJ.	26, 102
ORDER	32	"Còn anh ? Còn nó ?"	106	ADV.	81, 103
POSITIONS	27	CONDITIONAL MOOD	46, 47, 70	CONJ.	98, 102
ADJECTIVE CLAUSE	67	CONJUNCTION:	95	NOUNS	18, 102
ADJECTIVE PHRASE	67	FUNCTIONS	98, 102	PREP.	87, 103
ADVERB: COMPARISON	83	KINDS	96	PRON.	34, 102
FUNCTIONS	81, 103	CONJ. AND PREPOSITIONS	93	<b>G</b>	
KINDS	80	CONTINUOUS FORM	57, 64	GERUND	63
ORDER	84	CONTRACTED FORM	48	GET (các nghĩa của)	111
POSITIONS	82	"Cũng"	106, 110	Giới từ : Các loại	86
ADVERB CLAUSE	67	"Cũng thế, cũng không"	53, 106	Phân sự	87, 103
ADVERB PHRASE	67	Cực cấp (Tĩnh-từ)	28, 29	Vị trí	88
ADV. AND PREPOSITIONS	94	<b>D</b>		Xếp theo ABC	89
AFFIRMATIVE FORM	52	Danh động-từ	63	Giới từ và Liên từ	93
AGO, FOR, SINCE	110, 114	Danh từ: DT ghép	18	Giới từ và Trạng từ	94
AGREEMENT OF VERBS	73	Giống cái	14	<b>H</b>	
ALSO	106, 110	Phân loại	14	HAVE (cách chia)	46
ANY	36	Chức năng	18, 102	Hiện tại Phân từ	64
APPOSITION	18, 34, 102	Số nhiều	15	Hình thức của Chủ từ, Túc từ	
ARTICLE: DEFINITE	21, 22	Số hữu vị	16	và Thuộc từ	58, 115
INDEFINITE	24	DEFECTIVE VERBS	51, 115	Hỗ trợ DDT	43
KINDS	20	DEMONSTRATIVE ADJ. + PRON.	35	<b>I</b>	
OMISSION OF DEF.	22	DIRECT SPEECH	74	IMPERATIVE MOOD	54
POSITIONS	20	<b>Đ</b>		INDEFINITE ADJ. + PRON.	36
PRONUNCIATION	20	Đại từ : Phân loại	34	INDEFINITE ARTICLE	24
AS, LIKE (= như)	24, 108	Chức năng	34, 102	INDICATIVE MOOD	46, 47, 68
AS IF, AS THOUGH	96	Đảo lộn Chủ-từ	60	INDIRECT SPEECH	74
<b>B</b>		"Đảo"	107	INFINITIVE	62
"Bất cứ" (= ANY)	36	Đọc chữ S và ED	49, 114	INTERJECTION	100, 102
Bất định Mạo-từ	24	Động từ: Bất quy tắc	120, 122	INTERROGATIVE ADJ. + PRON.	44
Bất định TT + ĐT	36, 114	Cách chia	46, 47, 48	INTERROGATIVE FORM	52
Bất quy tắc (ĐT)	120, 122	Chủ từ	58, 59	INTERRO-NEGATIVE FORM	52
BE (Cách chia)	46	Danh động từ	63	INTRANSITIVE VERB	52, 59
BOTH, BOTH AND	110	Giới hạn, Vô hạn	66	INVERSION OF SUBJECT	60
BUT (các nghĩa của)	110	Hiệp với Chủ từ	73	IRREGULAR COMPARATIVES	
<b>C</b>		Khuyết ĐT	51, 115	and SUPERLATIVES	29
"Cả hai" - "cả lẫn"	106	Phải không ?	108, 117	IRREGULAR VERBS	120, 122
Cảm thán Tĩnh từ	32, 112	Phân loại	59	<b>K</b>	
"Càng ngày càng"	106	Phân từ	64	"Khác"	107
"Càng thì càng"	106	Tha Động từ	52, 59	Khoa đại (thế)	55
CARDINAL NUMERAL ADJ.	30	Thì (cách dùng)	68	"Không nữa"	107
CAUSATIVE FORM	54	Thuộc từ	58, 59, 78	Khuyết ĐT	51
Câu cảm thán	32, 112	Tĩnh lược	48	<b>L</b>	
Câu Điều kiện	72	Túc từ	58, 59	Liên tục ĐT	40, 116
Câu và Mệnh đề	67	Tự Động-từ	52, 59	Liên từ : Phân loại	96
Câu và Từ ngữ	66	Vị biến	62	Chức năng	98, 102
Chỉ thị TT + ĐT	35	<b>E</b>		Liên từ và Giới từ	93
"Chính"	106	ED (cách đọc)	49	<b>M</b>	
Chủ từ: Hình thức	58	ELSE - OTHER	107	Mạo từ : Bỏ MT xác định	22
Phân loại	59	EMPHATIC FORM	55	Dùng MT bất định	24
Chủ từ đảo lộn	60	ENOUGH	111	Dùng MT xác định	21
Chủ từ và ĐT	73	EPITHET	26, 27	Phân loại - Cách đọc	20
CLAUSE: KINDS	67	EXCLAMATORY ADJ.	32, 112	Vị trí	20
CLAUSE AND SENTENCE	67	EXCLAMATORY SENTENCES	32, 112	Mệnh đề: Phân loại	67



<b>N</b>		<b>PREPOSITION:</b>		<b>Thuộc từ:</b>	<b>Hình thức</b>	<b>58</b>
<b>NEGATIVE FORM</b>	<b>52</b>	<b>FUNCTIONS</b>	<b>87,103</b>		<b>Phân loại</b>	<b>59,78</b>
<b>NEITHER = NOT EITHER</b>	<b>53,106</b>	<b>KINDS</b>	<b>86</b>	<b>Thuộc từ liên hệ với Chủ từ</b>		<b>78</b>
<b>Nghỉ phủ (thỏ)</b>	<b>52, 116</b>	<b>POSITIONS</b>	<b>88</b>	<b>Thuộc từ liên hệ với Túc từ</b>		<b>78</b>
<b>Nghỉ vấn (thỏ)</b>	<b>52</b>	<b>PREP. AND ADVERBS</b>	<b>94</b>	<b>Thứ tự của TT</b>		<b>32</b>
<b>Nghỉ vấn TT + ĐT</b>	<b>44</b>	<b>PREP. AND CONJUNCTIONS</b>	<b>93</b>	<b>TRT</b>		<b>84</b>
<b>"Người ta"</b>	<b>107</b>	<b>PRESENT PERFECT</b>	<b>68,69</b>	<b>Tỉ cấp</b>		<b>28,29,83,118</b>
<b>"Nhau"</b>	<b>107</b>	<b>PROGRESSIVE FORM</b>	<b>48,57</b>	<b>Tính từ:</b>	<b>Bất quy tắc</b>	<b>29</b>
<b>Nhân xưng ĐT</b>	<b>39,116</b>	<b>PRONOUN: FUNCTIONS</b>	<b>34,102</b>		<b>Ghép</b>	<b>32</b>
<b>"Như"</b>	<b>118</b>	<b>KINDS</b>	<b>34</b>		<b>Phân loại</b>	<b>26,34</b>
<b>NOT EITHER = NEITHER</b>	<b>53,106</b>	<b>PRONUNCIATION OF S AND ED</b>	<b>49</b>		<b>Phân sự</b>	<b>26,102</b>
<b>NOUN: COMPOUND</b>	<b>18</b>	<b>Q</b>			<b>So sánh</b>	<b>28</b>
<b>FEMININE</b>	<b>14</b>	<b>QUALITATIVE ADJECTIVE</b>	<b>26,27</b>		<b>Thứ tự</b>	<b>32</b>
<b>FUNCTIONS</b>	<b>18,102</b>	<b>"Quá không thể"</b>	<b>108</b>		<b>Vị trí</b>	<b>27,118</b>
<b>KINDS</b>	<b>14</b>	<b>Quá khứ: Phân từ</b>	<b>64</b>	<b>TOO = SO (cùng thỏ)</b>		<b>53,106</b>
<b>PLURAL</b>	<b>15</b>	<b>Quá khứ (Thì)</b>	<b>68,69</b>	<b>Trạng từ: Phân loại</b>		<b>80</b>
<b>POSSESSIVE CASE</b>	<b>16</b>	<b>R</b>			<b>Phân sự</b>	<b>81,103</b>
<b>NOUN CLAUSE</b>	<b>67</b>	<b>RECIPROCAL PRONOUNS</b>	<b>43</b>		<b>So sánh</b>	<b>83</b>
<b>NOUN PHRASE</b>	<b>67</b>	<b>REFLEXIVE PRONOUNS</b>	<b>42</b>		<b>Thứ tự</b>	<b>84</b>
<b>"Nửa" và "Rưỡi"</b>	<b>108</b>	<b>RELATIVE PRONOUNS</b>	<b>40</b>		<b>Vị trí</b>	<b>82</b>
<b>O</b>		<b>"Rưỡi" và "Nửa"</b>	<b>108</b>	<b>Trạng từ và Giới từ</b>		<b>94</b>
<b>OBJECT: FORMS</b>	<b>58</b>	<b>S</b>		<b>TRANSITIVE VERBS</b>		<b>52,59</b>
<b>KINDS</b>	<b>59</b>	<b>S (cách đọc)</b>	<b>49,114</b>	<b>Truyền khiển (thỏ)</b>		<b>54</b>
<b>OBJECTIVE COMPLEMENT</b>	<b>59,78</b>	<b>Sai báo (thỏ)</b>	<b>54</b>	<b>Túc từ: Hình thức</b>		<b>58</b>
<b>OF (nghĩa của)</b>	<b>111</b>	<b>SENTENCE AND CLAUSE</b>	<b>67</b>		<b>Phân loại</b>	<b>59</b>
<b>ONLY</b>	<b>112</b>	<b>SENTENCE AND PHRASE</b>	<b>66</b>	<b>Từ ngữ (Phrase)</b>		<b>67</b>
<b>OPEN (cách chia)</b>	<b>47</b>	<b>SINCE, FOR, AGO</b>	<b>110,114</b>	<b>Tự Động từ</b>		<b>52,59</b>
<b>ORDER OF ADJECTIVES</b>	<b>32</b>	<b>SOME</b>	<b>36</b>	<b>V</b>		
<b>ADVERBS</b>	<b>84</b>	<b>Số Đếm = Lượng số TT</b>	<b>30,117</b>	<b>"Vào" = AT, IN, ON</b>		<b>108</b>
<b>ORDINAL NUMERAL ADJ.</b>	<b>31</b>	<b>Số Thứ tự = Tự số TT</b>	<b>31</b>	<b>VERB: AGREEMENT</b>		<b>73</b>
<b>OTHER = ELSE (khác)</b>	<b>107</b>	<b>Sở hữu TT + ĐT</b>	<b>38,118</b>	<b>BE (conjugation)</b>		<b>46</b>
<b>P</b>		<b>Sở hữu vị</b>	<b>16</b>	<b>COMPLEMENTS</b>		<b>58,59,78</b>
<b>PARTS OF SPEECH</b>	<b>10,102</b>	<b>SPEAK (cách chia)</b>	<b>47</b>	<b>CONJUGATION</b>		<b>45,47,48</b>
<b>PARTICIPLE: PAST</b>	<b>64</b>	<b>SUBJECT: FORMS</b>	<b>58</b>	<b>CONTRACTION</b>		<b>48</b>
<b>PRESENT</b>	<b>64</b>	<b>KINDS</b>	<b>59</b>	<b>DEFECTIVE</b>		<b>51,52</b>
<b>PASSIVE VOICE</b>	<b>48,56</b>	<b>SUBJECT AND VERB</b>	<b>60</b>	<b>FINITE, NON-FINITE</b>		<b>68</b>
<b>PAST PERFECT</b>	<b>69</b>	<b>SUBJECTIVE COMPLEMENT</b>	<b>59,78</b>	<b>GERUND</b>		<b>63</b>
<b>PAST TENSES</b>	<b>68,69</b>	<b>SUBJUNCTIVE MOOD</b>	<b>46,47,71</b>	<b>HAVE (conjugation)</b>		<b>46</b>
<b>PERCEPTION (VERBS OF)</b>	<b>62</b>	<b>SUPERLATIVE DEGREE</b>	<b>28,29</b>	<b>INFINITIVE</b>		<b>62</b>
<b>PERSONAL PRONOUNS</b>	<b>39</b>	<b>T</b>		<b>INTRANSITIVE</b>		<b>52,59</b>
<b>"Phải không?"</b>	<b>53,108</b>	<b>TAG-QUESTION</b>	<b>108</b>	<b>IRREGULAR</b>		<b>120,122</b>
<b>Phẩm chất TT</b>	<b>26,27</b>	<b>Tán thán từ</b>	<b>100</b>	<b>KINDS</b>		<b>50</b>
<b>Phẩm định từ (Epithet)</b>	<b>26, 102</b>	<b>TENSES (USES OF)</b>	<b>68</b>	<b>OBJECTS</b>		<b>58,59</b>
<b>Phân thân ĐT</b>	<b>42</b>	<b>Tha động từ</b>	<b>52,59</b>	<b>OPEN (conjugation)</b>		<b>47</b>
<b>Phân từ</b>	<b>64</b>	<b>THAT OF = NOUN OF</b>	<b>35</b>	<b>PARTICIPLES</b>		<b>64</b>
<b>Chức năng của ĐT</b>	<b>18,102</b>	<b>"Thỏ à!"</b>	<b>53, 108</b>	<b>PAST TENSES</b>		<b>68,69</b>
<b>ĐT</b>	<b>34,102</b>	<b>Thỏ Khoa đại</b>	<b>55</b>	<b>SPEAK (conjugation)</b>		<b>47</b>
<b>GT</b>	<b>87,103</b>	<b>Thỏ Nghi vấn</b>	<b>52</b>	<b>SUBJECTS</b>		<b>58,59</b>
<b>LT</b>	<b>98,102</b>	<b>Thỏ Nghi phủ</b>	<b>52</b>	<b>TAG-QUESTION</b>		<b>53,108</b>
<b>TT</b>	<b>26,102</b>	<b>Thỏ Phủ định</b>	<b>52</b>	<b>TRANSITIVE</b>		<b>52,59</b>
<b>TRT</b>	<b>81,103</b>	<b>Thỏ Sai báo</b>	<b>54</b>	<b>VOICE: PASSIVE</b>		<b>56,64</b>
<b>PHRASE: KINDS</b>	<b>67</b>	<b>Thỏ Tập quán</b>	<b>55</b>	<b>Vị biến (ĐT)</b>		<b>62,115,118</b>
<b>PHRASE AND SENTENCE</b>	<b>66</b>	<b>Thỏ Tự động</b>	<b>56</b>	<b>Vị trí của GT</b>		<b>88</b>
<b>Phủ định (thỏ)</b>	<b>52</b>	<b>Thỏ Tiệm tiến (Liên tiến)</b>	<b>57</b>	<b>MT</b>		<b>20</b>
<b>POSITIONS OF ADJECTIVES</b>	<b>27</b>	<b>Thỏ Tinh lược</b>	<b>48</b>	<b>TT</b>		<b>27,118</b>
<b>ADVERBS</b>	<b>82</b>	<b>Thỏ Truyền khiển</b>	<b>54</b>	<b>TRT</b>		<b>82</b>
<b>ARTICLES</b>	<b>20</b>	<b>Thỏ Xác định</b>	<b>52</b>	<b>"Vừa... vừa..."</b>		<b>108</b>
<b>PREP.</b>	<b>58</b>	<b>THERE IS = "Có"</b>	<b>106</b>	<b>X</b>		
<b>POSSESSIVE ADJ. + PRON.</b>	<b>38</b>	<b>Thì (Cách dùng các)</b>	<b>68</b>	<b>Xác định (thỏ)</b>		<b>52</b>
<b>POSSESSIVE CASE</b>	<b>16</b>	<b>Thủ động (thỏ)</b>	<b>56</b>			<b>141</b>



# CÁC SÁCH THAM KHẢO

- A GUIDE TO PATTERNS AND USAGE IN ENGLISH của A.S. Hornby
- AIDE-MÉMOIRE D'ANGLAIS - P.F. Lebette et F.G. Naggar
- A MODERN ENGLISH GRAMMAR - A. Pratt and A. Eve
- A PRACTICAL ENGLISH GRAMMAR - A.J. Thomson and A.V. Martinet
- BRIGHTER GRAMMAR - C.E. Eckersley and M. Macaulay
- CORRECT ENGLISH - F. Cahour
- CORRECT YOUR ENGLISH - B. Mendelssohn
- DU FRANÇAIS À L'ANGLAIS - G. Mollet
- ENGLISH GRAMMAR - G.O. Curme
- ENGLISH GRAMMAR - G. Humphreys
- ESSENTIALS OF ENGLISH GRAMMAR - O. Jespersen
- ETUDES DE GRAMMAIRE ANGLAISE - C. Mollen et X. Morfin
- FLUENT ENGLISH - L. Le Baut et P. Vinay
- GRADED EXERCISES IN ENGLISH - R.J. Dixon
- GRAMMAIRE ANGLAISE - E. Kuentz
- GRAMMAIRE ANGLAISE - Réunion de Professeurs
- GRAMMAIRE COMPLÈTE DE LA LANGUE ANGLAISE - C. Cestre et M. Dubois
- GRAMMAIRE DE L'ANGLAIS VIVANT - P. et M. Carpentier-Fialip
- GRAMMAIRE DESCRIPTIVE DE L'ANGLAIS CONTEMPORAIN
- GRAMMAR AND IDIOM
- HANDBOOK OF COMPOSITION
- HIGH SCHOOL ENGLISH COMPOSITION
- HIGH SCHOOL ENGLISH GRAMMAR
- HOA-NGŨ VĂN-PHÁP
- INDEX TO MODERN ENGLISH
- LIVING ENGLISH STRUCTURE
- NOUVELLE GRAMMAIRE ANGLAISE
- PRÉCIS GRAMMATICAL
- THE CANDIDATE'S COMPANION
- THE NEW METHOD GRAMMAR
- VIỆT-NAM VĂN-PHẠM
- R.W. Zandvoort
- A. Johnson
- W. Scott and Tressler
- Wren and Martin
- Wren
- T. NGÔ MẠNH NGHINH
- T.L. Crowell
- W. Stannard Allen
- L. Chaffurin
- P.M. Richard
- E. Tallard
- H.E. Palmer
- Trần trọng Kim, P. Duy Khiêm
- A DICTIONARY OF MODERN ENGLISH USAGE
- DICTIONNAIRE ANGLAIS-FRANÇAIS
- DICTIONNAIRE FRANÇAIS-ANGLAIS
- ENGLISH DICTIONARY
- THE ADVANCED LEARNER'S DICTIONARY
- TWENTIETH CENTURY DICTIONARY
- VIETNAMESE-ENGLISH DICTIONARY
- WEBSTER'S NEW WORLD DICTIONARY
- H.W. Fowler
- C. Petit
- C. Petit et W. Savage
- Cassell
- A.S. Hornby and E.V. Gatenby
- Chamber
- Lê Văn Hùng - Paris
- College Edition

THE EARLY BIRD PICKS UP THE WORM.

Chim dậy sớm kiếm được mồi.

72.3  
TÀI LIỆU TỰ HỌC TIẾNG ANH PHỔ THÔNG

---

## GIÚP TRÍ NHỚ VĂN PHẠM ANH VĂN

Duy Ân NGUYỄN HỮU VỊNH

\*

Chịu trách nhiệm xuất bản :

VƯƠNG LAN

Chịu trách nhiệm bản thảo :

PHẠM HẬU

Biên tập : ĐÀO TRỌNG ĐỨC

Sửa bản in : NGUYỄN HỮU VỊNH

Vẽ hình : NGUYỄN HÙNG CHIẾN

Bìa : ĐỖ DUY NGỌC

\*

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số 62 - Nguyễn Thị Minh Khai

ĐT : 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

♦

---

In 2000 cuốn, khổ 19 x 27cm. Tại Xưởng in Trường Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh.  
Số GPXB : 161-29/CXB cấp ngày 18-4-1995. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 1996.